



VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM



BỘ KẾ HOẠCH
VÀ ĐẦU TƯ



CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN
LIÊN HỢP QUỐC

NĂNG SUẤT VÀ KHẢ NĂNG CẠNH TRANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Phần 1: Ngành công nghiệp chế tạo



Hà Nội – Tháng 4/2019

Năng suất và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam

Phần 1: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) ủy thác cho nhóm chuyên gia dưới đây thực hiện. TS. Nguyễn Thắng (Trung tâm Phân tích và Dự báo (CAF), Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS)) là trưởng nhóm chịu trách nhiệm về phương pháp luận và khung phân tích của nghiên cứu, cũng như tổng hợp các ý kiến đóng góp đầu vào của các thành viên trong nhóm, trong khi đó, TS. Lê Văn Hùng (Viện Kinh tế Việt Nam, VASS) và TS. Nguyễn Anh Tuấn (Viện Năng suất Việt Nam - VNPI thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ - MOST) đóng góp ý kiến đầu vào cho phần công nghiệp chế tạo. TS. Nguyễn Đỗ Anh Tuấn và TS. Trương Thị Thu Trang, bà Nguyễn Thị Thúy, bà Nguyễn Thị Thúy An, bà Ngô Thị Mai (Viện Chính sách và Chiến lược Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (IPSARD), Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD)) đóng góp ý kiến đầu vào cho phần nông nghiệp và TS. Lương Văn Khôi và TS. Trần Toàn Thắng (Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội quốc gia (NCIF), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI)) biên soạn phần dịch vụ.

Báo cáo này sử dụng ý kiến đầu vào cho phần tổng quan lý thuyết từ TS. Nguyễn Ngọc Anh (Trung tâm Nghiên cứu Chính sách và Phát triển, DEPOCEN), một nghiên cứu số liệu Điều tra Doanh nghiệp do nhóm NCIF và ông Vũ Hoàng Đạt (CAF) thực hiện. Báo cáo này, 'Phần I - Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo' do TS. Nguyễn Thắng và ông Nguyễn Tiên Phong (UNDP) soạn thảo dựa trên dự thảo báo cáo do TS. Lê Văn Hùng chuẩn bị và các đầu vào bổ sung của ông Vũ Hoàng Đạt (CAF) và TS. Cengiz Cihan (UNDP).

Đặc biệt, nhóm nghiên cứu đã nhận được những đóng góp ý kiến có giá trị từ GS. Rajah Rasiah (Đại học Malaya), ông Kamal Malhotra (Điều phối viên thường trú Liên hợp quốc tại Việt Nam) và bà Caitlin Wiesen (Đại diện thường trú UNDP tại Việt Nam).

Danh sách các từ viết tắt

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CAF	Trung tâm Phân tích và Dự báo
CIEM	Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
CIP	Hiệu suất công nghiệp cạnh tranh
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CPTTP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CRS	Hiệu suất không đổi theo quy mô
EC	Điều tra doanh nghiệp
EU	Liên minh Châu Âu
FAEC	Thay đổi về hiệu quả phân bổ các yếu tố sản xuất
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTE	Tương đương toàn thời gian
GDP	Tổng sản phẩm quốc dân
GSO	Tổng cục Thống kê
GVC	Chuỗi giá trị toàn cầu
ICOR	Hệ số sử dụng vốn đầu tư
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
IoT	Internet vạn vật
IPSARD	Viện Chiến lược và Chính sách Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
IR4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ 4
LP	Năng suất lao động
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
MHT	Công nghệ cao cho sản xuất
MOH	Bộ Y tế
MOIT	Bộ Công thương
MOST	Bộ Khoa học và Công nghệ
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
MVA	Giá trị sản xuất gia tăng
NCIF	Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội quốc gia
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PPP	Ngang giá sức mua
RCA	Lợi thế so sánh hiện hữu
RoK	Hàn Quốc
SDG	Mục tiêu phát triển bền vững

SEC	Thay đổi hiệu quả quy mô
SEDP	Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội
DNVVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
TE	Hiệu quả kỹ thuật
TFP	Tổng năng suất các yếu tố sản xuất
TP	Tiến bộ kỹ thuật
UN	Liên hợp quốc
UN Comtrade	Cơ sở dữ liệu thống kê Thương mại quốc tế của Liên hợp quốc
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
UNIDO	Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc
USD	Đô la Mỹ
US	Hoa Kỳ
VA	Giá trị gia tăng
VASS	Viện hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam
VDMA	Verband Deutscher Maschinen und Anlagenbau (Hiệp hội Công nghiệp Kỹ thuật Cơ khí của Đức)
VND	Đồng Việt Nam
VSIC	Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam
WG	Tăng trưởng tiền lương
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

Tóm tắt báo cáo

Báo cáo này đưa ra đánh giá về năng suất và khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam, cũng như các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng năng suất lao động (NSLĐ) khả năng cạnh tranh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Báo cáo tiến hành phân tích dữ liệu Điều tra Doanh nghiệp của Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO) và Tổng cục Thống kê (GSO) sử dụng các chỉ số khác nhau (doanh thu, việc làm, giá trị gia tăng (GTGT), xuất khẩu ròng, liên kết ngược-xuôi giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với các doanh nghiệp trong nước) để mô tả các đặc điểm chính của các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở cấp độ 2 chữ số theo VSIC, NSLĐ, Lợi thế So sánh Hiện hữu (RCA), hàm lượng nội địa của hàng xuất khẩu, tỷ lệ GTGT trên doanh thu đầu ra và tăng trưởng tiền lương để đánh giá năng suất và khả năng cạnh tranh của các tiểu ngành.

Dựa trên phân tích toàn diện về ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và năng suất và khả năng cạnh tranh của các tiểu ngành trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, báo cáo này khuyến nghị Việt Nam nên ưu tiên nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp tư nhân trong nước trong giai đoạn phát triển tiếp theo như một phần không thể thiếu trong các cải cách về đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và chính sách FDI. Báo cáo này cũng đưa ra một số khuyến nghị cụ thể nhằm nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh của các tiểu ngành khác nhau phù hợp với các đặc điểm cụ thể và thành tựu trong quá khứ.

Mặc dù ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã có sự cải thiện rõ rệt về năng suất và khả năng cạnh tranh trong những năm gần đây, khoảng cách với các nước so sánh (các nước có thu nhập trung bình và các nước phát triển) vẫn còn lớn

Trong những năm gần đây, chỉ số cạnh tranh công nghiệp, xuất khẩu công nghiệp chế tạo và RCA của Việt Nam đã liên tục được cải thiện so với các nước trong khu vực. Trong một số chỉ tiêu (như tỷ lệ giá trị gia tăng trên giá trị đầu ra hoặc doanh thu và RCA) Việt Nam vượt trội so với Ấn Độ và Bangladesh. Trong các chỉ số hiệu suất công nghiệp chế tạo khác, đặc biệt là NSLĐ, Việt Nam tụt lại sau các nước so sánh với khoảng cách tuy đang thu hẹp nhưng vẫn còn lớn giữa Việt Nam và các nước thu nhập trung bình trong khu vực (như Trung Quốc, Indonesia và Malaysia) và rất lớn so với các nước công nghiệp (Nhật Bản và Hàn Quốc). Trong khi cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN4.0) tăng tốc và tạo nguy cơ các việc làm có kỹ năng đơn giản và lặp đi lặp lại bị mất đi do tự động hóa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, thì phần lớn các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam có mức độ sẵn sàng đối với cuộc CMCN4.0 còn thấp. Các yếu tố chính góp phần tăng năng suất lao động và mức độ sẵn sàng đối với CMCN4.0 bao gồm: quy mô doanh nghiệp, mức độ tập trung vốn, kỹ năng lao động và mức độ tập trung địa lý của các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp.

Các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tầm quan trọng khác nhau đối với nền kinh tế

Chế biến thực phẩm và đồ uống, và đồ gỗ (các tiểu ngành công nghệ trung bình), dệt may, da giày (công nghệ thấp) và điện tử (công nghệ cao) là các tiểu ngành có qui mô kinh tế cao (trừ đồ uống và đồ gỗ có quy mô vừa), đóng góp quan trọng cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và nền kinh tế về việc làm, doanh thu, giá trị gia tăng và xuất khẩu. Các tiểu ngành qui mô nhỏ (và công nghệ thấp) như sản xuất gỗ (không bao gồm sản phẩm đồ gỗ), in ấn và thuốc lá, và các tiểu ngành qui mô trung bình như các "phương tiện khác" (công nghệ cao) và tiểu ngành qui mô lớn (công nghệ trung bình) như các "sản phẩm khoáng sản phi kim loại" cũng góp phần vào xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Một nhóm các tiểu ngành công nghệ cao và trung bình, qui mô lớn và trung bình, có xuất khẩu ròng âm (thay thế nhập khẩu) bao gồm: "cao su-nhựa", "kim loại cơ bản", "sản phẩm cơ khí" và các tiểu ngành qui mô lớn như "hóa

chất; "thiết bị điện" và "xe có động cơ", các tiểu ngành qui mô trung bình như "than đá-dầu mỏ", "sản phẩm giấy", "thiết bị quang học-y tế chính xác", "máy móc thiết bị" và các tiểu ngành qui mô nhỏ như "sửa chữa và lắp đặt máy móc" và "công nghiệp chế tạo khác".

Các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân trong nước khác nhau về quy mô, mức độ tham gia tiểu ngành với những liên kết hạn chế

FDI là nhóm doanh nghiệp (xếp theo sở hữu) lớn nhất trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo. Nhóm này thống trị phần lớn các tiểu ngành có quy mô và giá trị xuất khẩu ròng lớn, cũng như trong các tiểu ngành thay thế nhập khẩu, công nghệ cao và trung bình. Sự tham gia của FDI (được đo bằng tỷ phần VA của nhóm FDI) trong công nghiệp chế tạo là ở mức cao trong 16 trên 24 tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và 4 (dệt may, da giày, điện tử và sản xuất đồ gỗ) trên 5 tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo xuất khẩu hàng đầu. Dù các doanh nghiệp FDI tạo ra nhiều việc làm, đóng góp doanh thu và VA chính trong nhiều tiểu ngành, họ có mối liên kết yếu với các doanh nghiệp trong nước (đặc biệt là trong các tiểu ngành công nghệ cao và trung bình), trong khi liên kết với các doanh nghiệp trong nước ở các tiểu ngành dựa trên tài nguyên có mạnh hơn đôi chút.

Các doanh nghiệp nhà nước là nhóm có qui mô nhỏ nhất trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, chỉ nổi bật hơn trong hai tiểu ngành qui mô nhỏ (than đá - sản phẩm dầu mỏ tinh chế - nhiên liệu hạt nhân và thuốc lá). Nhóm các doanh nghiệp tư nhân trong nước là nhóm lớn thứ hai trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nhưng nhóm này chỉ chiếm tỷ trọng lớn (về tỷ trọng VA, việc làm và doanh thu) trong hai tiểu ngành có giá trị xuất khẩu ròng dương lớn (thực phẩm và đồ uống, và đồ gỗ). Các doanh nghiệp trong nước cũng chiếm ưu thế trong tiểu ngành sản phẩm khoáng sản phi kim loại (quy mô lớn với xuất khẩu ròng dương ở mức trung bình), các tiểu ngành tre gỗ (không bao gồm đồ gỗ) và in ấn (quy mô nhỏ với xuất khẩu ròng dương ở mức trung bình), nhưng chỉ tham gia ở mức trung bình trong lĩnh vực dệt may (tiểu ngành có quy mô lớn và xuất khẩu ròng cao). Trong các tiểu ngành qui mô lớn và vừa có xuất khẩu ròng dương còn lại, nơi các doanh nghiệp FDI chiếm ưu thế, các doanh nghiệp trong nước chỉ có mức độ tham gia thấp. Trái ngược với các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nhà nước thường có quy mô lớn, các doanh nghiệp tư nhân trong nước có xu hướng là các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Năng suất và khả năng cạnh tranh khác nhau đáng kể giữa các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Các tiểu ngành xuất khẩu hàng đầu

Điện tử: là tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có đóng góp doanh thu và VA cao nhất, tỷ trọng việc làm lớn và xuất khẩu ròng dương lớn nhất trong số các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, và chỉ số RCA của tiểu ngành điện tử là khá cao. NSLĐ của tiểu ngành điện tử được đánh giá là "trong tầm với" tới các quốc gia so sánh. Tiểu ngành này (chi phối bởi FDI, là nhóm có tỷ phần VA hơn 98% trong tiểu ngành) được đánh giá là "cạnh tranh" ở trong công đoạn lắp ráp sản phẩm cuối cùng với sự gia tăng "đầy hứa hẹn" về số các nhà cung cấp linh kiện trong nước với điều kiện: (i) các doanh nghiệp nước ngoài duy trì được sức cạnh tranh của sản phẩm của họ, (ii) NSLĐ và tiền lương trong tiểu ngành này ở Việt Nam vẫn cạnh tranh trong bối cảnh rủi ro tự động hóa lấy đi các công việc lắp ráp giản đơn, lặp đi lặp lại và (iii) các doanh nghiệp trong nước của Việt Nam tăng tốc tham gia với tư cách là nhà cung cấp chính trong các chuỗi giá trị trong nước và toàn cầu (GVC). Các tiểu ngành công nghiệp điện tử tập trung vào lắp ráp các thiết bị điện tử gia dụng cho thị trường nội địa (để thay thế nhập khẩu) cũng đối mặt với rủi ro nếu các doanh nghiệp FDI chuyển nhà máy lắp ráp sang các nước khác nếu việc giữ các nhà máy ở Việt Nam không còn cạnh tranh do các hiệp định thương mại. Nhìn về phía trước, cần ưu tiên tăng cường liên kết ngược-xuôi giữa các doanh nghiệp FDI và trong nước, củng cố liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước trong các chuỗi giá trị và dịch chuyển của các doanh nghiệp trong nước lên các giai đoạn cao hơn của chuỗi giá trị.

Da giày, dệt may: là các tiểu ngành chính của công nghiệp chế biến, chế tạo về xuất khẩu, tạo việc làm, doanh thu và tỷ trọng giá trị gia tăng. Các tiểu ngành này bị chi phối bởi các doanh nghiệp FDI (trong khi

các doanh nghiệp trong nước có tỷ trọng VA và việc làm đáng kể trong ngành may mặc) và có NSLĐ thấp nhất trong số các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam, với khoảng cách về NSLĐ so với các nước so sánh đang mở rộng hoặc thu hẹp rất chậm. Các tiểu ngành này, với các doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào công đoạn sản xuất sản phẩm cuối cùng (theo đơn đặt hàng của các doanh nghiệp nước ngoài) trong chuỗi giá trị, có thể được đánh giá là khá "cạnh tranh" với sức cạnh tranh đang suy giảm dần (được minh chứng bởi việc các tiểu ngành da giày và may mặc có mức tăng trưởng lương cao hơn mức tăng trưởng NSLĐ, và đặc biệt là lương trong ngành may mặc đã tăng trưởng cao hơn tăng trưởng NSLĐ và ở mức "tác động tiêu cực lên khả năng cạnh tranh" của tiểu ngành khả năng cạnh tranh, thêm vào đó là những khó khăn mà ngành này đã và đang phải vật lộn trong việc thăng tiến dọc theo chuỗi giá trị). Khả năng cạnh tranh của các tiểu ngành trong tương lai phụ thuộc vào một số yếu tố: (i) khả năng của các doanh nghiệp nước ngoài duy trì sức cạnh tranh của các sản phẩm của họ, (ii) khả năng tiếp tục tăng trưởng của NSLĐ cao hơn tăng trưởng lương, tỷ lệ VA trên doanh thu (giá trị đầu ra) khả năng cạnh tranh, và (iii) nguy cơ tự động hóa lấy đi các công việc lặp đi lặp lại gia tăng. Với quy mô lớn và tầm quan trọng của các tiểu ngành này đối với nền kinh tế của Việt Nam về GDP, xuất khẩu và việc làm, tác động của nguy cơ không tăng được năng suất và khả năng cạnh tranh cũng như rủi ro tự động hóa lấy đi các công việc có kỹ năng đơn giản sẽ là rất lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, Hiệp định toàn diện và tiến bộ về quan hệ đối tác xuyên Thái Bình Dương (CPTTP) sẽ mang lại cơ hội đáng kể cho các ngành da giày và dệt may tăng trưởng trong bối cảnh nhu cầu cho xuất khẩu từ Việt Nam tăng, cơ hội xây dựng các chuỗi giá trị nội địa và cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước vươn lên các mức cao hơn trong các chuỗi giá trị.

Sản xuất đồ gỗ, chế biến thực phẩm và đồ uống: là các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo xuất khẩu lớn thứ tư và thứ năm của Việt Nam. Các doanh nghiệp FDI tham gia khá mạnh trong ngành đồ uống và đồ gỗ với tỷ trọng VA tương ứng là 57 và 58,3%, nhưng liên kết với các doanh nghiệp trong nước còn kém. Trong hai tiểu ngành này, trong khi các doanh nghiệp nhà nước có mức độ tham gia thấp, thì các doanh nghiệp tư nhân trong nước có tỷ trọng VA ở mức trung bình và tỷ trọng việc làm ở mức cao trong ngành đồ uống và tỷ trọng VA, việc làm và doanh thu khá cao trong lĩnh vực đồ gỗ. Chế biến thực phẩm là tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo xuất khẩu ròng dương có quy mô lớn duy nhất mà các doanh nghiệp trong nước chiếm ưu thế với tỷ trọng VA là 62,2% (các doanh nghiệp FDI có tỷ trọng VA ở mức trung bình).

Năng suất lao động trong ngành chế biến thực phẩm ở mức trung bình, trong khi ngành đồ uống có NSLĐ ở mức cao và ngành đồ gỗ là ở mức thấp. Khoảng cách NSLĐ so với các quốc gia so sánh là: (i) vừa và đang thu hẹp dần trong ngành chế biến thực phẩm, (ii) nhỏ và đang thu hẹp dần trong ngành đồ uống và (iii) lớn và đang thu hẹp chậm trong ngành đồ gỗ. Tỷ lệ VA-doanh thu ở mức thấp và khoảng cách với các quốc gia so sánh còn lớn trong ngành chế biến thực phẩm và đồ uống, trong khi ngành đồ gỗ có tỷ lệ VA-doanh thu ở mức trung bình và khoảng cách với các quốc gia so sánh hẹp hơn. Tăng trưởng tiền lương thấp hơn tăng trưởng NSLĐ trong ngành chế biến thực phẩm, nhưng trong ngành đồ uống và đồ gỗ là cao hơn (mặc dù vẫn ở mức hỗ trợ tăng cường khả năng cạnh tranh).

Nhìn chung, tiểu ngành chế biến thực phẩm của Việt Nam được đánh giá là cạnh tranh (chủ yếu nhờ lợi thế so sánh về nông sản của Việt Nam). Các doanh nghiệp tư nhân trong nước, là nhóm đóng vai trò quan trọng trong tiểu ngành này, có định hướng xuất khẩu và tích cực mở rộng thị phần trên thị trường toàn cầu, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và đang vươn lên các mức cao hơn trong các chuỗi giá trị toàn cầu. Để tăng năng suất và khả năng cạnh tranh hơn nữa, tiểu ngành này phải phát triển năng lực xây dựng thương hiệu, tiếp thị và vươn lên đóng vai trò hàng đầu trong các chuỗi giá trị toàn cầu và đặc biệt trong các chuỗi giá trị nội địa, tăng quy mô kinh tế để đạt hiệu quả cao hơn trong sản xuất nông nghiệp và chế biến, đảm bảo chất lượng quốc tế, an toàn thực phẩm và các tiêu chuẩn môi trường, đẩy mạnh các phương pháp canh tác hữu cơ/sản xuất xanh và ứng dụng công nghệ 4.0.

Các tiểu ngành đồ gỗ và đồ uống được đánh giá là "cạnh tranh" kèm rủi ro. Sự phụ thuộc của ngành đồ gỗ thất vào nhập khẩu gỗ (trong khi CPTTP yêu cầu hàm lượng xuất khẩu cao hơn từ các nước xuất xứ) là nguy cơ chính. Mức tham gia cao của FDI trong tiểu ngành này, mức tăng trưởng tiền lương cao hơn tăng

trường năng suất lao động (mặc dù vẫn ở mức tăng cường khả năng cạnh tranh) và nguy cơ tự động hóa lấy đi các công việc có kỹ năng đơn giản làm tăng khả năng các doanh nghiệp FDI chuyển dịch sản xuất sang các nước khác. Trong tiểu ngành đồ uống, FDI đang gia tăng mức độ tham gia, và các doanh nghiệp nội địa có quy mô nhỏ và phân tán hơn sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh mạnh mẽ hơn trong tương lai gần. Để có thể đương đầu với sự cạnh tranh gia tăng, các doanh nghiệp trong nước phải xây dựng mối liên kết với các nhà cung cấp địa phương trong chuỗi giá trị trong nước để nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh trong vòng năm năm tới.

Nhóm các tiểu ngành đóng góp cho xuất khẩu khác

Các phương tiện đi lại khác: là tiểu ngành công nghệ cao duy nhất trong nhóm này, có quy mô trung bình về việc làm, doanh thu và VA, với đặc trưng là mức độ tham gia rất lớn của các doanh nghiệp FDI xong liên kết ngược-xuôi của các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp trong nước là thấp. NSLĐ của tiểu ngành là cao so với các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác ở Việt Nam và “trong tầm với” với các quốc gia so sánh. Tỷ lệ VA-sản lượng ở mức trung bình và khoảng cách với các quốc gia so sánh đang được thu hẹp. Đáng chú ý là trong tiểu ngành này, ngành công nghiệp xe máy đã có sự cải thiện đáng kể về chuỗi giá trị “nội địa” và mức độ hàm lượng “nội địa” rất cao, mặc dù nhiều khả năng chủ yếu được sản xuất bởi các doanh nghiệp FDI có trụ sở tại Việt Nam. Tiểu ngành này, đặc biệt ngành hàng xe máy (và sản xuất xe đạp / phụ tùng), được đánh giá là “cạnh tranh”, và khả năng cạnh tranh này có thể được tăng cường đáng kể thông qua mối liên kết mạnh mẽ hơn giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Việt Nam, cho phép các doanh nghiệp Việt tiến lên các mức cao hơn trong chuỗi giá trị nội địa. Mối liên kết chặt chẽ giữa Vinfast, doanh nghiệp hàng đầu trong nước về xe đạp điện, và các nhà cung cấp trong nước cũng như khả năng sản phẩm của Vinfast cạnh tranh hiệu quả tại thị trường trong nước nhằm xây dựng năng lực xuất khẩu cho tương lai sẽ là chìa khóa thành công của Vinfast và ngành công nghiệp xe đạp điện Việt Nam.

Gỗ (không bao gồm đồ gỗ), in ấn, thuốc lá và các sản phẩm khoáng sản phi kim loại: Là các tiểu ngành quy mô nhỏ và công nghệ thấp (trừ tiểu ngành sau cùng có quy mô lớn và công nghệ trung bình), và do nhóm các doanh nghiệp tư nhân trong nước chi phối (các doanh nghiệp nhà nước có mức tham gia nổi trội trong ngành thuốc lá). Khoảng cách giữa Việt Nam và các quốc gia so sánh về tỷ lệ VA-sản lượng trong ngành gỗ (không bao gồm đồ gỗ) và in ấn đang giảm, trong khi khoảng cách này trong ngành thuốc lá và các sản phẩm khoáng sản phi kim loại vẫn còn lớn. Khoảng cách NSLĐ với các quốc gia so sánh trong bốn tiểu ngành này vẫn còn rộng và đang dần dần thu hẹp. Nhìn chung, các tiểu ngành này được đánh giá là có “khả năng cạnh tranh thấp”. Với thị trường nội địa rộng lớn và sự hiện diện ở mức cao của các doanh nghiệp trong nước, có dư địa đáng kể cho các can thiệp chính sách để nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh. Cần nghiên cứu xây dựng những hỗ trợ phù hợp để (i) xây dựng mối liên kết mạnh mẽ hơn giữa các doanh nghiệp nội địa trong các tiểu ngành sản xuất gỗ, lọc hóa dầu và hóa chất cũng như các nhà cung cấp tre, mây và các vật liệu liên quan khác có sẵn ở Việt Nam và (ii) giúp các doanh nghiệp trong tiểu ngành nâng cấp công nghệ, nâng cao năng lực xây dựng thương hiệu và tiếp thị.

Các tiểu ngành công nghệ cao và trung bình với xuất khẩu ròng âm

Các doanh nghiệp FDI có tỷ trọng VA cao trong hầu hết các tiểu ngành của nhóm này, trong khi các doanh nghiệp trong nước có tỷ trọng VA ở mức tương đối cao trong các ngành hóa chất và cơ khí và ở mức đáng kể trong cao su-nhựa và thiết bị quang học-y tế chính xác. Các doanh nghiệp nhà nước chỉ có tỷ trọng về việc làm ở mức trung bình và VA ở mức cao trong nhiên liệu than đá-dầu mỏ-hạt nhân và sửa chữa lắp đặt máy móc thiết bị. Các doanh nghiệp FDI trong các tiểu ngành dựa trên tài nguyên có xu hướng liên kết ngược-xuôi với các doanh nghiệp trong nước cao hơn các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác (liên kết ngược trong kim loại cơ bản và hóa chất lần lượt là 96 và 62%, còn liên kết ngược-xuôi trong nhựa-cao su lần lượt là 25 và 24%, liên kết trong các tiểu ngành khác là nhỏ trong giai đoạn 2011-2015).

Các tiểu ngành kim loại cơ bản, giấy, hóa chất, nhiên liệu than-dầu mỏ-hạt nhân và xe cơ giới có NSLĐ cao, và khoảng cách với các nước so sánh đang thu hẹp. Tỷ lệ VA/doanh thu của tiểu ngành xe cơ giới ở

mức cao và khoảng cách đang giảm với các nước so sánh, trong khi đó các tiểu ngành giấy, nhiên liệu than-dầu mỏ-hạt nhân, nhựa-cao su, hóa chất và kim loại cơ bản có tỷ lệ VA/doanh thu là thấp và trung bình, và khoảng cách so với các quốc gia khác là lớn.

Tiểu ngành xe cơ giới được đánh giá là "cạnh tranh" chừng nào các nhà máy lắp ráp xe hơi của các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam vẫn duy trì được cạnh tranh. Rủi ro chính là các hiệp định thương mại (bao gồm cả ASEAN) đưa ra ưu đãi thuế cao hơn cho các sản phẩm có hàm lượng nội địa cao hơn (20% trở lên) và sẽ khuyến khích các doanh nghiệp FDI di chuyển các nhà máy lắp ráp xe hơi sang các nước khác nếu các doanh nghiệp Việt Nam không trở thành nhà cung cấp cho các doanh nghiệp FDI. Với dự án xe hơi Vinfast đi vào hoạt động cuối năm 2018, khả năng cạnh tranh của nó tại thị trường nội địa và mối liên kết của Vinfast với các doanh nghiệp cung ứng nội địa trong các chuỗi giá trị nội địa sẽ góp phần nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh của tiểu ngành này.

Các tiểu ngành kim loại cơ bản, giấy, cao su-nhựa, hóa chất, các loại nhiên liệu than đá-dầu mỏ-hạt nhân được đánh giá là có "khả năng cạnh tranh trung bình", nếu việc cung cấp đầu vào dựa trên tài nguyên địa phương (cũng như cung cấp điện cho tiểu ngành kim loại cơ bản sử dụng nhiều năng lượng) được tiếp tục. Những thách thức chính bao gồm: (i) tăng tốc NSLĐ và tỷ lệ VA trên doanh thu, (ii) cải thiện hậu cần và liên kết với các tiểu ngành khác trong chuỗi giá trị nội địa và (iii) áp dụng các tiêu chuẩn môi trường cao hơn và thay đổi quy tắc cạnh tranh theo hướng áp dụng các công nghệ thân thiện hơn với môi trường. Tiến lên các mức cao hơn trong các chuỗi giá trị ví dụ như trong tiểu ngành nhựa và cao su, chuyển từ xuất khẩu nguyên liệu cao su thô sang sản xuất các sản phẩm nhựa và cao su chất lượng cao cho các tiểu ngành khác (ô tô, xe đạp, xe máy và điện tử hoặc các sản phẩm nhựa-cao su chất lượng cao cho lĩnh vực y tế) là cần thiết để ngành này trở nên cạnh tranh hơn.

Cơ khí, thiết bị điện, sản xuất và thiết bị máy móc khác, thiết bị y tế chính xác và lắp đặt máy móc có NSLĐ và tỷ lệ VA-sản lượng trung bình hoặc thấp, với khoảng cách về NSLĐ và tỷ lệ VA-sản lượng với các nước so sánh khá lớn. Những tiểu ngành này được đánh giá là có "khả năng cạnh tranh thấp".

Hướng về phía trước, báo cáo này khuyến nghị

Nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là: (i) tăng liên kết và chuyển dịch lên các mức cao hơn trong các chuỗi giá trị địa phương và toàn cầu, (ii) tăng năng suất lao động, giá trị gia tăng và (iii) tăng tỷ lệ nội địa và đặc biệt khối lượng và giá trị xuất khẩu cần được thực hiện thông qua thực hiện một loạt các hành động chính sách một cách tích hợp và hài hòa. Đây cần phải là mục tiêu ưu tiên chung của nhiều chính sách quốc gia, ví dụ từ công nghiệp hóa, cải cách doanh nghiệp nhà nước và phát triển khu vực/doanh nghiệp tư nhân cho tới thương mại, thu hút FDI, R&D, đào tạo nghề/kỹ năng và đầu tư công. Là nước thu nhập trung bình thấp đang theo đuổi con đường tăng trưởng bao trùm để tạo ra nhiều việc làm năng suất hơn cho người lao động trong giai đoạn phát triển tiếp theo, Việt Nam cần đặt nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là trung tâm của chiến lược tăng trưởng của Việt Nam.

Cần có hành động khẩn cấp để giải quyết các điểm yếu (đã được xác định) về mối liên kết hạn chế giữa đàm phán thương mại, và các chính sách công nghiệp và các chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Sự tham vấn và tham gia của các doanh nghiệp tư nhân trong nước trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách và chương trình đó là hết sức quan trọng.

Những nỗ lực cải cách DNNN phải tập trung vào việc tăng cường hiệu quả và hiệu suất của DNNN (đặc biệt là những doanh nghiệp ở giai đoạn cao hơn hoặc dẫn đầu chuỗi giá trị nội địa với năng suất và khả năng cạnh tranh tương đối cao), và gia tăng mối liên kết xuôi - ngược của các DNNN này với các doanh nghiệp khác trong nước. Cần đẩy mạnh cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước trong các ngành/tiểu ngành nơi các doanh nghiệp tư nhân trong nước có thể sẵn sàng đảm nhận vai trò "dẫn dắt" từ các doanh nghiệp nhà nước, và gắn việc cổ phần hóa với xây dựng năng lực của các doanh nghiệp tư nhân trong nước.

Đầu tư công nên hướng tập trung vào khuyến khích gia tăng (thay vì chèn lấn) đầu tư khu vực tư nhân trong nước. Đầu tư công có thể giúp tạo ra nhu cầu về các sản phẩm và dịch vụ của các doanh nghiệp tư nhân trong nước, và từ đó khuyến khích đầu tư tư nhân vào mở rộng kinh doanh và nâng cấp và công nghệ. Đầu tư công cũng có thể mang lại cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước cơ hội xây dựng năng lực, bao gồm cả vừa học vừa làm và tiếp nhận chuyển giao công nghệ thông qua đầu tư công từ các dự án ODA.

Đầu tư công vào phát triển cơ sở hạ tầng CNTT/viễn thông (điện toán đám mây, mạng và bảo mật dữ liệu cũng như các nền tảng thương mại điện tử, bao gồm cả cho hàng hóa trung gian), thanh toán điện tử và ngân hàng điện tử (tương tự như thuế điện tử, hải quan điện tử và thanh toán điện tử của chính phủ, v.v...), sẽ không chỉ giúp các doanh nghiệp tư nhân (đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ) cải thiện sự sẵn sàng đối với CMCN4.0, mà còn giúp xây dựng/kết nối chuỗi giá trị. Các dịch vụ công (R&D và đào tạo kỹ năng) sẽ mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ nói chung, các dịch vụ đặc biệt như xét nghiệm và chứng nhận (và có lẽ cả các dịch vụ bảo quản như chiếu xạ và trữ lạnh) có tiềm năng mạnh mẽ để tăng cường tiếp cận và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong chế biến thực phẩm và nông nghiệp trên thị trường toàn cầu.

Trong khuôn khổ mục tiêu tổng quát về phát triển bền vững và tạo việc làm năng suất cho lao động Việt Nam, Việt Nam cần chuyển trọng tâm thu hút FDI từ số lượng sang chất lượng và gia tăng liên kết giữa các doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI. Yếu tố quan trọng nhất của các doanh nghiệp FDI chất lượng cao là quan hệ đối tác lâu dài với các doanh nghiệp địa phương (như các đối tác đóng vai trò chủ chốt trong chuỗi sản xuất của các doanh nghiệp FDI) như điểm cốt lõi trong chiến lược cạnh tranh quốc tế của họ. Chính phủ nên hợp tác với các doanh nghiệp FDI có chiến lược như vậy, theo cách tiếp cận đôi bên cùng có lợi, nhằm hỗ trợ phát triển năng lực của các doanh nghiệp trong nước để họ có thể hưởng lợi từ việc chuyển giao công nghệ và kết nối họ với tư cách là nhà cung cấp cấp một cho các doanh nghiệp FDI đang dẫn đầu các chuỗi giá trị toàn cầu.

Cần ưu tiên phát triển khu vực tư nhân trong nước trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội sắp tới (2021-2030) và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (2021-2025). Các mục tiêu chính sách chính cần hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân trong nước tăng trưởng về quy mô, đẩy nhanh quá trình chính thức hóa và nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh thông qua phát triển các chuỗi giá trị địa phương, cải thiện các liên kết trong và chuyển dịch đi lên trong các chuỗi giá trị trong nước và toàn cầu, chú trọng tạo điều kiện cho sự xuất hiện của các doanh nghiệp lớn trong nước để dẫn đầu chuỗi giá trị trong nước và trở thành những người chơi quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu. Bên cạnh những nỗ lực không ngừng nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân trong nước tiếp cận đất đai và tín dụng, cần có sự hỗ trợ phù hợp hơn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ để nâng cao: (a) năng lực quản lý kinh doanh và tiếp thị, (b) liên kết trong chuỗi giá trị trong nước và quốc tế và (c) năng lực kỹ thuật để áp dụng các công nghệ mới và sẵn sàng nắm bắt các cơ hội mở ra bởi cuộc CMCN4.0 và thu hút một làn sóng mới FDI có chất lượng cao hơn. Việc thành lập các tổ chức độc lập (para-government) chuyên cung cấp đào tạo và hỗ trợ R&D cho các doanh nghiệp Việt Nam là cần thiết. Bên cạnh việc tiếp cận tín dụng, cần có hướng dẫn về nâng cấp công nghệ cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước để cải thiện hội nhập và tạo chuyển động đi lên trong các chuỗi giá trị địa phương và toàn cầu.

Việc đánh giá năng suất và hiệu quả cạnh tranh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và các tiểu ngành của nó được trình bày trong báo cáo này đã xác định những thách thức và cơ hội cho Việt Nam để tăng cường đáng kể lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước thông qua việc nắm giữ được nhiều giá trị gia tăng hơn từ sự hiện diện, tham gia trong chuỗi giá trị nội địa và toàn cầu lớn hơn. Với việc coi nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước như là một nguyên lý trung tâm trong chiến lược tăng trưởng của Việt Nam cho giai đoạn phát triển tiếp theo của mình, đã đến lúc cần xây dựng và thực hiện các hành động chính sách liên kết trong khung khổ chính sách tích hợp với sự phối hợp các nỗ lực của tất cả các bên hữu quan khác nhau, từ chính phủ đến các lĩnh vực kinh doanh.

Mục lục

Lời cảm ơn	4
Danh sách các từ viết tắt	5
Tóm tắt báo cáo	7
Lời giới thiệu	18
1. Năng suất lao động trên quy mô toàn nền kinh tế	20
1.1. Bối cảnh kinh tế vĩ mô của Việt Nam: Một số đặc điểm chính	20
1.2. Năng suất lao động	23
1.3. Nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng năng suất lao động: Phân tích Chuyển dịch Tỷ trọng (Shift – Share) .	25
1.4. Các yếu tố quyết định năng suất lao động tại cấp độ doanh nghiệp	27
2. Năng suất và khả năng cạnh tranh ở các cấp độ toàn ngành chế biến chế tạo và các tiểu ngành	31
2.1. Công cụ đo lường để đánh giá năng suất và khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và các tiểu ngành	31
2.2. Năng suất và khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	32
3. Kết luận	90
Tài liệu tham khảo	91
Phụ lục 1. Ghi chú Kỹ thuật về Phân tích Năng suất	93
Phụ lục 2. Phân loại Công nghiệp NACE	100
Phụ lục 3. Kết quả phân tích kinh tế lượng của Điều tra Doanh nghiệp 2012 và 2017	102
Phụ lục 4. Danh sách các Tiểu ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo và mã VSIC	109

Danh sách các hình, bảng và hộp

Danh sách các hình

Hình 1.1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế, giai đoạn 1991–2016 (%).....	20
Hình 1.2: Tỷ lệ vốn đầu tư, giai đoạn 1991–2016: so sánh với các nước trên thế giới (%)	20
Hình 1.3: Tình hình thương mại của Việt Nam, giai đoạn 1995–2017 (tỷ đô la Mỹ)	21
Hình 1.4: Cán cân thương mại, giai đoạn 2011–2017 (tỷ đô la Mỹ)	21
Hình 1.5: Năng suất lao động tại các nước được chọn để so sánh, 1991–2016: Mức tăng trưởng trung bình hàng năm (%).....	24
Hình 1.6: Sự chuyển đổi về cơ cấu ngành tại Việt Nam trong giai đoạn 1991–2016	26
Hình 1.7: Năng suất lao động ngành tại Việt Nam trong giai đoạn 1991–2016.....	26
Hình 1.8: Nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng năng suất lao động (%)	27
Hình 1.9: Mức qui mô tối ưu (1 là nhóm doanh nghiệp có ít hơn 5 lao động, 2: 5-10, 3: 10-20; 4: 20-49; 5: 50-99; 6: 100-199, 7: 200-299; 8: >300)	28
Hình 1.10: Năng suất lao động của doanh nghiệp trong các ngành tương đối so với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có công nghệ thấp	29
Hình 1.11: Sở hữu và năng suất lao động (so với năng suất lao động của nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước).....	30
Hình 1.12: Năng suất lao động của các doanh nghiệp tại các vùng miền khác nhau (so với năng suất lao động của các Doanh nghiệp khu vực Bắc trung bộ và Duyên hải miền trung)	30
Hình 2.1: Tỷ lệ phần trăm MVA so với GDP	33
Hình 2.2a: Tỷ lệ MVA của một số nước so với MVA toàn cầu (%).....	33
Hình 2.2b: VA của ngành chế tạo tính theo đầu người (USD).....	34
Hình 2.3: Xếp hạng chỉ số CIP.....	34
Hình 2.4: LP trong ngành chế tạo của Việt Nam so với các nước khác (%).....	35
Hình 2.5: Tỷ lệ giá trị gia tăng-đầu ra trong ngành chế tạo (%).....	35
Hình 2.6: RCA trong ngành chế tạo ở Việt Nam và một số nước khác.....	37
Hình 2.7: Tỷ lệ SOE, doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI ở các mức sẵn sàng tiếp cận CMCN4.0 khác nhau	39
Hình 2.8: Điểm sẵn sàng theo quy mô của doanh nghiệp	39
Hình 2.9: Mức độ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ của CMCN4.0	39
Hình 2.10: Quy mô lao động của các tiểu ngành chế tạo	41
Hình 2.11: Tỷ phần lao động của các tiểu ngành trong ngành chế tạo (%).....	41
Hình 2.12: Cơ cấu lao động ở các tiểu ngành theo loại hình sở hữu (2016)	42
Hình 2.13: Tỷ phần lao động tại doanh nghiệp lớn và nhỏ và vừa trong tổng số lao động của tiểu ngành (%) năm 2016.....	43

Hình 2.14: Doanh thu của các tiểu ngành thuộc ngành chế tạo (tỉ VNĐ, theo giá năm 2016).....	44
Hình 2.15: Tỉ phần doanh thu của từng tiểu ngành trong doanh thu toàn ngành chế tạo (%)	44
Hình 2.16: (hình trên): Tỉ phần doanh thu của doanh nghiệp tư nhân trong nước, SOE và FDI so với doanh thu của cả tiểu ngành (%) năm 2016	45
Hình 2.16: (hình dưới): Tỉ phần doanh thu của doanh nghiệp lớn và SME so với doanh thu của tiểu ngành (%) năm 2016	45
Hình 2.17: (hình trên): Giá trị gia tăng của các tiểu ngành trong ngành chế tạo (đơn vị: tỉ VNĐ, tính theo giá năm 2016).....	46
Hình 2.17: (hình dưới): Tỉ phần đóng góp VA của từng tiểu ngành trong MVA.....	46
Hình 2.18: Tỉ phần VA của FDI, SOE và doanh nghiệp tư nhân trong nước trong tổng VA của từng tiểu ngành (%) năm 2016.....	47
Hình 2.19: Tỉ phần VA của doanh nghiệp lớn và SME so với VA của tiểu ngành (%) năm 2016	47
Hình 2.20: Kim ngạch xuất khẩu của các tiểu ngành (triệu USD, giá hiện hành)	48
Hình 2.21: Xuất khẩu ròng của các tiểu ngành trong ngành chế tạo (triệu USD, giá hiện hành)	48
Hình 2.22: Tỉ lệ (%) doanh nghiệp ở các mức sẵn sàng tiếp cận CMCN4.0 tại các tiểu ngành	49
Hình 2.23: Mức độ doanh nghiệp ở các tiểu ngành ứng dụng công nghệ điện toán đám mây (%).....	49
Hình 2.24: Mối liên hệ ngược giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (% , tối đa = 100%)	50
Hình 2.25: Mối liên hệ xuôi giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (% , tối đa = 100%)	51
Hình 2.26: Năng suất lao động của các tiểu ngành thuộc ngành chế tạo (triệu VNĐ, theo giá năm 2016)	55
Hình 2.27a: Năng suất lao động tương đối (toàn ngành chế tạo = 1)	55
Hình 2.27b: Năng suất lao động tương đối (ngành chế tạo = 1) năm 2015 (nguồn: tính toán của nhóm tác giả, sử dụng cơ sở dữ liệu của UNIDO)	56
Hình 2.28: Mức năng suất (2011), tỉ lệ tăng trưởng và quy mô lao động trung bình (2011-2016) của các tiểu ngành chế tạo	57
Hình 2.29: Năng suất lao động trung bình của doanh nghiệp SOE, FDI và tư nhân trong nước ở từng tiểu ngành (triệu VNĐ, giá năm 2016)	57
Hình 2.30: Năng suất lao động năm 2011 và tỷ lệ tăng trưởng hàng năm giai đoạn 2011-2016 (%)	58
Hình 2.31: Phân tích tăng trưởng năng suất lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (2011-2016).....	59
Hình 2.32: Thay đổi năng suất lao động (trục đứng) theo quy mô (số lao động – trục ngang).....	60
Hình 2.33: Mức độ sử dụng Internet và năng suất lao động.....	61
Hình 2.34: Năng suất lao động của các doanh nghiệp trong các ngành công nghệ cao và trung bình so với các doanh nghiệp chế tạo công nghệ thấp	61
Hình 2.35: Sở hữu và năng suất của các doanh nghiệp với các hình thức sở hữu khác nhau (tham chiếu: doanh nghiệp tư nhân)	62
Hình 2.40: Năng suất lao động của các doanh nghiệp ở các khu vực khác nhau	

(tham chiếu: Thành phố Hồ Chí Minh)	62
Hình 2.41: Lợi thế so sánh hiện hữu của các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (2005, 2011 và 2016)	63
Hình 2.41: Lợi thế so sánh hiện hữu của một số tiểu ngành của Việt Nam và các nước so sánh khác....	65
Hình 2.42: Hàm lượng nội địa trong khối lượng xuất khẩu của các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.....	68
Hình 2.43: Tỷ lệ giá trị gia tăng trên đầu ra (%), 2011 và 2015, số liệu UNIDO	68
Hình 2.43a: Tỷ lệ giá trị gia tăng trên doanh thu năm 2016 (%), sử dụng dữ liệu Điều tra Doanh nghiệp	69
Hình 2.44a: Tỷ lệ giá trị gia tăng trên doanh thu theo hình thức sở hữu (2016)	69
Hình 2.44b: Tỷ lệ giá trị gia tăng trên doanh thu theo quy mô doanh nghiệp (2016)	70
Hình 2.45: Tỷ lệ GTGT trên đầu ra của các quốc gia so sánh theo tỷ lệ phần trăm tỷ lệ của Việt Nam	70
Hình 2.46: Tiền lương tối thiểu vùng, CPI và GDP bình quân đầu người ở Việt Nam, 2009-2016 (2008 = 100).....	71
Hình 2.47: Tăng trưởng năng suất lao động (LPG) và tăng trưởng tiền lương trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam, 2011-2016 (% , tăng trưởng NSLĐ-tăng trưởng lương thực tế: điểm %)	72
Hình 2.48: Năng suất lao động của các ngành chế biến thực phẩm	83

Danh sách các hộp

Hộp 1.1: Việt Nam cần bao lâu để hoàn toàn xóa bỏ chênh lệch năng suất lao động với các nước trong khu vực ASEAN?	24
Hộp 2.1: Phân tích TFP: Tiếp cận biên ngẫu nhiên để đo lường kết quả của ngành chế tạo tại Việt Nam.....	36
Hộp 2.2: RCA dùng để đo lường khả năng cạnh tranh.....	38
Hộp 2.3: Quy mô và sở hữu của doanh nghiệp	43
Hộp 2.4: Năng suất lao động tương đối, sử dụng số liệu năm 2015 của UNIDO	56
Hộp 2.5: Tăng trưởng LP và quy mô lao động của các tiểu ngành	56
Hộp 2.6: Tỷ lệ giá trị gia tăng trên doanh thu, tính toán dựa trên dữ liệu Điều tra Doanh nghiệp	69
Hộp 2.7: Những dấu hiệu củng cố những liên kết giữa Samsung và các doanh nghiệp trong nước	77
Hộp 2.8: Tăng hàm lượng trong nước và tỷ lệ GTGT trên giá trị đầu ra thông qua phát triển chuỗi giá trị trong nước - các trường hợp sản xuất xe máy, may và dệt	80
Hộp 2.10: Cái nhìn sâu hơn vào năng suất lao động của ngành chế biến thực phẩm	83

Danh sách các hộp

Bảng 1.1: Số năm Việt Nam cần để có thể bắt kịp với các quốc gia trong khu vực về năng suất lao động	25
Bảng 2.1: Phân tích TFP.....	36
Bảng 2.2: Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng điện toán đám mây theo quy mô và sở hữu (%)	40
Bảng 2.3: Tóm tắt đặc trưng của một số tiểu ngành	52
Bảng 2.4: Năng suất lao động của Việt Nam so với một số quốc gia khác (%)	54
Bảng 2.5: Các thước đo độ biến thiên trong năng suất lao động (2011 và 2016).....	58
Bảng 2.6: Tăng trưởng tiền lương và năng suất ở Việt Nam và các nước châu Á 2004-2015 (tăng trưởng tiền lương thực tế trung bình hàng năm giải lạm phát theo CPI, %)	71
Bảng 2.7: Tăng trưởng năng suất và tiền lương và khả năng cạnh tranh trong một số tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được lựa chọn.....	73
Bảng 2.8: Tóm tắt hiệu suất và các đặc điểm của các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	74
Bảng 2.9: Các giai đoạn của chuỗi giá trị (dệt và may (bảng trên) và xe có động cơ (bảng dưới)).....	80
Phụ lục 3 Bảng 1. Hồi quy OLS - Các yếu tố quyết định năng suất.....	103
Phụ lục 3 Bảng 2. Hồi quy OLS - Các yếu tố quyết định năng suất	106

Lời giới thiệu

Việt Nam đã đạt mức tăng trưởng kinh tế đáng chú ý - hơn 6,8% - trong giai đoạn 1991-2018. Thu nhập bình quân đầu người tăng gấp 22 lần, từ dưới 100 đô la Mỹ vào cuối những năm 1980 lên 2,356 đô la Mỹ vào năm 2017. Trong thời gian này, Việt Nam đã vượt quá mức thu nhập bình quân đầu người 1.000 đô la Mỹ của Ngân hàng Thế giới vào năm 2008 để tham gia xếp hạng vào nhóm các nước thu nhập trung bình thấp. Mặc dù sự phát triển của Việt Nam mang tính tích cực nhưng Việt Nam vẫn được biết đến là quốc gia hiện có mô hình tăng trưởng phụ thuộc nặng nề vào nguồn lao động rẻ và khai thác tài nguyên thiên nhiên.

Đối với một quốc gia có thu nhập trung bình thấp, để đảm bảo tăng trưởng bao trùm và bền vững hơn, thách thức đặt ra với Việt Nam là quá trình quá độ sang mô hình tăng trưởng mới dựa vào tăng trưởng năng suất nhanh chóng, đổi mới, gia tăng giá trị cao và thúc đẩy khả năng cạnh tranh quốc tế để mang lại nhiều công ăn việc làm cho phần lớn người dân Việt Nam. Nhận thức được rõ thách thức này, Chiến lược phát triển Kinh tế - Xã hội (2010-2020) và Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội 5 năm (SEDP) của Việt Nam, cụ thể là các kế hoạch cho giai đoạn 2010-2015 và 2016-2020 đã nêu bật tầm quan trọng của công nghiệp hóa cũng như gia tăng năng suất và khả năng cạnh tranh của quốc gia. Trong chín (9) chỉ tiêu kinh tế của Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội giai đoạn 2016-2020, có hai (2) chỉ tiêu là gia tăng sự đóng góp của tổng năng suất các yếu tố sản xuất (TFP) vào tăng trưởng chung và đạt mức tăng năng suất lao động trung bình hàng năm là 5%.

Việt Nam đã và đang xây dựng cũng như thực hiện một loạt các chính sách và chương trình (cải cách DNNN, cải thiện môi trường tạo điều kiện cho khởi nghiệp và thực hiện kinh doanh, hỗ trợ các DNVVN tiếp cận tín dụng và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực). Mặc dù có các chính sách này nhưng các cải thiện về năng suất và mức cạnh tranh vẫn không được như mong đợi của các nhà hoạch định chính sách và nguyên nhân chính thường được nhắc tới là do yếu kém trong công tác thực hiện. Trong khi điều này có thể đúng, nhiều người cũng cho rằng công tác hoạch định chính sách yếu (chẳng hạn như: không cân nhắc đến nhu cầu của doanh nghiệp với quy mô khác nhau cũng như trong các ngành/tiểu ngành khác nhau) cũng có thể là nguyên nhân dẫn đến các kết quả còn hạn chế này.

Một trong những hệ quả tiêu cực của công tác hoạch định chính sách và phần nào của quá trình thực hiện chính sách còn yếu kém là thiếu kiến thức chuyên sâu đối với các trở ngại chính gây hạn chế năng suất và khả năng cạnh tranh của các ngành, đặc biệt là ở cấp tiểu ngành/liên ngành và ở cấp doanh nghiệp. Mặc dù có một số nghiên cứu liên quan đến tổng năng suất các yếu tố sản xuất, (TFP), năng suất và khả năng cạnh tranh trên quy mô toàn nền kinh tế và trong một số ngành nhưng các nghiên cứu này áp dụng nhiều phương pháp luận và nguồn số liệu khác nhau, không thống nhất về nguồn số liệu cũng như phương pháp đo lường.

Những hạn chế này cũng gây cản trở quá trình phát triển các chính sách và hành động cụ thể cũng như riêng biệt hơn là cách tiếp cận một kích cỡ phù hợp cho tất cả, nhằm giải quyết tình trạng "nút thắt cổ chai" của các tiểu ngành và doanh nghiệp, cũng như hỗ trợ họ nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh. Nghiên cứu này nhằm mục đích thu hẹp khoảng cách kiến thức nhờ sử dụng các số liệu vĩ mô và vi mô mới nhất hiện có từ các cuộc điều tra doanh nghiệp, điều tra lao động việc làm và điều tra hộ gia đình. Nghiên cứu áp dụng khung phân tích dữ liệu chặt chẽ và sử dụng bộ đo lường nhất quán về năng suất và khả năng cạnh tranh có tính đến phạm vi giới hạn về dữ liệu đó.

Phần đầu tiên của báo cáo này phân tích tóm lược bối cảnh kinh tế vĩ mô của Việt Nam, hiệu quả về năng suất lao động của quốc gia, nguồn lực cũng như yếu tố đóng góp vào tăng trưởng trên quy mô toàn nền

kinh tế. Phần thứ hai đánh giá năng suất và khả năng cạnh tranh của các ngành chế biến và chế tạo¹⁾ một cách chi tiết hơn và của các cấp tiểu ngành (VSIC 2 chữ số). Trong Phần I này, nghiên cứu tập trung vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và các tiểu ngành và đánh giá về ngành dịch vụ và nông nghiệp cũng như các tiểu ngành tương ứng được thực hiện trong Phần II của nghiên cứu này. Thông qua việc xem xét hiệu quả về năng suất và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp ở cả cấp độ ngành và tiểu ngành, báo cáo này sẽ cung cấp các ghi chú kỹ thuật về phương pháp đo lường và dữ liệu sử dụng cho đánh giá này. Tóm tắt kết quả đánh giá và khuyến nghị chính sách được trình bày ở phần cuối cùng của báo cáo.

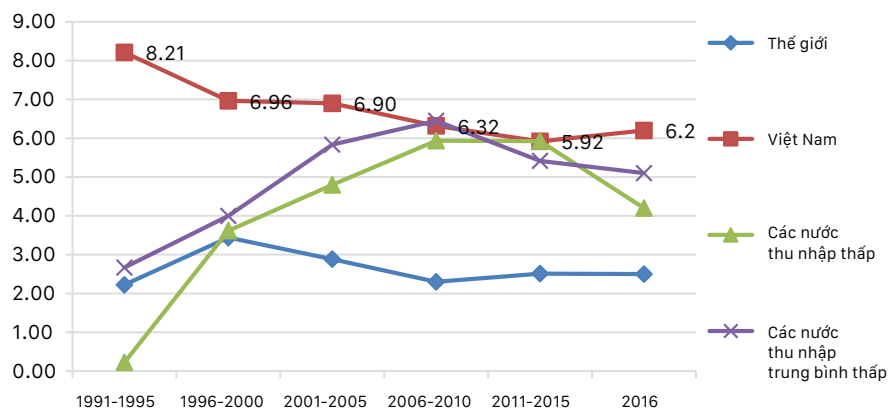
¹ Báo cáo này không đánh giá tiểu ngành xây dựng và khoáng sản, tuy là hai tiểu ngành quan trọng đối với nền kinh tế của Việt Nam do: (i) hạn chế về số liệu cũng như (ii) hai tiểu ngành này về bản chất ít tham gia vào thương mại quốc tế, và do vậy có rất ít các số liệu về khả năng cạnh tranh quốc tế, so sánh quốc tế về năng suất của 2 tiểu ngành này.

1. Năng suất lao động trên quy mô toàn nền kinh tế

1.1. Bối cảnh kinh tế vĩ mô của Việt Nam: Một số đặc điểm chính

Tăng trưởng kinh tế đã chứng lại

Hình 1.1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế, giai đoạn 1991-2016 (%)



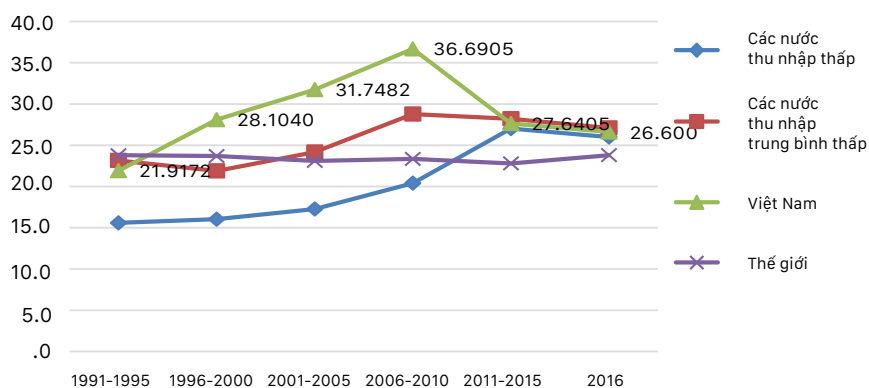
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu từ Chỉ số Phát triển Thế giới của Ngân hàng Thế giới

Hình 1.1 nêu bật tình hình tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam và các quốc gia có thu nhập thấp, thu nhập trung bình thấp và của nền kinh tế thế giới trong vòng 25 năm (1991-2016). Hình này cho thấy Việt Nam đã phát triển vượt trội so với các nước so sánh từ năm 1991 đến 2006. Tuy nhiên, tỷ lệ tăng trưởng của Việt Nam đã giảm và kết quả là Việt Nam không còn vượt xa so với nhóm các nước có thu nhập thấp và thu nhập trung bình thấp trong suốt thời kỳ sau đó (2007-2015). Từ năm 2016, tăng trưởng GDP của Việt Nam xuất hiện những dấu hiệu phục hồi nhưng cũng còn quá sớm để quyết định xem liệu Việt Nam đã khôi phục được mức tăng trưởng vượt trội so với các nước so sánh.

Mức đầu tư trên GDP khá cao và ngày càng tăng đã đảo chiều sau khi Việt Nam trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp

Việt Nam duy trì được mức đầu tư cao trong một thời gian dài chắc chắn là nhờ hiệu quả tăng trưởng. Hình 1.2 cho thấy rằng trong suốt giai đoạn 1996-2010, mức đầu tư trên GDP tại Việt Nam cao hơn so với các quốc gia có thu nhập thấp và thu nhập trung bình một cách ổn định và rõ rệt. Tuy nhiên, tỷ lệ này sau đó giảm xuống cùng mức so với các nước so sánh, phản ánh sự thay đổi quan trọng đưa chỉ số quan trọng này về mức bền vững hơn. Cụ thể, mức chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư tại Việt Nam tăng từ -6% GDP trong giai đoạn 2006-2010 lên +2,32% GDP trong giai đoạn 2011-2015 và +2,4% trong năm 2016. Chính điều này góp phần cải thiện hiệu quả sử dụng vốn, với dẫn chứng là sự suy giảm về hệ số sử dụng vốn đầu tư (ICOR) từ hơn 6 vào cuối những năm 2000 xuống xấp xỉ dưới 5 trong những năm gần đây.

Hình 1.2: Tỷ lệ vốn đầu tư, giai đoạn 1991-2016: so sánh với các nước trên thế giới (%)

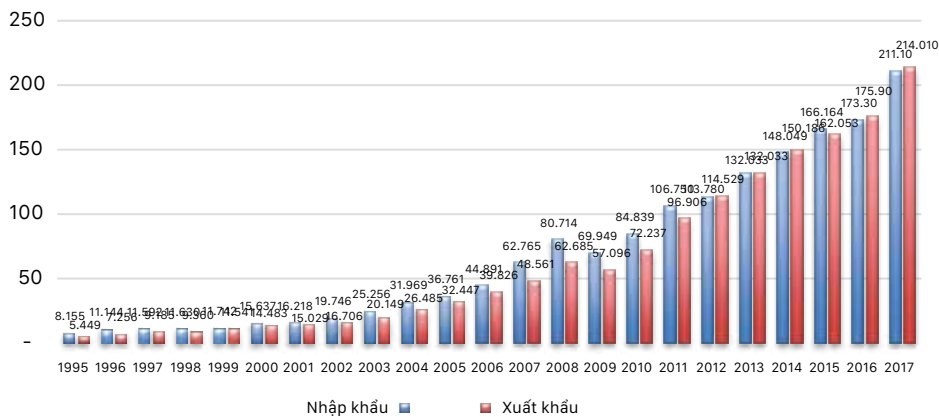


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu từ Chỉ số Phát triển Thế giới của Ngân hàng Thế giới

Thương mại được cải thiện với xuất khẩu và nhập khẩu tăng nhanh, và cán cân thương mại chuyển biến tích cực trong những năm gần đây

Giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam tăng hằng năm trong suốt giai đoạn 1995-2017, trừ năm 2009. Các con số báo cáo này phản ánh rõ tình hình thương mại khả quan của Việt Nam, với xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng nhanh trong suốt thập kỷ vừa qua (Hình 1.3).

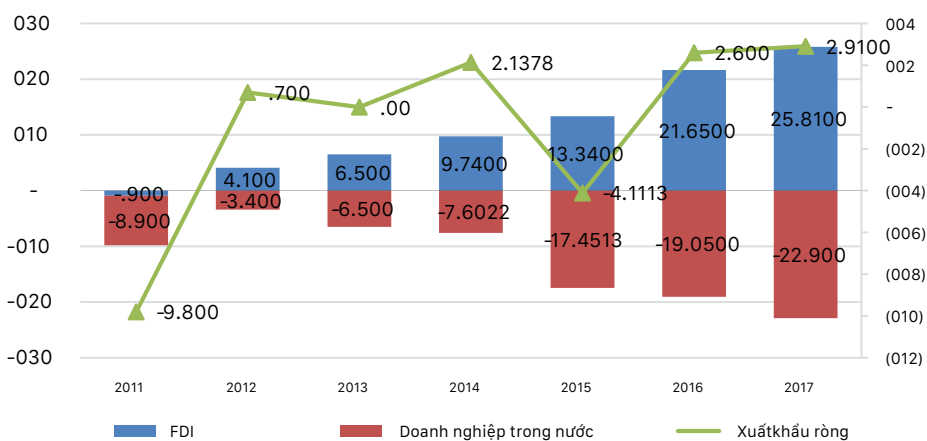
Hình 1.3: Tình hình thương mại của Việt Nam, giai đoạn 1995-2017 (tỷ đô la Mỹ)



Nguồn: GSO

Trong những năm gần đây, cán cân thương mại xuất hiện xu hướng tích cực mới. Nếu nhập khẩu tăng nhanh hơn so với xuất khẩu trong giai đoạn 2000-2008 và kéo theo thâm hụt thương mại lớn hơn, từ năm 2009 đến nay thì trong những năm gần đây, ngoại trừ năm 2015, thâm hụt thương mại đã giảm dần, chuyển sang thặng dư. Thay đổi tích cực này có được phần lớn là nhờ tình hình thương mại khả quan của các ngành kinh tế tiếp nhận vốn FDI, trong khi các ngành kinh tế trong nước vẫn tiếp tục chịu thâm hụt thương mại lớn. (Hình 1.4).

Hình 1.4: Cán cân thương mại, giai đoạn 2011-2017 (tỷ đô la Mỹ)



Nguồn: GSO

FDI là nguồn đầu tư ngày càng quan trọng

Khối lượng dòng vốn FDI vào Việt Nam tăng nhanh và ổn định, đặc biệt là sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và đứng ở mức khá cao trong khu vực các quốc gia thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) trong năm 2015, chỉ sau Indonesia và Singapore. Tỷ lệ vốn FDI trên tổng số vốn đầu tư tại Việt Nam đã đạt mức kỷ lục 30,9% năm 2008 và lại ổn định trở lại ở mức khoảng 23,4% trong năm 2015 và 2016. Ngành kinh tế tiếp nhận dòng vốn FDI càng ngày càng có nhiều đóng góp cho nền kinh tế và chiếm khoảng 20% GDP của quốc gia (từ 15,2% trong năm 2005), 72% xuất khẩu của Việt Nam (từ 57% trong năm 2005), 18% doanh thu chính phủ và tạo được 3,7 triệu công ăn việc làm cho người lao động Việt Nam trong năm 2017.

FDI trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm gần 70% tổng dòng vốn FDI vào Việt Nam, Việt Nam có tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đứng đầu trong khu vực ASEAN, tiếp sau là Indonesia (40%) và Philippine (38%). Số liệu của GSO cho thấy 64,6% dòng vốn FDI mới đăng ký là đầu tư cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, 10,1% là cho lĩnh vực bất động sản và 2,4% là cho lĩnh vực bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô tô, xe máy trong năm 2016. Trong năm 2017, lĩnh vực sản xuất và phân phối điện, gas và điều hòa nhiệt độ thu hút hầu hết dòng vốn FDI mới được đăng ký với tổng số 8,4 tỷ đô la Mỹ (chiếm 42,3% tổng số) và chế biến, chế tạo chỉ có 6,3 tỷ đô la Mỹ (31,7%).

Việt Nam tiếp nhận dòng vốn FDI từ nhiều nhà đầu tư khác nhau, trong đó, Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore là những nhà đầu tư hàng đầu trong số 68 quốc gia và lãnh thổ.

Tình trạng dễ bị tổn thương về công ăn việc làm do tự động hóa và trí tuệ nhân tạo (AI)

Những tiến bộ về công nghệ đã gia tăng nhanh chóng trong thập kỷ gần đây và được nhiều nhà bình luận nhắc đến với thuật ngữ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN4.0). Cuộc cách mạng này đang thay đổi bức tranh kinh tế toàn cầu và có tác động mạnh mẽ tới tất cả các nhân tố - chính phủ, các doanh nghiệp và xã hội nói chung. Những quan ngại chính trong CMCN4.0 là các công ăn việc làm có kỹ năng giản đơn/lặp lại sẽ biến mất do quá trình tự động hóa và trí tuệ nhân tạo (AI).

Báo cáo "Tương lai việc làm trước nguy cơ tự động hóa"² (ILO 2016) dự đoán rằng trong một vài thập kỷ tới, tại các nước ASEAN-5 (Campuchia, Indonesia, Philippine, Thái Lan và Việt Nam), tỷ lệ việc làm có nhiều khả năng bị tự động hóa là thấp nhất tại Thái Lan (44%) và cao nhất tại Việt Nam (70%). Tại Philippine, Indonesia và Campuchia, tỷ lệ này tương ứng là 49, 56 và 57% (mặc dù một số việc làm, chẳng hạn như trong lĩnh vực nông nghiệp sẽ bị tác động bởi các thách thức về dịch chuyển cơ cấu chứ không chỉ dừng ở cơ khí hóa). Trung bình 70,4% tổng số việc làm trong nền kinh tế Việt Nam được đánh giá là đứng trước nguy cơ biến mất do tự động hóa, một số ngành/tiểu ngành có tỷ lệ cao số lượng việc làm có nhiều khả năng đứng trước nguy cơ biến mất do tự động hóa bao gồm việc làm trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (83,3%), ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (74,7%), thực phẩm và đồ uống (68%), may mặc (85%) và điện tử (75%), bán buôn, bán lẻ và sửa chữa phương tiện vận tải (84,1%), ngành dịch vụ (32%), bán lẻ (70%), khách sạn và ngân hàng (khoảng 40%). Nghề nghiệp đứng trước nguy cơ mất việc cao nhất trong tương lai bao gồm trợ lý bán hàng (2,1 triệu), lao động làm vườn (1 triệu) và người vận hành máy may trong các xưởng sản xuất may mặc (770.000). Báo cáo "Công nghệ và tương lai việc làm tại các nước ASEAN - Tác động của trí tuệ nhân tạo đối với người lao động tại 6 nền kinh tế lớn nhất ASEAN" do Oxford Economics và Cisco thực hiện vào tháng 9 năm 2018 (Oxford Economics và Cisco, 2018) dự báo đến 2028, "số lượng người lao động bị thay thế" sẽ đạt con số 9,5 triệu tại Indonesia, 7,5 triệu tại Việt Nam, 4,9 triệu tại Thái Lan và 4,5 triệu tại Philippines. Báo cáo dự tính các tác động việc làm khác nhau lên các nước ASEAN-6 (Indonesia, Malaysia, Philippine, Singapore, Thái Lan và Việt Nam) phần lớn là do sự khác biệt trong cơ cấu kinh tế của từng nước. Báo cáo dự đoán sự thay thế do công nghệ sẽ xảy ra mạnh mẽ nhất trong lĩnh vực nông nghiệp, ảnh hưởng đến 13% lực lượng lao động, tương đương khoảng 10 triệu việc làm toàn thời gian và sẽ ảnh hưởng nặng nề hơn tới Indonesia và Việt Nam là hai nước phụ thuộc vào nông nghiệp (lĩnh vực này tương ứng chiếm 13 và 17% GDP của từng quốc gia). Trong lĩnh vực chế biến, chế tạo cũng là lĩnh vực thuê mướn nhiều lao động trong các nước ASEAN-6, công nghệ được dự đoán là sẽ thay thế tới 10% lực lượng lao động trong thập kỷ tới, tương đương với hơn 4 triệu việc làm toàn thời gian.

Cùng lúc đó, báo cáo của Oxford Economics và Cisco cũng cho thấy với việc áp dụng rộng rãi những cải tiến công nghệ trong những năm tới, năng suất lao động cũng sẽ được nâng cao trong nền kinh tế của các nước ASEAN-6, bởi vì công nghệ thay thế người lao động cũng sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo thêm nhiều việc làm. Công nghệ mới giảm chi phí sản xuất, theo đó giảm giá thành hàng hóa, dịch vụ và nâng sức mua của người dân (được biết đến là 'hiệu ứng thu nhập'). Báo cáo cũng trình bày kịch bản mô hình hóa, trong đó Việt Nam sẽ được hưởng lợi từ: (i) một nền kinh tế năng động đầy

² "Tương lai việc làm trước nguy cơ tự động hóa", Tổ chức Lao động Thế giới, tháng 7 năm 2016. Có thể tham khảo tại: http://www.ilo.org/actemp/publications/WCMS_579554/lang--en/index.htm

sức sống với lực lượng lao động dồi dào, có độ tuổi trẻ và có hiểu biết về công nghệ điện tử, (ii) mức đầu tư cao đối với cơ sở hạ tầng tiên tiến đồng nghĩa với việc mạng lưới kết nối 5G sẽ được xây dựng tại các thành phố và hầu hết các khu vực nông thôn sẽ được phủ sóng dịch vụ internet, (iii) công nghệ internet vạn vật hiện đại hỗ trợ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và logistics phục vụ xuất khẩu, (iv) chính sách nội địa hóa số liệu cho thấy sự trở ngại đối với việc sử dụng các công nghệ tiên tiến như đám mây, điện toán phân phối và phát triển AI và (v) sử dụng tràn lan lực lượng lao động rẻ và dồi dào, nền kinh tế trong nước có nguy cơ áp dụng các cách thức thực hiện lỗi thời. Theo kịch bản này, báo cáo dự đoán rằng đến năm 2018:

- Các ngành chịu mất việc làm nhiều nhất là nông nghiệp: mất 3,4 triệu việc làm (17,1% lực lượng lao động), công nghiệp chế biến, chế tạo: 1,3 triệu (13,2%) và bán buôn và bán lẻ: 840.000 (10,9%).
- Các ngành tạo thêm được nhiều việc làm nhất (nhờ 'hiệu ứng thu nhập' nói trên) là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: 1,7 triệu việc làm được tạo mới (8,5% lực lượng lao động, bán buôn và bán lẻ: 1,6 triệu (16,4%) và khách sạn và nhà hàng: 1,3 triệu (16,8%)
- 1,8 triệu việc làm hiện tại sẽ biến mất khỏi thị trường lao động, với hơn 90% cắt giảm xảy ra trong lĩnh vực nông nghiệp, khiến người lao động phải tìm kiếm việc làm trong các ngành khác hoặc thay đổi sang nghề nghiệp khác.

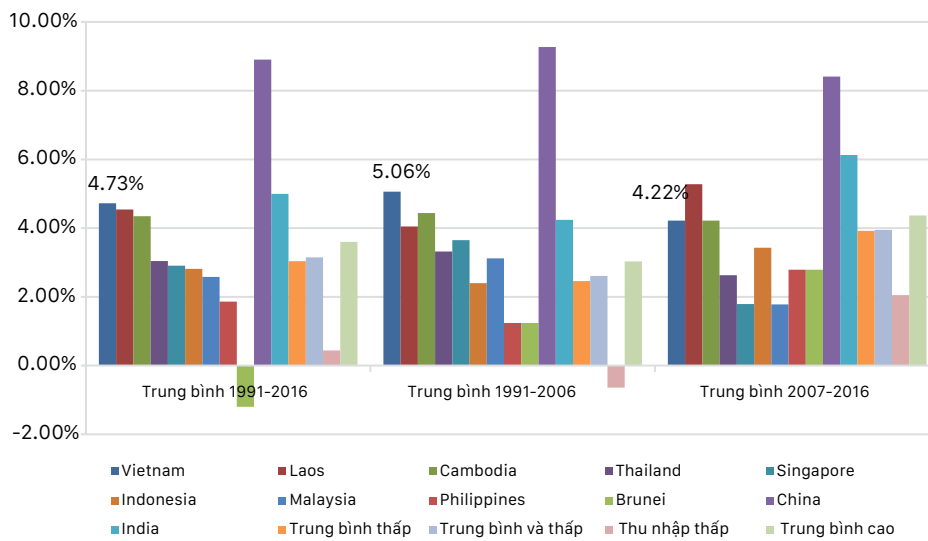
1.2. Năng suất lao động

Số liệu từ Chỉ số Phát triển Thế giới của Ngân hàng Thế giới cho thấy trong giai đoạn 1991-2016, năng suất lao động của Việt Nam tăng trung bình 4,7% mỗi năm. Mức tăng này cao nhất trong khu vực ASEAN, vượt xa mức -0,7% và 2,5% tương ứng của các nước thu nhập thấp và các nước thu nhập trung bình thấp, nhưng thấp hơn nhiều so với mức tăng của Trung Quốc (9%) cùng thời kỳ này (Hình 1.5).

Mức tăng này phần lớn là nhờ thành tích phát triển đầy ấn tượng của Việt Nam trong giai đoạn 1991-2006, khi năng suất lao động tăng trung bình 5,1% hàng năm, mức cao nhất trong các nước ASEAN. Tuy nhiên, cũng cần phải lưu ý rằng mức tăng trưởng năng suất lao động của Việt Nam đã giảm từ năm 2007, với mức tăng trung bình hàng năm là 4,1% trong giai đoạn 2007-2016³ và mức tăng này đứng thứ hai trong các nước thuộc khu vực ASEAN (sau Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào). Cũng trong giai đoạn này, năng suất lao động trung bình tại nhóm các nước thu nhập thấp và thu nhập trung bình thấp tăng ở mức tương ứng 2 và 3,7%. Do vậy, mức tăng năng suất lao động của Việt Nam tăng nhanh trong giai đoạn 1991-2006 (khi Việt Nam nằm trong nhóm các nước có thu nhập thấp) và chậm lại trong giai đoạn 2007-2016 (khi Việt Nam gia nhập nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp) trái ngược với xu hướng của nhóm các nước có thu nhập thấp và thu nhập trung bình thấp, tăng chậm trong giai đoạn đầu và tăng nhanh trong giai đoạn sau.

³ Năm 2007 đánh dấu mốc quan trọng trong lịch sử kinh tế hiện đại của Việt Nam khi Việt Nam là một trong các quốc gia kém phát triển nhất trở thành một nước có thu nhập trung bình thấp. Trên phương diện hội nhập thế giới, Việt Nam cũng chính thức trở thành một thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

Hình 1.5: Năng suất lao động tại các nước được chọn để so sánh, 1991-2016: Mức tăng trưởng trung bình hàng năm (%)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu từ Chỉ số Phát triển Thế giới của Ngân hàng Thế giới

Ngoài khu vực ASEAN, mức tăng năng suất lao động của Việt Nam luôn thấp hơn so với Trung Quốc ở cả hai giai đoạn và Ấn Độ với mức 6% trong giai đoạn 2007-2016. Tăng trưởng năng suất lao động bình quân của Việt Nam trong cả giai đoạn 1991-2016 thấp hơn rất nhiều so với hai nước này. Điều này cho thấy tăng trưởng năng suất lao động khó có thể theo kịp với tốc độ phát triển nhanh chóng tại các nền kinh tế lớn.

Hộp 1.1: Việt Nam cần bao lâu để hoàn toàn xóa bỏ chênh lệch năng suất lao động với các nước trong khu vực ASEAN?

Vấn đề "bất kịp" năng suất lao động gần đây luôn là chủ đề nóng hổi trong các cuộc tranh luận chính trị tại Việt Nam bởi vì Việt Nam đã đặt mục tiêu phát triển nhanh và bền vững trong giai đoạn 2016-2020 và sau đó. Nhờ đạt được mức tăng trưởng năng suất lao động trung bình cao nhất trong giai đoạn 1991-2016, Việt Nam phần nào đã thu hẹp được khoảng cách về năng suất lao động với các quốc gia khác trong khu vực ASEAN khá nhanh, đặc biệt so với Brunei và Campuchia.

Tuy nhiên, khoảng cách giữa Việt Nam và các nước ASEAN khác vẫn còn lớn. Nếu như có thể thì Việt Nam sẽ mất bao nhiêu năm xóa bỏ được khoảng cách này, câu trả lời có thể được đánh giá nhờ "mô hình số đơn giản" dưới đây.

Mô hình đánh giá: Giả sử rằng ở năm thứ 0 (năm khởi đầu), năng suất lao động tương đối của quốc gia i so với Việt Nam là γ_i^0 $\gamma_i^0 = \frac{z_i^0}{z_v^0}$, trong đó, Z là năng suất lao động, i - quốc gia i , v - Việt Nam

Giả sử rằng trong năm thứ t , năng suất lao động của quốc gia i và Việt Nam tương ứng sẽ là $Z_i^t = z_i^0 * (1 + \theta_i)^t$ và $Z_v^t = z_v^0 * (1 + \theta_v)^t$; trong đó θ_i, θ_v tương ứng là mức năng suất lao động trung bình của quốc gia i và Việt Nam trong giai đoạn từ 0 đến t

Do đó, năng suất lao động tương đối của quốc gia i so với Việt Nam trong năm thứ t sẽ là $\frac{z_i^t}{z_v^t} = \frac{z_i^0 * (1 + \theta_i)^t}{z_v^0 * (1 + \theta_v)^t} = \frac{\gamma_i^0 * (1 + \theta_i)^t}{(1 + \theta_v)^t} = \gamma_i^0 * \left(\frac{1 + \theta_i}{1 + \theta_v}\right)^t$ (1.1)

Việc bất kịp, $Z_i^t = Z_v^t$ cho thấy rằng $\gamma_i^0 * \left(\frac{1 + \theta_i}{1 + \theta_v}\right)^t = 1 \Leftrightarrow \log(\gamma_i^0) + t * \log\left(\frac{1 + \theta_i}{1 + \theta_v}\right) = 0$

$\Leftrightarrow t = \frac{\log(\gamma_i^0)}{\log(1 + \theta_v) - \log(1 + \theta_i)}$ (1.2), trong đó, t là số năm Việt Nam cần để có thể xóa bỏ hoàn toàn khoảng cách chênh lệch về năng suất lao động so với các nước so sánh.

Phương trình (1.2) cho biết rằng nếu năng suất lao động tương đối ban đầu lớn (thì tử số sẽ lớn) và/hoặc sự khác biệt về mức tăng trưởng của năng suất lao động là nhỏ (thì mẫu số là nhỏ), số năm cần để bắt kịp sẽ nhiều hơn.

Kết quả đánh giá: Nếu năm 2016 được sử dụng là năm ban đầu, trong các kịch bản khác nhau về mức tăng trưởng so với mức đạt được trong giai đoạn 1991-2016 và 2007-2016 như được trình bày trong Hình 1.5, số năm Việt Nam cần để có thể xóa bỏ hoàn toàn sự chênh lệch tuyệt đối với nước so sánh được trình bày trong Bảng 1.1.

Bảng 1.1: Số năm Việt Nam cần để có thể bắt kịp với các quốc gia trong khu vực về năng suất lao động

Countries	Giá trị LP năm 2016 (USD PPP 2011)	Giá trị LP tương đối (LP của Việt Nam = 1)	Số năm cần đuổi kịp các nước tiếp tục tăng LP như trong giai đoạn	
			1991 - 2016	2007 - 2016
Brunei	156,100	15.8	48	46
Singapore	144,424	14.6	149	101
malaysia	55,350	5.6	81	59
Thái Lan	27,165	2.7	60	66
Indonesia	23,352	2.4	45	135
Philippines	17,373	1.8	20	39
Lào	11,192	1.1	72	Không bao giờ
Việt Nam	9,891	1		
Cambodia (*)	6,254	0.6	Không bao giờ	Không bao giờ
Trung Quốc	25,530	2.6	Không bao giờ	Không bao giờ
Ấn Độ	16,282	1.6	Không bao giờ	Không bao giờ

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Lưu ý: Nếu hoạt động trong quá khứ là nhân tố dự đoán hiệu quả cho tương lai, Việt Nam sẽ không bao giờ có thể bắt kịp Trung Quốc và Ấn Độ vì khoảng cách hiện tại là rất lớn nhưng quan trọng hơn nữa là năng suất lao động của Việt Nam tăng ổn định và chậm hơn nhiều so với hai quốc gia này. Việt Nam sẽ không bao giờ bắt kịp Lào nếu mức tăng trưởng năng suất lao động tương lai giữa hai quốc gia này vẫn không đổi như thời kỳ 2007-2016. () Campuchia sẽ không bắt kịp Việt Nam nếu tốc độ tăng trưởng năng suất lao động của quốc gia này không thay đổi.*

Điều này cho thấy Việt Nam cần phải cố gắng nhiều hơn nữa để đạt được tăng trưởng năng suất lao động cao hơn so với mức tăng trưởng trong quá khứ nếu Việt Nam muốn bắt kịp các quốc gia khác.

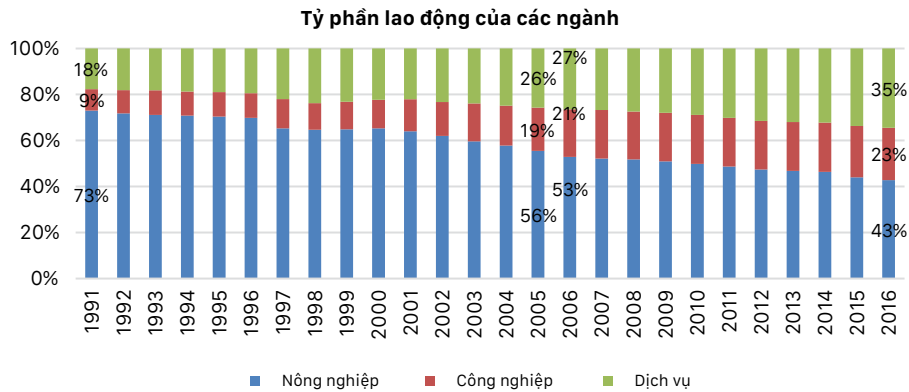
1.3. Nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng năng suất lao động: Phân tích Chuyển dịch Tỷ trọng (Shift – Share)

Phân tích Chuyển dịch tỷ trọng là một công cụ hữu ích để hiểu được nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng năng suất lao động. Công cụ này cho phép phân tách tăng trưởng năng suất lao động thành ba thành phần: (i) 'hiệu ứng nội ngành' đo lường đóng góp tăng trưởng năng suất lao động của từng ngành vào tăng trưởng năng suất chung, (ii) 'hiệu ứng dịch chuyển cơ cấu' đo lường đóng góp của quá trình dịch chuyển cơ cấu được tính bằng tỷ trọng thay đổi của lao động ngành so với tăng trưởng năng suất chung và (iii) 'hiệu ứng tương tác' đo lường đóng góp của các tương tác trong một ngành và chuyển hiệu ứng đó sang tăng trưởng năng suất chung. Chi tiết về phương pháp luận này được trình bày trong Phụ lục A.1.2.

Nền kinh tế của Việt Nam đã có chuyển biến về cơ cấu trong vài thập kỷ vừa qua, bằng chứng là tỷ lệ lao động trong ngành nông nghiệp giảm mạnh từ 73% vào năm 1991 xuống 43% vào năm 2016. Trong suốt giai đoạn này, tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp và dịch vụ tăng tương ứng từ 9 và 18% vào năm

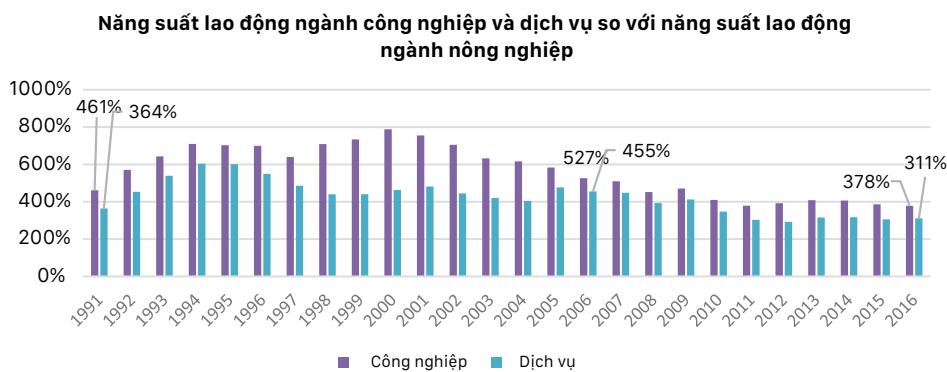
1991 lên 23 và 35% vào năm 2016 (Hình 1.6). Sự dịch chuyển cơ cấu này là nhân tố quan trọng quyết định tăng trưởng năng suất lao động, bởi vì chênh lệch năng suất giữa ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ là lớn, nhưng đã thu hẹp theo thời gian. Cụ thể, năng suất lao động của ngành công nghiệp và dịch vụ gấp 4,6 và 3,6 lần so với ngành nông nghiệp vào năm 1991 và gấp 3,8 và 3,1 lần vào năm 2016 (Hình 1.7). Chính vì vậy, sự dịch chuyển lực lượng lao động từ ngành nông nghiệp sang ngành công nghiệp và dịch vụ dẫn tới sự gia tăng năng suất lao động nhờ 'hiệu ứng tái phân bổ'.

Hình 1.6: Sự chuyển đổi về cơ cấu ngành tại Việt Nam trong giai đoạn 1991-2016



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu từ Chỉ số Phát triển Thế giới của Ngân hàng Thế giới

Hình 1.7: Năng suất lao động ngành⁴ tại Việt Nam trong giai đoạn 1991-2016

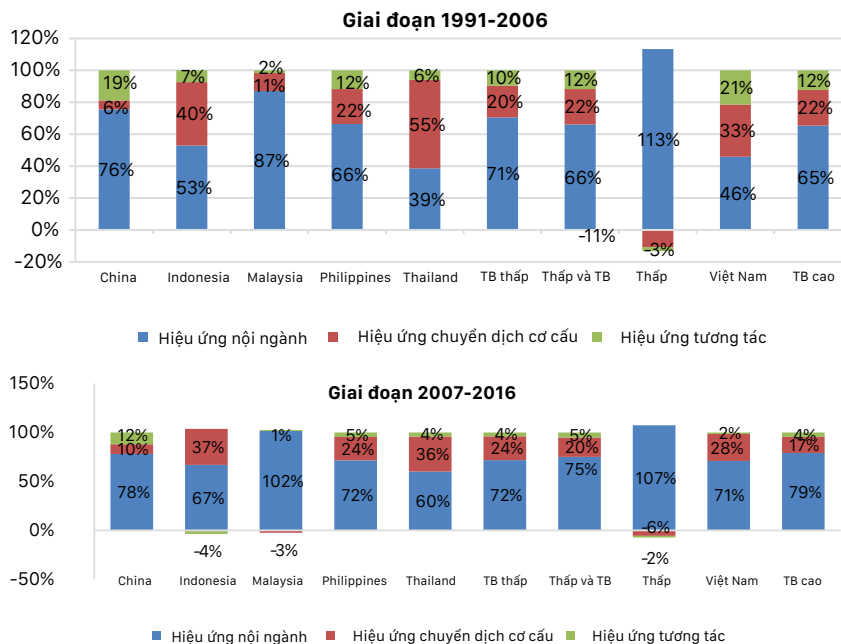


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu từ Chỉ số Phát triển Thế giới của Ngân hàng Thế giới

Kết quả của Phân tích Chuyển dịch tỷ trọng được trình bày trong Hình 1.8. Biểu đồ trên trình bày số liệu cho giai đoạn 1991-2006 và biểu đồ dưới cho giai đoạn 2007-2016. So sánh hai giai đoạn cho thấy sự đóng góp của 'hiệu ứng dịch chuyển cơ cấu' trong tăng trưởng năng suất lao động tại Việt Nam giảm theo thời gian, từ 33% trong giai đoạn 1991-2006 xuống 28% trong giai đoạn 2007-2016, trong khi ảnh hưởng của 'hiệu ứng nội ngành' tăng rõ rệt (46 lên 71%). 'Hiệu ứng tương tác' là tích cực trong cả hai giai đoạn, khi tỷ lệ lao động của ngành với năng suất lao động thấp hơn mức trung bình giảm, trong khi các ngành này với năng suất lao động cao hơn mức trung bình tăng. Chính vì vậy, hiệu ứng 'nội ngành' và 'dịch chuyển cơ cấu' tăng cường lẫn nhau làm tăng năng suất lao động theo thời gian tại Việt Nam. Tuy nhiên, 'hiệu ứng tương tác' giảm rõ rệt từ 21% trong giai đoạn đầu xuống chỉ còn 2% trong giai đoạn thứ hai.

4 Năng suất lao động được tính bằng đô la Mỹ, 2011 PPP.

Hình 1.8: Nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng năng suất lao động (%)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu từ Chỉ số Phát triển Thế giới của Ngân hàng Thế giới

Hình 1.8 cho thấy nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng năng suất lao động tại Việt Nam dường như theo mô hình của nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp. Trong giai đoạn 1991-2006 (khi Việt Nam là một quốc gia có thu nhập thấp, tỷ lệ hiệu ứng 'dịch chuyển cơ cấu' và 'nội ngành' của Việt Nam tương ứng là 33% và 46%, tương đồng với tỷ lệ trung bình tại các nước có thu nhập trung bình thấp (20 và 71%) và trong giai đoạn 2007-2016 khi Việt Nam là một quốc gia có thu nhập trung bình thấp, tỷ lệ này là 28% và 71% so với mức trung bình là 20% và 75% tại các quốc gia có thu nhập trung bình thấp.

Cũng lưu ý rằng Thái Lan là một trường hợp thú vị với tỷ lệ 'hiệu ứng tái phân bổ' đóng góp vào tăng trưởng năng suất lao động cao hơn rất nhiều khi so sánh với Việt Nam và các quốc gia khác. Thái Lan rõ ràng đang ở mức phát triển có nhiều lợi thế hơn so với Việt Nam và một số nước so sánh khác. Kiến thức chung cho thấy nền kinh tế của Thái Lan sẽ có cơ cấu ổn định hơn và do vậy, không có khả năng có các dịch chuyển cơ cấu góp phần cải thiện năng suất. Tuy nhiên, số liệu của Thái Lan lại chứng minh điều ngược lại và đề xuất rằng Việt Nam có thể có khả năng như vậy trong giai đoạn phát triển cao hơn tiếp theo của mình.

1.4. Các yếu tố quyết định năng suất lao động tại cấp độ doanh nghiệp

Phần trước trình bày cách 'hiệu ứng nội ngành' trở thành nguồn lực chủ chốt góp phần nâng cao năng suất lao động tại Việt Nam trong giai đoạn gần đây. Chính vì vậy, việc phân tích các yếu tố quyết định năng suất lao động ở cấp độ doanh nghiệp, với giả định thành phần chính 'hiệu ứng nội ngành' trong năng suất lao động tăng là rất quan trọng.

Vì năng suất lao động tại các doanh nghiệp được tính bằng tỷ lệ giá trị gia tăng trên số lượng người lao động, phần này sẽ xem xét ba loại yếu tố "chuẩn" - người lao động, doanh nghiệp và môi trường hoạt động của doanh nghiệp - ảnh hưởng đến giá trị gia tăng và vì vậy ảnh hưởng đến năng suất lao động của doanh nghiệp. Phân tích kinh tế lượng thực hiện đối với Điều tra doanh nghiệp năm 2017 (điều tra hơn 330.000 doanh nghiệp, bao gồm 265.000 doanh nghiệp trong bộ dữ liệu bảng hai sóng giai đoạn 2012-2017)⁵ cho thấy các yếu tố dưới đây quyết định đến năng suất lao động của các doanh nghiệp:

⁵ Mô tả ngắn gọn về Điều tra Doanh nghiệp được nêu tại Mục A.3.1. trong Phụ lục 3. Chi tiết về kết quả hồi quy được cung cấp tại Mục A.3.2. trong Phụ lục 3.

Các yếu tố liên quan đến người lao động

Sự hiện diện của lao động nước ngoài trong một doanh nghiệp là có lợi cho năng suất. Tỷ lệ người lao động nước ngoài tăng 1% sẽ tăng năng suất lên 119% ($e^{0.779} - 1$), cho thấy sự hiện hữu của hiệu ứng lan tỏa từ lao động nước ngoài sang lao động Việt Nam. Đối với vốn nhân lực của người lao động được xác định theo trình độ học vấn, hầu hết các chỉ số (ví dụ: tỷ lệ lao động có chứng chỉ nghề chính, bằng cấp phổ thông trung học (nghề) hoặc cao đẳng (nghề), tỷ lệ lao động có bằng cấp trở lên) có tác động tiêu cực không ngờ, ngoại trừ tỷ lệ lao động có chứng chỉ đào tạo ngắn hạn. Điều này có thể cho thấy quá trình sản xuất chủ yếu dựa trên lao động lành nghề đơn giản và đào tạo ngắn hạn thu được nhiều lợi ích tích cực từ năng suất lao động của doanh nghiệp, trong khi đối với các chỉ số khác thì các lợi ích này thiếu rõ ràng hơn. Tuổi của người lao động cũng đóng vai trò quan trọng. Các doanh nghiệp có tỷ lệ lao động dưới 30 tuổi cao hơn sẽ có năng suất cao nhất và điều này có thể khẳng định giải thích ở trên.

Các yếu tố liên quan đến doanh nghiệp

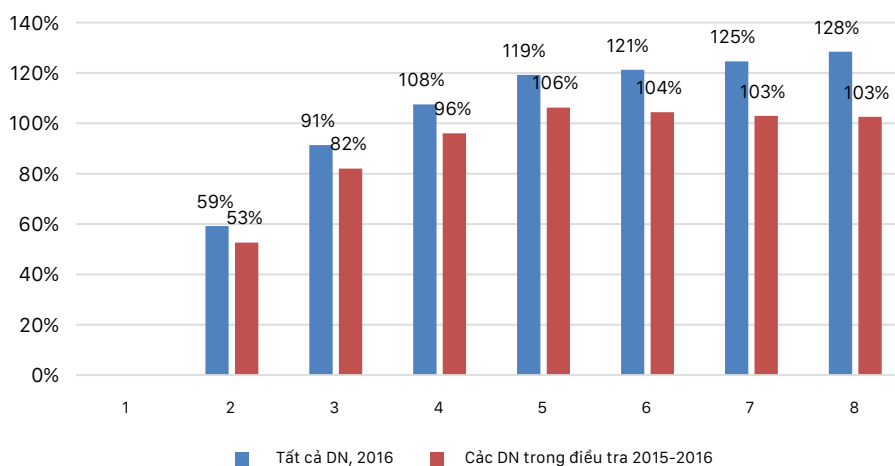
Tăng cường vốn là quan trọng:

Nâng cao tỷ lệ vốn trên lao động, chỉ số dùng để đo mức độ trang bị cho người lao động tốt đến đâu, lên 1% sẽ tăng năng suất lao động lên 0,37% (0,38%, nếu không tính các doanh nghiệp không nằm trong bảng 2012-2017).

Quy mô của doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng:

Mức tăng thêm nhờ quy mô, được đo bằng sự chênh lệch năng suất giữa các doanh nghiệp có quy mô khác nhau với các doanh nghiệp siêu nhỏ với ít hơn 5 người lao động làm nhóm tham chiếu, sẽ tăng với tốc độ giảm dần khi quy mô của doanh nghiệp tăng (Hình 1.9). Ví dụ: các doanh nghiệp với 50-99 người lao động có năng suất cao hơn 119% (i.e. $e^{0.785} - 1$) so với các doanh nghiệp có ít hơn 5 người lao động, khi tất cả các yếu tố khác như nhau. Nếu kể đến các doanh nghiệp trong giai đoạn 2012-2017, mức quy mô tối ưu được biểu hiện bằng hình dạng chữ U ngược, tương đương với các doanh nghiệp có quy mô: (i) nhiều hơn 5 lao động sẽ có năng suất cao hơn so với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn lao động và (ii) từ 50-99 người lao động sẽ có năng suất cao nhất (với năng suất lao động cao hơn 106,3% (i.e. $e^{0.724} - 1$) so với các doanh nghiệp có ít hơn 5 người lao động, khi tất cả các yếu tố khác như nhau (Hình 1.9). Phát hiện này cho thấy quy mô doanh nghiệp càng lớn thì năng suất lao động càng cao, có lẽ vì các doanh nghiệp có quy mô lớn khuyến khích trao đổi học hỏi giữa các nhân viên cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho các lợi thế kinh tế khác nhờ quy mô. Hình dạng chữ U ngược cũng cho thấy điểm chuyển đổi của mức quy mô tối ưu này, vượt quá điểm này, khi chi phí càng tăng thì khả năng quản lý càng bị giới hạn, chẳng hạn như: ảnh hưởng tới lợi ích bổ sung của các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn.

Hình 1.9: Mức quy mô tối ưu (1 là nhóm doanh nghiệp có ít hơn 5 lao động, 2: 5-10, 3: 10-20; 4:20-49; 5: 50-99; 6: 100-199, 7: 200-299; 8: >300)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu từ Điều tra doanh nghiệp

Năng lực quản lý của doanh nghiệp cũng quan trọng

Nếu người quản lý đứng đầu doanh nghiệp có bằng cao học hoặc cao hơn, năng suất lao động tăng 2,1% so với mức năng lực cơ bản là năng lực khi người quản lý chỉ có bằng cử nhân sơ cấp hoặc thấp hơn. Kinh nghiệm của người quản lý được đại diện bằng tuổi tác cũng quan trọng, với mức kinh nghiệm tối ưu theo hình dạng chữ U ngược.

Công nghệ số hóa cũng mang lại sự khác biệt

Các doanh nghiệp sử dụng máy tính nhiều hơn, có trang web và sử dụng internet trong các hoạt động khác nhau sẽ có năng suất cao hơn. Cụ thể, năng suất của doanh nghiệp sử dụng máy tính sẽ cao hơn 9,1% so với các doanh nghiệp không sử dụng máy tính. Các doanh nghiệp có trang web, một dấu hiệu quan trọng thể hiện doanh nghiệp trực tuyến, sẽ có năng suất cao hơn 5,7% so với các doanh nghiệp ngoại tuyến. Các doanh nghiệp sử dụng internet để quản lý hoạt động sẽ có năng suất cao hơn 2,8% so với các doanh nghiệp khác.

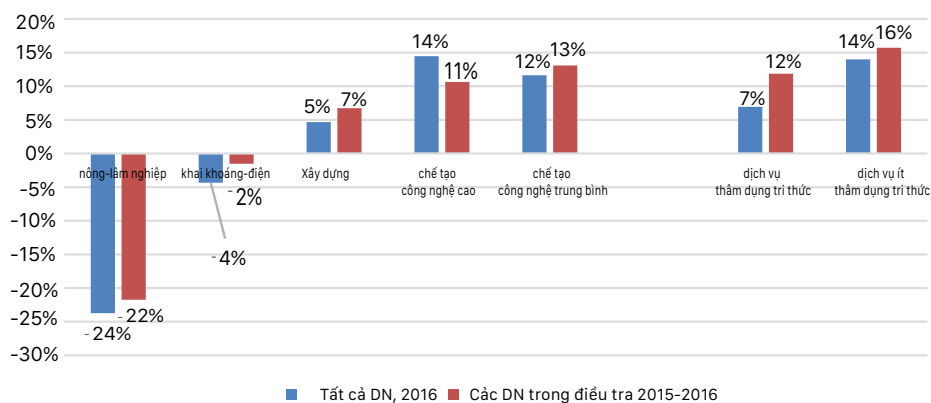
Tham gia vào thị trường toàn cầu hỗ trợ tăng năng suất lao động

Các doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động xuất khẩu và/hoặc nhập khẩu có năng suất cao hơn 29,6% so với các doanh nghiệp không tham gia vào các hoạt động này.

Mức độ phức tạp về công nghệ trong công nghiệp chế tạo và cường độ sử dụng tri thức trong dịch vụ cũng quan trọng

Với tất cả các yếu tố khác như nhau, các doanh nghiệp sử dụng công nghệ trung bình và công nghệ cao trong sản xuất cũng như dịch vụ và xây lắp sẽ có năng suất cao hơn so với các doanh nghiệp sử dụng công nghệ thấp, trong khi đó, các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, sản xuất điện và khoáng sản có năng suất thấp hơn (Hình 1.10).

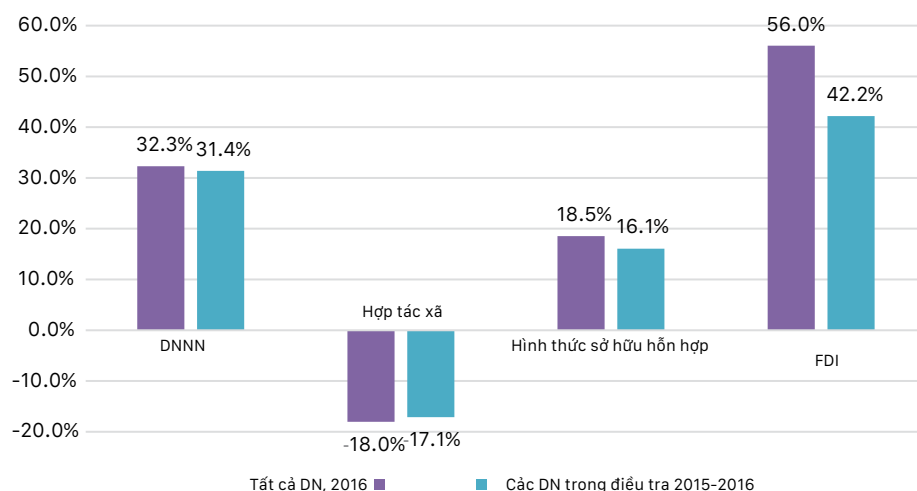
Hình 1.10: Năng suất lao động của doanh nghiệp trong các ngành tương đối so với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có công nghệ thấp



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu từ Điều tra doanh nghiệp năm 2017

Các doanh nghiệp nước ngoài có năng suất lao động cao nhất

Hình 1.11: Sở hữu và năng suất lao động (so với năng suất lao động của nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước)

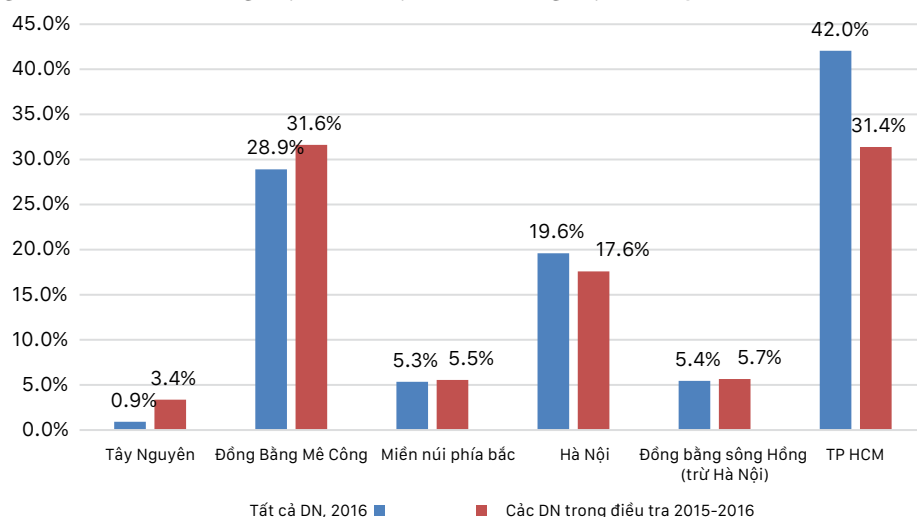


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu từ Điều tra doanh nghiệp năm

Với các nhân tố khác như nhau, các doanh nghiệp nước ngoài có hiệu quả nhất với năng suất lao động cao hơn 56% so với các doanh nghiệp tư nhân trong nước (nếu xem xét tất cả các doanh nghiệp trong Điều tra doanh nghiệp) hay 42.2% (nếu chỉ xem xét các doanh nghiệp có trong các cuộc điều tra 2015-2016 "panel firms"), hoạt động vượt trội hơn so với các DNNN tương ứng là 32 và 31% và so với các doanh nghiệp có hình thức sở hữu hỗn hợp tương ứng là 19 và 16%. Các hợp tác xã có hiệu quả thấp nhất, với năng suất lao động thấp hơn so với các doanh nghiệp tư nhân là 18 và 17% (Hình 1.11).

Địa điểm doanh nghiệp cũng quan trọng

Hình 1.12: Năng suất lao động của các doanh nghiệp tại các vùng miền khác nhau (so với năng suất lao động của các Doanh nghiệp khu vực Bắc trung bộ và Duyên hải miền trung)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên số liệu từ Điều tra Doanh nghiệp

Các doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh có năng suất cao nhất khi tất cả các yếu tố khác như nhau, tiếp đến là các doanh nghiệp trong khu vực Đông Nam bộ, khu vực đồng bằng sông Cửu Long và Hà Nội. Các doanh nghiệp tại các vùng miền khác có năng suất thấp hơn đáng kể so với các doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh (Hình 1.12).

Hiệu ứng tập trung là rõ ràng

Mức độ tập trung (về địa lý của) các doanh nghiệp trong cùng 1 ngành tăng 1% dẫn đến tăng 0,54% năng suất lao động của các doanh nghiệp.

2. Năng suất và khả năng cạnh tranh ở các cấp độ toàn ngành chế biến chế tạo và các tiểu ngành

2.1. Công cụ đo lường để đánh giá năng suất và khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và các tiểu ngành

Các công cụ đo lường được sử dụng trong báo cáo này để đánh giá năng suất và khả năng cạnh tranh của toàn ngành chế tạo bao gồm: (i) Tỷ lệ Giá trị gia tăng của ngành chế tạo (MVA) so với GDP, trong đó MVA là tổng giá trị gia tăng của ngành chế tạo và mức tăng (giảm) tỷ lệ MVA so với GDP thường được coi là dấu hiệu của công nghiệp hóa (phi công nghiệp hóa), (ii) tỷ lệ MVA của Việt Nam (và một số nước so sánh) so với MVA toàn cầu, (iii) MVA tính theo đầu người, (iv) xếp hạng chỉ số Hiệu suất Công nghiệp Cạnh tranh (CIP)⁶, (v) năng suất lao động (LP), (vi) tỷ lệ giá trị gia tăng so với đầu ra (VA-đầu ra), và (vii) Lợi thế So sánh Hiện hữu (RCA)⁷.

Các công cụ đo lường được áp dụng để (i) mô tả đặc tính quan trọng của các tiểu ngành 2 chữ số trong VSIC bao gồm doanh thu, lao động, giá trị gia tăng (VA), xuất khẩu ròng, quan hệ hai chiều với FDI và (ii) LP, RCA, tỷ trọng nội địa hóa xuất khẩu, tỷ lệ VA so với đầu ra và tăng trưởng lương được áp dụng để đánh giá năng suất và khả năng cạnh tranh của từng tiểu ngành. Dữ liệu dùng để so sánh tỷ lệ MVA so với GDP, tỷ lệ MVA so với MVA toàn cầu, MVA theo đầu người và LP giữa các nước được lấy từ cơ sở dữ liệu của WDI và UNIDO (2017), và cơ sở dữ liệu của UN Comtrade được sử dụng để so sánh RCA cũng như xuất khẩu ròng. Số liệu Điều tra doanh nghiệp của Việt Nam năm 2012 và 2017 được sử dụng để phân tích thành tích về năng suất và khả năng cạnh tranh của các tiểu ngành, đặc biệt là doanh thu, lao động, VA, quan hệ ngược – xuôi của FDI với các Doanh nghiệp trong nước, tỷ lệ VA trên đầu ra, LP và mức tăng lương.

Các điểm quan trọng về dữ liệu và phương pháp của Tổng Điều tra Doanh nghiệp dùng để ước tính giá trị gia tăng gồm:

- Tổng Điều tra Doanh nghiệp chỉ đề cập đến doanh nghiệp chính thức ở Việt Nam. Khu vực kinh doanh quy mô hộ gia đình, gồm cả doanh nghiệp gia đình không đăng ký, hiện có số lượng lớn và ước tính lên tới 9 triệu. Khu vực này đang đóng góp ước tính 23% GDP (Doumer và cộng sự, 2017). Tuy nhiên, việc thu thập dữ liệu về doanh nghiệp hộ gia đình chưa được GSO thực hiện một cách hệ thống, mà chỉ được thu thập rải rác bởi các viện nghiên cứu (Cling và cộng sự 2009, Doumer và cộng sự 2017). Do đó, khu vực hộ gia đình vẫn chưa được đưa vào nghiên cứu này và kết quả phân tích trong báo cáo này chỉ mang tính đại diện cho khu vực doanh nghiệp khu vực chính thức.

⁶ Là một chỉ số về hiệu suất, CIP phản ánh năng suất, thay đổi cơ cấu và khả năng cạnh tranh của quốc gia. Các khái niệm này được coi là điểm xuất phát để lựa chọn các chỉ số thuộc ba khía cạnh chính của CIP (Khía cạnh 1 "Năng lực để sản xuất và xuất khẩu" được đo bằng các chỉ số: 1. MVA theo đầu người, 2. Kim ngạch xuất khẩu của ngành chế tạo tính theo đầu người; Khía cạnh 2 "nâng cấp và đầu tư sâu về công nghệ" được đo bằng các chỉ số: 3. tỷ lệ của các hoạt động công nghệ cao trong chế tạo (MHT) trong tổng MVA, 4. Tỷ lệ MVA trong GDP, 5. Tỷ lệ MHT trong xuất khẩu, và 6. Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu của ngành chế tạo trong tổng kim ngạch xuất khẩu; Khía cạnh 3 "Tác động đối với sản xuất và thương mại trên thế giới, 7. Tỷ lệ MVA của quốc gia so với MVA của thế giới và 8. Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu của ngành chế tạo của quốc gia so với thế giới). Khía cạnh đầu tiên gồm MVA tính theo đầu người, chính là tỷ lệ đầu ra so với dân số của quốc gia. Chỉ số này thể hiện mức năng suất chung và định lượng năng lực sản xuất của quốc gia. Một chỉ số nữa của khía cạnh này thể hiện mức độ sản phẩm chế tạo được nhận ra ở thị trường nước ngoài. Khía cạnh thứ hai của CIP gồm các chỉ số liên quan đến mức độ công nghiệp hóa và chất lượng hàng xuất khẩu của nhà sản xuất. Khi công nghiệp hóa được cải tiến, cả hai hình thức thay đổi cơ cấu lớn đều có thể xảy ra. Trước hết, vị thế của ngành chế tạo trong nền kinh tế nói chung có thể tăng lên (tỷ lệ MVA trong GDP tăng) và thứ hai là sự dịch chuyển dần từ sản phẩm công nghệ thấp và dựa vào tài nguyên sang sản phẩm công nghệ cao. Mức độ công nghiệp hóa ngày càng tăng giúp cho xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao và chất lượng tốt. Khía cạnh thứ ba gồm các chỉ số về thị phần của quốc gia trên thị trường thế giới và do đó đưa các yếu tố bên ngoài vào khung phân tích CIP. Nguồn: <https://unstats.un.org/unsd/ccsa/isi/2013/Paper-UNIDO.pdf>.

⁷ RCA được tính bằng cách chia thị phần xuất khẩu của một nhóm hàng hóa hoặc dịch vụ (ví dụ từ một tiểu ngành hay ngành) trong tổng kim ngạch xuất khẩu của quốc gia cho thị phần xuất khẩu nhóm hàng hóa đó của thế giới. Nếu giá trị RCA của quốc gia cao hơn 1 thì nhóm hàng hay dịch vụ này của quốc gia được coi là có lợi thế so sánh, và nếu nhỏ hơn 1 thì được coi là có bất lợi so sánh.

- VA có thể được tính từ phương pháp sản xuất hoặc phương pháp thu nhập. Báo cáo này sử dụng dữ liệu VA có nguồn gốc từ cả hai phương pháp, cụ thể là: Dữ liệu VA của UNIDO được ước tính bằng cách sử dụng phương pháp sản xuất để so sánh quốc tế và VA được ước tính bằng cách sử dụng dữ liệu Điều tra Doanh nghiệp và phương pháp thu nhập dùng để so sánh giữa các tiểu ngành ở Việt Nam.
- UNIDO khuyến nghị phương pháp và dữ liệu để tính VA: VA của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ đầu ra ròng của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, tính từ mức chênh lệch giữa tổng đầu ra và tiêu dùng trung gian, không trừ đi khấu hao tài sản cố định. Số liệu VA của Việt Nam trong cơ sở dữ liệu của UNIDO được tính ở giá nhà sản xuất, nghĩa là VA ở giá nhà sản xuất = Tổng đầu ra ở giá nhà sản xuất trừ đi Tiêu dùng Trung gian ở giá người mua, trong đó: giá nhà sản xuất là tổng số tiền phải thu của nhà sản xuất, bao gồm cả thuế đánh vào sản phẩm, trừ thuế GTGT có thể khấu trừ và không gồm trợ cấp cho sản phẩm, và giá người mua là tổng số tiền phải thu của người mua (giá người mua = giá người sản xuất + lợi nhuận trong thương mại và vận tải + VAT không được khấu trừ). Do số liệu điều tra về VA của ngành có thể bỏ qua đóng góp của các đơn vị chế tạo nhỏ và dựa vào hộ gia đình, và chất lượng kém của dữ liệu sơ cấp để ước tính tổng sản lượng đầu ra và mức tiêu thụ trung gian, giá người sản xuất và người mua, VA của ngành được sử dụng một cách tốt nhất để đo lường sự tăng trưởng và cơ cấu, nhưng không phải mức độ⁸.
- Ước tính VA sử dụng dữ liệu Điều tra Doanh nghiệp: Dữ liệu để tính toán tiêu dùng trung gian của doanh nghiệp chỉ được thu thập thông qua Tổng Điều tra Doanh nghiệp (EC), tiến hành 5 năm/lần và 2012 là năm gần nhất khi Điều tra Doanh nghiệp thu thập những dữ liệu như vậy. Đối với những năm không thu thập dữ liệu, tiêu dùng trung gian được ước tính dựa trên số liệu thu được của năm gần nhất. Do có thay đổi nhanh chóng về sản lượng của doanh nghiệp và giá cả hàng hóa trung gian nên ước tính này có thể phần nào chưa được chính xác. Do vậy, nghiên cứu này sử dụng phương pháp thu nhập để ước tính VA của các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dựa vào dữ liệu của Tổng Điều tra Doanh nghiệp. Cụ thể, cũng dựa vào cùng nguyên tắc của VA là những gì nhà sản xuất thu được từ đầu ra trừ đi chi phí hàng hóa trung gian dùng để sản xuất ra đầu ra đó, phương pháp thu nhập ước tính VA như là tổng của: (i) lợi nhuận sau thuế + thuế + chi trả tiền lương và các khoản đóng góp bắt buộc bảo hiểm xã hội và y tế của người sử dụng lao động + khấu hao (vốn cố định). Cũng giống như trong trường hợp khi VA được tính bằng phương pháp chuẩn do UNIDO đề xuất, chất lượng của dữ liệu liên quan đến thuế, lợi nhuận sau thuế, tiền lương và đóng góp bảo hiểm bắt buộc được chi trả bởi người sử dụng lao động, và đặc biệt là khấu hao tài sản cố định có hạn chế và cũng dẫn đến sự thiếu chính xác trong ước tính VA. Và vì những lý do này, VA ước tính theo phương pháp này cũng được dùng để đo lường sự tăng trưởng và cấu trúc hoặc theo tỷ lệ chứ không phải các con số tuyệt đối. Trong nghiên cứu này, khi quan sát thấy bất kỳ mâu thuẫn hoặc thông tin bị thiếu, VA tính theo phương pháp thu nhập được thay thế bằng ước tính bằng phương pháp sản xuất, trong đó chi tiêu trung gian được ước tính từ bảng I-O mới nhất (2012) do GSO cung cấp.
- Báo cáo này (trong phần phân tích về tăng trưởng và cơ cấu của VA và các chỉ số khác sử dụng VA) sử dụng VA được tính bằng cả hai phương pháp, trong khi dữ liệu VA lấy từ cơ sở dữ liệu của UNIDO (tính toán bằng phương pháp chuẩn) được sử dụng nhiều hơn trong các so sánh quốc tế, và các ước tính VA bằng phương pháp thu nhập sử dụng dữ liệu Điều tra Doanh nghiệp được dùng nhiều hơn trong các so sánh giữa các tiểu ngành ở Việt Nam. Báo cáo này trình bày kết quả nhất quán về VA tính từ cả hai phương pháp, và những điểm khác biệt được chỉ ra cụ thể.

2.2. Năng suất và khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

2.2.1. Kết quả ở cấp độ toàn ngành

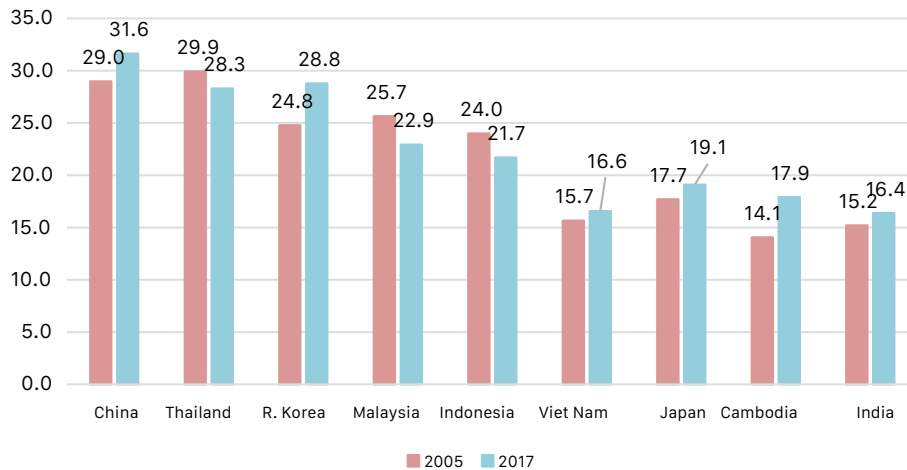
Kết quả đo được bằng giá trị gia tăng của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (MVA)

Tỉ lệ MVA trên GDP của Việt Nam tăng 0,9% trong giai đoạn 2005-2017. So với các nước được chọn (Hình

⁸ Có thể tìm thêm thông tin về VA tại "What is manufacturing value added?" tại <http://stat.unido.org/content/focus/what-is-manufacturing-value-added%3F;jsessionid=82D5D3FAAC4ECE658DBFE31D5B1A4686>

2.1), mức tăng về giá trị tuyệt đối này thấp hơn so với các mức tăng của Campuchia, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và Hàn Quốc, song lại cao hơn các nước so sánh khác (như Indonesia, Malaysia và Thái Lan), là những nước có tỉ lệ MVA trên GDP bị giảm. Đóng góp sụt giảm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vào GDP (cho thấy xu hướng giải công nghiệp hóa) ở các nước này chủ yếu do sản xuất trong nước đã chuyển sang khu vực dịch vụ có VA cao hơn và khi các chi phí của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở các nước công nghiệp hóa tăng lên, các doanh nghiệp chuyển nhà máy sang các nước đang phát triển để duy trì khả năng cạnh tranh quốc tế.

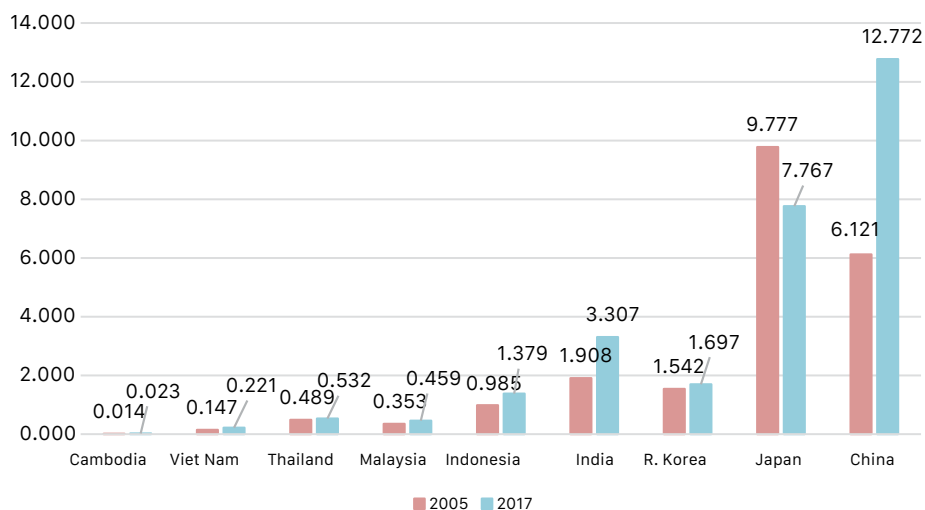
Hình 2.1: Tỉ lệ phần trăm MVA so với GDP



Nguồn: Tính toán từ số liệu về MVA của UNIDO (2018)

Mặc dù có sự gia tăng song tỉ lệ MVA của Việt Nam so với MVA toàn cầu vẫn còn thấp so với các nước khác trong khu vực. Cụ thể, trong năm 2005, MVA của Việt Nam chỉ chiếm 0,15% tổng MVA toàn cầu và tăng lên 0,22% vào năm 2017. Cũng trong giai đoạn này, tỉ lệ MVA của Trung Quốc tăng hơn 2 lần, từ 6,12% lên 12,77% và giúp Trung Quốc trở thành cường quốc về chế tạo. Tỉ lệ MVA của Nhật Bản so với MVA toàn cầu giảm từ 9,78% xuống 7,77%, song ngay cả tỉ lệ 7,77% cũng vẫn là rất lớn. Tỉ lệ của Malaysia và Thái Lan chỉ thay đổi một chút trong giai đoạn này (Hình 2.2a).

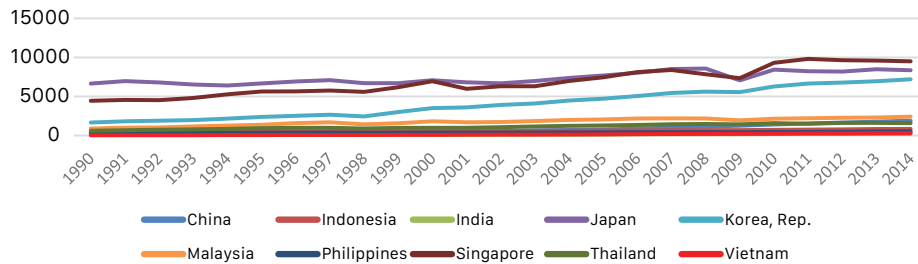
Hình 2.2a: Tỉ lệ MVA của một số nước so với MVA toàn cầu (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của UNIDO (2017)

Tương tự, Hình 2.2b cho thấy VA theo đầu người của Việt Nam mặc dù có tăng song vẫn thấp hơn tất cả các nước so sánh, trừ Ấn Độ.

Hình 2.2b: VA của ngành chế tạo tính theo đầu người (USD)

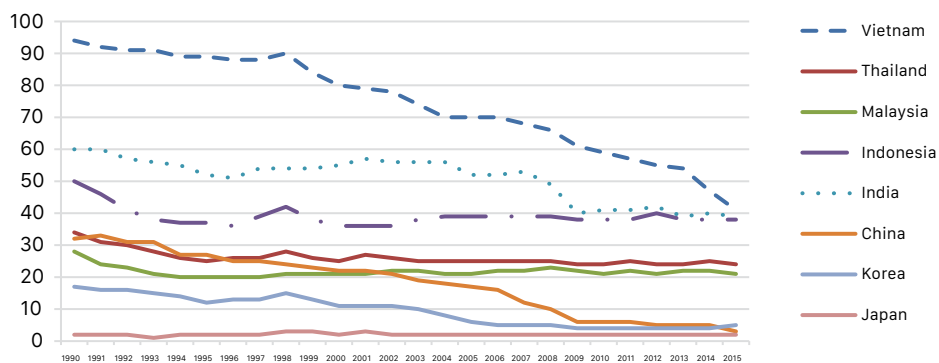


Nguồn: https://tcdata360.worldbank.org/indicators/mva.per.cap?country=BRA&indicator=3798&viz=line_chart&years=1990,2014

Kết quả đo bằng chỉ số Hiệu suất Công nghiệp Cạnh tranh (CIP)

Vào đầu những năm 1990, Việt Nam là nước có thành tích kém nhất trong bảng xếp hạng CIP, cách xa các nước so sánh. Trong ba thập kỷ qua, nhờ có nhiều tiến bộ lớn về giá trị xuất khẩu, MVA, VA của chế tạo công nghệ cao và công nghệ vừa nên Việt Nam đã có bước tiến lớn trong bảng xếp hạng CIP và đuổi kịp với nhóm các nước có thu nhập trung bình (Ấn Độ, Indonesia), và dần thu hẹp được khoảng cách với các nước đã công nghiệp hóa (Hình 2.3). Tuy nhiên, sự tiến bộ về chỉ số CIP này chủ yếu do khu vực FDI mang lại, đóng góp của doanh nghiệp trong nước vẫn còn hạn chế.

Hình 2.3: Xếp hạng chỉ số CIP

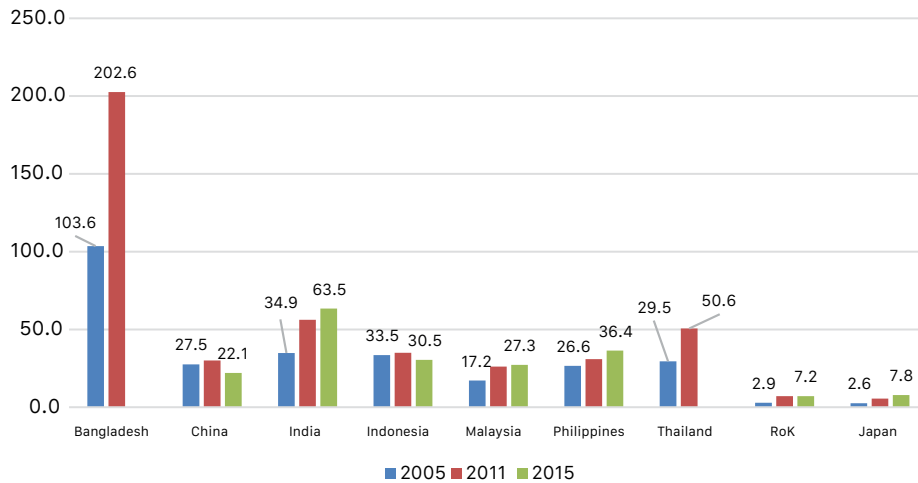


Nguồn: UNIDO (2017)

Kết quả đo bằng Năng suất lao động (LP)

Năng suất lao động của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Việt Nam còn thấp so với các nước khác ở Châu Á, năm 2015 chỉ bằng 63,5% LP của Ấn Độ, 29,26% LP của Indonesia, 27,3% LP của Malaysia, 36,4% LP của Philippin, 7,2% LP của Hàn Quốc và 7,8% LP của Nhật Bản. Tuy nhiên, đáng lưu ý là ngành chế tạo của Việt Nam đã thu hẹp được khoảng cách về LP với Ấn Độ (28,6 điểm %), Malaysia (10,1 điểm %), Philippin (9,8 điểm %), Hàn Quốc (4,3 điểm %) và Nhật Bản (5,2 điểm %) trong giai đoạn 2005-2015; và với Thái Lan (21,1 điểm %) trong giai đoạn 2005-2011. Từ năm 2005 đến năm 2015, khoảng cách về LP trong ngành chế tạo của Việt Nam so với Trung Quốc và Indonesia đã tăng lần lượt là 5,4 điểm % và 3 điểm % (Hình 2.4). Mặc dù có nhiều tiến bộ song Việt Nam vẫn phải nỗ lực rất nhiều mới có thể thu hẹp được khoảng cách rất lớn về LP này.

Hình 2.4: LP trong ngành chế tạo của Việt Nam so với các nước khác (%)

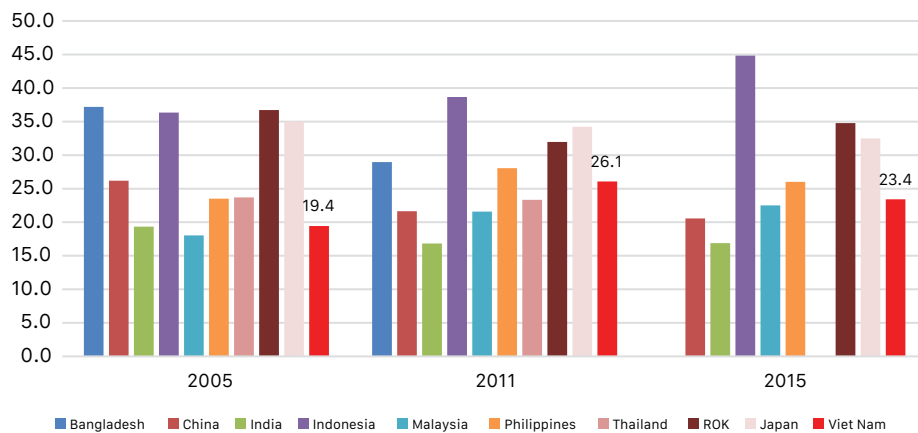


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của UNIDO

Kết quả đo bằng tỉ lệ giá trị gia tăng trên đầu ra

Một chỉ số nữa để đánh giá khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp (của các tiểu ngành/ngành) là tỷ lệ giá trị gia tăng trên đầu ra. Chỉ số này đo lường xem doanh nghiệp nhận được gì từ đầu ra sau khi trừ đi chi phí trung gian (chi phí hàng hóa trung gian phải sử dụng để phục vụ sản xuất). Khả năng cạnh tranh của ngành chế tạo đo được theo chỉ số này giống với năng lực cạnh tranh đo được theo các chỉ số khác (nêu trên). Hình 2.5, sử dụng cơ sở dữ liệu của UNIDO, cho thấy tỷ lệ giá trị gia tăng trên đầu ra trong ngành chế tạo đã có sự cải thiện và cao hơn một chút so với Trung Quốc, Ấn Độ và Malaysia, song thấp hơn Nhật Bản, Philippin và Hàn Quốc. Số liệu từ Điều tra doanh nghiệp từ năm 2017 cho thấy tỷ lệ giá trị gia tăng trên đầu ra⁹ của ngành chế tạo đã tăng từ 20,53% vào năm 2011 lên 26,22% vào năm 2016.

Hình 2.5: Tỷ lệ giá trị gia tăng-đầu ra trong ngành chế tạo (%)



Nguồn: Cơ sở dữ liệu của UNIDO, theo tính toán của nhóm tác giả

⁹ Do cơ sở dữ liệu của UNIDO cung cấp số liệu về đầu ra, chứ không cung cấp số liệu về doanh thu, nên trong báo cáo này tính toán "tỉ lệ VA trên đầu ra" chứ không tính "tỉ lệ VA trên doanh thu" như phân tích, bằng cách sử dụng Điều tra doanh nghiệp, vì Điều tra doanh nghiệp cung cấp số liệu về doanh thu của doanh nghiệp. Nói một cách chặt chẽ, đầu ra khác với doanh thu vì đầu ra xét đến giá trị bằng tiền của đầu ra, trong khi doanh thu cũng vẫn bao gồm các loại thu nhập khác (chẳng hạn như tiền bản quyền tác giả và từ thiện) của doanh nghiệp.

Hộp 2.1: Phân tích TFP: Tiếp cận biên ngẫu nhiên để đo lường kết quả của ngành chế tạo tại Việt Nam

Nhờ có nhiều tiến bộ gần đây về đo lường mức tăng trưởng năng suất, hàm sản xuất biên ngẫu nhiên được áp dụng để phân tích mức tăng trưởng của TFP trong ngành chế tạo tại Việt Nam về mặt tiến bộ kỹ thuật và thay đổi hiệu quả kỹ thuật. Cùng với tiến bộ kỹ thuật, thay đổi hiệu quả kỹ thuật (khoảng cách giữa công nghệ tiên phong và sản xuất thực tế của doanh nghiệp) cũng có thể góp phần tăng năng suất. Các mô hình hàm sản xuất biên ngẫu nhiên giả định rằng doanh nghiệp không sử dụng hết công nghệ hiện tại vì các yếu tố phi giá cả và tổ chức, các yếu tố này đương nhiên dẫn đến mất hiệu quả kỹ thuật trong sản xuất. Trong những trường hợp này, TFP có thể tăng trưởng nhờ cải thiện về hiệu quả kỹ thuật (TE) mà không cần đến tiến bộ kỹ thuật (TP).

Từ góc độ chính sách, các nhà nghiên cứu đều thừa nhận rằng việc tách TFP thành hiệu quả và thay đổi kỹ thuật giúp cung cấp thông tin hữu ích trong phân tích năng suất. Những đề xuất về chính sách dựa khi hiểu rõ hơn đối với nguồn biến thiên về tăng năng suất có thể đưa ra chính sách hiệu quả hơn trong việc nâng cao năng suất của doanh nghiệp hoặc ngành. Ví dụ, nếu năng suất thấp do TP chậm thì nên đề xuất chính sách giúp phát huy sáng tạo công nghệ để nâng cao biên sản xuất. Nếu mức TP cao và TE giảm, khiến năng suất tăng chậm, thì cần có chính sách tăng hiệu quả (bằng công nghệ đã biết và đã áp dụng) và có thể nâng cao quá trình học thông qua thực hành cũng như thông qua cải tiến các thực hành về quản lý.

Tốc độ tăng trưởng của TFP có thể tách thành bốn thành tố, gồm thay đổi năng suất do TP, hiệu quả kỹ thuật (TEC), tác động của quy mô (SEC) và tác động của phân bổ lại các yếu tố (FAEC). Đó là:

$$TFP = TP_{it} + TEC_{it} + SEC_{it} + FAEC_{it}$$

SEC gồm cải thiện về năng suất do tăng hiệu quả kinh tế theo quy mô của các ngành công nghiệp. FAEC chính là thay đổi về hiệu quả phân bổ các yếu tố sản xuất. Với hai đầu vào là vốn và lao động, FAEC gồm hai loại hiệu quả do phân bổ lại lao động và phân bổ lại vốn. FAEC phụ thuộc vào mức tăng trưởng tương đối của hai đầu vào này. Nếu tổng hiệu quả phân bổ lao động và hiệu quả phân bổ lại vốn lớn thì thay đổi của các yếu tố sẽ tác động tới năng suất. Nói cách khác, chúng ta có thể cho rằng thuật ngữ FAEC phản ánh nỗ lực hạn chế của ngành công nghiệp ở chỗ phân bổ lại các yếu tố nhằm tăng năng suất và tăng trưởng công nghiệp.

Bảng 2.1: Phân tích TFP

Thành tố của tăng trưởng	Giai đoạn	Tăng trưởng trong tổng mẫu nghiên cứu của ngành chế tạo (%)	Tăng trưởng trong các ngành chế tạo công nghệ cao (%)	Tăng trưởng trong các ngành chế tạo công nghệ trung bình (%)	Tăng trưởng trong các ngành chế tạo công nghệ thấp (%)
TP	2001-2015	6.82	6.86	6.39	6.05
TEC	2001-2015	-0.28	-0.35	-0.44	-1.15
SEC	2001-2015	5.17	6.78	3.92	7.38
FAEC	2001-2015	18.04	-27.10	8.02	53.77
TFP	2001-2015	29.74	-13.82	17.89	66.05

Bảng 2.1 trình bày mức trung bình về tiến bộ kỹ thuật (TP), thay đổi hiệu quả kỹ thuật (TEC), thay đổi hiệu quả quy mô (SEC), thay đổi về hiệu quả phân bổ các yếu tố sản xuất (FAEC) và tăng trưởng năng suất các nhân tố tổng hợp đối với các mẫu trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, chế tạo công nghệ vừa và chế tạo công nghệ thấp trong giai đoạn 2001-2005.

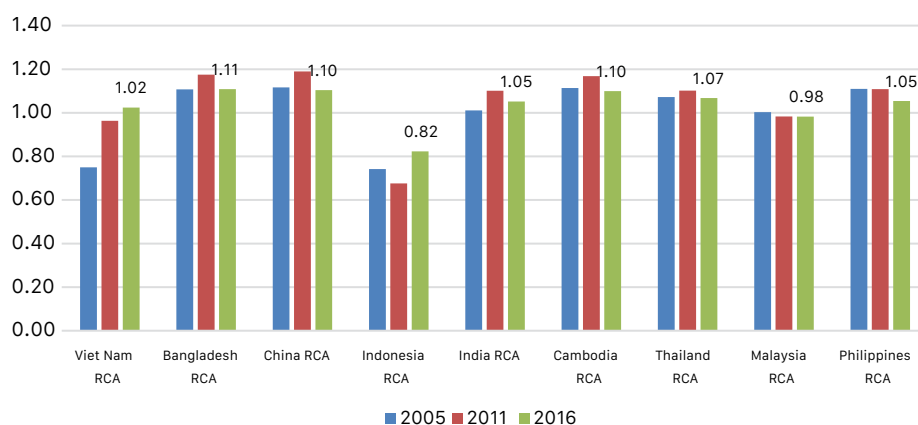
Đối với toàn bộ mẫu nghiên cứu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, FAEC (tác động phân bổ) đối với tăng trưởng TFP rất có ý nghĩa và đóng vai trò chính trong suốt giai đoạn nghiên cứu. TC xếp thứ hai và cao hơn một chút so với SEC. TE có tác động tiêu cực tới tăng trưởng TFP.

Về mẫu nghiên cứu trong ngành chế tạo công nghệ cao, FAEC ước tính có giá trị âm và, do có vai trò quan trọng nên giá trị FAEC âm này đã khiến cho TFP bị giảm. Điều này cho thấy có sự phân bổ không hiệu quả đầu vào (khi giá cả yếu tố không xứng với sản phẩm biên) trong sản xuất của các doanh nghiệp thuộc ngành chế tạo công nghệ cao. Ngược lại, theo ước tính, FAEC trong ngành chế tạo công nghệ thấp có giá trị dương và lớn hơn nhiều. Sự khác biệt về FAEC giữa các tiểu ngành cho thấy mức độ méo mó thị trường giữa các ngành này có sự khác nhau. Do vậy, nhìn chung chi phí do phi hiệu quả trong ngành chế tạo công nghệ cao lớn hơn so với chi phí do phi hiệu quả trong ngành chế tạo công nghệ thấp.

Đối với cả ba nhóm Doanh nghiệp được nghiên cứu, hiệu quả quy mô là yếu tố đóng góp nhiều hơn một chút vào tăng trưởng của TFP so với tiến bộ kỹ thuật. Mặt khác, hiệu quả kỹ thuật ở cả ba nhóm đều giảm. Rõ ràng là tăng trưởng TFP phụ thuộc rất nhiều vào sự phân bổ lại các yếu tố.

Kết quả đo được bằng Lợi thế So sánh Hiện hữu (RCA)

Hình 2.6: RCA trong ngành chế tạo ở Việt Nam và một số nước khác



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ cơ sở dữ liệu UN Comtrade

Hình 2.6 cho thấy RCA của ngành chế tạo tại Việt Nam tăng liên tục từ 0,75 vào năm 2005 lên 0,963 vào năm 2011, và lần đầu tiên Việt Nam có RCA của ngành chế tạo đạt giá trị (1,024) cao hơn 1 vào năm 2016. Cũng vào năm 2016, lợi thế so sánh của ngành chế tạo được "thể hiện" so với các nước như Indonesia và Malaysia, là nước có RCA nhỏ hơn 1 (điều này "thể hiện" bất lợi so sánh của các nước này trong ngành chế tạo). Báo cáo này sẽ phân tích chi tiết hơn những bước tiến về RCA của một số tiểu ngành trong ngành chế tạo.

Hộp 2.2: RCA dùng để đo lường khả năng cạnh tranh

Lưu ý rằng RCA với vai trò một là thước đo vẫn còn có một số hạn chế, ví dụ, chỉ số RCA không xem xét quy mô/kim ngạch xuất khẩu của quốc gia và so sánh giữa các giá trị RCA cao hơn 1 của các quốc gia có thể bị sai lệch. Ví dụ, (i) giá trị RCA của Trung Quốc gần bằng với Bangladesh và Campuchia, và chỉ cao hơn Việt Nam một chút, có thể đi ngược với ý kiến cho rằng Trung Quốc là trung tâm chế tạo của thế giới. Trên thực tế, tỉ lệ đóng góp của ngành chế tạo Trung Quốc trong tổng kim ngạch xuất khẩu chế tạo của thế giới chiếm 14,6%, cao hơn nhiều so với tỉ lệ 0,24% của Bangladesh, 0,07% của Campuchia và 1,1% của Việt Nam trong năm 2016 (nguồn: tính toán của nhóm tác giả theo cơ sở dữ liệu UN Comtrade) và (ii) các tỷ lệ này cho thấy tỉ lệ kim ngạch xuất khẩu sản phẩm chế tạo của Việt Nam trong tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm chế tạo của thế giới cao hơn so với Bangladesh và Campuchia (mặc dù RCA ngành chế tạo của Việt Nam ở mức thấp hơn). Phương pháp tính chỉ số RCA, như mô tả ở trên, được xác định bằng tỉ lệ kim ngạch xuất khẩu sản phẩm chế tạo so với tổng kim ngạch xuất khẩu của một nước (trong khi tỉ lệ kim ngạch xuất khẩu sản phẩm chế tạo của thế giới so với tổng kim ngạch xuất khẩu của thế giới đối với tất cả các nước là như nhau), và do đó nếu một quốc gia có tỉ lệ kim ngạch xuất khẩu sản phẩm chế tạo cao so với tổng kim ngạch xuất khẩu của quốc gia thì RCA sẽ cao. Tỉ lệ kim ngạch xuất khẩu sản phẩm chế tạo so với tổng kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc hiện rất cao (98,65%) và của Việt Nam, Campuchia và Bangladesh cũng cao (lần lượt là 91,5%, 98,25% và 99,02%), (nguồn: tính toán của nhóm tác giả theo cơ sở dữ liệu UN Comtrade) do vậy giá trị RCA của ngành chế tạo tại các nước này cũng khá giống nhau. Khi giá trị RCA của ngành chế tạo tại một quốc gia thấp hơn một nước khác (song lớn hơn 1) có thể cho thấy quốc gia đó có tỉ lệ kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm lhasc từ ngành nông nghiệp và dịch vụ so với tổng kim ngạch xuất khẩu lớn hơn so với nước đó (điều này cũng đúng khi so sánh Việt Nam với Bangladesh và Campuchia).

Sự sẵn sàng tiếp cận CMCN4.0 của ngành chế tạo ¹⁰

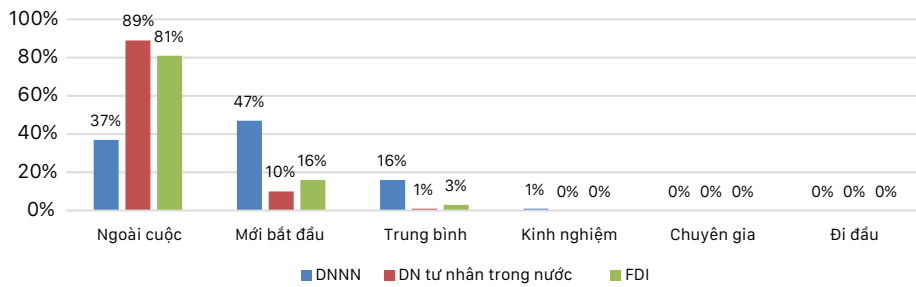
Như đã đề cập ở phần đầu của báo cáo này, một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng công nghệ đột phá và đổi mới sáng tạo sẽ ảnh hưởng đến ngành chế tạo về nhiều phương diện. Trong bối cảnh này, các doanh nghiệp chế tạo phải sẵn sàng nắm bắt cơ hội và ứng phó với những thách thức do CMCN4.0 tạo ra.

Một nghiên cứu về sự sẵn sàng tiếp cận CMCN4.0 của các doanh nghiệp chế tạo, do MOIT, VASS và UNDP thực hiện cuối năm 2017 và đầu năm 2018, cho thấy phần lớn doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp của Việt Nam, trên 85%, chưa tham gia vào CMCN4.0 (VDMA gọi là "đứng ngoài cuộc" của CMCN4.0), 13% doanh nghiệp được điều tra dừng ở mức độ sẵn sàng "mới bắt đầu", chỉ có 2% ở mức "trình độ cơ bản", số ít ở mức "có kinh nghiệm" và "chuyên gia", và không doanh nghiệp nào ở mức "đi đầu".

Đối với các yếu tố liên quan đến mức độ sẵn sàng tiếp cận CMCN4.0, quy mô của doanh nghiệp là yếu tố quan trọng nhất để phán đoán sự tham gia của doanh nghiệp vào CMCN4.0, các yếu tố khác có vai trò như nhau. Xét về khía cạnh quyền sở hữu, các SOE có mức độ tham gia cao nhất vào CMCN4.0, tiếp theo là doanh nghiệp do nước ngoài đầu tư. Doanh nghiệp tư nhân trong nước có mức độ tham gia thấp nhất vào CMCN4.0. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa các loại hình sở hữu này có thể bắt nguồn từ các đặc điểm khác của doanh nghiệp, mang tính quyết định đối với CMCN4.0, chẳng hạn như mức độ vốn, quy mô lao động, trình độ công nghệ, mức độ tập trung của ngành sản xuất và mức độ sử dụng công nghệ (Hình 2.7 và Hình 2.8).

¹⁰ Phần này dựa vào các phát hiện chính từ nghiên cứu về sự sẵn sàng tiếp cận CMCN4.0 của các doanh nghiệp chế tạo do MOIT, VASS và UNDP phối hợp thực hiện vào cuối 2017 và đầu 2018. Trong nghiên cứu này: (i) điều tra 2.659 doanh nghiệp công nghiệp, trong đó chủ yếu là doanh nghiệp chế tạo (các doanh nghiệp được trong tiểu ngành điện nước và dầu khí cũng được lấy mẫu điều tra), (ii) phương pháp do Hiệp hội Máy móc và Thiết bị Đức (Verband Deutscher Maschinen- und Anlagenbau – VDMA) xây dựng đã được áp dụng để đánh giá sự sẵn sàng tiếp cận CMCN4.0 của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp/tiểu ngành được xếp vào mức "người ngoài cuộc" nếu có số điểm (dựa vào điểm ở 6 khía cạnh: Chiến lược và Tổ chức, Nhà máy thông minh, Vận hành thông minh, Sản phẩm thông minh, Dịch vụ dựa trên nền tảng dữ liệu, Kỹ năng người lao động) là 0; mức "mới bắt đầu" nếu được từ 0 đến 1 điểm; mức "trình độ cơ bản" nếu được 1-2 điểm; mức "có kinh nghiệm" nếu được 2-3 điểm; mức "chuyên gia" nếu được 3-4 điểm; và mức "đi đầu" nếu được 4-5 điểm.

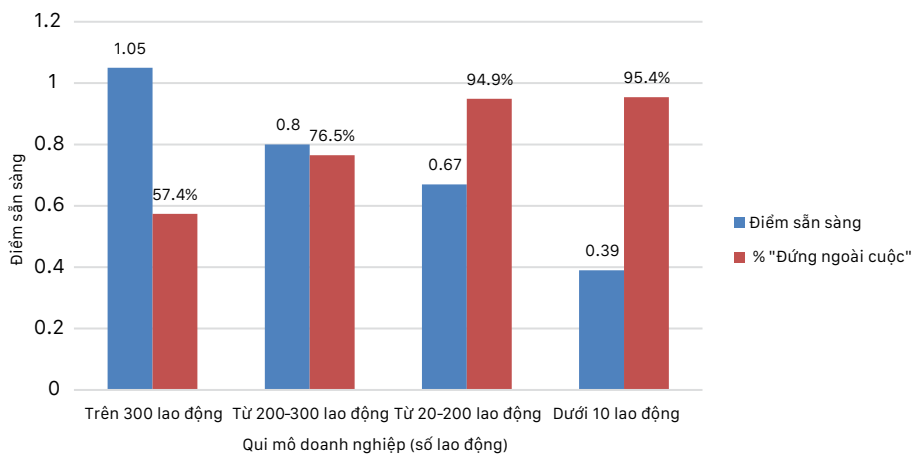
Hình 2.7: Tỷ lệ SOE, doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI ở các mức sẵn sàng tiếp cận CMCN4.0 khác nhau



Nguồn: MOIT-VASS-UNDP (2018)

Hình 2.8 cho thấy các doanh nghiệp lớn (có đặc điểm khác nhau) có số điểm cao hơn (mức độ sẵn sàng tiếp cận CMCN4.0 cao hơn).

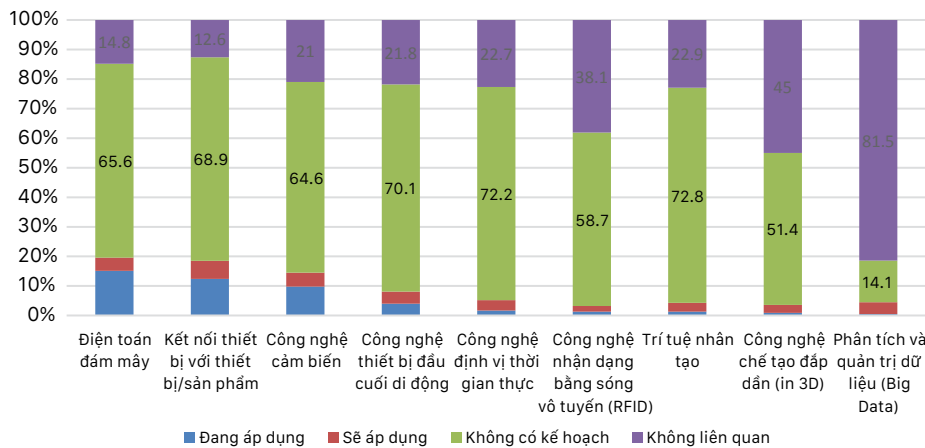
Hình 2.8: Điểm sẵn sàng theo quy mô của doanh nghiệp



Nguồn: MOIT-VASS-UNDP (2018)

Ngoài ra, nghiên cứu còn cho thấy phần lớn doanh nghiệp chế tạo không biết về công nghệ đột phá của CMCN4.0. Hình 2.9 cho thấy mới chỉ có tỷ lệ nhỏ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ của CMCN4.0. Trong số các doanh nghiệp được khảo sát chỉ có 15% sử dụng điện toán đám mây và 12% sử dụng kết nối thiết bị với thiết bị/sản phẩm, và chưa có tới 10% doanh nghiệp sử dụng công nghệ khác. Chưa có tới 1% doanh nghiệp chế tạo sử dụng công nghệ in 3D cũng như phân tích và quản trị dữ liệu.

Hình 2.9: Mức độ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ của CMCN4.0



Nguồn: MOIT-VASS-UNDP (2018)

Mặc dù dự đoán trong tương lai vẫn có nhiều doanh nghiệp trên thế giới không tiếp cận với công nghệ đột phá của CMCN4.0 song điện toán đám mây ngày càng được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực kinh doanh, đặc biệt là các SME. Sở dĩ có thực tế này là do doanh nghiệp khi cung cấp dịch vụ theo yêu cầu phải phụ thuộc vào nguồn lực kỹ thuật số của bên thứ ba để cắt giảm mạnh chi phí hoạt động của doanh nghiệp. Điều này rất quan trọng đối với doanh nghiệp vì giúp doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh trong thế giới ngày càng số hóa mạnh như hiện nay. Tuy nhiên, giá trị trung bình và trung vị đạt 14 và 13% cho thấy mức độ áp dụng công nghệ điện toán đám mây của các doanh nghiệp chế tạo tại Việt Nam hiện còn khiêm tốn.

Quy mô và sở hữu cũng tạo ra sự khác biệt. Bảng 2.2 cho thấy tỉ lệ sử dụng và quy mô đều tăng (trừ nhóm doanh nghiệp có quy mô 10-200 và 200-300 lao động). Về mặt sở hữu, tỉ lệ này có sự khác biệt nhỏ giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp tư nhân trong nước.

Bảng 2.2: Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng điện toán đám mây theo quy mô và sở hữu (%)

	Đang áp dụng	Sẽ áp dụng	Không có kế hoạch	Không liên quan	Tổng
Phân theo quy mô (%)					
Dưới 10 lao động	10.8	2.4	73.8	13.0	100
10-200 lao động	17.0	4.3	64.6	14.0	100
200-300 lao động	16.1	4.4	58.3	21.2	100
> 300 lao động	22.3	17.5	32.9	27.2	100
Phân theo loại hình sở hữu (%)					
SOE	28.7	22.4	23.3	25.6	100
Doanh nghiệp tư nhân	14.5	4.2	68.3	12.9	100

Nguồn: MOIT-VASS-UNDP (2018)

2.2.2 Kết quả ở cấp độ tiểu ngành

Các đặc tính quan trọng của các tiểu ngành chế tạo¹¹

Trước khi đánh giá năng suất và khả năng cạnh tranh ở cấp độ tiểu ngành, phần dưới đây của báo cáo này đề cập tới các đặc tính quan trọng của các tiểu ngành chế tạo, chẳng hạn như: (i) quy mô lao động và tỉ lệ lao động, (ii) doanh thu, tổng VA, tỉ phần VA và doanh thu, (iii) tỉ phần của các FDI, SOE, doanh nghiệp tư nhân lớn trong nước và SME trong tổng doanh thu, VA và lao động của các tiểu ngành và (iv) kim ngạch xuất nhập khẩu cũng như mức độ sẵn sàng tiếp cận CMCN4.0 của các tiểu ngành. Các đặc tính này giúp giải thích cho kết quả phân tích năng suất và khả năng cạnh tranh của các tiểu ngành và đưa ra đề xuất phù hợp với đặc tính của tiểu ngành.

Lao động

Hình 2.10 cho thấy bức tranh quy mô lao động của các tiểu ngành chế tạo. May mặc là tiểu ngành có nhiều lao động nhất, tăng từ 0,9 triệu lao động vào năm 2011 lên 1,4 triệu vào năm 2016. Tiểu ngành da giày xếp thứ hai, với gần 1,2 triệu lao động vào năm 2016, năm 2011 là 0,8 triệu. Sau hai tiểu ngành sử dụng hàng triệu lao động này là tiểu ngành điện tử, máy tính và sản phẩm quang học cũng như chế biến thực phẩm, mỗi tiểu ngành có trên 500.000 lao động. Trong khi đó, một số tiểu ngành chỉ có hơn 5.000 lao động (sản xuất than cốc-dầu mỏ tinh chế, nhiên liệu hạt nhân) hoặc khoảng 11.000 lao động (thuốc lá).

¹¹ Mặc dù số liệu của Điều tra doanh nghiệp cho phép phân tích chính xác xu hướng và tỉ lệ tương đối song các giá trị tuyệt đối – chẳng hạn như các giá trị sử dụng trong mục này – vẫn cần phải được xem xét một cách thận trọng.

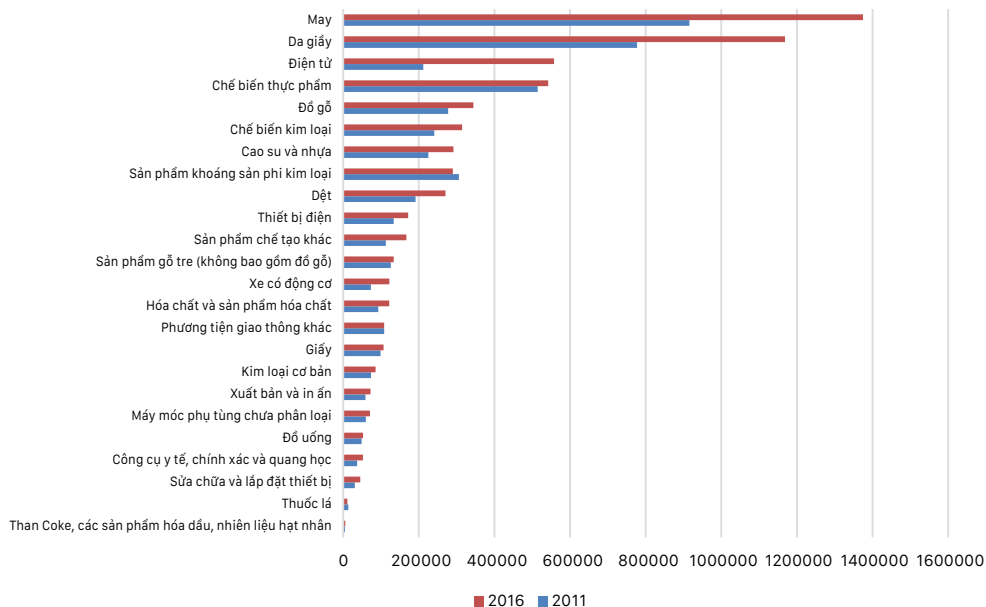
Hình 2.10: Quy mô lao động của các tiểu ngành chế tạo



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của Điều tra Doanh nghiệp 2017

Mặc dù từ năm 2011 đến năm 2016 phần lớn các tiểu ngành (trừ sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại và thuốc lá) đều tăng lao động song mức tăng không đều nhau. Ba tiểu ngành có mức tăng lao động lớn nhất (may mặc, da giày và đặc biệt là điện tử, máy tính và sản phẩm quang học), nên tỉ phần lao động của ba tiểu ngành này trong tổng lao động của ngành chế tạo trong năm 2016 lớn hơn so với năm 2011. Ở các tiểu ngành sản xuất xe có động cơ, dệt, thiết bị y tế-quang học-chính xác có tỉ phần cao hơn một chút, trong khi tỉ phần của các tiểu ngành còn lại bị giảm đi (Hình 2.11).

Hình 2.11: Tỉ phần lao động của các tiểu ngành trong ngành chế tạo (%)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của Điều tra Doanh nghiệp 2017

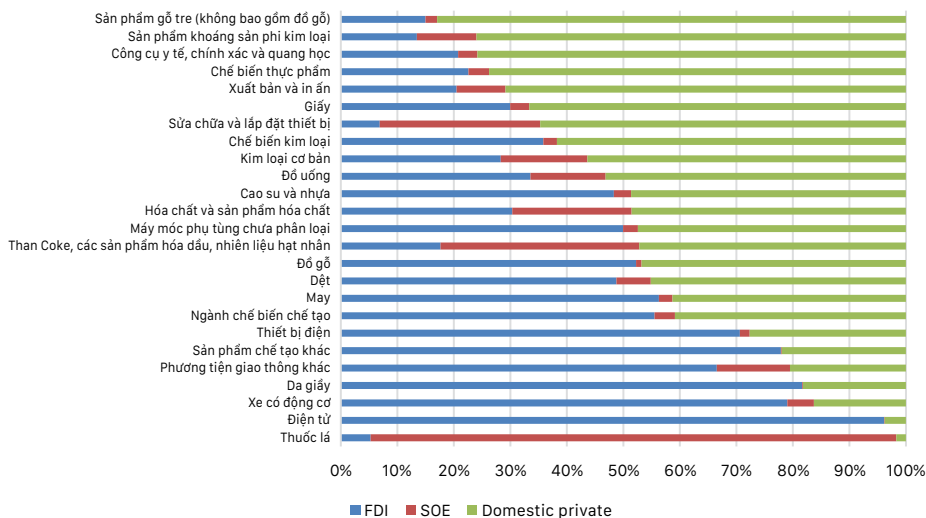
Hình 2.12 cho thấy doanh nghiệp FDI sử dụng nhiều lao động nhất trong ngành chế tạo (55,52%), tiếp theo là doanh nghiệp tư nhân trong nước (47,88%). SOE sử dụng ít lao động nhất (3,6%).

Ở một số tiểu ngành, trong đó SOE đóng vai trò khá lớn, tỉ phần lao động trong SOE so với toàn bộ tiểu ngành còn hạn chế (trừ tiểu ngành thuốc lá chiếm tỉ lệ lớn là 94,02%), 36,17% trong tiểu ngành sản xuất than cốc-dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân, 28,40% trong tiểu ngành sửa chữa và lắp ráp máy móc, thiết bị, 21,1% trong tiểu ngành hóa chất, 15,34% trong tiểu ngành sản xuất kim loại chính, 13,3% trong tiểu ngành sản xuất đồ uống, 12,95% trong tiểu ngành sản xuất phương tiện khác và 10,56% trong tiểu ngành sản xuất các sản phẩm khoáng phi kim loại. Đáng chú ý là tất cả các tiểu ngành này sử dụng chưa đến 150.000 lao động, trong khi chỉ có tiểu ngành sản xuất các sản phẩm khoáng phi kim loại có tới 300.000 lao động trong năm 2016 (Hình 2.10).

Ngược lại, FDI lại chiếm ưu thế về số lượng lao động, khoảng một nửa lao động trong các tiểu ngành sử dụng nhiều lao động. Tỉ lệ lao động của doanh nghiệp FDI hiện chiếm 96,13% trong tiểu ngành máy tính-điện tử và thiết bị quang học (là tiểu ngành có lực lượng lao động lớn thứ ba), 81,66% trong tiểu ngành da (là tiểu ngành có lực lượng lao động lớn thứ hai), 56,3% trong tiểu ngành may mặc (là tiểu ngành có lực lượng lao động lớn thứ nhất), 79,02% trong tiểu ngành sản xuất xe có động cơ, 66,53% trong tiểu ngành sản xuất các phương tiện khác, 77,88% trong tiểu ngành chế tạo khác, 77,62% trong tiểu ngành thiết bị điện, 48,6% trong tiểu ngành dệt, 52,24% trong ngành sản xuất đồ gỗ, 49,94% trong tiểu ngành máy móc và thiết bị chưa được phân loại, 38,31% trong tiểu ngành cao su-nhựa – là các tiểu ngành có số lượng lao động ở mức “trung bình” trong các tiểu ngành chế tạo.

Doanh nghiệp tư nhân trong nước thường chiếm ưu thế trong các tiểu ngành có số lượng lao động ở mức nhỏ và trung bình: 82,97% trong tiểu ngành sản xuất sản phẩm gỗ và tre (trừ đồ gỗ), 75,99% trong tiểu ngành sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại, 75,84% trong tiểu ngành sản xuất thiết bị y tế-chính xác và quang học, 73,76% trong tiểu ngành sản xuất thực phẩm (là tiểu ngành có lực lượng lao động lớn thứ tư), 70,85% trong tiểu ngành in ấn, 66,65% trong tiểu ngành giấy, 64,72% trong tiểu ngành sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị, 61,76% trong tiểu ngành sản xuất sản phẩm từ chế biến kim loại – sắt (là tiểu ngành có lực lượng lao động lớn thứ sáu), 56,36% trong tiểu ngành sản xuất kim loại, 53,15% trong tiểu ngành sản xuất cao su-nhựa.

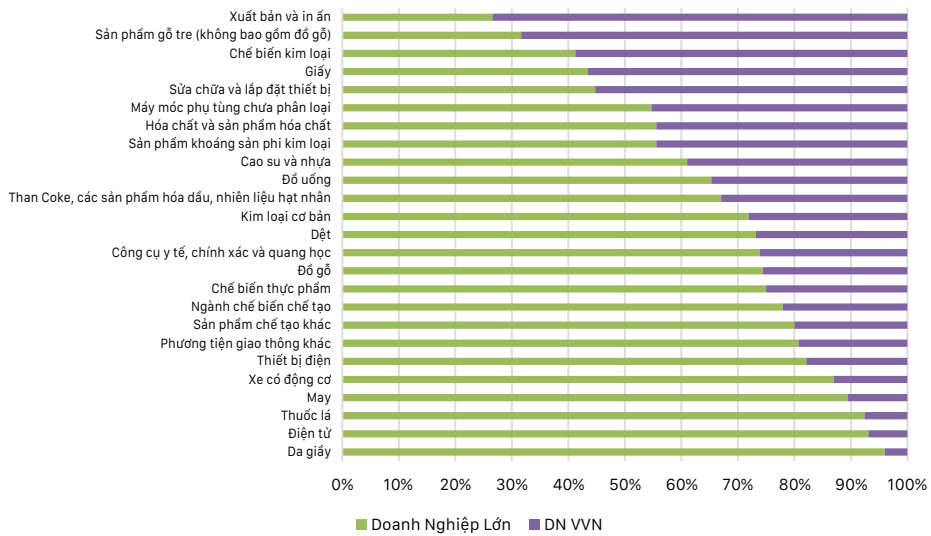
Hình 2.12: Cơ cấu lao động ở các tiểu ngành theo loại hình sở hữu (2016)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của Điều tra Doanh nghiệp 2017

Hình 2.13 cho thấy các doanh nghiệp lớn chiếm ưu thế về lao động ở các tiểu ngành có lực lượng lao động ở mức trung bình và lớn, trong đó FDI chiếm phần lớn, còn các doanh nghiệp nhỏ thường nằm trong các tiểu ngành sử dụng số lượng lao động ở mức thấp và trung bình, trong đó chủ yếu là doanh nghiệp tư nhân trong nước. Chỉ có rất ít trường hợp ngoại lệ như sản xuất thuốc lá, than cốc-dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân, kim loại, sửa chữa và lắp đặt máy móc-thiết bị, trong đó các doanh nghiệp lớn (SOE) có tỷ phần cao về lao động.

Hình 2.13: Tỷ phần lao động tại doanh nghiệp lớn và nhỏ và vừa trong tổng số lao động của tiểu ngành (%) năm 2016



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của Điều tra Doanh nghiệp 2017

Hộp 2.3: Quy mô và sở hữu của doanh nghiệp

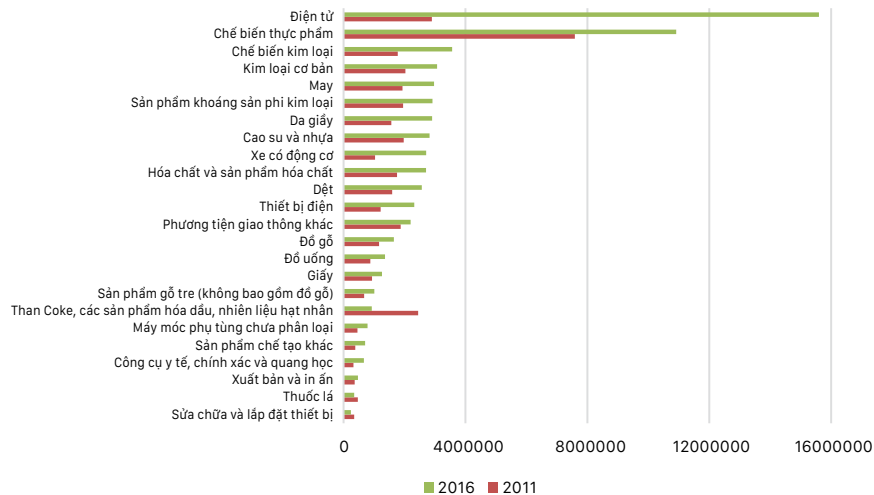
Số liệu Điều tra doanh nghiệp cho thấy quy mô lớn hơn của các doanh nghiệp FDI, như thể hiện qua mối tương quan âm giữa tỷ lệ lao động của FDI và SME tại các tiểu ngành chế tạo: hệ số tương quan được ước tính bằng -0,55. Tại các tiểu ngành có sự tham gia lớn hơn của doanh nghiệp tư nhân trong nước (FDI tham gia ít hơn), các doanh nghiệp trong nước thường có quy mô vừa và nhỏ, trong khi các DNNN có xu hướng lớn hơn. Lưu ý, "doanh nghiệp vừa và nhỏ" trong báo cáo này được định nghĩa theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, trong đó nêu rõ SME là các doanh nghiệp đăng ký "không quá 200 lao động và có doanh thu từ 300 tỉ VNĐ trở xuống", trong khi EU lại định nghĩa SME là "nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa gồm các doanh nghiệp có dưới 250 người và doanh thu hàng năm không vượt quá 50 triệu Euro, và/hoặc tổng tài sản trong bảng cân đối kế toán hàng năm không quá 43 triệu Euro."

Doanh thu

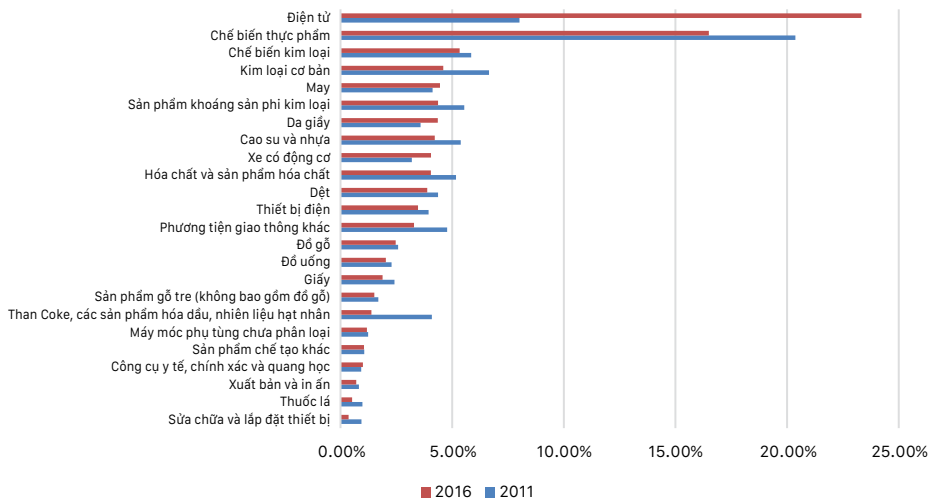
Về mặt doanh thu, trong giai đoạn 2011–2016, tất cả các tiểu ngành (trừ than cốc–dầu mỏ tinh chế - nhiên liệu hạt nhân) có sự gia tăng, đặc biệt là mức gia tăng mạnh mẽ của tiểu ngành sản xuất sản phẩm điện tử, tiếp theo là ngành chế biến thực phẩm, trong năm 2016 (Hình 2.14).

Mức nhảy vọt về doanh thu lớn nhất trong tiểu ngành sản xuất điện tử và tăng tương đối lớn của tiểu ngành da-giày, may mặc, sản xuất xe có động cơ đã giúp tăng tỷ phần doanh thu của các ngành này trong tổng doanh thu của toàn ngành chế tạo, trong khi đó các tiểu ngành khác lại có tỷ phần doanh thu (trong tổng doanh thu của toàn ngành chế tạo) giảm, trừ sản xuất thiết bị quang học và chính xác (Hình 2.15).

Hình 2.14: Doanh thu của các tiểu ngành thuộc ngành chế tạo (tỉ VNĐ, theo giá năm 2016)



Hình 2.15: Tỷ phần doanh thu của từng tiểu ngành trong doanh thu toàn ngành chế tạo (%)

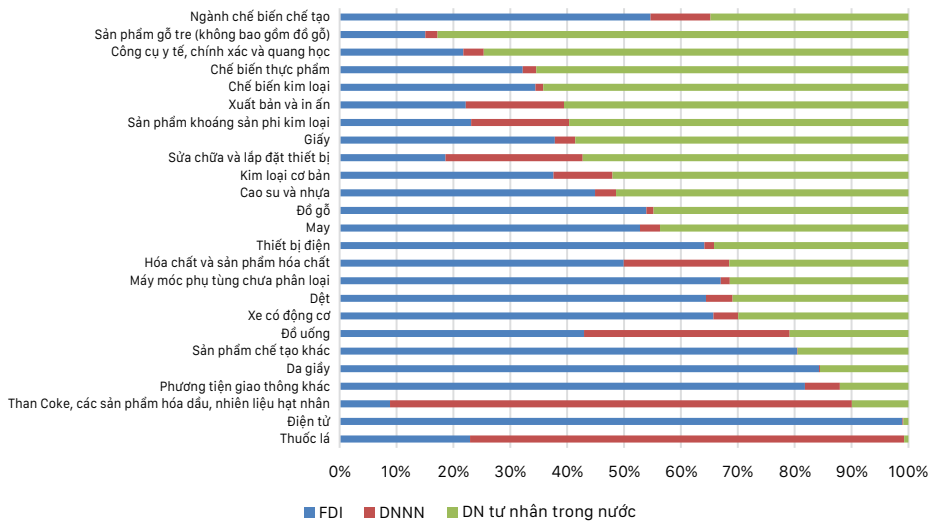


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của Điều tra Doanh nghiệp 2017

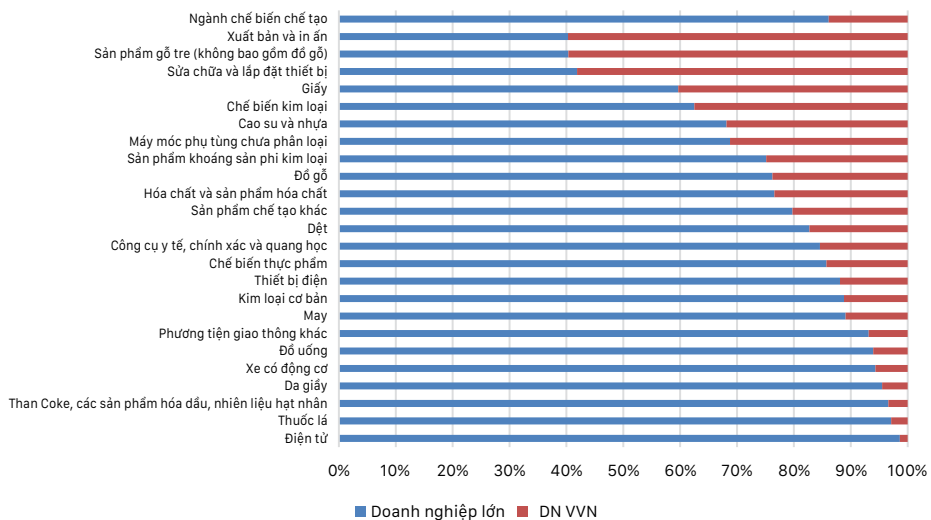
Cũng giống như cơ cấu lao động, trong năm 2016, doanh nghiệp FDI có tỷ phần doanh thu lớn nhất (54,66%) trong tổng doanh thu của toàn ngành chế tạo, sau đó là doanh nghiệp tư nhân trong nước (34,79%) và SOE (10,55%). Đương nhiên, doanh thu của doanh nghiệp FDI chiếm tỷ phần lớn trong doanh thu của các tiểu ngành có tỷ phần lao động cao, song doanh nghiệp FDI có: (i) tỷ lệ doanh thu tương đối cao trong một số tiểu ngành có tỷ phần lao động trung bình (hóa chất, thiết bị y tế và chính xác, và chế biến kim loại – sẵn) và (ii) tỷ lệ doanh thu trung bình trong các tiểu ngành có tỷ phần lao động ở mức thấp (sản xuất sản phẩm khoáng sản phi kim loại và thuốc lá). SOE, cũng giống như tỷ phần lao động của SOE, chỉ có tỷ phần doanh thu cao tại các tiểu ngành sản xuất thuốc lá và than cốc-dầu mỏ tinh chế – nhiên liệu hạt nhân; có tỷ phần doanh thu vừa trong tiểu ngành sản xuất đồ uống và sửa chữa-lắp đặt thiết bị. Tỷ phần doanh thu của doanh nghiệp tư nhân trong nước: (i) đạt mức cao trong tiểu ngành gỗ và tre (trừ đồ gỗ), giấy, thiết bị y tế và chính xác, cao su-nhựa, sản phẩm khoáng sản phi kim loại, kim loại, sản phẩm từ chế biến kim loại – sẵn, đồ gỗ và sửa chữa-lắp đặt máy móc và (ii) đạt mức vừa trong tiểu ngành sản xuất đồ uống, dệt, may mặc, hóa chất, thiết bị điện tử, máy móc và thiết bị, và xe có động cơ (Hình 2.16 – hình trên).

Hình 2.16 (hình dưới) cho thấy doanh nghiệp lớn chiếm ưu thế ở hầu hết tiểu ngành về mặt doanh thu. Tỷ phần doanh thu của doanh nghiệp lớn so với tổng doanh thu của toàn ngành chế tạo đạt 86,11% và chỉ có ba tiểu ngành (in ấn, gỗ (trừ đồ gỗ) và sửa chữa-lắp đặt máy móc) có SME đạt tỷ lệ doanh thu khoảng 60%.

Hình 2.16: (hình trên): Tỷ phần doanh thu của doanh nghiệp tư nhân trong nước, SOE và FDI so với doanh thu của cả tiểu ngành (%) năm 2016



Hình 2.16: (hình dưới): Tỷ phần doanh thu của doanh nghiệp lớn và SME so với doanh thu của tiểu ngành (%) năm 2016



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của Điều tra Doanh nghiệp 2017

Giá trị gia tăng

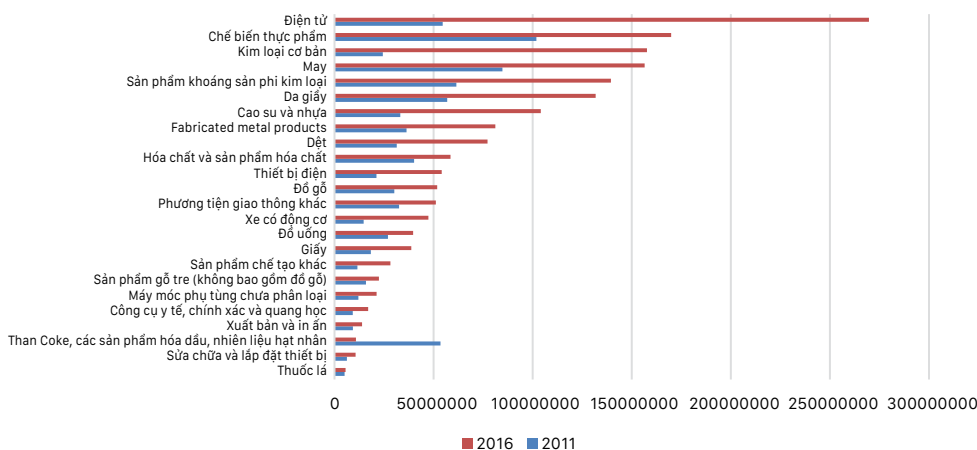
Về giá trị gia tăng, tiểu ngành chế biến thực phẩm là tiểu ngành có giá trị gia tăng lớn nhất vào năm 2011, song đến năm 2016 tiểu ngành điện tử chiếm vị trí đầu, và tiểu ngành may mặc xếp thứ hai và thứ ba trong năm 2011 và 2016 (Hình 2.17 – hình trên)¹².

Về tỷ phần trong tổng MVA, tiểu ngành điện tử có thành tích vượt trội vì tăng hơn hai lần, từ 7,4% vào năm 2011 lên 15,65% vào năm 2016, và do vậy trở thành tiểu ngành lớn nhất trong toàn ngành chế tạo (về tổng VA tuyệt đối và tỷ phần trong tổng MVA). Tiểu ngành sản xuất các sản phẩm kim loại cũng là một ngôi sao đang lên, với tỷ phần VA tăng từ 3,9% vào năm 2011 lên 10,84% vào năm 2016, trở thành tiểu ngành có tỷ phần lớn thứ hai trong MVA, khiến tiểu ngành chế biến thực phẩm (tỷ phần VA giảm từ 13,36% vào năm 2011 xuống còn 9,53% vào năm 2016) bị xếp thứ ba. Đáng chú ý là tỷ phần VA của tiểu ngành may mặc, sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại và da-giày lần lượt xếp thứ hai, ba và năm trong năm 2011, sau đó

¹² Như đã lưu ý ở Mục 2.1, do phương pháp ước tính và vấn đề về số liệu nên MVA được sử dụng để đo lường sự tăng trưởng và cơ cấu, chứ không phải mức độ. Giá trị VA đề cập trong đoạn này và hình phía trên của Hình 2.17 chỉ để làm cơ sở minh họa cho “cơ cấu” phân bố VA trong các tiểu ngành chế tạo ở hình phía dưới của Hình 2.17.

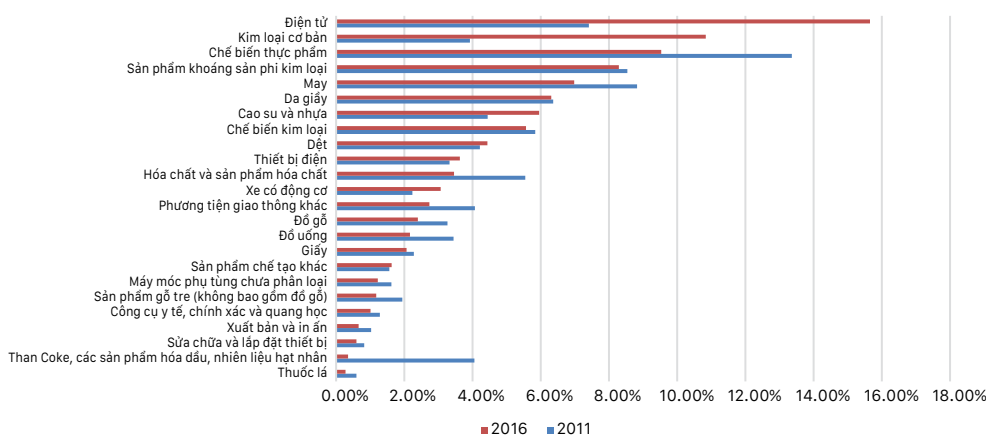
tụt xuống thứ năm, tư và sáu vào năm 2016 (Hình 2.17 – hình dưới). Hình 2.17 – hình trên cũng cho thấy mặc dù tất cả các tiểu ngành (trừ sản xuất than cốc-dầu mỏ tinh chế - nhiên liệu hạt nhân) có VA tăng trong giai đoạn 2011-2016; trong năm 2016, tỉ phần VA chỉ tăng (mức tăng VA tương đối nhanh hơn so với các tiểu ngành khác trong ngành chế tạo) so với năm 2011 ở một số tiểu ngành (điện tử, kim loại, cao su-nhựa, dệt, thiết bị điện, xe có động cơ và chế tạo khác).

Hình 2.17: (hình trên): Giá trị gia tăng của các tiểu ngành trong ngành chế tạo (đơn vị: tỉ VNĐ, tính theo giá năm 2016)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của Điều tra Doanh nghiệp 2017

Hình 2.17: (hình dưới): Tỉ phần đóng góp VA của từng tiểu ngành trong MVA



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của Điều tra Doanh nghiệp 2017

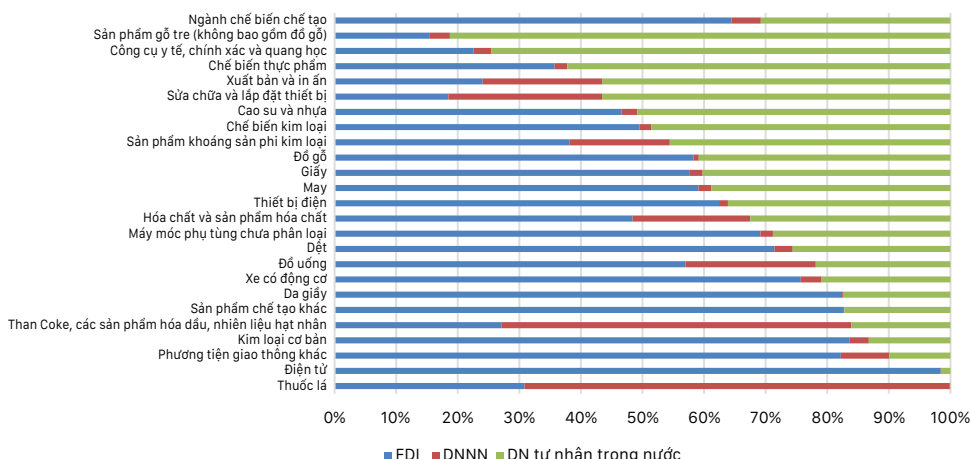
Đóng góp của doanh nghiệp FDI đối vào VA của ngành chế tạo trong năm 2016 (tương tự như tỉ phần lao động và doanh thu) là lớn nhất: đạt 64,44%, cao hơn tỉ phần lao động (47,88%) và doanh thu (54,66%) của toàn ngành chế tạo. Trong năm 2016, tỉ phần VA của SOE (4,77%) đạt mức thấp nhất (cao hơn tỉ phần lao động (3,66%) và thấp hơn tỉ phần doanh thu (6,07%)), trong khi tỉ phần VA của doanh nghiệp tư nhân trong nước đạt 30,79% (thấp hơn tỉ phần lao động (40,88%) và tỉ phần doanh thu (35,47%)) (Hình 2.18).

Ngoài các tiểu ngành có tỉ phần VA của doanh nghiệp FDI cao và tương ứng với tỉ phần lao động lớn của FDI so với lao động của ngành chế tạo, điều thú vị là FDI có (i) tỉ phần VA tương đối cao ở những tiểu ngành sản xuất đồ uống và giấy, là những tiểu ngành chỉ có tỉ phần đóng góp vừa phải so với tổng lao động và doanh thu toàn ngành và (ii) tỉ phần VA vừa ở những tiểu ngành sản xuất thuốc lá, sản phẩm khoáng sản phi kim loại, kim loại, đây là những tiểu ngành có tỉ phần lao động thấp, điều này cho thấy doanh nghiệp FDI ở những tiểu ngành này có năng suất lao động cao hơn SOE, doanh nghiệp tư nhân trong nước và SME. SOE chỉ có tỉ phần VA cao hơn ở tiểu ngành sản xuất thuốc lá, sửa chữa-lắp đặt thiết bị, sản xuất than cốc-dầu mỏ tinh chế - nhiên liệu hạt nhân; có tỉ phần VA vừa ở tiểu ngành sản xuất đồ uống. Doanh nghiệp trong nước có tỉ phần VA tương đối cao ở các tiểu ngành sản xuất thực phẩm, gỗ và tre

(trừ đồ gỗ), in ấn, thiết bị y tế và chính xác, cao su-nhựa và sản phẩm khoáng phi kim loại, trong khi đó lại có tỉ phần VA ở các tiểu ngành thuốc lá, điện tử, xe cộ và chế tạo khác, và tỉ phần VA vừa ở các tiểu ngành còn lại (Hình 2.18).

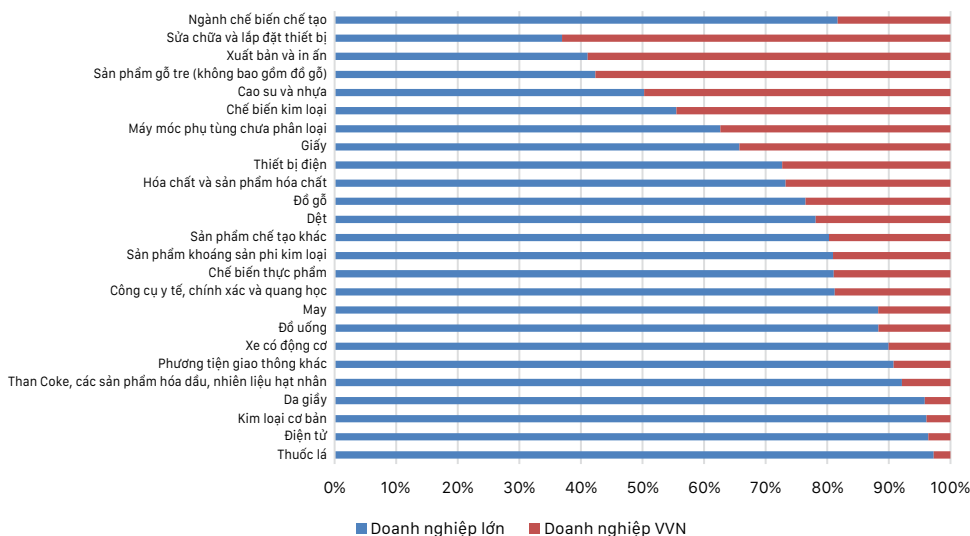
Hình 2.19 cho thấy doanh nghiệp lớn chiếm ưu thế hầu hết các tiểu ngành về VA. Đóng góp của doanh nghiệp lớn vào tổng doanh thu toàn ngành chế tạo đạt 81,69% và chỉ có ba tiểu ngành (in ấn, gỗ (trừ đồ gỗ) và sửa chữa-lắp đặt máy móc) có tỉ phần VA của SME ở mức trên 50%, tỉ phần VA của SME ở mức gần 50% trong tiểu ngành cao su-nhựa và sản phẩm từ chế biến kim loại sắn.

Hình 2.18: Tỉ phần VA của FDI, SOE và doanh nghiệp tư nhân trong nước trong tổng VA của từng tiểu ngành (%) năm 2016



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của Điều tra Doanh nghiệp 2017

Hình 2.19: Tỉ phần VA của doanh nghiệp lớn và SME so với VA của tiểu ngành (%) năm 2016

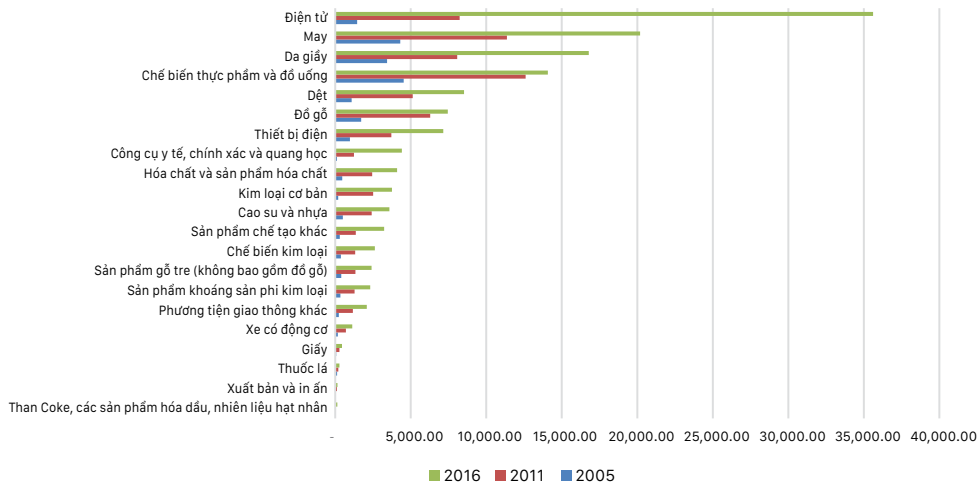


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu Điều tra Doanh nghiệp 2017

Xuất khẩu và xuất khẩu ròng

Từ năm 2005 đến năm 2016, tất cả các tiểu ngành đều có sự gia tăng về kim ngạch xuất khẩu. Tiểu ngành điện tử và da-giày có mức tăng lớn nhất và trở thành tiểu ngành có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất và thứ ba trong năm 2016. Cũng trong năm 2016, kim ngạch xuất khẩu của tiểu ngành may mặc xếp thứ hai, tiếp theo là thực phẩm và đồ uống (lớn thứ tư), dệt (lớn thứ năm) và đồ gỗ (lớn thứ sáu) (Hình 2.20).

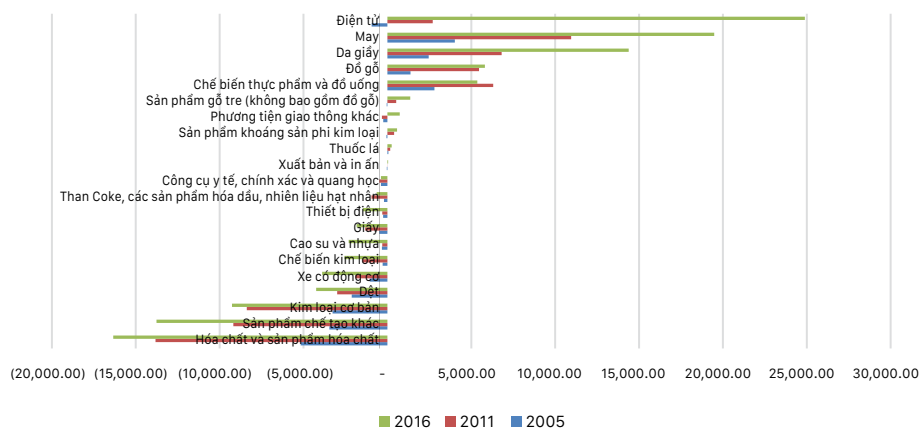
Hình 2.20: Kim ngạch xuất khẩu của các tiểu ngành (triệu USD, giá hiện hành)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả, UN Comtrade

Hình 2.21 thể hiện giá trị xuất khẩu ròng (giá trị xuất khẩu trừ nhập khẩu) của các tiểu ngành và cho thấy chỉ có rất ít tiểu ngành có giá trị xuất khẩu ròng dương. Giá trị này cùng với mức độ tham gia của doanh nghiệp FDI, SOE và doanh nghiệp tư nhân trong nước (như đã chỉ ra trong phần phân tích về tỉ lệ lao động, doanh thu và VA) cho thấy (i) điện tử (chủ yếu là điện thoại thông minh), may mặc, da-giày là tiểu ngành lớn nhất có định hướng xuất khẩu và do doanh nghiệp FDI dẫn đầu (đáng chú ý là may mặc có mức độ tham gia vừa phải từ doanh nghiệp tư nhân trong nước), (ii) đồ gỗ, thực phẩm và đồ uống và gỗ (trừ đồ gỗ) là những tiểu ngành định hướng xuất khẩu ở mức vừa và do doanh nghiệp tư nhân trong nước dẫn đầu (lưu ý là tiểu ngành sản xuất đồ gỗ có mức độ tham gia của FDI ở mức cao, trong khi tiểu ngành thực phẩm và đồ uống lại ở mức vừa). Các tiểu ngành sản xuất xe cộ khác (chủ yếu là xe máy) cũng có xuất khẩu ròng dương và do FDI dẫn đầu. Tiểu ngành duy nhất có xuất khẩu ròng dương do SOE dẫn đầu là thuốc lá. Các tiểu ngành còn lại (hóa chất, máy móc và thiết bị chưa được phân loại, kim loại, dệt¹³, xe có động cơ, chế biến kim loại, cao su-nhựa, giấy, thiết bị điện) có sự tham gia của FDI ở mức độ cao và vừa, và có xuất khẩu ròng âm – là các tiểu ngành thay thế nhập khẩu.

Hình 2.21: Xuất khẩu ròng của các tiểu ngành trong ngành chế tạo (triệu USD, giá hiện hành)



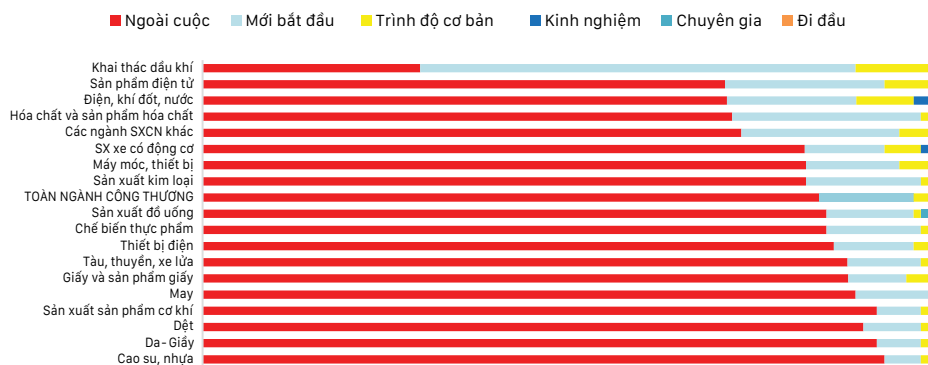
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả, nguồn TCTK

13 Do các thỏa thuận thương mại đòi hỏi sản phẩm xuất khẩu ở các nước xuất xứ phải có hàm lượng đầu vào cao hơn nên yêu cầu đối với sản phẩm dệt sản xuất tại Việt Nam (đầu vào cho tiểu ngành may mặc – tiểu ngành xuất khẩu lớn thứ hai trong ngành chế tạo của Việt Nam) cũng tăng lên. Điều này giải thích (i) kim ngạch xuất khẩu hàng dệt đứng thứ ba trong năm 2016, song xuất khẩu ròng của tiểu ngành này lại âm, (ii) dòng FDI vào tiểu ngành này của Việt Nam tăng và khiến người ta cho rằng đàm phán thương mại và chính sách công nghiệp có thể không đồng thời có hiệu quả và dẫn đến thực tế là các doanh nghiệp trong nước có thể chưa nắm bắt được yêu cầu cao hơn của các thỏa thuận thương mại và ảnh hưởng tiêu cực đến hàm lượng trong nước của giá trị gia tăng trong tiểu ngành này.

Sự sẵn sàng tiếp cận CMCN4.0 của doanh nghiệp ở các tiểu ngành

Nghiên cứu của MOIT-VASS-UNDP về sự sẵn sàng tiếp cận CMCN4.0 của các doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp cho thấy các tiểu ngành chế tạo được đánh giá ở mức "ngoài cuộc" với điểm sẵn sàng nằm trong khoảng từ 0,42 đến 0,80. Tỷ lệ doanh nghiệp của các tiểu ngành được đánh giá ở mức "ngoài cuộc" nằm trong khoảng 73-92%, ở mức "mới bắt đầu" nằm trong khoảng 4-25% và mức "trình độ cơ bản" đạt 1-6% (Hình 2.22).

Hình 2.22: Tỷ lệ (%) doanh nghiệp ở các mức sẵn sàng tiếp cận CMCN4.0 tại các tiểu ngành

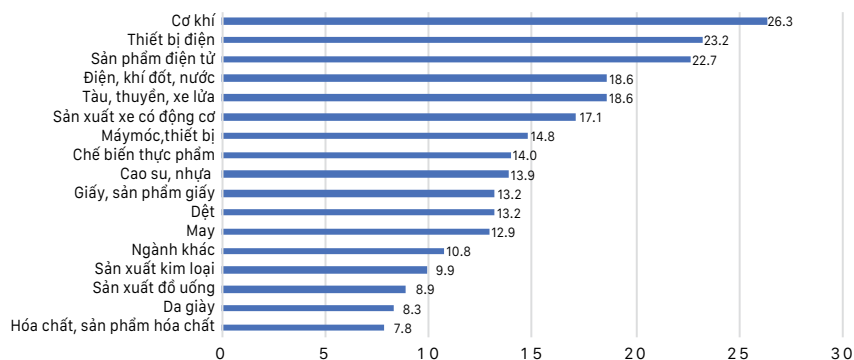


Nguồn: Điều tra mức độ sẵn sàng tiếp cận CMCN4.0 của các doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp của Việt Nam (MOIT-VASS-UNDP 2018)

Các tiểu ngành có kim ngạch xuất khẩu cao (may mặc, da-giày) có điểm sẵn sàng tiếp cận CMCN4.0 thấp nhất và có tỷ lệ doanh nghiệp nằm ở mức "ngoài cuộc" cao nhất. Hình 2.22 cho thấy tiểu ngành cao su-nhựa, kim loại cơ bản, dệt, may mặc và da-giày có tỷ lệ rất lớn doanh nghiệp (trên 90%) nằm ở mức "ngoài cuộc", so với 75% ở tiểu ngành hóa chất và điện tử.

Nghiên cứu về sự sẵn sàng tiếp cận CMCN4.0 này đã phát hiện ra sự khác biệt giữa các tiểu ngành chế tạo (Hình 2.23) về tỷ lệ ứng dụng điện toán đám mây: (i) những tiểu ngành có mức độ ứng dụng điện toán đám mây cao hơn gồm chế biến kim loại (trong Hình 2.23 còn gọi là "cơ khí" (26%), thiết bị điện (23%), điện tử (23%) và (ii) những tiểu ngành có mức độ ứng dụng thấp hơn gồm hóa chất (8%), da-giày (8%) và đồ uống (9%).

Hình 2.23: Mức độ doanh nghiệp ở các tiểu ngành ứng dụng công nghệ điện toán đám mây (%)



Nguồn: MOIT-VASS-UNDP (2018)

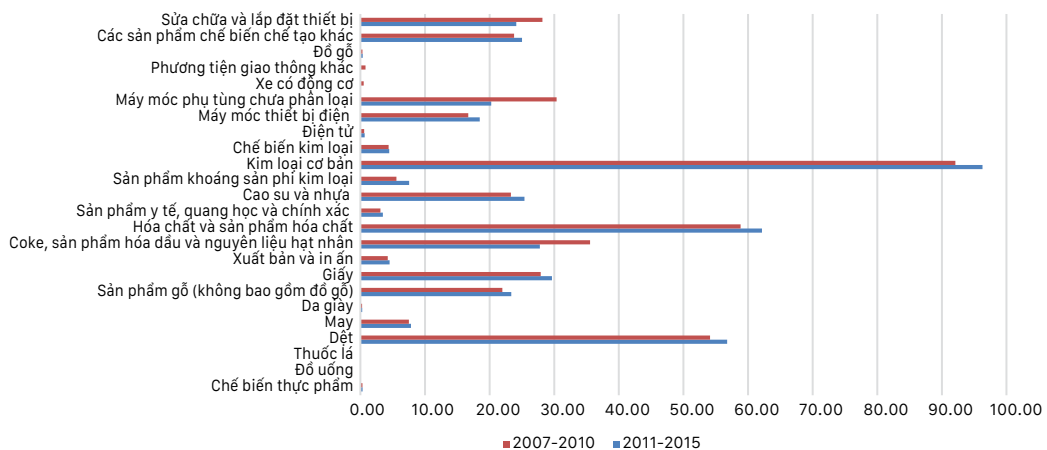
Liên kết giữa FDI với doanh nghiệp trong nước

Nhờ dòng vốn FDI vào Việt Nam tăng mạnh, trong đó 70% đầu tư vào ngành chế tạo, nên tỷ lệ lao động, doanh thu và giá trị gia tăng của doanh nghiệp FDI so với toàn ngành chế tạo cũng đã tăng lên (như đã thảo luận ở trên). Mặc dù xuất khẩu tăng mạnh, và đóng góp của FDI vào GDP, xuất khẩu và tạo việc làm của

Việt Nam cũng tăng mạnh¹⁴, song mối liên hệ ngược-xuôi¹⁵ giữa FDI với các khu vực khác của nền kinh tế vẫn còn hạn chế, dù vẫn tăng như thể hiện tại Hình 2.24 và 2.25¹⁶. Mối liên kết giữa FDI với các doanh nghiệp trong nước đặc biệt yếu ở các tiểu ngành chế tạo công nghệ cao (chẳng hạn như điện tử và xe có động cơ), trong đó doanh nghiệp FDI chủ yếu tập trung vào lắp ráp (nhập khẩu) phụ tùng và đóng gói sản phẩm cuối cùng để xuất khẩu (điện tử) hoặc tập trung vào thị trường trong nước (xe có động cơ). Ở các tiểu ngành chế tạo dựa vào tài nguyên (ví dụ kim loại và hóa chất), FDI có xu hướng liên kết chặt chẽ hơn. Ngoài việc FDI sử dụng tài nguyên do doanh nghiệp trong nước cung cấp, sự có mặt lâu dài hơn của FDI tại các tiểu ngành chế tạo dựa vào nguồn lực (giúp thu hẹp khoảng cách giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI, hoặc giúp nâng cao năng lực tiếp thu của doanh nghiệp trong nước) cũng có thể lý giải cho các ví dụ về mối liên hệ chặt chẽ hơn giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước.

Mối liên hệ yếu giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước cho thấy mức độ hội nhập của Việt Nam với kinh tế toàn cầu nói chung và chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) nói riêng thông qua kênh FDI vẫn còn hạn chế. Mối liên hệ yếu ớt này cũng cho thấy có trở ngại lớn nhất đối với việc đạt được tác động lan tỏa của FDI để thông qua tác động này chuyển giao công nghệ, kỹ năng lao động và kinh nghiệm quản lý cho doanh nghiệp trong nước như mong muốn của các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam (cũng như ở các nước khác) khi thiết kế và áp dụng các chính sách thu hút FDI. Kết quả này nhất quán với nhiều nghiên cứu trước đây về tác động lan tỏa của FDI tại Việt Nam, chẳng hạn như nghiên cứu của Chức và cộng sự (2008), CIEM (2012), Porter (2010) và Trần Văn Thọ (2005).

Hình 2.24: Mối liên hệ ngược giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (% , tối đa = 100%)



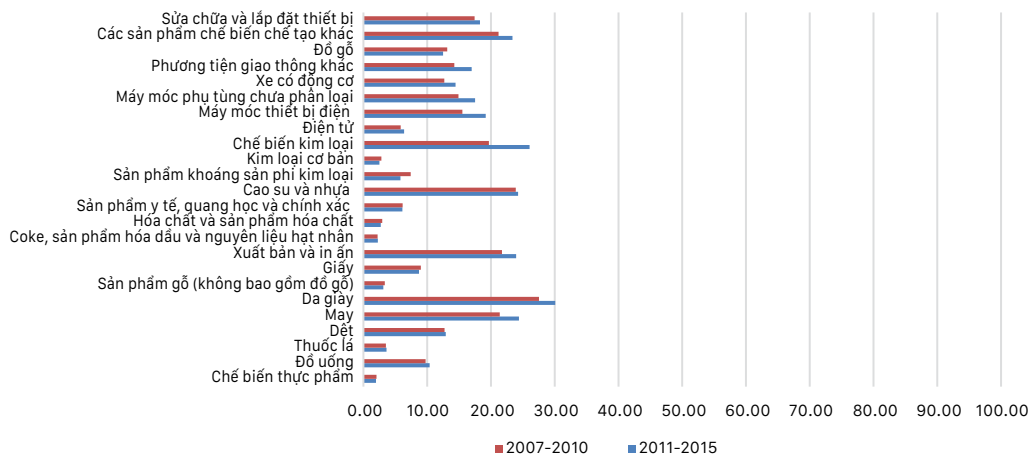
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu Điều tra Doanh nghiệp 2017

14 Đóng góp của FDI vào GDP của Việt Nam tăng khoảng 20% (từ 15,2% vào năm 2005), chiếm 72% kim ngạch xuất khẩu của quốc gia (từ 57% vào năm 2005), 18% tổng thu của chính phủ và tạo 3,7 triệu việc làm cho người lao động của Việt Nam vào năm 2017.

15 Quan điểm về liên kết bắt nguồn từ lý thuyết của Hirschman về tăng trưởng không cân bằng và mô tả mối quan hệ giữa các bên liên quan của chuỗi cung ứng. Mối liên hệ ngược mô tả quá trình công ty thuộc một ngành nào đó mua hàng hóa, sản phẩm hoặc vật dụng từ một công ty thuộc ngành khác; đây được gọi là đầu vào. Mối liên hệ xuôi mô tả quá trình công ty thuộc một ngành nào đó bán hàng hóa, sản phẩm hoặc vật dụng cho một công ty thuộc ngành khác; đây được gọi là đầu ra.

16 Các chỉ số về liên hệ xuôi và liên hệ ngược được tính cho các năm 2007-2010 và 2011-2015. Các chỉ số này nhận giá trị từ 0 đến 100%, trong đó 0% nghĩa là "không liên hệ" và khi giá trị này càng tiến gần đến 100% nghĩa là mối liên hệ càng chặt. Chi tiết về mối liên hệ xuôi và ngược của khu vực FDI với các khu vực kinh tế khác được tính toán và nêu trong Phần A.1.4 của Phụ lục 1.

Hình 2.25: Mối liên hệ xuôi giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (% , tối đa = 100%)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu Điều tra Doanh nghiệp 2017

Tóm tắt

Bảng 2.3 tóm tắt đặc tính của các tiểu ngành chế tạo (ngoài mức độ sẵn sàng tiếp cận CMCN4.0 còn thấp và mối liên hệ ngược-xuôi của FDI ở các tiểu ngành với mức độ khác nhau như đề cập ở trên). Để dễ hiểu hơn các đặc trưng dùng để phân tích năng suất và khả năng cạnh tranh ở phần dưới đây, tầm quan trọng của các tiểu ngành (về mặt lao động, doanh thu và kim ngạch xuất khẩu) cũng như mức độ tham gia của doanh nghiệp FDI, SOE, doanh nghiệp tư nhân trong nước, doanh nghiệp lớn và SME vào các tiểu ngành được chia thành các nhóm sau (căn cứ vào ngưỡng nêu trong số liệu của Điều tra Doanh nghiệp 2017) nhằm trình bày kết quả phân tích kết quả của doanh nghiệp một cách hệ thống hơn.

- Quy mô của tiểu ngành (tính bằng tỉ lệ lao động, doanh thu và VA so với toàn ngành chế tạo) được chia làm ba nhóm: (i) lớn (tiểu ngành có tỉ lệ lao động, doanh thu và VA trên 4% so với toàn ngành chế tạo), (ii) vừa (tiểu ngành có tỉ lệ lao động, doanh thu và VA từ 2% đến 4% so với toàn ngành chế tạo), và (iii) nhỏ (tiểu ngành có tỉ lệ lao động, doanh thu và VA dưới 2% so với toàn ngành chế tạo)
- Mức độ tham gia của doanh nghiệp FDI, SOE và doanh nghiệp tư nhân trong nước vào tiểu ngành (tính bằng tỉ lệ lao động, doanh thu và VA so với toàn tiểu ngành) được chia làm ba nhóm: (i) cao (doanh nghiệp FDI, SOE và doanh nghiệp tư nhân trong nước có tỉ lệ lao động, doanh thu và VA trên 45%), (ii) vừa (doanh nghiệp FDI, SOE và doanh nghiệp tư nhân trong nước có tỉ lệ lao động, doanh thu và VA đạt 20-45%), và (iii) thấp (doanh nghiệp FDI, SOE và doanh nghiệp tư nhân trong nước có tỉ lệ lao động, doanh thu và VA dưới 20%)
- Tầm quan trọng của tiểu ngành về mặt xuất khẩu (tính bằng giá trị xuất khẩu ròng) được chia làm ba nhóm: (i) giá trị xuất khẩu ròng dương lớn (xuất khẩu ròng >5 tỉ USD/năm), (ii) giá trị xuất khẩu ròng dương lớn (0 < xuất khẩu ròng < 5 tỉ USD/năm), và (iii) giá trị xuất khẩu ròng âm (<0).

Bảng 2.3: Tóm tắt đặc trưng của một số tiểu ngành

VSIC code	Tiểu ngành	Quy mô tiểu ngành	Xuất khẩu ròng	Mức độ tham gia của các DN lớn	Mức độ tham gia của các DN VVN	Mức độ tham gia của các DN FDI	Mức độ tham gia của các DNNN	Mức độ tham gia của các DN tư nhân trong nước
10	Chế biến thực phẩm	Lớn		Cao	Thấp (Trung bình về số lao động)	Trung bình	Thấp	Cao
11	Đồ uống	Trung bình (Nhỏ về số lao động)	Xuất khẩu ròng dương lớn	Cao	Thấp (Trung bình về số lao động)	Trung bình (Cao về VA)	Thấp	Trung bình (Cao về số lao động)
12	Thuốc lá	Nhỏ	Xuất khẩu ròng dương trung bình	Cao	Thấp	Trung bình (Thấp về số lao động)	Cao	Thấp
13	Dệt	Lớn (Trung bình về doanh thu)	Xuất khẩu ròng âm	Cao	Trung bình (Thấp về doanh thu)	Cao	Thấp	Trung bình
14	Máy	Lớn	Xuất khẩu ròng dương lớn	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Trung bình
15	Da giày	Lớn	Xuất khẩu ròng dương lớn	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Thấp (Trung bình về VA)
16	Sản phẩm gỗ (không bao gồm đồ gỗ)	Nhỏ (Trung bình về số lao động)	Xuất khẩu ròng dương trung bình	Trung bình	Cao	Thấp	Thấp	Cao
17	Giấy	Nhỏ (Trung bình về VA)	Xuất khẩu ròng âm	Cao (Trung bình về số lao động)	Trung bình (Cao về số lao động)	Trung bình (Cao về VA)	Thấp	Cao
18	Xuất bản và in ấn	Nhỏ	Xuất khẩu ròng dương trung bình	Trung bình	Cao	Trung bình	Thấp	Cao
19	Coca, sản phẩm hóa dầu và nguyên liệu hạt nhân	Nhỏ	Xuất khẩu ròng âm	Cao	Thấp (Trung bình về số lao động)	Thấp	Cao (Trung bình về số lao động)	Trung bình (Cao về số lao động and Thấp về doanh thu)
20	Hóa chất và sản phẩm hóa chất	Trung bình (Nhỏ về số lao động, lớn về doanh thu)	Xuất khẩu ròng âm	Cao	Trung bình	Cao (Trung bình về số lao động)	Thấp	Trung bình (Cao về số lao động)
21	Sản phẩm y tế, quang học và chính xác	Nhỏ	Xuất khẩu ròng âm	Cao	Thấp (Trung bình về số lao động)	Trung bình	Thấp	Cao
22	Cao su và nhựa	Lớn	Xuất khẩu ròng âm	Cao	Trung bình	Cao	Thấp	Cao
23	Sản phẩm khoáng sản phi kim loại	Lớn	Xuất khẩu ròng dương trung bình	Cao	Trung bình (Thấp về VA)	Trung bình (Thấp về số lao động)	Thấp	Cao
24	Kim loại cơ bản	Lớn (Nhỏ về số lao động)	Xuất khẩu ròng âm	Cao	Thấp (Trung bình về số lao động)	Trung bình (Cao về VA)	Thấp	Cao (Thấp về VA)
25	Chế biến kim loại	Lớn	Xuất khẩu ròng âm	Cao (Trung bình về số lao động)	Cao (Trung bình về doanh thu)	Trung bình (Cao về VA)	Thấp	Cao
26	Điện tử	Lớn	Xuất khẩu ròng dương lớn	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Thấp
27	Máy móc thiết bị điện	Trung bình	Xuất khẩu ròng âm	Cao	Thấp (Trung bình về VA)	Cao	Thấp	Trung bình
28	Máy móc phụ tùng chưa phân loại	Nhỏ	Xuất khẩu ròng âm	Cao	Trung bình (Cao về số lao động)	Cao	Thấp	Trung bình (Cao về employment)
29	Xe có động cơ	Trung bình (lớn về doanh thu)	Xuất khẩu ròng âm	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Trung bình (Thấp về employment)
30	Phương tiện giao thông khác	Trung bình (Nhỏ về số lao động)	Xuất khẩu ròng dương trung bình	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Thấp (Trung bình về employment)
31	Đồ gỗ	Trung bình (lớn về số lao động)	Xuất khẩu ròng dương lớn	Cao	Trung bình	Cao	Thấp	Cao
32	Các sản phẩm chế biến chế tạo khác	Nhỏ (Trung bình về số lao động)	NA	Cao	Thấp (Trung bình về doanh thu)	Cao	Thấp	Thấp (Trung bình về số lao động)
33	Sửa chữa và lắp đặt thiết bị	Nhỏ	NA	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình (Cao về VA)	Cao (Trung bình về VA)
	Ngành chế biến chế tạo	NA	NA	Cao	Thấp (Trung bình về số lao động)	Cao	Thấp	Trung bình

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu Điều tra Doanh nghiệp 2017

Năng suất lao động và khả năng cạnh tranh ở cấp tiểu ngành

Trong phần này sẽ đánh giá năng suất lao động và khả năng cạnh tranh của các tiểu ngành (VSIC) ở cấp hai chữ số, bằng cách sử dụng nhiều cách đo khác nhau, chẳng hạn như LP, RCA, tỉ lệ nội địa hóa, gia tăng giá trị (VA)/đầu ra và lợi nhuận/doanh thu).

Năng suất lao động ở cấp tiểu ngành

So sánh quốc tế:

Mặc dù năng suất lao động trong các tiểu ngành phần nào cùng xu hướng chung của cả ngành chế tạo của Việt Nam (Hình 2.4) song Bảng 2.4 (sử dụng cơ sở dữ liệu của UNIDO, ISIC Rev.3¹⁷) lại cho thấy nhiều sắc thái và khác biệt ở cấp tiểu ngành, cụ thể như sau:

- Năng suất lao động của Việt Nam so với năng suất lao động của Nhật Bản và Hàn Quốc vẫn còn rất thấp ở tất cả các tiểu ngành: chỉ bằng hơn 15% trong tiểu ngành dệt, sản xuất than cốc-dầu mỏ tinh chế - nhiên liệu hạt nhân và tiểu ngành kim loại, trong khi các tiểu ngành khác chỉ bằng khoảng 10%. Tuy nhiên, phần lớn các tiểu ngành của Việt Nam đã thu hẹp khoảng cách về năng suất so với Nhật và Hàn Quốc với tốc độ nhanh chóng. Tỉ lệ LP của Việt Nam so với LP của Nhật Bản và Hàn Quốc đã

¹⁷ Tác giả đã phát hiện thấy một số điểm không nhất quán trong quá trình kiểm tra cơ sở dữ liệu của UNIDO, đặc biệt là dữ liệu liên quan đến: (i) một số tiểu ngành như thuốc lá và than cốc-dầu mỏ tinh chế - nhiên liệu hạt nhân; và (ii) Indonesia. Do vậy, nên thận trọng khi sử dụng các số liệu này để phân tích.

tăng hơn 70% trong giai đoạn 2005–2015. LP của Việt Nam tăng chậm hơn so với Nhật Bản và Hàn Quốc ở tiểu ngành sản xuất thuốc lá, tăng chậm hơn Nhật Bản ở tiểu ngành sản xuất xe có động cơ.

- Ở hầu hết các tiểu ngành, LP của Việt Nam vẫn còn thấp hơn so với LP của Trung Quốc và Indonesia, và khoảng cách này ngày càng lớn. Hầu như không có tiểu ngành nào thu hẹp được khoảng cách về LP (ở tốc độ thấp, dưới 50% trong giai đoạn 2005–2015) so với: (a) Trung Quốc (đồ gỗ, trừ đồ gỗ; máy móc và thiết bị chưa được phân loại; và điện tử) và (b) Indonesia (sản phẩm gỗ (trừ đồ gỗ) và đồ gỗ), khoảng cách LP đã thu hẹp được hơn 70% và LP của Việt Nam đã nằm trong "tầm với" so với LP của Indonesia. Đối với tiểu ngành điện tử, LP của Việt Nam đạt 85,4% LP của Indonesia và khoảng cách này đã được thu hẹp, trong khi khoảng cách LP ở tiểu ngành giấy và sản phẩm giấy cũng như tiểu ngành sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại lại giảm ở tốc độ thấp hơn.
- Trong giai đoạn 2005–2015, Việt Nam đã thu hẹp khoảng cách LP với (và trong tầm với) LP của Malaysia ở hầu hết các tiểu ngành, trừ tiểu ngành thuốc lá, may mặc và chế biến kim loại là tiểu ngành có khoảng cách ngày càng lớn. Khoảng cách LP của tiểu ngành sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại, thiết bị điện và xe có động cơ so với Malaysia được thu hẹp với tốc độ chậm. LP của Việt Nam đã vượt và "trong tầm với" LP của Philippin ở nhiều tiểu ngành, trong khi khoảng cách LP chỉ tăng ở tiểu ngành thuốc lá, sản phẩm khoáng phi kim loại và xe có động cơ. Khoảng cách LP được thu hẹp từ từ ở tiểu ngành may mặc, gỗ (trừ đồ gỗ), đồ gỗ và tiểu ngành chế tạo khác chưa được phân loại, hóa chất.
- Việt Nam đã đạt được kết quả đáng kể về LP, so với Bangladesh và Ấn Độ. Việt Nam đã thể hiện hơn cả Bangladesh và Ấn Độ ở nhiều tiểu ngành chế tạo. Tuy nhiên, LP của Việt Nam lại thấp hơn và đang dần bắt kịp với LP của Ấn Độ (và Philippin, song lại xa hơn Trung Quốc, Indonesia và Malaysia) ở tiểu ngành may mặc, chính là tiểu ngành đóng vai trò quan trọng trong xuất khẩu và tạo việc làm của Việt Nam.

Cùng với thông tin về đặc trưng của các tiểu ngành, Bảng 2.4 còn cho thấy:

So với một số nước khác, các tiểu ngành có thành tích tốt (chẳng hạn như LP của tiểu ngành ở Việt Nam hoặc đã cao hơn một số nước khác hoặc khoảng cách LP giữa Việt Nam và các nước đã giảm nhanh¹⁸) bao gồm: chế biến thực phẩm (là tiểu ngành lớn, chủ yếu là doanh nghiệp tư nhân trong nước và lớn, và có xuất khẩu ròng dương lớn), đồ uống (là tiểu ngành vừa, doanh nghiệp FDI và tư nhân trong nước có mức độ tham gia vừa, trong khi FDI lại có VA cao), dệt (là tiểu ngành lớn, FDI chiếm ưu thế và có xuất khẩu ròng âm), in ấn (là tiểu ngành nhỏ, chủ yếu do doanh nghiệp tư nhân trong nước dẫn đầu, có xuất khẩu ròng âm), hóa chất (là tiểu ngành quy mô vừa, FDI chiếm ưu thế và có xuất khẩu ròng âm), than cốc-dầu mỏ tinh chế - nhiên liệu hạt nhân (quy mô nhỏ, do SOE dẫn đầu, xuất khẩu ròng âm), điện tử¹⁹ (là tiểu ngành lớn, FDI chiếm ưu thế và có xuất khẩu ròng dương lớn), kim loại (là tiểu ngành lớn, FDI chiếm tỉ lệ VA lớn của tiểu ngành ưu thế, xuất khẩu ròng âm) và thiết bị vận tải khác (là tiểu ngành có quy mô vừa, chủ yếu do FDI dẫn đầu và có xuất khẩu ròng dương ở mức vừa).

18 Trừ trường hợp so sánh với Trung Quốc và Indonesia, khoảng cách LP giữa Việt Nam với 2 nước này trong giai đoạn 2005–2015 đã tăng lên.

19 Bao gồm: thiết bị y tế chính xác-quang học, máy văn phòng-máy tính kế toán-máy vi tính, đài-tivi và sản phẩm truyền thông. Từ năm 2011, cơ sở dữ liệu của UNIDO kết hợp hai tiểu phần lại thành một. Để dễ so sánh, trong phần này gộp cả 3 tiểu phần này thành tiểu ngành "điện tử".

Bảng 2.4: Năng suất lao động của Việt Nam so với một số quốc gia khác (%)

ISIC Rev.3 Code	Subsector Name	Bangladesh		Trung Quốc		Ấn Độ		Indonesia		Malaysia		Philippines		Hàn Quốc		Nhật Bản	
		2005	2011	2005	2015	2005	2015	2005	2015	2005	2015	2005	2015	2005	2015	2005	2015
15	Chế biến thực phẩm và đồ uống	94.3	139.3	30.5	35.2	97.2	1.709	45.6	44.5	24.2	49.6	25.6	51.2	4.2	15.5	5.1	15.5
16	Thêu dệt	---	692.9	14.1	5.2	659.6	4.944	119.0	76.6	106.6	30.9	48.4	8.2	2.8	2.5	1.4	1.7
17	Đệt	222.6	216.9	33.5	27.0	56.9	1.951	74.2	67.6	39.2	51.2	60.5	187.4	6.1	19.9	6.1	17.9
18	May	---	60.5	29.5	11.2	65.1	64.2	56.4	27.5	23.9	53.5	32.5	9.5	2.7	4.1	4.6	6.1
19	Da-giày	6.4	47.0	21.5	14.9	33.7	61.9	26.9	26.5	14.1	21.0	21.7	42.2	1.9	4.6	1.7	6.0
20	Sản phẩm gỗ (không bao gồm đồ gỗ)	30.0	157.6	19.0	29.7	56.5	1.036	26.1	54.0	1.64	94.7	37.5	52.7	2.2	13.2	2.0	11.1
21	Giấy	121.1	146.9	27.5	13.7	43.9	89.2	14.7	20.8	23.7	45.1	56.6	70.9	5.4	9.8	2.6	9.1
22	Nước sản xuất	187.9	192.2	59.8	30.6	37.5	66.5	46.5	42.6	35.7	45.6	62.7	103.0	6.6	20.7	5.4	9.3
23	Cao su, sản phẩm hóa dầu và nguyên liệu khác	6.7	3394.9	66.4	32.9	16.8	1.145	156.4	939.7	2.4	42.0	1.9	55.5	1.9	17.9	7.6	96.2
24	Hóa chất và sản phẩm	66.5	182.4	41.0	37.9	40.6	79.1	30.2	22.7	9.9	31.4	33.0	55.4	5.1	7.3	2.0	6.5
25	Cao su và nhựa	36.6	139.2	36.5	33.5	31.4	62.7	47.9	37.9	23.9	44.2	44.6	79.1	4.4	9.7	3.2	8.5
26	Sản phẩm khoáng sản phi kim loại	67.0	399.2	59.1	59.1	76.0	1.942	40.0	46.1	2.60	36.0	26.0	19.6	3.9	6.5	3.9	10.2
27	Kim loại cơ bản	1.1	97.2	32.9	27.2	56.5	1.121	27.1	25.7	3.60	96.1	43.7	106.0	5.2	16.3	2.6	17.0
28	Chế biến kim loại	107.9	91.2	32.5	21.9	76.7	66.2	64.0	54.4	39.0	29.7	71.1	77.5	7.5	12.5	5.2	9.7
29	Máy móc phụ tùng chưa phân loại	108.4	136.6	21.2	23.2	23.5	37.4	26.0	26.4	1.23	36.9	34.5	42.2	2.7	10.6	1.9	8.2
30-33	Điện tử	306.3	80.4	30.4	60.1	58.4	1.153	77.5	55.9	4.50	34.8	77.5	109.2	5.2	9.7	6.0	17.9
34	Máy móc thiết bị điện	90.0	59.0	45.7	41.4	44.5	76.7	42.5	15.6	4.24	41.9	47.7	56.8	6.6	11.7	5.0	9.3
35	Sản phẩm y tế quang học và chính xác	70.1	---	54.2	---	31.9	---	77.9	---	22.1	---	17.4	---	4.8	---	2.8	---
36	Xe có động cơ	2.4	48.3	62.5	45.8	61.7	1.036	17.2	12.6	5.52	42.9	62.7	54.5	8.0	10.9	6.5	10.3
37	Thiết bị giao thông khác	26.1	166.7	59.9	42.7	44.0	1.063	21.8	37.2	34.4	67.4	33.4	69.3	3.5	17.2	4.4	15.1
38	Đồ gỗ và máy móc chưa phân loại	4.6	71.6	31.4	27.5	31.1	46.1	57.4	62.2	2.28	36.9	42.7	57.6	5.1	10.9	2.2	6.1
39	Trạm ngành chế biến chế tạo	105.6	202.6	27.5	22.1	54.9	63.5	33.5	30.5	17.2	27.5	26.6	36.4	2.9	7.2	2.6	7.2

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của UNIDO

Những tiểu ngành có kết quả đầy hứa hẹn (khoảng cách LP giữa Việt Nam và một số nước đang so sánh đã giảm – xem footnote 18 ở trên về so sánh với Trung Quốc và Indonesia) gồm da-giày (là tiểu ngành lớn, FDI chiếm ưu thế và có xuất khẩu ròng dương lớn), gỗ (trừ đồ gỗ) và giấy (là hai tiểu ngành nhỏ, chủ yếu do doanh nghiệp tư nhân trong nước dẫn đầu, tiểu ngành gỗ đã có xuất khẩu ròng dương ở mức vừa, tiểu ngành giấy có xuất khẩu ròng âm). Cao su-nhựa (là tiểu ngành lớn) và chế tạo khác (tiểu ngành nhỏ) là hai tiểu ngành do FDI dẫn đầu với xuất khẩu ròng âm, sản phẩm khoáng phi kim loại (là tiểu ngành lớn) và đồ gỗ (là tiểu ngành vừa) đều do doanh nghiệp tư nhân trong nước dẫn đầu, có xuất khẩu ròng dương ở mức vừa và lớn.

Những tiểu ngành có kết quả kém hơn (khoảng cách LP giữa Việt Nam và một số nước đã tăng lên hoặc giảm ở tốc độ thấp) gồm: (i) sản phẩm thuốc lá (quy mô nhỏ, chủ yếu do SOE dẫn đầu, có xuất khẩu ròng dương ở mức vừa), (ii) may mặc (khoảng cách LP so với Trung Quốc và Indonesia tăng lên, tiến gần tới Bangladesh, Ấn Độ, Malaysia, Philippin và Thái Lan ở tốc độ chậm, là tiểu ngành lớn, chủ yếu do FDI dẫn đầu và có xuất khẩu ròng dương lớn), (iii) chế biến kim loại (là tiểu ngành lớn, có xuất khẩu ròng âm, do FDI dẫn đầu), thiết bị điện và xe có động cơ (là những tiểu ngành có quy mô vừa, xuất khẩu ròng âm, FDI chiếm ưu thế, trong đó khoảng cách LP do với một số nước đã tăng và/hoặc giảm ở tốc độ chậm).

Phân tích LP của các tiểu ngành, bằng cách sử dụng số liệu của Điều tra doanh nghiệp năm 2017²⁰:

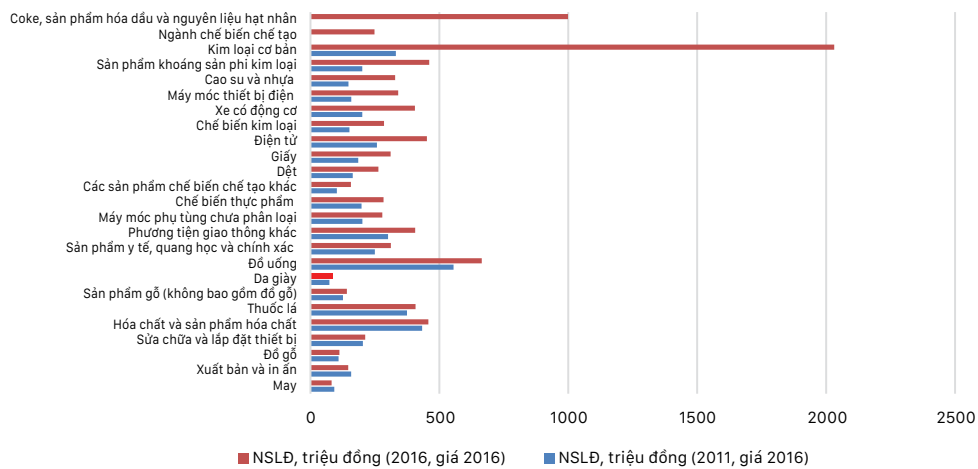
Số liệu Điều tra doanh nghiệp năm 2017 của GSO cho thấy tất cả các tiểu ngành chế tạo đều tăng năng suất trong giai đoạn 2011-2016, trừ may mặc, in ấn và xuất bản lần lượt giảm 12% và 17% (Hình 2.26). Các tiểu ngành có mức tăng LP cao nhất gồm kim loại cơ bản (tăng hơn 5 lần), sản phẩm khoáng phi kim loại, cao su-nhựa, thiết bị điện, xe có động cơ-ơ mooc (tăng hơn 100%). Sản phẩm từ chế biến kim loại, máy tính-điện tử - thiết bị quang học và sản phẩm giấy cũng có mức tăng LP cao tới 89%, 75% và 68%. Các tiểu ngành có mức tăng LP thấp gồm đồ gỗ (3%), hóa chất (6%), sản phẩm gỗ (không tính đồ gỗ) (12%), da-giày (19%) và đồ uống (20%).

Hình 2.27a thể hiện những thay đổi về LP của các tiểu ngành so với LP của toàn ngành chế tạo, đặc biệt là năng suất vượt trội của tiểu ngành kim loại cơ bản. LP của tiểu ngành này so với LP trung bình của toàn ngành chế tạo đã tăng hơn ba lần, từ 2,52 lần vào năm 2011 lên 8,18 lần vào năm 2016. Do đó, tiểu ngành

20 Lưu ý là số liệu năm 2011 về than cốc-dầu mỏ tinh chế - nhiên liệu hạt nhân bị loại do giá trị của năm 2011 không nhất quán tới mức không giải thích được. Điều quan trọng là, trong trường hợp VA, do phương pháp ước tính và các vấn đề về số liệu, nên sử dụng LP ước tính ở báo cáo này để phân tích cơ cấu và xu hướng chứ không phải giá trị tuyệt đối.

kim loại cơ bản đã vượt lên cả tiểu ngành đồ uống và trở thành tiểu ngành có năng suất nhất trong ngành chế tạo vào năm 2016 (Hình 2.26) và, như trình bày tại Bảng 2.4, LP của tiểu ngành kim loại cơ bản của Việt Nam đang nhanh chóng bắt kịp với các nước so sánh.

Hình 2.26: Năng suất lao động của các tiểu ngành thuộc ngành chế tạo (triệu VNĐ, theo giá năm 2016)

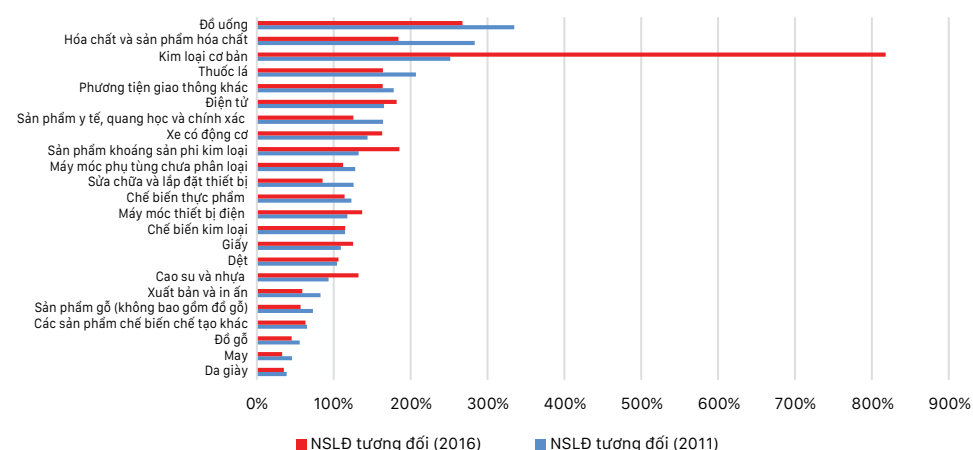


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu Điều tra Doanh nghiệp 2017

Các tiểu ngành có LP tăng nhanh đang hoạt động tốt so với các nước được so sánh gồm: điện tử và thiết bị vận tải khác. Thiết bị điện và xe có động cơ đạt mức tăng trưởng LP cao và vẫn nằm trong nhóm các tiểu ngành "dẫn đầu kịp" các nước so sánh vì LP ở các nước này tăng trưởng ở mức cao hơn.

Mặc dù một số tiểu ngành hoạt động tương đối tốt so với các nước so sánh song mức tăng trưởng LP của các tiểu ngành này lại thấp hơn mức tăng trưởng trung bình của ngành chế tạo tại Việt Nam trong năm 2005 và 2016 (tiểu ngành gỗ (trừ đồ gỗ), máy móc và thiết bị chưa được phân loại, đồ gỗ) hoặc chỉ cao hơn một chút (dệt, giấy, thực phẩm và đồ uống). Những tiểu ngành có kết quả kém (về mức LP và tăng trưởng LP) gồm may mặc, da và in ấn, mặc dù có cao hơn một chút so với mức trung bình của toàn ngành chế tạo của Việt Nam. Trong khi đó, tiểu ngành xe có động cơ, thiết bị điện và chế biến kim loại lại thuộc nhóm hoạt động kém hiệu quả hơn so với các nước so sánh (Bảng 2.4). Cần lưu ý rằng may mặc và da giày là những tiểu ngành quan trọng về mặt lao động, doanh thu và xuất khẩu tại Việt Nam.

Hình 2.27a: Năng suất lao động tương đối (toàn ngành chế tạo = 1)

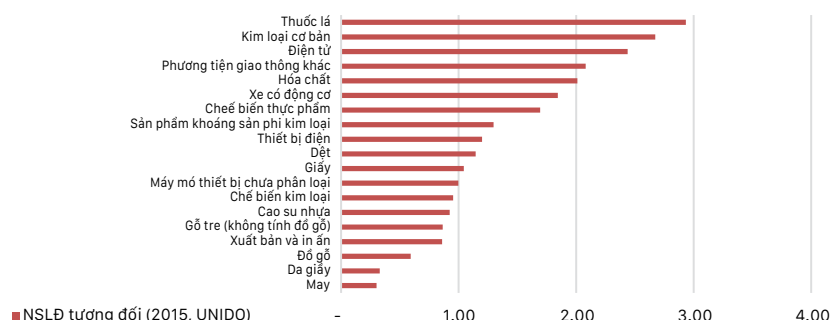


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu Điều tra Doanh nghiệp 2017

Hộp 2.4: Năng suất lao động tương đối, sử dụng số liệu năm 2015 của UNIDO

Hình 2.2.7b thể hiện năng suất lao động tương đối của các tiểu ngành, bằng cách sử dụng cơ sở dữ liệu của UNIDO năm 2015 (năm gần đây nhất Việt Nam có số liệu trên cơ sở dữ liệu của UNIDO). Mặc dù xu hướng xếp hạng LP tương đối của các tiểu ngành khá giống nhau giữa Hình 2.17a và Hình 2.17b song vẫn có một số khác biệt, bao gồm: (i) phân loại tiểu ngành: cơ sở dữ liệu của UNIDO gộp thực phẩm và đồ uống thành tiểu ngành "thực phẩm và đồ uống", gộp "máy văn phòng-máy tính kế toán-máy vi tính" và "thiết bị y tế, chính xác và quang học" thành tiểu ngành "điện tử" và không có "chế tạo khác" cũng như "sửa chữa và lắp đặt máy móc" so với danh mục tiểu ngành VSIC của TCTK dùng trong báo cáo này, (ii) các năm sử dụng số liệu khác nhau (năm 2016 sử dụng Điều tra doanh nghiệp, trong khi 2015 lại dùng cơ sở dữ liệu của UNIDO), và (iii) xếp hạng tiểu ngành khác nhau về LP tương đối: nếu xét đến khác biệt về phân loại tiểu ngành, có thể thấy khi sử dụng số liệu từ cơ sở dữ liệu của UNIDO thì tiểu ngành dệt xếp cao hơn 4 bậc so với sử dụng số liệu Điều tra doanh nghiệp, tiểu ngành cao su-nhựa thấp hơn 5 bậc, và tiểu ngành sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại thấp hơn 6 bậc. Mặc dù sự khác biệt trong xếp hạng "thực phẩm" và "đồ uống" khi sử dụng số liệu Điều tra doanh nghiệp và cơ sở dữ liệu của UNIDO chỉ đơn giản là do cách phân loại khác nhau, song có thể sử dụng nhiều yếu tố để giải thích sự khác biệt về xếp hạng các tiểu ngành dệt, cao su-nhựa và sản phẩm khoáng phi kim loại (ngoài sự khác biệt nói trên về phân loại tiểu ngành và năm lấy số liệu), chẳng hạn như các phương pháp ước tính VA/LP (như lưu ý ở Phần 2.1), sự khác biệt trong cách xử lý các "giá trị ngoại lai" và cho điểm các tiểu ngành có quy mô khác nhau, và nhất là sự khác biệt về chất lượng của hai bộ số liệu này.

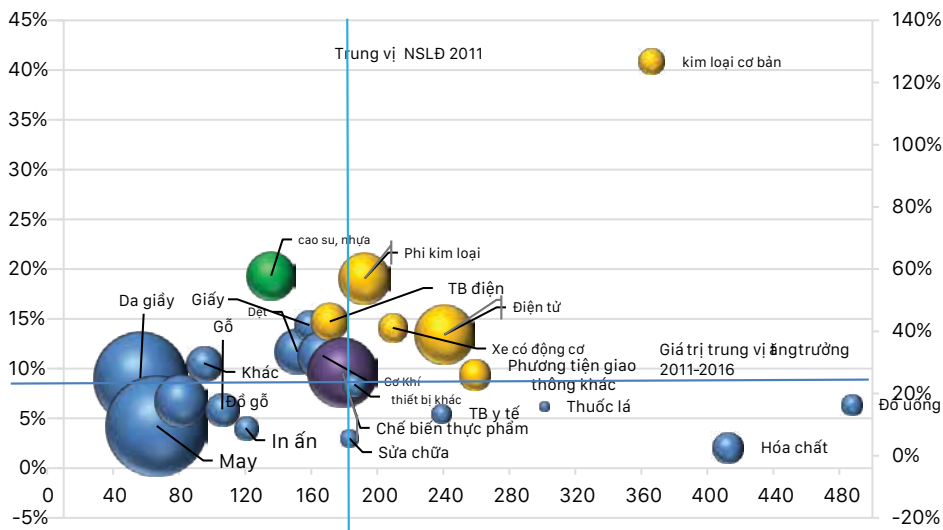
Hình 2.27b: Năng suất lao động tương đối (ngành chế tạo = 1) năm 2015 (nguồn: tính toán của nhóm tác giả, sử dụng cơ sở dữ liệu của UNIDO)



Hộp 2.5: Tăng trưởng LP và quy mô lao động của các tiểu ngành

Thông tin bổ sung về quy mô lao động trong đánh giá năng suất lao động của tiểu ngành cho thấy mối liên hệ giữa mức LP, tăng trưởng LP và tầm quan trọng của tiểu ngành đối với việc tạo việc làm trong nền kinh tế (Hình 2.28). Hình 2.28 cho thấy các tiểu ngành có quy mô lao động lớn thường nằm ở góc trái bên dưới, vì dụ nếu có mức năng suất thấp vào năm 2011. Tiểu ngành sản xuất sản phẩm phi kim loại đạt thành tích vượt trội, với cả ba chỉ số đo lường đều vượt số trung vị.

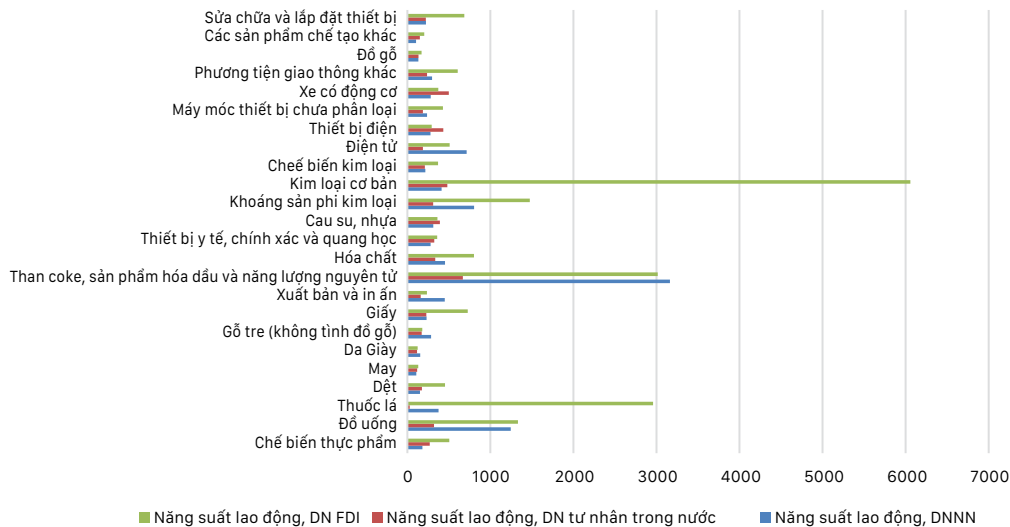
Hình 2.28: Mức năng suất (2011), tỉ lệ tăng trưởng và quy mô lao động trung bình (2011-2016) của các tiểu ngành chế tạo



Ghi chú: Kích thước của bong bóng phản ánh quy mô lao động của từng tiểu ngành.
 Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu Điều tra Doanh nghiệp 2017

Đáng lưu ý là, ở hầu hết các tiểu ngành, năng suất lao động trung bình của doanh nghiệp FDI đạt mức cao nhất, tiếp theo là LP của SOE và doanh nghiệp tư nhân trong nước (Hình 2.29)

Hình 2.29: Năng suất lao động trung bình của doanh nghiệp SOE, FDI và tư nhân trong nước ở từng tiểu ngành (triệu VNĐ, giá năm 2016)²¹



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu Điều tra Doanh nghiệp 2017

21 Trong hình này, LP trung bình của SOE, FDI và các doanh nghiệp tư nhân trong nước trong mỗi tiểu ngành được tính bằng cách chia tổng giá trị gia tăng của từng nhóm (SOE, FDI và tư nhân trong nước) cho số lượng lao động của từng tiểu ngành. Theo cách này, LP trung bình của tiểu ngành SOE, FDI và các nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước có tính đến số lượng các chênh lệch LP của công nhân giữa ba nhóm trong mỗi tiểu ngành. Nếu LP công nghiệp chế tạo trung bình của SOE, FDI và doanh nghiệp tư nhân trong nước được tính theo cùng một cách (nghĩa là chia tổng giá trị gia tăng công nghiệp chế tạo của mỗi nhóm cho số công nhân của nhóm, là số công nhân trung bình của các doanh nghiệp SOE, FDI và tư nhân trong nước trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo), kết quả sẽ đánh giá thấp số lượng các chênh lệch lao động giữa ba nhóm trong mỗi tiểu ngành dẫn đến LP công nghiệp chế tạo của các doanh nghiệp SOE cao hơn so với doanh nghiệp FDI.

Phạm vi cải thiện NSLĐ trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tương lai

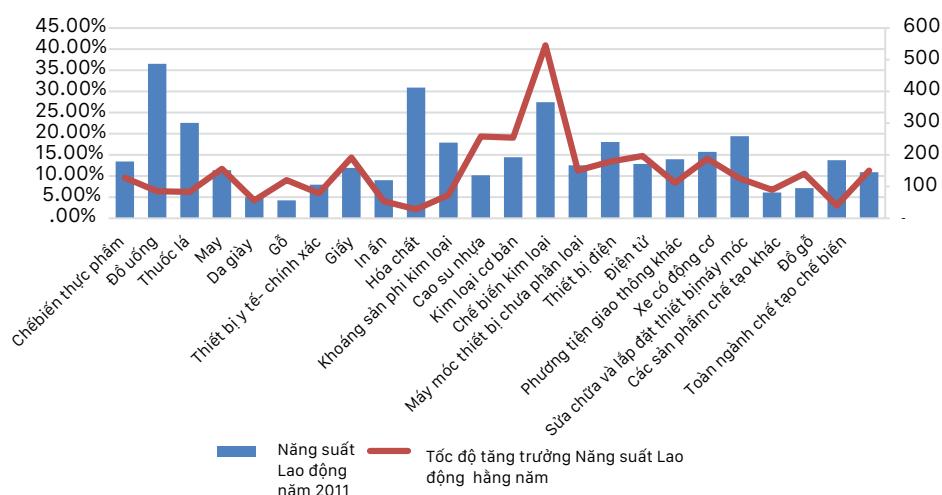
Để khảo sát phạm vi thay đổi cấu trúc (từ NSLĐ thấp lên NSLĐ cao hơn trong các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo) cho đóng góp vào tăng NSLĐ trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (Bảng 2.5), biểu đồ 2.30 xem xét các biến thiên trong NSLĐ đã giảm trong giai đoạn 2011-2016, do các thước đo được sử dụng rộng rãi là hệ số biến thiên và tỷ lệ cực đại trên cực tiểu đã giảm trong giai đoạn này. (Bảng 2.5). Điều này cho thấy phạm vi thay đổi cấu trúc để đóng góp vào cải thiện năng suất trong tương lai đã giảm.

Bảng 2.5: Các thước đo độ biến thiên trong năng suất lao động (2011 và 2016)

	2011	2016
Hệ số biến thiên */	2,65	1,00
Cực đại/Cực tiểu	101,98	24,85

*/ Hệ số biến thiên bằng độ lệch chuẩn chia cho giá trị trung bình
 Nguồn: Tính toán của các tác giả, Điều tra Doanh nghiệp năm 2017

Hình 2.30: Năng suất lao động năm 2011 và tỷ lệ tăng trưởng hàng năm giai đoạn 2011-2016 (%)

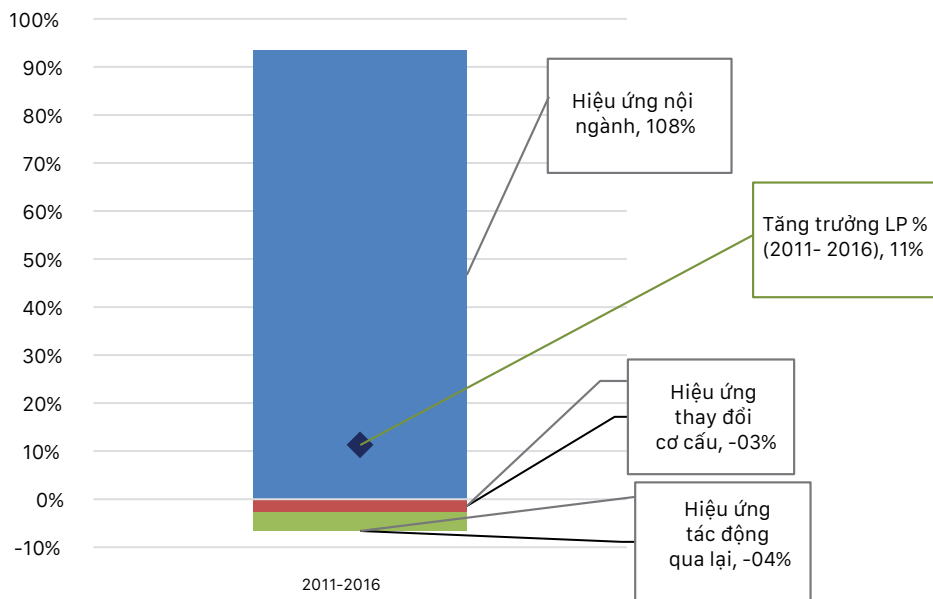


Nguồn: Tính toán của các tác giả, Điều tra Doanh nghiệp năm 2017

Biết được liệu các tiểu ngành có NSLĐ cao trong năm 2011 cũng tăng trưởng nhanh trong giai đoạn 2011-2016 là điều rất quan trọng. Hệ số tương quan giữa 2 biến này là -0,71, cho thấy những tiểu ngành có năng suất cao hơn trong năm 2011 tăng trưởng chậm hơn trong giai đoạn 2011-2016. Hệ số tương quan giữa NSLĐ năm 2011 và thay đổi trong tỷ trọng việc làm đối với các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là -0,01. Hệ số tương quan giữa tỷ lệ tăng NSLĐ và thay đổi trong tỷ trọng việc làm cũng như vậy (-0,06). Tất cả những điều này củng cố quan điểm đã đưa ra trước đó là những đóng góp nhỏ, thậm chí tiêu cực của thay đổi cấu trúc đối với các cải tiến NSLĐ trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy lại việc giảm phạm vi thay đổi cấu trúc để đạt được cải thiện năng suất trong tương lai (hàm ý rằng các nỗ lực nên tập trung vào các yếu tố "trong nội bộ tiểu ngành" để cải thiện NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo).

Điều này được khẳng định bởi kết quả của một phân tích chuyển dịch tỷ trọng chặt chẽ hơn. Biểu đồ 2.31 cho thấy NSLĐ tăng trưởng 11,3 % giai đoạn 2011-2016. Trong 100% thay đổi của NSLĐ, "hiệu quả phân bổ lại" chiếm -3,3%, có nghĩa là thay đổi cấu trúc tác động ngược lên tăng trưởng NSLĐ, giả thiết là do lý do nêu trên. "Hiệu quả tương tác" cũng âm, -4,3%. Điều này có nghĩa là trong khoảng 2011-2016, lao động có xu hướng chuyển từ những tiểu ngành có tăng trưởng NSLĐ dương sang các tiểu ngành mà tăng trưởng NSLĐ đang giảm (như may mặc, da giày, đồ gỗ đồ gỗ). "Hiệu quả trong ngành" cao ở mức 107,6 %, cao hơn cả mức bù đắp cho hiệu ứng ngược của thay đổi cấu trúc và hiệu quả tương tác. Như vậy, các kết quả phân tích chuyển dịch tỷ trọng trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo rất phù hợp với kết quả phân tích cho toàn bộ nền kinh tế (như thảo luận trong Mục 1 và thể hiện ở Hình 1.8 – bảng dưới).

Hình 2.31: Phân tích tăng trưởng năng suất lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (2011-2016)



Nguồn: Tính toán của các tác giả, Điều tra Doanh nghiệp năm 2017

Các yếu tố quyết định tăng trưởng năng suất lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở cấp độ doanh nghiệp

Mục này khảo sát các yếu tố quyết định tăng NSLĐ ở cấp độ doanh nghiệp, là yếu tố quan trọng với tăng NSLĐ trong nội bộ các tiểu ngành. Các yếu tố quyết định ở cấp độ doanh nghiệp đối với tăng NSLĐ trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có thể được thiết lập thông qua phân tích kinh tế lượng trong Điều tra Doanh nghiệp năm 2016 của Tổng cục Thống kê, là dữ liệu mới nhất với các thông tin chi tiết ở mức độ doanh nghiệp ở Việt Nam. Các kết quả được trình bày ở Mục A.3.2, Phụ lục 3. Như được nhấn mạnh trong mục này, các kết quả trong ngành chế tạo công nghiệp rất nhất quán với các kết quả tìm thấy cho cả nền kinh tế, được trình bày ở phần đầu tiên của báo cáo này.

Các yếu tố liên quan đến người lao động

Sự có mặt của người lao động nước ngoài trong doanh nghiệp có lợi cho năng suất. Tăng tỷ trọng nhóm lao động này 1% làm tăng năng suất 91,7% ($e^{0.651} - 1$), cho thấy hiệu ứng tràn mạnh từ lao động nước ngoài sang lao động Việt Nam.

Đối với vốn nhân lực được đại diện bởi trình độ học vấn hoặc đào tạo, so với trường hợp cơ bản không được đào tạo, nếu tỷ lệ công nhân có chứng chỉ nghề sơ cấp tăng 1 điểm phần trăm, NSLĐ của doanh nghiệp tăng 9,7%. Nếu tỷ lệ công nhân có bằng trung cấp nghề hoặc cao đẳng nghề và tỷ lệ công nhân có chứng chỉ nghề khác tăng 1 điểm phần trăm, NSLĐ sẽ tăng vọt tương ứng là 4,5% và 15,7%. Điểm này hơi khác với cùng phân tích ở cấp độ toàn nền kinh tế, ở cấp độ toàn nền kinh tế cho thấy chỉ những khóa đào tạo ngắn hạn có đóng góp vào tăng NSLĐ.

Tuổi của người lao động cũng là một yếu tố. Nếu tỷ lệ người lao động từ 60 tuổi trở lên tăng 1 điểm phần trăm, NSLĐ tăng vọt 66,4%. Điều này có thể ngụ ý rằng trong trường hợp không có thông tin chất lượng về kinh nghiệm, người lao động lớn tuổi được tuyển dụng bởi các doanh nghiệp có thể có chuyên môn đặc biệt thêm vào kinh nghiệm. Doanh nghiệp với tỷ trọng người lao động trẻ dưới 30 tuổi lớn hơn có năng suất cao hơn các doanh nghiệp có lao động trong độ tuổi 31-60.

Các yếu tố liên quan đến doanh nghiệp

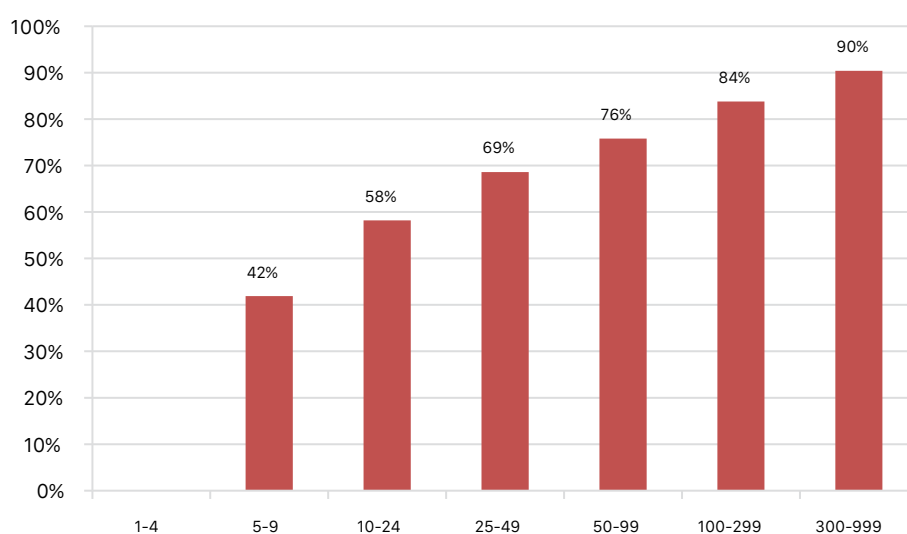
Tăng cường vốn là quan trọng:

Tăng tỷ lệ vốn trên lao động, là thước đo người lao động được trang bị tốt ở mức độ nào, lên 1% sẽ tăng NSLĐ lên 0,38% nếu tất cả các doanh nghiệp tham gia vào tổng điều tra giai đoạn 2012-2017 đều được tính đến (0,39 % nếu chỉ có các doanh nghiệp trong bảng 2012-2017 được tính).

Quy mô doanh nghiệp là vấn đề đáng quan tâm:

Mức tăng thêm NSLĐ nhờ quy mô, được đo bằng khoảng cách năng suất giữa các doanh nghiệp quy mô khác nhau so với doanh nghiệp siêu nhỏ dưới 5 lao động làm nhóm tham chiếu, cho thấy một mô hình lõm với khoảng cách thu nhỏ từ một nhóm quy mô này sang nhóm bên cạnh (Hình 2.32). Nói cách khác, khi quy mô doanh nghiệp lớn hơn, năng suất LĐ của họ so với doanh nghiệp siêu nhỏ cao hơn. Tuy nhiên, tốc độ gia tăng năng suất này giảm đi khi quy mô doanh nghiệp tăng lên.

Hình 2.32: Thay đổi năng suất lao động (trực đứng) theo quy mô (số lao động – trực ngang)



Nguồn: Tính toán của các tác giả, Điều tra Doanh nghiệp năm 2017

Năng lực quản lý của doanh nghiệp là vấn đề đáng quan tâm

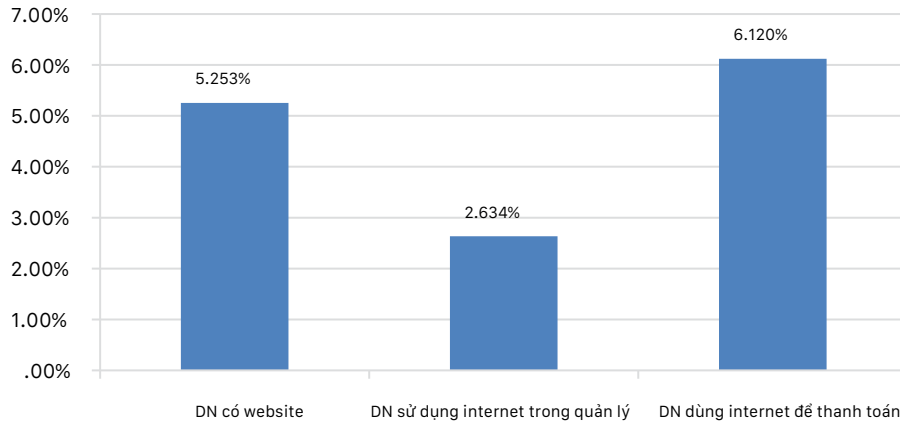
Khảo sát trình độ học vấn của các nhà quản lý hàng đầu của các doanh nghiệp cho thấy nếu người quản lý có bằng thạc sĩ trở lên, năng suất lao động tăng 5% so với trường hợp cơ sở, trong đó người quản lý chỉ có bằng cao đẳng hoặc thấp hơn.

Kinh nghiệm của người quản lý được tính đại diện bởi tuổi của họ cũng là vấn đề, với chênh lệch kinh nghiệm có dạng phi tuyến giảm khi tuổi tăng lên.

Số hóa tạo ra sự khác biệt

Các doanh nghiệp mà sử dụng máy tính nhiều hơn, có website và sử dụng internet vào nhiều hoạt động khác nhau thì có năng suất cao hơn (Hình 2.33). Cụ thể, doanh nghiệp có website riêng, sử dụng internet để quản lý vận hành hoặc giao dịch tài chính có NSLĐ cao hơn tương ứng là 5.3%, 2.6% and 6.1%, so với các doanh nghiệp khác không có những yếu tố này, các yếu tố khác là như nhau.

Hình 2.33: Mức độ sử dụng Internet và năng suất lao động



Nguồn: Tính toán của các tác giả, Điều tra Doanh nghiệp năm 2017

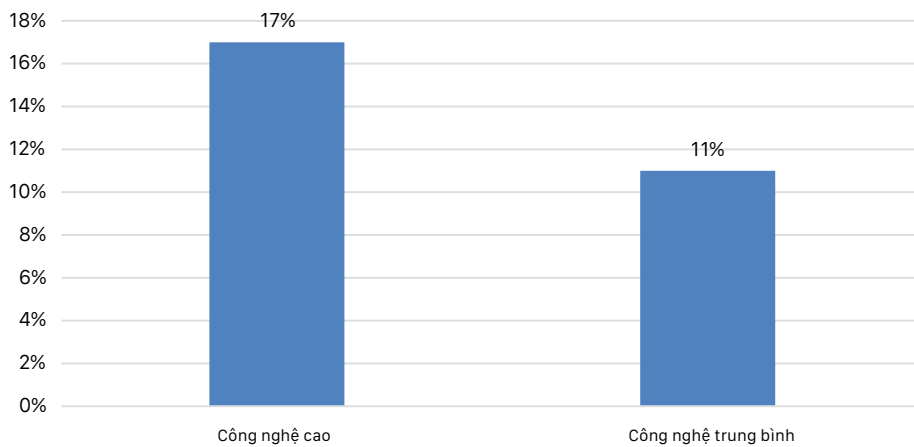
Tham gia vào thị trường toàn cầu mang lại lợi ích

Doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động xuất khẩu hoặc/và nhập khẩu có năng suất cao hơn 12.3% so với các doanh nghiệp khác không tham gia.

Mức độ tinh vi công nghệ cũng là vấn đề đáng quan tâm

Với các yếu tố khác như nhau, doanh nghiệp có công nghệ cao và trung bình có năng suất cao hơn tương ứng là 17% và 11.2% so với các doanh nghiệp có công nghệ chế tạo thấp (Hình 2.34).

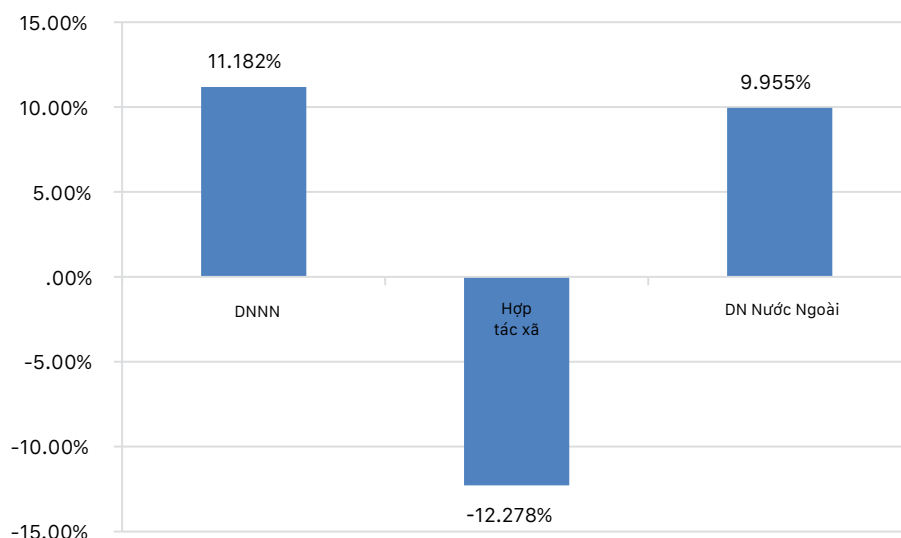
Hình 2.34: Năng suất lao động của các doanh nghiệp trong các ngành công nghệ cao và trung bình so với các doanh nghiệp chế tạo công nghệ thấp



Nguồn: Tính toán của các tác giả, Điều tra Doanh nghiệp năm 2017

Các DNNN có năng suất lao động cao nhất

Hình 2.35: Sở hữu và năng suất của các doanh nghiệp với các hình thức sở hữu khác nhau (tham chiếu: doanh nghiệp tư nhân)

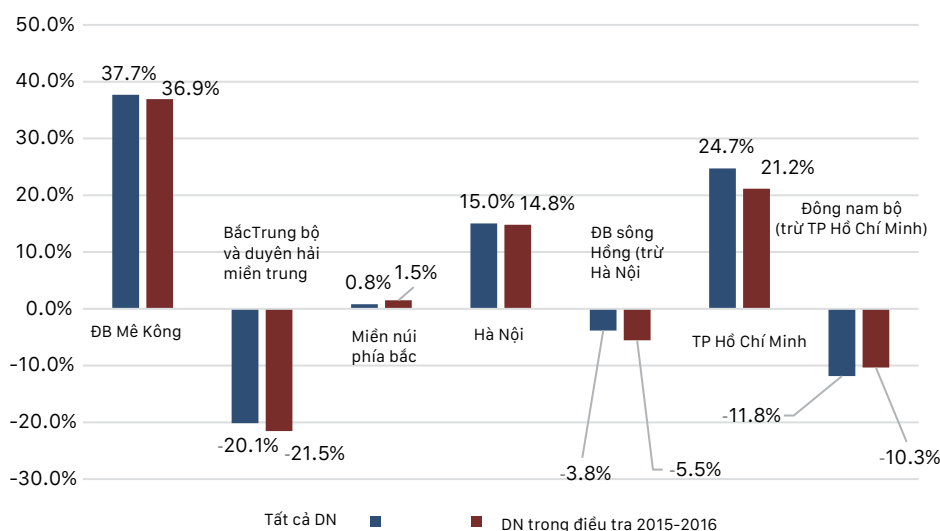


Nguồn: Tính toán của các tác giả, Điều tra Doanh nghiệp năm 2017

Các DNNN có năng suất lao động cao nhất, cao 11,2% hơn các doanh nghiệp tư nhân khi các yếu tố khác là như nhau. Các doanh nghiệp nước ngoài theo sát DNNN, với năng suất cao hơn 10% so với doanh nghiệp tư nhân. Các doanh nghiệp với quyền sở hữu tập thể có mức năng suất thấp nhất, thấp hơn 12,3% so với các doanh nghiệp tư nhân (Hình 2.35). Cần lưu ý rằng kết quả hồi quy này thoạt nhìn có vẻ khác biệt (và ngược với các cảm giác thông thường) khi so với kết quả NSLĐ cao hơn mức trung bình của nhóm ngành FDI so với DNNN trong nhiều tiểu ngành, như thể hiện trong Hình 2.29. Điều này là do hình 2.29 thể hiện NSLĐ trung bình vô điều kiện của các doanh nghiệp nhà nước và FDI trong tiểu ngành (trong khi làm việc trong cùng một tiểu ngành lại có quy mô việc làm, mức độ tập trung vốn, khả năng quản lý khác nhau), trong khi phân tích hồi quy so sánh sự khác biệt về NSLĐ của DNNN và FDI với các điều kiện là tất cả các yếu tố khác như quy mô doanh nghiệp, tập trung vốn, khả năng quản lý được coi là như nhau.

Địa điểm doanh nghiệp là vấn đề đáng quan tâm

Hình 2.40: Năng suất lao động của các doanh nghiệp ở các khu vực khác nhau (tham chiếu: Thành phố Hồ Chí Minh)



Nguồn: Tính toán của các tác giả, Điều tra Doanh nghiệp năm 2017

Với các yếu tố khác nhau, các doanh nghiệp ở TP Hồ Chí Minh có năng suất cao nhất, tiếp theo là khu vực Đồng bằng sông Mekong, Đông Nam (không bao gồm TP Hồ Chí Minh) và Hà Nội. Các doanh nghiệp ở các khu vực khác kém năng suất hơn nhiều so với các doanh nghiệp ở TP Hồ Chí Minh (Hình 2.40).

Hội nhập toàn cầu và khả năng cạnh tranh quốc tế của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam

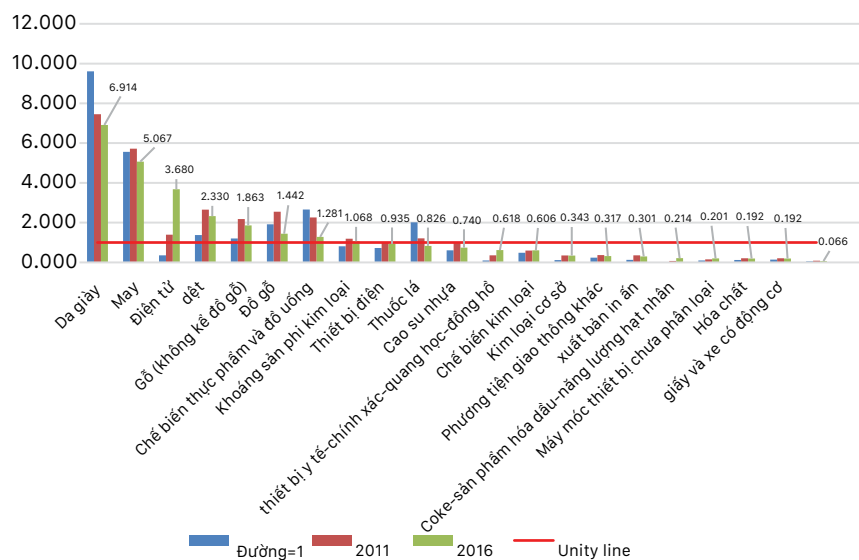
Trong khi NSLĐ là yếu tố cốt lõi trong khả năng cạnh tranh quốc tế của doanh nghiệp (của tiểu ngành và ngành), khả năng cạnh tranh cũng có thể được đo bằng hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp (của tiểu ngành và ngành) – một kênh hội nhập quan trọng đối với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và rộng ra hơn là cả nền kinh tế Việt Nam.

Lợi thế so sánh hiện hữu (RCA)

Mối liên quan giữa xuất khẩu hàng hóa chế tạo, NSLĐ và khả năng cạnh tranh quốc tế của các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là 2 chiều. Như đã nêu trong các phần trước về các yếu tố quyết định NSLĐ trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và các tiểu ngành, các doanh nghiệp tham gia vào hoạt động xuất khẩu và/hoặc nhập khẩu có năng suất cao hơn các doanh nghiệp không tham gia, các yếu tố khác là ngang nhau. Mặt khác, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam thông qua hội nhập toàn cầu ngày càng sâu rộng đã làm cho các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phù hợp với các lợi thế so sánh của chúng, được đo bằng lợi thế so sánh hiện hữu, như một phép đo khả năng cạnh tranh quốc tế thường được sử dụng.

Phân tích cơ sở dữ liệu của UN Comtrade cho thấy ngành may mặc, da giày, dệt may, gỗ (không bao gồm đồ gỗ), thực phẩm và đồ uống, và đồ đồ gỗ là các tiểu ngành có giá trị lợi thế so sánh hiện hữu cao hơn 1 từ năm 2005 và trong năm 2016, điện tử (được dẫn dắt bởi hoạt động của Tập đoàn Samsung ở Việt Nam) và các sản phẩm khoáng sản phi kim loại đã tham gia nhóm này (trong khi thuốc lá, nhựa – cao su đã rơi ra khỏi nhóm) (Hình 2.41).

Hình 2.41: Lợi thế so sánh hiện hữu của các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (2005, 2011 và 2016)



Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa trên dữ liệu của UN Comtrade

Đáng chú ý, hầu hết tất cả các tiểu ngành, ngoại trừ thiết bị điện tử (lợi thế so sánh hiện hữu > 1) và kim loại chế tạo (lợi thế so sánh hiện hữu < 1), đã trải qua sự suy giảm lợi thế so sánh hiện hữu trong 5 năm qua (2011–2016). Nhớ lại rằng, lợi thế so sánh hiện hữu thể hiện tỷ lệ tỷ trọng của tiểu ngành trong tổng xuất khẩu công nghiệp chế tạo của Việt Nam so với tỷ trọng của cùng tiểu ngành này trong tổng xuất khẩu công nghiệp chế tạo toàn cầu, giá trị lợi thế so sánh hiện hữu của các ngành đó giảm (mặc dù khối

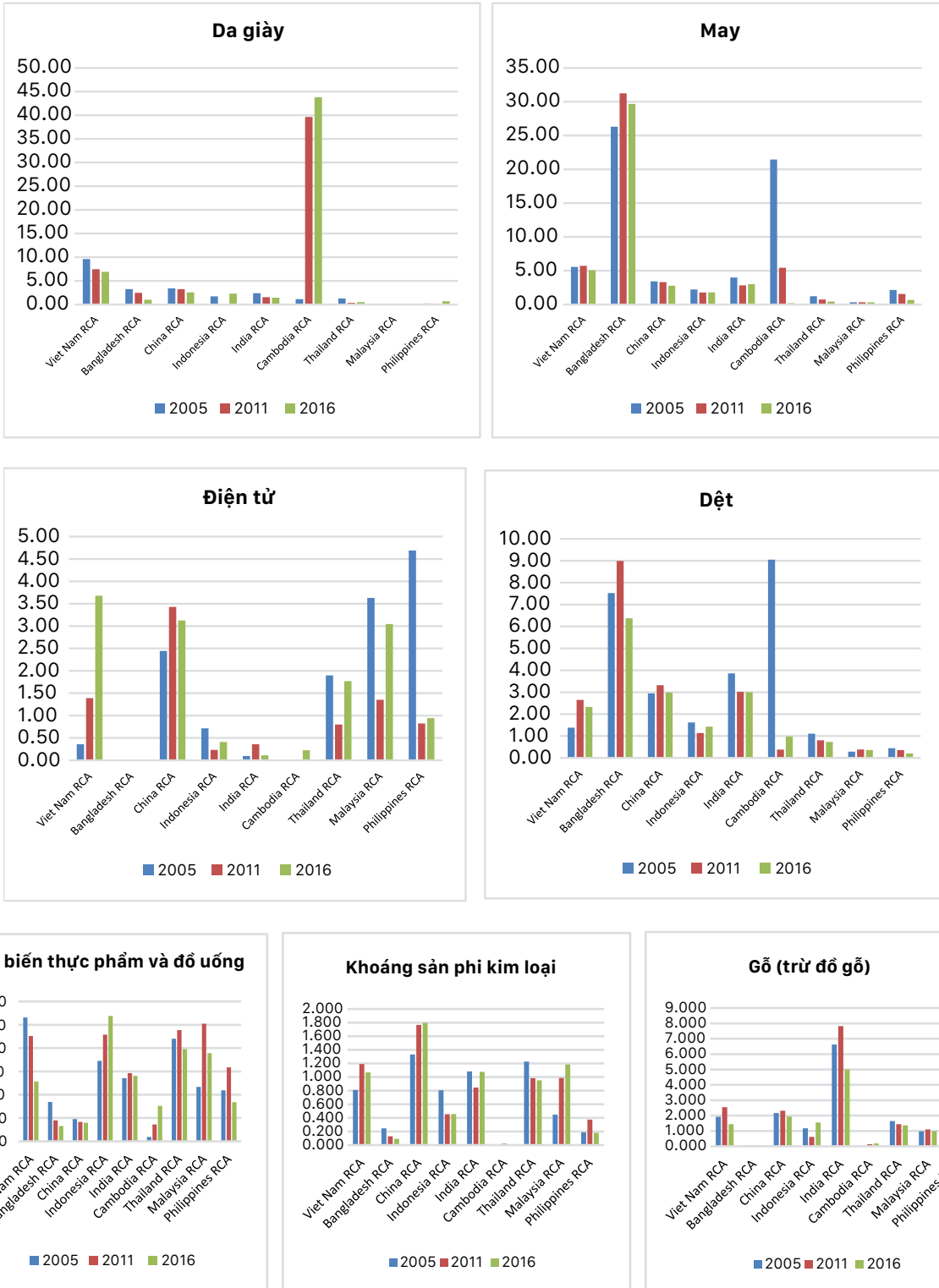
lượng xuất khẩu tăng như thể hiện trong phần về đặc tính của các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và lợi thế so sánh hiện hữu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam tăng như trình bày trong phần hiệu suất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo) có thể đơn giản là kết quả của việc tăng đáng kể khối lượng xuất khẩu hàng điện tử, dẫn đến tỷ trọng nhỏ hơn của các tiểu ngành kia trong xuất khẩu công nghiệp chế tạo của Việt Nam.

Tiểu ngành điện tử đã trải qua sự gia tăng Lợi thế so sánh hiện hữu nhanh nhất kể từ năm 2011. Nó có lẽ được hưởng lợi từ "Chiến lược Trung Quốc Cộng Một" được sử dụng bởi các tập đoàn đa quốc gia, đặc biệt là Nhật Bản và Hàn Quốc tại các nước đang phát triển bao gồm Việt Nam, như một phản ứng với chi phí lao động và các đầu vào sản xuất khác tăng nhanh ở Trung Quốc. Kết quả là, FDI (đặc biệt là do Tập đoàn Samsung) nhanh chóng tăng sự hiện diện ở Việt Nam trong tiểu ngành này (chủ yếu là lắp ráp điện thoại thông minh), như đã lưu ý trong phân tích lúc trước về sự tăng trưởng nhanh chóng về giá trị gia tăng trong tiểu ngành này, tỷ trọng lao động và doanh thu trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và NSLĐ của Việt Nam. Vì tiểu ngành điện tử thống trị bởi FDI có hiệu suất vững chắc về mức NSLĐ và tăng trưởng của NSLĐ nhưng không thuộc loại cao nhất trong năm 2016, nó có thể phản ánh bản chất sản xuất chủ yếu là lắp ráp (sử dụng các kỹ năng đơn giản).

Đối với các tiểu ngành công nghệ chế tạo công nghệ trung bình (sản phẩm khoáng sản phi kim loại, thiết bị điện, nhựa cao su, kim loại chế tạo, phương tiện vận chuyển khác và kim loại cơ bản) cũng như các tiểu ngành công nghệ thấp, chỉ số Lợi thế so sánh hiện hữu thấp và không có dấu hiệu cải thiện trong nhiều năm. Bên cạnh việc tăng tỷ trọng xuất khẩu của tiểu ngành điện tử trong tổng xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam như đã nói ở trên, các doanh nghiệp FDI trong các tiểu ngành này hướng nội nhiều hơn: sản xuất hàng hóa cho tiêu dùng trong nước (để thay thế nhập khẩu) hơn là cho xuất khẩu. Trong khi đó, nhiều doanh nghiệp tập trung vào thị trường trong nước trong các tiểu ngành này không thể cạnh tranh trên thị trường quốc tế và tăng trưởng chậm về quy mô và NSLĐ (ngoại trừ tiểu ngành chế biến thực phẩm và đồ uống với: (i) mức độ tham gia của các doanh nghiệp tư nhân trong nước cao, (ii) xuất khẩu ròng cao và (iii) Lợi thế so sánh hiện hữu đã giảm đáng kể trong 5 năm qua, nhưng vẫn có giá trị lớn hơn 1).

Hình 2.41 đưa ra một sự so sánh giữa Lợi thế so sánh hiện hữu của Việt Nam với các nước khác trong một số tiểu ngành mà các giá trị Lợi thế so sánh hiện hữu của Việt Nam cao hơn 1. Bên cạnh việc Lợi thế so sánh hiện hữu của các tiểu ngành điện tử đang tăng lên (cao nhất trong số các quốc gia được so sánh năm 2016), giá trị của Lợi thế so sánh hiện hữu luôn cao ở một số các tiểu ngành, chứ không chỉ cao ở một hay hai tiểu ngành (dệt và may mặc ở Bangladesh và da giày ở Campuchia). Điều này cho thấy danh mục đầu tư xuất khẩu của Việt Nam có thể đa dạng hơn so với Bangladesh và Campuchia, một xu hướng tích cực về khả năng chống chịu trước những cú sốc trong nhu cầu xuất khẩu quốc tế. Điều này cũng cho thấy Lợi thế so sánh hiện hữu thấp hơn của Việt Nam trong mỗi tiểu ngành này có thể là do tỷ trọng xuất khẩu của các tiểu ngành đó trong tổng xuất khẩu công nghiệp chế tạo nhỏ hơn do sự đa dạng hóa (tương tự như Lợi thế so sánh hiện hữu ngành chế tạo công nghiệp của Việt Nam thấp hơn Bangladesh và Campuchia do xuất khẩu đáng kể của Việt Nam trong các ngành khác - Hộp 2.2)

Hình 2.41: Lợi thế so sánh hiện hữu của một số tiểu ngành của Việt Nam và các nước so sánh khác



Tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu (CGTTC): hàm lượng nội địa trong khối lượng xuất khẩu²² của các tiểu ngành

Trong vài thập kỷ qua, ở cấp độ toàn cầu đã có những thay đổi mạnh mẽ trong bản chất của thương mại quốc tế, ngày càng tăng thông qua CGTTC. Các quy trình sản xuất có sự tham gia của các chuỗi giao dịch dọc, liên tục trải dài qua nhiều quốc gia với các nước cụ thể chuyên về các giai đoạn nhất định của chuỗi sản xuất hàng hóa.

Trong thời hiện đại, CGTTC đã chia sẻ khoảng hai phần ba thương mại toàn cầu, theo ước tính gần đây của David Dollar tại Viện Brookings²³. Ở các nước tham gia CGTTC, sự tham gia ngày càng tăng vào CGTTC có liên quan đến sự tăng trưởng nhanh chóng của thương mại trong các nhiệm vụ (còn được gọi là "giá trị gia tăng trong thương mại"). "Chuyên môn hóa dọc theo chiều dọc", "cắt xén chuỗi giá trị", "phân mảnh" là các thuật ngữ khác nhau được sử dụng cho hiện tượng này trong các văn bản. Vì việc tham gia vào CGTTC gần như là bắt buộc đối với một quốc gia hoặc doanh nghiệp tham gia vào thương mại quốc tế, tất cả những người tham gia đều muốn tăng phần trong chiếc bánh CGTTC.

Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh hội nhập toàn cầu, ngoài các giá trị xuất khẩu và Lợi thế so sánh hiện hữu, hàm lượng nội địa trong khối lượng xuất khẩu có thể đóng vai trò là thước đo cho việc các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào CGGTC nói riêng và thương mại quốc tế nói chung. Với dữ liệu từ bảng đầu vào–đầu ra, người ta có thể tính toán nó bằng cách sử dụng công thức sau (De La Cruz và các tác giả khác (2013)):

$$DVS = Av[I-AD]^{-1} \quad (2.1)$$

Trong đó:

DVS – hàm lượng nội địa (hay chuyên môn hóa ngành dọc nội địa) trong khối lượng xuất khẩu

AD = $n \times n$ ma trận hệ số nội địa;

Av – $1 \times n$ tỷ lệ giá trị gia tăng trên tổng đầu ra của vector của tiểu ngành j;

Dựa trên phương trình (2.1), Phạm Minh Thái và các tác giả khác (2018) đã sử dụng đầu vào–đầu ra năm 2012 để tính hàm lượng nước ngoài trong khối lượng xuất khẩu của Việt Nam, bao gồm cả công nghiệp chế tạo. Kết quả của họ đã được sử dụng để tính được hàm lượng nội địa trong xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, được trình bày trong Hình 2.42. Nó cho thấy độ biến thiên trong hàm lượng nội địa của xuất khẩu công nghiệp chế tạo trong các tiểu ngành tương đối nhỏ ở mức 0,23 (hệ số biến thiên là 0,23 – có nghĩa là độ lệch chuẩn bằng 23% giá trị trung bình). Đứng đầu là các tiểu ngành chế biến thực phẩm và các sản phẩm khoáng sản phi kim loại với tỷ trọng thành phần nội địa trong khối lượng xuất khẩu vượt quá 65%. Hai tiểu ngành này cũng thể hiện NSLĐ tương đối tốt (Bảng 2.4, Hình 2.26 và 2.27), với xuất khẩu ròng dương đáng kể và mức độ tham gia của các doanh nghiệp tư nhân trong nước cao. Gần phía cuối bảng là tiểu ngành điện tử (tiểu ngành do FDI chủ đạo, có quy mô lớn và xuất khẩu hàng đầu), thiết bị điện và cao su-nhựa (mức độ tham gia của FDI cao và giá trị xuất khẩu ròng âm), cũng nằm trong danh sách các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với NSLĐ tương đối tốt (Bảng 2.4, Hình 2.26 và 2.27). Ngành da giày và may mặc cũng là nhóm các tiểu ngành khác có hàm lượng nội địa cao, dẫn đầu bởi FDI và dẫn đầu về khối lượng xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nhưng NSLĐ thấp.

Dường như không có mối tương quan giữa NSLĐ và hàm lượng nội địa của khối lượng xuất khẩu của tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, thay vào đó, các yếu tố đầu vào chính và trình độ công nghệ được sử dụng bởi các doanh nghiệp trong các tiểu ngành dường như dự báo hàm lượng nội địa và NSLĐ của các tiểu ngành. Trong một số tiểu ngành công nghệ cao và trung bình (theo Phân loại thương mại quốc tế

22 "Hàm lượng nội địa" đo lường sự tham gia của Việt Nam trong CGTTC thông qua tỷ trọng (giá trị) thành phần nội địa trong khối lượng xuất khẩu của Việt Nam (và thông qua tỷ trọng của Việt Nam trong xuất khẩu toàn cầu, nó có thể đo lường thị phần nội địa của Việt Nam trong miếng bánh xuất khẩu toàn cầu, đồng thời: (i) do vấn đề dữ liệu, không phân biệt đóng góp của các công ty nước ngoài có trụ sở tại Việt Nam và các công ty Việt Nam cho thành phần nội địa và (ii) không đo lường (thay đổi) thương mại của các công ty Việt Nam trong các nhiệm vụ chuyên môn hóa theo chiều dọc hoặc các chức năng trong CGTTC.

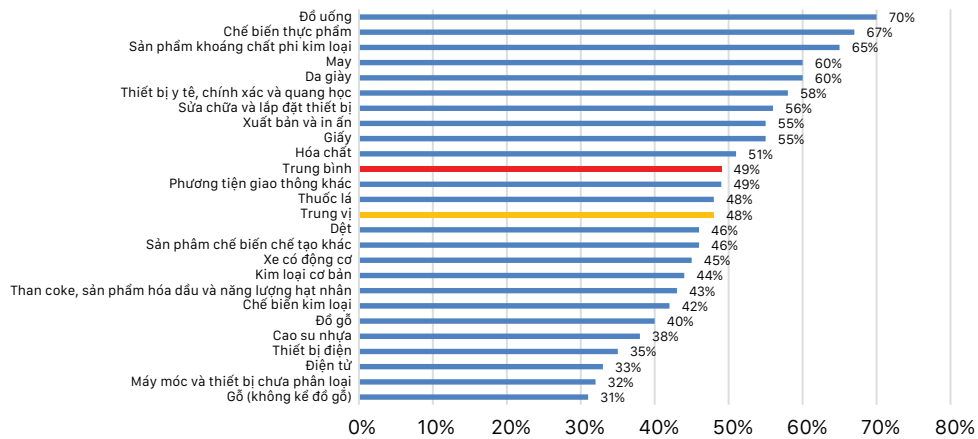
23 Nguồn: <https://www.brookings.edu/blog/order-from-chaos/2017/07/10/global-value-chains-shed-new-light-on-trade/>

tiêu chuẩn (SITC) như điện tử, thiết bị điện, xe cơ giới, phương tiện khác, kim loại cơ bản), các doanh nghiệp có xu hướng tập trung vào lắp ráp và /hoặc xử lý các linh kiện/nguyên liệu nhập khẩu ở Việt Nam và kết quả là, tỷ trọng hàm lượng nội địa (chủ yếu là lao động) trong giá trị gia tăng có xu hướng thấp, trong khi NSLĐ cao hơn NSLĐ trung bình ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong các tiểu ngành công nghệ thấp (như may mặc, da giày), tỷ trọng hàm lượng nội địa trong lao động (một tỷ trọng lớn trong giá trị gia tăng tiểu ngành) trong GTGT có xu hướng cao với NSLĐ thấp. Trong một số tiểu ngành công nghệ thấp sử dụng nguyên liệu nhập khẩu (kim loại chế tạo, đồ đồ gỗ, nhựa - cao su và gỗ không bao gồm đồ đồ gỗ), các doanh nghiệp trong nước (đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ trong nước thống trị các tiểu ngành này) tập trung vào quy trình sản xuất cần nhiều lao động và kết quả là hàm lượng nội địa và NSLĐ thấp. Cuối cùng, trong các tiểu ngành sử dụng nguyên liệu cung cấp tại địa phương (thực phẩm, đồ uống, các sản phẩm khoáng sản phi kim loại), hàm lượng nội địa cao và NSLĐ cao hơn NSLĐ trung bình ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (trong các tiểu ngành này: mức NSLĐ được xác định bằng cường độ lao động hoặc vốn của các doanh nghiệp, chẳng hạn như NSLĐ của tiểu ngành đồ uống nhiều vốn hơn thì vượt NSLĐ tiểu ngành chế biến thực phẩm cần lao động nhiều hơn). Điều này phần lớn phù hợp với đánh giá thường được thống nhất rằng mô hình tăng trưởng của Việt Nam (đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo) đã dựa trên việc khai thác lao động chi phí thấp/có kỹ năng đơn giản và tài nguyên thiên nhiên.

Cần lưu ý rằng mối tương quan giữa hàm lượng nội địa trong khối lượng xuất khẩu và tỷ trọng GTGT trong doanh thu đã tăng đáng kể, từ 0.14 năm 2011 lên 0.31 năm 2016. Điều này có nghĩa là có mối liên hệ tích cực giữa tăng giá trị nội bộ của doanh nghiệp và tăng giá trị gia tăng nội địa của quốc gia và mối liên hệ này đã được tăng cường đáng kể trong giai đoạn 2011-2016.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng phân tích về hàm lượng nội địa trong phần này phải được xử lý với một mức độ thận trọng. Thứ nhất, phân tích này sử dụng bảng đầu vào-đầu ra của TCTK 2012 có thể đã lỗi thời, mặc dù đó là bảng gần đây nhất có sẵn ở Việt Nam. Thứ hai, dữ liệu về hàm lượng nội địa không phân biệt và bao gồm thành phần "nội địa" do các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI ở Việt Nam sản xuất. Do đó, phân tích trong tiểu mục này không thể trả lời liệu sản xuất nội địa hóa (tăng thành phần nội địa) các sản phẩm xuất khẩu có nghĩa là tăng sự tham gia và thành phần nội địa do các doanh nghiệp Việt Nam hay các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam sản xuất. Phân tích về sự tham gia của FDI, như thể hiện trong phần đặc điểm của các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đã nêu bật: (i) tỷ trọng cao hơn của thành phần nội địa trong ngành dệt may, may mặc, da giày, hóa chất, nhựa cao su, điện tử, thiết bị điện, máy móc thiết bị, xe cơ giới, phương tiện khác, đồ đồ gỗ và các sản phẩm chế tạo khác được sản xuất bởi các doanh nghiệp FDI có trụ sở tại Việt Nam thống trị các tiểu ngành này về quy mô việc làm, doanh thu và tỷ trọng GTGT và (ii) tỷ trọng đáng kể thành phần nội địa trong đồ uống, chế biến kim loại và kim loại cơ bản được sản xuất bởi các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam có quy mô việc làm và doanh thu trung bình, và tỷ trọng GTGT lớn trong ba tiểu ngành này. Tuy nhiên, để trả lời đầy đủ câu hỏi quan trọng này cho việc xây dựng và điều chỉnh chính sách, cần phân tích sâu hơn và đặc biệt là nghiên cứu chi tiết hơn ở cấp tiểu ngành và doanh nghiệp, bao gồm trong giai đoạn tiếp theo của nghiên cứu này.

Hình 2.42: Hàm lượng nội địa trong khối lượng xuất khẩu của các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo



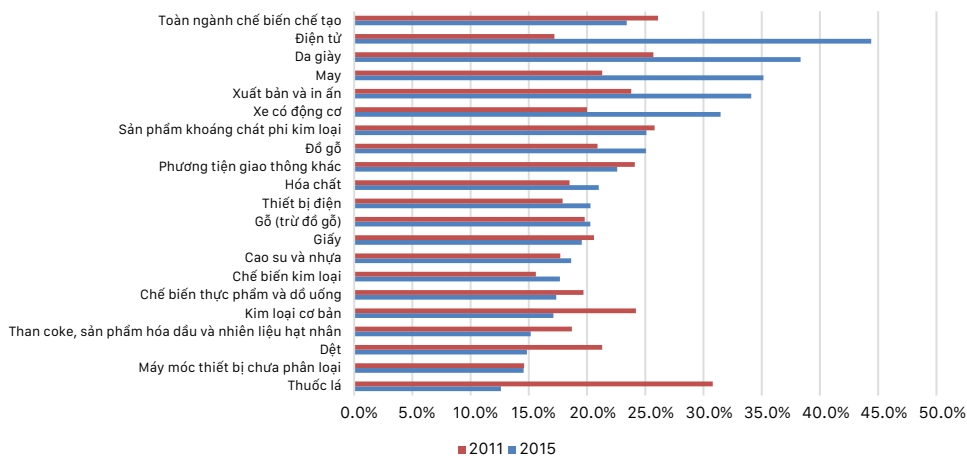
Nguồn: Phòng theo Phạm Minh Thái và các tác giả khác (2018)

Tỷ lệ GTGT trên giá trị đầu ra

Hình 2.43, dựa trên cơ sở dữ liệu của UNIDO, cho thấy điện tử, da giày và may mặc là ba ngành hàng đầu trong năm 2015 về tỷ lệ GTGT/đầu ra. Các tiểu ngành khác có cải thiện đáng kể tỷ lệ GTGT trên giá trị đầu ra trong giai đoạn 2011-2015 bao gồm in ấn và xe cơ giới, ở mức độ thấp hơn là đồ đồ gỗ, hóa chất, thiết bị điện, gỗ (trừ đồ đồ gỗ), nhựa cao su, chế biến kim loại và dệt may. Các tiểu ngành còn lại trải qua sự sụt giảm tỷ lệ GTGT trên giá trị đầu ra. Trong số năm tiểu ngành xuất khẩu hàng đầu, bốn tiểu ngành (điện tử, may mặc, da giày và đồ gỗ) có tỷ lệ GTGT trên giá trị đầu ra cao hơn mức trung bình ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mà đã tăng đáng kể trong giai đoạn 2011-2015. Tiểu ngành duy nhất có xuất khẩu ròng dương lớn, nhưng tỷ lệ GTGT trên đầu ra thấp hơn mức trung bình ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là thực phẩm và đồ uống (lưu ý phân loại của UNIDO và UN Comtrade đặt chế biến thực phẩm và đồ uống trong cùng một tiểu ngành).

Mặt khác, các tiểu ngành có tỷ lệ GTGT trên đầu ra thấp hơn 20% bao gồm máy móc chưa phân loại, thuốc lá, dệt may, thực phẩm và đồ uống, giấy, kim loại cơ bản, chế biến kim loại, nhựa cao su. Hóa chất, phương tiện khác và thiết bị điện cũng nằm trong số các tiểu ngành có tỷ lệ GTGT trên doanh thu thấp hơn mức trung bình ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nhưng cao hơn 20%. Cần lưu ý rằng tỷ lệ GTGT trên doanh thu năm 2016 được tính toán bằng dữ liệu Điều tra Doanh nghiệp năm 2017, dẫn đến việc tính toán tỷ lệ GTGT trên đầu ra hoặc doanh thu sử dụng hai nguồn dữ liệu và các phương pháp ước tính khác nhau (được mô tả trong Phần 2.1) vẫn nhất quán. Tuy nhiên, có một số khác biệt và do đó, phân tích báo cáo dựa trên tỷ lệ này nên được xử lý thận trọng (Hộp 2.6).

Hình 2.43: Tỷ lệ giá trị gia tăng trên đầu ra (%), 2011 và 2015, số liệu UNIDO

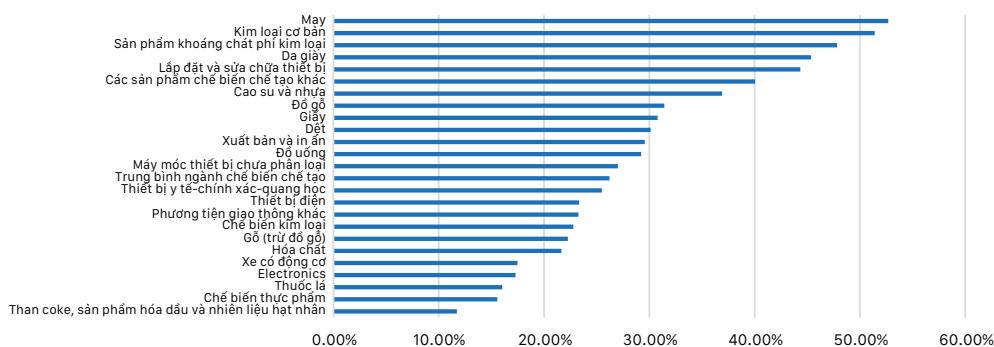


Nguồn: Tính toán của các tác giả, cơ sở dữ liệu của UNIDO

Hộp 2.6: Tỷ lệ giá trị gia tăng trên doanh thu, tính toán dựa trên dữ liệu Điều tra Doanh nghiệp

Hình 2.43a cho thấy tỷ lệ GTGT trên doanh thu của các tiểu ngành được tính bằng dữ liệu Điều tra Doanh nghiệp. Mặc dù xu hướng chính của cải tiến GTGT trong các tiểu ngành vẫn tương tự như các tỷ lệ được tính toán bằng cơ sở dữ liệu của UNIDO, vẫn quan sát được một số khác biệt. Cụ thể: (i) trong nhiều tiểu ngành, tỷ lệ GTGT trên giá trị đầu ra sử dụng dữ liệu Điều tra Doanh nghiệp cao hơn tỷ lệ GTGT trên đầu ra được tính toán bằng cơ sở dữ liệu UNIDO, (ii) các tiểu ngành quan sát thấy có sự khác biệt lớn bao gồm may mặc, các sản phẩm khoáng sản phi kim loại, giấy, cao su-nhựa, kim loại cơ bản, dệt, may và điện tử (lưu ý sự khác biệt trong phân loại được đề cập trong Hộp 2.4).

Hình 2.43a: Tỷ lệ giá trị gia tăng trên doanh thu năm 2016 (%), sử dụng dữ liệu Điều tra Doanh nghiệp

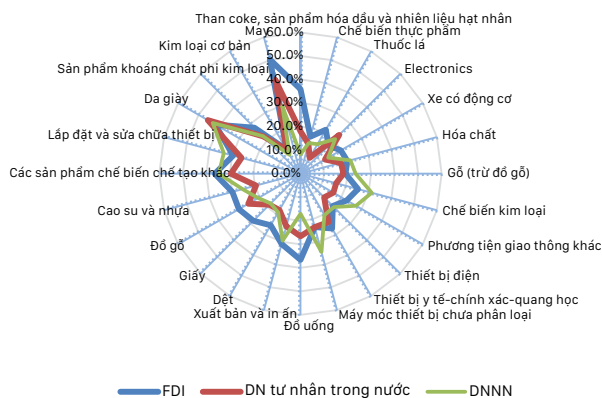


Nguồn: Tính toán của các tác giả từ Điều tra Doanh nghiệp 2017

Sự khác biệt chủ yếu là do các phương pháp ước tính GTGT cũng như các yếu tố khác (và các hiệu ứng kết hợp của chúng), chẳng hạn như các định nghĩa khác nhau (sản lượng và doanh thu), các năm dữ liệu khác nhau, phân loại khác nhau, dữ liệu /mức khấu hao và thuế được sử dụng trong ước tính GTGT sử dụng dữ liệu Điều tra Doanh nghiệp trong báo cáo này, và chất lượng của Điều tra Doanh nghiệp và cơ sở dữ liệu của UNIDO.

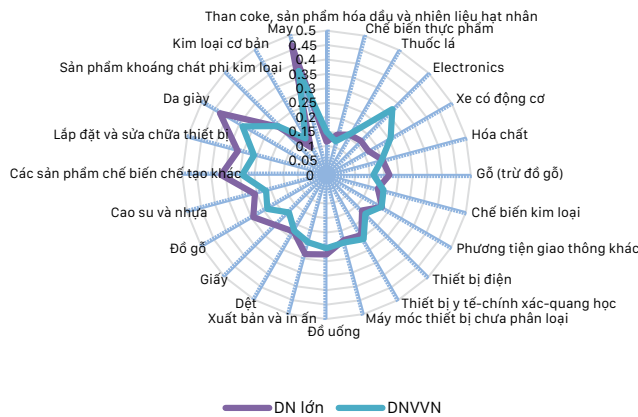
Trong các hình thức sở hữu, các doanh nghiệp FDI có xu hướng có tỷ lệ GTGT trên doanh thu cao hơn so với các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân trong nước. Tương tự, các doanh nghiệp lớn có tỷ lệ GTGT trên doanh thu vượt quá các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Sự khác biệt này tương tự như trong NSLĐ như thể hiện trong phần về NSLĐ của các tiểu ngành (Hình 2.44a và 2.44b).

Hình 2.44a: Tỷ lệ giá trị gia tăng trên doanh thu theo hình thức sở hữu (2016)



Nguồn: Tính toán của các tác giả từ Điều tra Doanh nghiệp 2017

Hình 2.44b: Tỷ lệ giá trị gia tăng trên doanh thu theo quy mô doanh nghiệp (2016)

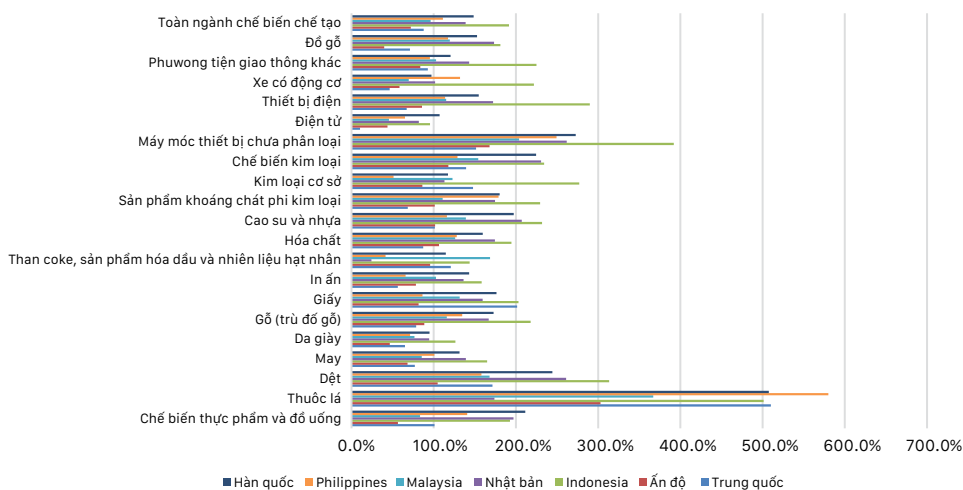


Nguồn: Tính toán của các tác giả từ Điều tra Doanh nghiệp 2017

Do so sánh quốc tế có thể làm sáng tỏ khả năng cạnh tranh của các tiểu ngành của Việt Nam, tỷ lệ GTGT trên giá trị đầu ra 2015 của các quốc gia so sánh theo tỷ trọng của Việt Nam được trình bày trong Hình 2.45 (được xây dựng từ dữ liệu của cơ sở dữ liệu²⁴ UNIDO, năm 2015).

Hình 2.45: Tỷ lệ GTGT trên đầu ra của các quốc gia so sánh theo tỷ lệ phần trăm tỷ lệ của Việt Nam

Tỷ suất VA/đầu ra của các nước so sánh tính theo % tỷ suất VA/đầu ra của Việt Nam



Nguồn: Tính toán của các tác giả, cơ sở dữ liệu UNIDO

Hình 2.45 cho thấy tỷ lệ của Việt Nam cao hơn Trung Quốc và Ấn Độ trong một số tiểu ngành (may mặc, da giày, các sản phẩm gỗ (không bao gồm đồ gỗ), điện tử, máy điện, xe cơ giới, phương tiện vận tải khác và đồ gỗ). Trong khi tỷ lệ GTGT trên đầu ra của tiểu ngành điện tử của Việt Nam cao hơn hầu hết các quốc gia so sánh và tỷ lệ GTGT trên đầu ra ở hầu hết các tiểu ngành khác cũng gần chạm tới mức của các quốc gia so sánh, khoảng cách tỷ lệ GTGT trên đầu ra của Việt Nam với các quốc gia so sánh vẫn còn rộng ở một số tiểu ngành (chế biến thực phẩm và đồ uống, thuốc lá, dệt may, các sản phẩm gỗ (không bao gồm đồ gỗ), giấy, chế biến kim loại và máy móc, thiết bị, than cốc-các sản phẩm dầu mỏ tinh chế-nhiên liệu hạt nhân).

Tăng trưởng tiền lương và khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Một chủ đề tranh luận chính sách nóng hiện nay ở Việt Nam là tiền lương và tăng trưởng NSLĐ. Tranh luận được khởi xướng và thúc đẩy bởi lo ngại rằng tăng tiền lương đang vượt xa tăng trưởng NSLĐ, ưu ái

²⁴ Xem chú thích 9 về sự khác nhau giữa doanh thu và đầu ra.

cho công nhân, dẫn đến xói mòn khả năng cạnh tranh quốc tế của các doanh nghiệp (Việt Nam và FDI tại Việt Nam) trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo thâm dụng lao động và mở cửa với cạnh tranh quốc tế.

Dữ liệu từ cơ sở dữ liệu ILO chỉ ra rằng trong giai đoạn 2004-2015, tiền lương thực tế tăng nhanh hơn đáng kể so với NSLĐ (Bảng 2.6) tại Việt Nam (và tăng khiêm tốn ở Malaysia và Thái Lan).

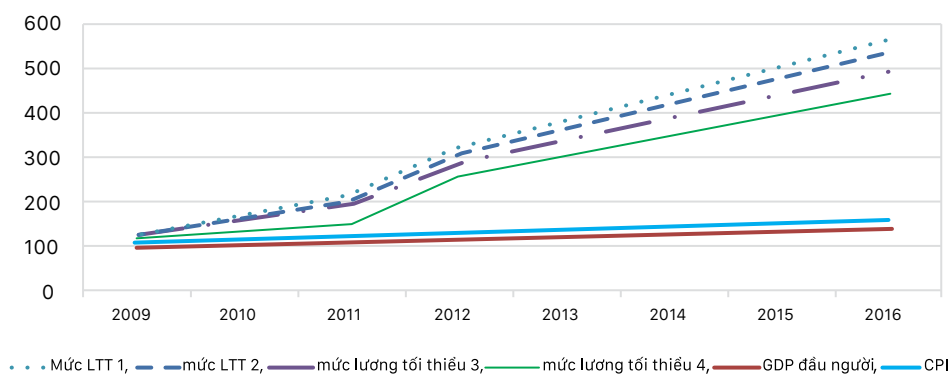
Bảng 2.6: Tăng trưởng tiền lương và năng suất ở Việt Nam và các nước châu Á 2004-2015 (tăng trưởng tiền lương thực tế trung bình hàng năm giải lạm phát theo CPI, %)

Quốc gia	Tốc độ tăng trưởng suất	Tốc độ tăng trưởng lương trung bình
China	9.1	8.8
Indonesia	3.6	2.6
Malaysia	2.1	2.5
Philippine	2.6	0.4
Singapore	1.8	1.2
Thailand	2.7	3.5
Vietnam	4.4	5.8

Nguồn: Nguyễn Đức Thành (2017), tính toán từ cơ sở dữ liệu của ILO

Các chuyên gia đổ lỗi cho mức lương tối thiểu, điều chỉnh quá nhanh, dẫn đến áp lực tăng quá mức đối với tiền lương thực tế ở Việt Nam (Hình 2.46)²⁵. Bảng so sánh quốc tế của Ngân hàng Thế giới cũng tiết lộ rằng mức lương tối thiểu của khu vực tư nhân Việt Nam là tương đối cao so với các quốc gia khác, với tỷ lệ trung bình lương tối thiểu so với lương trung bình là 58%²⁶.

Hình 2.46: Tiền lương tối thiểu vùng²⁷, CPI và GDP bình quân đầu người ở Việt Nam, 2009-2016 (2008 = 100)



Ghi chú: trước tháng 10 2011, lương tối thiểu vùng được áp dụng cho các doanh nghiệp trong nước.

Nguồn: VEPR (2017)

Tuy nhiên, phân tích bộ dữ liệu Điều tra Doanh nghiệp 2011-2016 cho thấy trong giai đoạn này, tăng trưởng năng suất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (11,3% mỗi năm) vượt xa tốc độ tăng trưởng tiền lương ngành (8,7% mỗi năm). Chỉ có ít hơn một nửa các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tốc độ tăng lương hàng năm lớn hơn tốc độ tăng trưởng NSLĐ (Hình 2.47, bên trái của đường gạch dọc), và trong số đó, các sản phẩm dầu mỏ-than cốc - nhiên liệu hạt nhân, in ấn, sửa chữa và lắp đặt máy móc ít

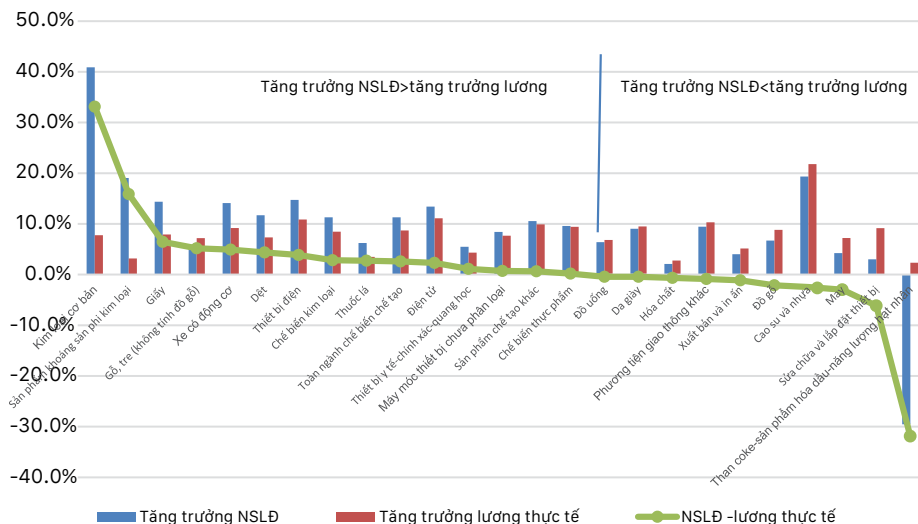
²⁵ Nguồn: VEPR (2017)

²⁶ Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2016)

²⁷ Ở Việt Nam, tiền lương tối thiểu khác nhau giữa bốn vùng được coi là có chi phí sinh hoạt khác nhau. Hơn nữa, cho đến năm 2011, có hai mức lương tối thiểu áp dụng cho các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Từ năm 2007, để thực hiện nghĩa vụ WTO của Việt Nam về đối xử quốc gia không cho phép định giá kép để phân biệt đối xử với các công ty nước ngoài, mức lương tối thiểu cho các doanh nghiệp trong nước đã được điều chỉnh mạnh mẽ và hai mức lương đã được thống nhất kể từ năm 2011.

mở cửa cho cạnh tranh quốc tế. Hệ số tương quan giữa hai biến này là 0,4. Trong số các tiểu ngành có tăng trưởng NSLĐ hàng năm vượt xa tăng trưởng tiền lương, khoảng cách lớn nhất được quan sát thấy ở tiểu ngành kim loại cơ bản (33 điểm %), tiếp theo là khoáng sản phi kim loại (15,78 điểm %).

Hình 2.47: Tăng trưởng năng suất lao động (LPG) và tăng trưởng tiền lương trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam, 2011-2016 (%), tăng trưởng NSLĐ-tăng trưởng lương thực tế: điểm %)



Nguồn: Tính toán của các tác giả, Điều tra Doanh nghiệp 2017

Hơn nữa, không nhất thiết phải có mối quan hệ một đối một giữa: (i) NSLĐ và tăng trưởng tiền lương và (ii) duy trì khả năng cạnh tranh (nghĩa là tăng trưởng tiền lương cao hơn NSLĐ không nhất thiết dẫn đến khả năng cạnh tranh thấp hơn). Mối quan hệ này có thể được phân tích chặt chẽ hơn thông qua một mô hình kinh tế đơn giản, sẽ cho thấy mối quan hệ này phụ thuộc vào sự thay đổi công nghệ. Cụ thể, người ta có thể giả sử hàm sản xuất có dạng Cobb-Douglas với công nghệ thay đổi theo thời gian $Y_t = A * K_t^{\alpha} * L_t^{\beta}$. Theo giả định lợi nhuận không đổi theo quy mô (CRS), ta có $\alpha + \beta = 1$.

Có thể chỉ ra (chi tiết được nêu trong Mục A.1.5, Phụ lục 1) rằng nếu tăng trưởng tiền lương của công nhân theo đúng nghĩa là theo tỷ lệ, theo hệ số $\frac{\beta_{t+1}}{\beta_t}$, với tăng trưởng NSLĐ, có thể nói tăng trưởng tiền lương là trung lập với khả năng cạnh tranh, vì nó phù hợp với sự thay đổi công nghệ trong nền kinh tế hoặc trong ngành. Nếu tốc độ tăng lương cao hơn (nhỏ hơn) so với $\frac{\beta_{t+1}}{\beta_t}$, thì tăng trưởng tiền lương là tổn thương cho khả năng cạnh tranh (tăng cường khả năng cạnh tranh), vì chúng sẽ làm tổn thương chủ sở hữu vốn (trường hợp trước), hoặc công nhân (trường hợp sau).

Để tính $\frac{\beta_{t+1}}{\beta_t}$, ta có thể ước tính hàm sản xuất Cobb-Douglas với lợi nhuận không đổi theo quy mô (Bảng 2.7, cột 1, 2 và 3). Bảng này cho thấy may mặc là tiểu ngành duy nhất trong danh sách mà tăng trưởng tiền lương có thể được coi là thiệt hại cho khả năng cạnh tranh, vì tốc độ tăng lương thực tế vượt quá mức trung lập về cạnh tranh là 11,8% (cột 7). Trong tiểu ngành da giày, mặc dù tiền lương thực tế tăng nhanh hơn NSLĐ 0,45 điểm phần trăm (cột 9), nó vẫn được coi là tăng cường khả năng cạnh tranh, vì khoảng cách như vậy là quá hợp lý do thay đổi công nghệ có lợi cho lao động²⁸. Trong các tiểu ngành khác như điện tử và dệt may cũng như trong các tiểu ngành chế tạo trung bình, tăng trưởng tiền lương thấp hơn tăng trưởng năng suất.

28 Trong hàm sản xuất đơn giản này, L tích hợp cả số lượng và chất lượng lao động và do đó tăng tỷ lệ lao động theo thời gian (tức là $\beta_{t+1} > \beta_t$) có thể được giải thích thỏa đáng bằng các cải tiến kỹ năng

Bảng 2.7: Tăng trưởng năng suất và tiền lương và khả năng cạnh tranh trong một số tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được lựa chọn

	Beta 2011	Beta 2016	Beta 2016/Beta 2011	Tăng trưởng lương thực tế 2011- 2016 (lần)	Tăng trưởng NSLĐ 2011 - 2016 (lần)	Tăng trưởng lương trung tính với khả năng cạnh tranh	Lệch khỏi tăng trưởng lương trung tính với khả năng cạnh tranh	Tốc độ tăng trưởng lương thực tế (TB năm)	Tốc độ tăng trưởng NSLĐ (TB năm)	Hiệu giữa tăng trưởng lương và NSLĐ (điểm phần trăm)
	(1)	(2)	(3)=(2)/(1)	(4)	(5)	(6)=(3)*(4)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)-(9)
Ngành chế biến chế tạo	0.623	0.652	1.032	1.517	1.707	1.761	-13.90%	8.70%	11.30%	-2.6%
Dệt	0.605	0.614	1.015	1.425	1.739	1.765	-19.30%	7.30%	11.70%	-4.37%
May	0.767	0.79	1.03	1.417	1.231	1.267	11.80%	7.20%	4.20%	2.99%
Da giày	0.752	0.774	1.029	1.574	1.542	1.587	-0.80%	9.50%	9.00%	45.0%
Điện tử	0.637	0.615	0.965	1.693	1.876	1.812	-6.50%	11.10%	13.40%	-2.31%

Nguồn: Tính toán của các tác giả, Điều tra Doanh nghiệp 2017

Tóm tắt và đánh giá các tiểu ngành

Mặc dù ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã đạt được những cải thiện đáng kể về năng suất và khả năng cạnh tranh trong mấy năm gần đây, khoảng cách với các nước so sánh có mức thu nhập trung bình và phát triển vẫn còn lớn.

Phân tích trong phần này trình bày khả năng cạnh tranh và năng suất lao động của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt nam được đo bằng các chỉ tiêu khác nhau (tỷ lệ GTGT ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên tổng sản phẩm quốc nội, tỷ lệ GTGT trên giá trị đầu ra, Lợi thế so sánh hiện hữu (RCA), CIP và xếp bậc NSLĐ) đã được cải thiện. Trong những năm gần đây, chỉ số cạnh tranh công nghiệp, xuất khẩu công nghiệp chế tạo và Lợi thế so sánh hiện hữu của Việt Nam đã liên tục được cải thiện so với các nước khác trong khu vực. Trong một số chỉ số như tỷ lệ GTGT trên giá trị đầu ra và Lợi thế so sánh hiện hữu, Việt Nam vượt trội so với Ấn Độ và Indonesia. Trong các chỉ số hiệu suất công nghiệp chế tạo khác, đặc biệt là NSLĐ, Việt Nam tụt lại sau các nước so sánh với khoảng cách vẫn còn lớn giữa Việt Nam và các nước thu nhập trung bình trong khu vực (như Trung Quốc, Indonesia và Malaysia) và rất lớn so với các nước công nghiệp (Nhật Bản và Hàn Quốc). Trong khi cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN4.0) tăng tốc và tạo nguy cơ việc làm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có kỹ năng đơn giản và lặp đi lặp lại bị mất đi do tự động hóa, thì phần lớn các doanh nghiệp công nghiệp chế tạo của Việt Nam có mức độ sẵn sàng đối với cuộc CMCN4.0 còn thấp.

Trong xu hướng tổng thể của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, phân tích ở mức tiểu ngành tóm tắt trong Bảng 2.8 trình bày bức tranh nhiều sắc thái hơn chỉ ra những khó khăn thách thức và các cơ hội khác nhau cũng như đưa ra gợi ý chính sách để cải thiện năng suất và khả năng cạnh tranh ở các tiểu ngành khác nhau.

Bảng 2.8: Tóm tắt hiệu suất và các đặc điểm của các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Việc mức	Thường năm	Dự mức	Chỉ mức	Mức mức	Mức mức	Mức mức	Mức mức	Mức mức	Mức mức	Mức mức	Mức mức	Mức mức	Mức mức	Mức mức	Mức mức	Mức mức
10	Đầu tiên	Large	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
11	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
12	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
13	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
14	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
15	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
16	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
17	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
18	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
19	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
20	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
21	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
22	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
23	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
24	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
25	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
26	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
27	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
28	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
29	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
30	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
31	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
32	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
33	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
34	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
35	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
36	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
37	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
38	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
39	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High
40	Đầu tiên	Medium	Positive	Yes	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High	High

Các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tầm quan trọng khác nhau đối với nền kinh tế

Các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác nhau về quy mô và phần đóng góp cho xuất khẩu thể hiện qua tỷ trọng GTGT, doanh thu và việc làm của tiểu ngành trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và các giá trị xuất khẩu ròng chỉ ra các mức độ quan trọng đối với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và toàn bộ nền kinh tế.

- Chế biến thực phẩm và đồ uống, và đồ đồ gỗ (các tiểu ngành công nghệ trung bình), dệt may²⁹, da giày (công nghệ thấp) và điện tử (công nghệ cao) là các tiểu ngành có quy mô kinh tế cao (trừ đồ uống và đồ gỗ có quy mô vừa), đóng góp quan trọng cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và nền kinh tế về tạo việc làm, doanh thu, GTGT và xuất khẩu.
- Sản xuất gỗ (không bao gồm sản phẩm đồ đồ gỗ), in ấn và thuốc lá là các tiểu ngành qui mô nhỏ (và công nghệ thấp), và sản xuất các phương tiện khác (công nghệ cao) là tiểu ngành qui mô trung bình và sản xuất các sản phẩm khoáng sản phi kim loại (công nghệ trung bình) là tiểu ngành qui mô lớn góp phần vào xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (với Lợi thế so sánh hiện hữu >1).
- Một số các tiểu ngành công nghệ cao và trung bình, qui mô lớn và trung bình, có xuất khẩu ròng âm (thay thế nhập khẩu) và Lợi thế so sánh hiện hữu <1 bao gồm: (cao su-nhựa, kim loại cơ bản, các sản phẩm cơ khí), các tiểu ngành quy mô lớn (hóa chất, thiết bị điện và xe có động cơ), các tiểu ngành qui mô trung bình (nhiên liệu từ than cốc-dầu mỏ-nguyên tử, sản xuất giấy, thiết bị quang học y tế chính xác, máy móc thiết bị khác) và các tiểu ngành qui mô nhỏ (sửa chữa và lắp đặt máy móc và công nghiệp chế tạo khác).

Các DNNN, doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân trong nước khác nhau về quy mô, mức độ tham gia tiểu ngành và hoạt động với những liên kết yếu kém

FDI đóng vai trò lớn nhất trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm ưu thế ở phần lớn các tiểu ngành có quy mô lớn và giá trị xuất khẩu ròng lớn cũng như trong các tiểu ngành thay thế nhập khẩu công nghệ cao và trung bình, nhưng có mối liên kết yếu với các doanh nghiệp trong nước.

Nhóm doanh nghiệp FDI là nhóm tuyển dụng nhân công lớn nhất (thuê 55,52% người lao động) trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, có tỷ trọng lớn nhất về doanh thu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (58,46%) và về GTGT trong ngành công nghiệp chế tạo (64,44%) trong năm 2016.

Các mức độ tham gia của doanh nghiệp FDI (được đo bằng tỷ trọng GTGT, doanh thu và việc làm trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo) là cao ở 12 trên 24 tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (nếu tính cả các tiểu ngành mà tỷ trọng GTGT của FDI ở mức cao, số tiểu ngành FDI nổi trội là 16 trong 24 tiểu ngành). FDI cũng có mức độ tham gia cao ở 4 (dệt may, da giày, điện tử và sản xuất đồ đồ gỗ) trong 5 tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo xuất khẩu hàng đầu, và có mức độ tham gia trung bình ở ngành chế biến thực phẩm và đồ uống – tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo xuất khẩu lớn thứ 5 (FDI có tỷ trọng GTGT cao trong ngành đồ uống, trong khi các doanh nghiệp tư nhân trong nước có mức độ tham gia cao trong ngành chế biến thực phẩm và mức độ trung bình trong ngành đồ uống). FDI có mức độ tham gia cao ở các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo như phương tiện khác và mức độ tham gia trung bình ở tiểu ngành sản xuất khoáng sản phi kim loại – đó là hai trong bốn tiểu ngành còn lại với giá trị xuất khẩu ròng dương. Trong số các tiểu ngành thay thế nhập khẩu (với xuất khẩu ròng âm), FDI có mức độ tham gia cao và trung bình ở các tiểu ngành qui mô lớn (cao su-nhựa, kim loại cơ bản và các sản phẩm cơ khí), các tiểu ngành quy mô trung bình (thiết bị điện, xe có động cơ, hóa chất), các tiểu ngành qui mô nhỏ (thiết bị quang học y tế chính xác, máy móc thiết bị khác, các công nghiệp chế tạo khác, sản xuất giấy, in ấn). FDI chỉ có mức độ tham gia thấp ở ba tiểu ngành quy mô nhỏ là: gỗ và tre (không gồm đồ đồ gỗ), nhiên liệu từ than cốc-dầu mỏ-nguyên tử và sửa chữa và lắp đặt máy móc.

Điều quan trọng cần ghi nhận rằng mặc dù các doanh nghiệp FDI đóng góp tỷ trọng lớn về việc làm, doanh thu và GTGT trong nhiều tiểu ngành, họ có mối liên kết yếu với các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là trong các tiểu ngành công nghệ cao và trung bình. Các liên kết với các doanh nghiệp trong nước ở các tiểu ngành dựa trên tài nguyên có mạnh hơn đôi chút.

²⁹ Tiểu ngành dệt có giá trị xuất khẩu ròng âm, nhưng như ghi nhận trước đây, tiểu ngành này đã cung cấp đầu vào cho xuất khẩu quần áo, cho nên góp ngành dệt và may mặc thành một “tiểu ngành”, tiểu ngành dệt này có quy mô lớn và có giá trị xuất khẩu ròng dương.

Nhóm doanh nghiệp nhà nước (DNNN) là những doanh nghiệp nhỏ nhất trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, chỉ nổi trội ở hai tiểu ngành quy mô nhỏ.

Nhóm DNNN là ông chủ nhỏ trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (chỉ chiếm 3,6% người lao động) với tỷ trọng thấp nhất về doanh thu từ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (6,07%) và GTGT ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (4,77%). DNNN chỉ nổi bật hơn trong hai tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quy mô nhỏ: sản phẩm than cốc - sản phẩm dầu mỏ tinh chế (xuất khẩu ròng âm) - nhiên liệu hạt nhân và thuốc lá (xuất khẩu ròng dương). DNNN cũng có trọng GTGT "đáng kể" trong tiểu ngành lắp đặt và sửa chữa máy móc quy mô nhỏ (24,96%) và đồ uống quy mô trung bình (24,18%). Ở các tiểu ngành còn lại, DNNN có mức độ tham gia thấp.

Nhóm các doanh nghiệp tư nhân trong nước (thường là các Doanh nghiệp vừa và nhỏ, viết tắt là DNVVN) là nhóm lớn thứ hai trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nổi trội hơn trong hai tiểu ngành với giá trị xuất khẩu ròng dương lớn, mức độ tham gia cao trong một số tiểu ngành có quy mô lớn & giá trị xuất khẩu ròng dương và mức độ tham gia hạn chế ở các tiểu ngành dẫn đầu xuất khẩu nơi mà các doanh nghiệp FDI và DNNN vượt trội hơn.

Nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước là nhà tuyển dụng lớn thứ hai trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (40,88% lao động), với tỷ trọng cao thứ hai về doanh thu từ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (35,47%) và GTGT ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (30,79%). Chế biến thực phẩm và đồ uống và đồ gỗ là hai tiểu ngành (trong số 5 tiểu ngành xuất khẩu hàng đầu) mà nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước có mức độ tham gia cao (tham gia mức trung bình và nhân công nhiều ở tiểu ngành chế biến đồ uống). Các doanh nghiệp trong nước cũng nổi trội ở các tiểu ngành sản phẩm khoáng sản phi kim loại (quy mô lớn với xuất khẩu ròng dương), tre gỗ (không bao gồm đồ gỗ) và in ấn (xuất khẩu ròng dương trung bình và quy mô nhỏ) và tham gia ở mức trung bình trong lĩnh vực dệt may (tiểu ngành có quy mô lớn và xuất khẩu ròng dương). Trong các tiểu ngành quy mô lớn và vừa còn lại có xuất khẩu ròng dương, nơi các doanh nghiệp FDI (và DNNN) chiếm ưu thế, các doanh nghiệp trong nước chỉ có mức độ tham gia thấp. Ở các tiểu ngành thay thế nhập khẩu, các doanh nghiệp trong nước có mức độ tham gia cao ở tiểu ngành kim loại cơ bản (với GTGT thấp), các sản phẩm cơ khí, cao su-nhựa, thiết bị quang học-y tế chính xác, lắp đặt và sửa chữa máy móc.

Trái ngược với các doanh nghiệp FDI và DNNN thường có quy mô lớn, các doanh nghiệp tư nhân trong nước có xu hướng là các DNVVN.

Năng suất lao động và khả năng cạnh tranh khác nhau đáng kể giữa các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Các tiểu ngành xuất khẩu hàng đầu

- Điện tử

là tiểu ngành (công nghệ cao) có đóng góp doanh thu và GTGT cao nhất, tỷ trọng việc làm lớn và xuất khẩu ròng dương lớn³⁰ trong số các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu cao của tiểu ngành điện tử đã tăng theo cấp số nhân từ năm 2010 và đạt mức 3,68 trong năm 2016, cao hơn chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu của ngành điện tử của hầu hết tất cả các quốc gia so sánh khác. NSLĐ của tiểu ngành điện tử - cao thứ tư trong các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam

³⁰ Giá trị xuất khẩu của tiểu ngành điện tử đạt USD22,9 tỷ năm 2012 và tăng gấp đôi lên tới USD57 tỷ năm 2015, chiếm 30,7% tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam. Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu hàng điện tử lớn thứ 12 trên thế giới và xếp thứ 3 trong các nước ASEAN trong vòng năm năm qua (Nhóm Nghiên Cứu DBS: 2015). Cụ thể là, Việt Nam đang là trung tâm sản xuất hàng điện tử và là nước xuất khẩu điện thoại thông minh lớn thứ hai trên thế giới sau Trung Quốc (BDG, 2016). Hiện nay, các sản phẩm máy tính và điện tử được xuất khẩu từ Việt Nam có mặt ở hơn 30 quốc gia và khu vực. EU vẫn là nhà nhập khẩu lớn nhất nhóm sản phẩm này từ Việt Nam, tiếp theo là Mỹ. Trung Quốc và Hàn Quốc cũng là hai thị trường xuất khẩu lớn các hàng hóa điện tử của Việt Nam. Vì các doanh nghiệp FDI gần như tập trung hoàn toàn vào việc lắp ráp các linh kiện nhập khẩu và đóng gói thành phẩm tại Việt Nam, việc xuất khẩu đi song song với nhập khẩu trong tiểu ngành điện tử. Theo Tổng Cục Hải Quan, giá trị nhập khẩu hàng hóa điện tử đã tăng đều đặn và năm 2015 giá trị nhập khẩu của tiểu ngành công nghiệp điện tử ước tính khoảng USD36,39 tỷ, chiếm khoảng 22% tổng giá trị nhập khẩu của Việt Nam. Nhập khẩu các linh kiện và bộ phận chủ yếu từ các quốc gia lớn như Hàn Quốc (29,1%), Trung Quốc (22,5%) và ASEAN (15,4%), Nhật Bản, Đài Loan và Hoa Kỳ.

năm 2016 với sự tăng trưởng trong giai đoạn 2011-2016 (trong khi mức tăng tiền lương thấp hơn mức tăng NSLĐ) được đánh giá là "trong tầm với" của các quốc gia so sánh. Tỷ lệ GTGT trên giá trị đầu ra là 44,4% (cơ sở dữ liệu của UNIDO) (17,29% - dữ liệu của EC), là tỷ lệ cao nhất so với các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác của Việt Nam và cao hơn/"trong tầm với" của các quốc gia so sánh, trong khi mức tăng NSLĐ vượt cao hơn hẳn mức tăng tiền lương.

Điều đáng chú ý là: (i) với tỷ trọng đóng góp GTGT của các doanh nghiệp FDI ở mức 98,41%, hầu hết xuất khẩu và sản phẩm đầu ra điện tử là từ các doanh nghiệp nước ngoài lớn từ Nhật Bản, Hàn Quốc như Canon, LG, Nidec, Panasonic và Samsung (được hấp dẫn bởi chi phí nhân công rẻ và các chính sách ưu đãi của Việt Nam để xây dựng các nhà máy lắp ráp), (ii) Các doanh nghiệp điện tử FDI gần như tập trung hoàn toàn vào giai đoạn lắp ráp bộ phận (hầu hết nhập khẩu từ các doanh nghiệp FDI và số còn lại được sản xuất bởi các doanh nghiệp FDI khác hoặc tự sản xuất, World Bank, 2017) và đóng gói thành phẩm tại Việt Nam với những liên kết ngược – xuôi thấp. Việc xuất khẩu tiểu ngành điện tử có mức tham gia trong nước (chủ yếu là lao động) thấp là 33% trong số các mức thấp nhất so với các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác mặc dù có những dấu hiệu cải thiện (Hộp 2.7) và (iii) các sản phẩm chính đóng góp nhiều nhất cho doanh thu và xuất khẩu của tiểu ngành, bao gồm điện thoại thông minh và máy tính. Các sản phẩm TV và sản phẩm điện tử khác cũng dùng cho thị trường nội địa.

Hộp 2.7: Những dấu hiệu củng cố những liên kết giữa Samsung và các doanh nghiệp trong nước

Trong thời gian doanh nghiệp Samsung có mặt tại Việt Nam, Doanh nghiệp này giúp cho các doanh nghiệp trong nước tích lũy kinh nghiệm và xây dựng năng lực cần thiết để đáp ứng các yêu cầu khắt khe của Samsung. Những nhà cung cấp Việt Nam đã tăng từ bốn nhà cung cấp cấp một năm 2014 lên 29 nhà cung cấp cấp một tại 2017³¹. Tương tự, số lượng nhà cung cấp cấp hai cũng tăng lên tới gần 300 doanh nghiệp³². Samsung lên kế hoạch tăng số lượng nhà cung cấp Việt Nam lên 500 vào năm 2020 (Minh Duc, 2017). Samsung Việt Nam đã đạt được tiến bộ lớn trong việc gia tăng tỷ lệ nội địa hóa từ 35% năm 2014 lên 51% năm 2016³³. Các doanh nghiệp cung cấp trong nước như công ty Minh Nguyên (thành lập năm 2015 và năm 2018 đã trở thành nhà cung cấp cấp một các bộ phận nhựa của Samsung), Goldsun (bắt đầu hợp tác với Samsung năm 2010 và cung cấp 20% số vỏ hộp điện thoại thông minh cho Samsung) và các doanh nghiệp khác tham gia vào sản xuất các bộ phận điện thoại thông minh của Samsung (như thấu kính 3D, hộp kim loại, màn hình và pin) đã góp phần vào tỷ lệ nội địa hóa của Samsung ở mức 58% năm 2018³⁴. Có lẽ điều này đưa ra giải thích quan trọng về việc giảm đáng kể về thâm hụt thương mại của Việt Nam với Trung Quốc khi dòng xuất – nhập khẩu lớn giữa hai quốc gia thông qua CGTTC do Samsung thực hiện.

Sự diễn biến đáng khích lệ như vậy phần lớn được cho là do nỗ lực chung của Chính phủ Việt Nam và Samsung củng cố những liên kết của tập đoàn với các doanh nghiệp Việt Nam. Đặc biệt, Bộ Công Thương và Samsung Việt Nam đã ký kết văn bản ghi nhớ vào tháng 3-2018 về đào tạo 200 chuyên gia tư vấn Việt Nam có trình độ để tư vấn và đào tạo các doanh nghiệp phụ trợ của Việt Nam tham gia sâu hơn vào CGTTC của Samsung. Trong khuôn khổ của chương trình này, vào ngày 10 tháng 7 năm 2018 Samsung Việt Nam đã hợp tác với Bộ Công Thương thực hiện Khóa Đào Tạo Tư Vấn Công Nghiệp Phụ Trợ Đầu Tiên, trong đó 25 chuyên gia Việt Nam đã tham gia khóa đào tạo trong ba tháng cùng với các chuyên gia Hàn Quốc trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và nâng cao chất lượng³⁵.

31 <https://news.samsung.com/vn/29-doanh-nghiep-viet-la-nha-cung-cap-cap-1-cho-samsung>

32 <http://nhipcaydautu.vn/thuong-truong/samsung-nham-toi-muc-tieu-nang-ty-le-noi-dia-hoa-len-57-3324291/>

33 <https://news.samsung.com/vn/khao-sat-doanh-nghiep-viet-nam-tao-co-hoi-tham-gia-chuoi-cung-ung-toan-cau-cua-samsu>

34 <http://cafef.vn/hanh-trinh-cua-thuong-hieu-viet-tien-va-chuoi-gia-tri-samsung-mitsubishi-vi-tu-ai-20190202090256359.ch>

35 <https://news.samsung.com/vn/be-giang-khoa-dao-tao-chuyen-gia-tu-van-cong-nghiep-ho-tro-lan-thu-nhat>

Tuy nhiên, các doanh nghiệp Việt Nam đối mặt với khó khăn khi cố gắng tiến lên chuỗi giá trị để nâng cấp các khả năng công nghệ, tăng GTGT và duy trì tăng trưởng lâu dài. Những cuộc phỏng vấn các doanh nghiệp Việt Nam cung cấp linh kiện và bộ phận hay nhận hỗ trợ kỹ thuật từ Samsung như là những nhà cung cấp tiềm năng cho thấy rằng mặc dù làm việc với Samsung là một phần thưởng, điều đó cũng đặt ra những rủi ro và rào cản đáng kể mà nhiều doanh nghiệp Việt Nam thấy khó khăn để vượt qua. Đặc biệt, các đặt hàng của Samsung có số lượng lớn trong thời gian thực hiện giao hàng ngắn là một trong những thách thức lớn nhất đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Điều này ngược với các doanh nghiệp Nhật Bản là thường đặt hàng trước khá sớm, đôi khi một năm trước khi giao hàng thực tế. Ngoài ra, những rào cản "truyền thống" như tiếp cận nguồn vốn và đất đai, liên kết yếu giữa các doanh nghiệp trong nước (thường là DNVVN), hệ sinh thái có năng lực yếu để hỗ trợ doanh nghiệp trong nước áp dụng công nghệ mới và đổi mới sáng tạo (đặc biệt trong các trường đại học công nghệ chất lượng cao và các trung tâm nghiên cứu để hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước nguồn nhân lực cần thiết), Nghiên cứu & Phát triển, công nghệ và các yếu tố đầu vào liên quan tới đổi mới sáng tạo vẫn là những thách thức chính để củng cố sự tham gia của doanh nghiệp trong nước trong các CGTTC (mà Samsung thực hiện trong lĩnh vực điện thoại thông minh Samsung và nói chung).

Nhìn chung, tiểu ngành điện tử của Việt Nam (FDI chiếm ưu thế) (đặc biệt là máy tính và điện thoại thông minh) có thể được đánh giá là "cạnh tranh" ở công đoạn lắp ráp sản phẩm cuối cùng với sự gia tăng "đầy hứa hẹn" về số các nhà cung cấp linh kiện trong nước với điều kiện: (i) các doanh nghiệp nước ngoài có thể duy trì được sức cạnh tranh của sản phẩm, (ii) NSLĐ và tiền lương trong tiểu ngành này ở Việt Nam vẫn cạnh tranh trong bối cảnh rủi ro tự động hóa lấy đi các công việc lắp ráp giản đơn, lặp đi lặp lại và (iii) các doanh nghiệp trong nước của Việt Nam có thể tăng tốc tham gia với tư cách là nhà cung cấp chính trong các chuỗi giá trị trong nước và toàn cầu. Các tiểu ngành công nghiệp điện tử tập trung vào lắp ráp các thiết bị điện tử gia dụng cho thị trường nội địa (để thay thế nhập khẩu) cũng đối mặt với rủi ro nếu các doanh nghiệp FDI chuyển nhà máy lắp ráp sang các nước khác nếu Việt Nam không còn giữ được khả năng cạnh tranh với các nước khác do các hiệp định thương mại. Nhìn về phía trước, cần ưu tiên tăng cường liên kết ngược- xuôi giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, củng cố liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước trong các CGTTC và dịch chuyển lên các giai đoạn cao hơn của chuỗi giá trị.

- Da giày, dệt may

Nhóm doanh nghiệp tiểu ngành may mặc sử dụng nhiều nhân công và công nghệ thấp là nhà tuyển dụng lớn nhất của Việt Nam, với tỷ trọng doanh thu và GTGT lớn thứ năm trong các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, trong khi tiểu ngành dệt đòi hỏi vốn lớn hơn xếp thứ 9 về việc làm và thứ 11 về GTGT. Nhóm doanh nghiệp tiểu ngành da giày cũng sử dụng nhiều nhân công và công nghệ thấp là nhà tuyển dụng lớn thứ hai, nhưng xếp thứ 7 về doanh thu và thứ 6 về GTGT. Các tiểu ngành may mặc và da giày là các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo xuất khẩu lớn thứ hai và ba, trong khi tiểu ngành dệt có giá trị xuất khẩu ròng âm và cung cấp các đầu vào quan trọng cho tiểu ngành may mặc theo hướng xuất khẩu. Tất cả ba tiểu ngành này thuộc một vài tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có các lợi thế so sánh hiện hữu với giá trị cao hơn một: năm 2016 tiểu ngành da giày có lợi thế so sánh hiện hữu cao nhất ở mức 6,94 (chỉ thấp hơn chỉ số này của Cam-pu-chia), tiếp theo là tiểu ngành may mặc ở mức 5,07 (chỉ thấp hơn chỉ số này của Bangladesh) và tiểu ngành dệt đứng thứ 4 sau tiểu ngành điện tử với lợi thế so sánh hiện hữu là 2,33 (thấp hơn chỉ số này của Bangladesh, Trung Quốc và Ấn Độ)

Cả ba tiểu ngành này có mức độ tham gia cao từ các doanh nghiệp FDI, tỷ trọng GTGT của doanh nghiệp FDI trong tiểu ngành da giày là 82,4%, dệt là 71,42% và may mặc là 58,5%, trong khi sự tham gia của DNNN ở mức thấp và doanh nghiệp tư nhân trong nước ở mức trung bình. Doanh nghiệp tư nhân trong nước: (i) gồm chủ yếu các DNVVN, tỷ trọng việc làm lớn nhất ở tiểu ngành may mặc với năng suất ít bị ảnh hưởng bởi quy mô doanh nghiệp và (ii) là những nhà sử dụng lao động nhỏ mặc dù tỷ trọng GTGT mức trung

bình trong tiểu ngành da giày. Trong những tiểu ngành này, cũng như ở nhiều tiểu ngành khác, những liên kết ngược – xuôi của các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp trong nước là rất yếu: những liên kết ngược trong tiểu ngành may mặc chỉ ở mức 7 (trên 100) và gần như bằng không ở tiểu ngành da giày, trong khi có mức cao hơn ở tiểu ngành dệt (56,8). Những liên kết xuôi ở tiểu ngành da giày là 30, may mặc là 24 và dệt là 13.

Mặc dù đi đầu về xuất khẩu, việc làm, doanh thu, GTGT và FDI chiếm ưu thế, NSLĐ của tiểu ngành may mặc, da giày ở mức thấp nhất trong các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam và khoảng cách về NSLĐ với các quốc gia so sánh vừa rộng ra vừa hẹp lại một cách rất chậm chạp. Tiểu ngành dệt đòi hỏi vốn lớn hơn có NSLĐ mức trung bình và khoảng cách với các quốc gia so sánh thu hẹp lại, tỷ lệ GTGT trên giá trị đầu ra của tiểu ngành này ở mức thấp và khoảng cách với các quốc gia so sánh rộng. Tỷ lệ GTGT trên giá trị đầu ra của tiểu ngành da giày và tiểu ngành may mặc ở mức cao và các khoảng cách với các quốc gia so sánh thu hẹp một cách nhanh chóng. Cần ghi nhận rằng trong tiểu ngành da giày và may mặc, mức tăng tiền lương cao hơn mức tăng NSLĐ (mặc dù khoảng cách giữa tăng NSLĐ và tăng tiền lương vẫn còn "nâng cao tính cạnh tranh" trong tiểu ngành da giày, trong tiểu ngành may mặc khoảng cách này được đánh giá là "làm suy yếu tính cạnh tranh" phản ánh sự cạnh tranh mạnh hơn đối với những lao động trẻ, kỹ năng giản đơn tại Việt Nam và tính cạnh tranh quốc tế của tiểu ngành này ở mức yếu hơn). Tiểu ngành dệt có mức tăng NSLĐ cao hơn mức tăng tiền lương.

Nhìn chung, các tiểu ngành may mặc, dệt và da giày của Việt Nam chủ yếu tập trung vào công đoạn cuối cùng của việc sản xuất vật chất trong các chuỗi giá trị (chế tạo ra sản phẩm cuối cùng dựa vào đơn đặt hàng của các doanh nghiệp nước ngoài) và có thể được đánh giá có tính cạnh tranh trong ngắn hạn. Tuy nhiên, "tính cạnh tranh" này đang suy yếu đi do mở rộng hay thu hẹp một cách chậm chạp khoảng cách NSLĐ với các quốc gia so sánh (trừ tiểu ngành dệt) và mức tăng tiền lương có tính chất làm suy yếu khả năng cạnh tranh ở tiểu ngành may mặc, cùng với việc nhiều doanh nghiệp trong tiểu ngành này gặp khó khăn trong việc vươn lên bậc cao hơn trong chuỗi giá trị (Hộp 2.8). Tính cạnh tranh trong tương lai của các tiểu ngành này phụ thuộc vào một số yếu tố: (i) khả năng của các doanh nghiệp nước ngoài duy trì tính cạnh tranh của sản phẩm, (ii) NSLĐ và tỷ lệ GTGT trên giá trị đầu ra của tiểu ngành Việt Nam có thể tiếp tục tăng lên và (iii) rủi ro cao về việc mất các việc làm lặp đi lặp lại do tự động hóa sẽ bộc lộ như thế nào. Căn cứ vào quy mô lớn và tầm quan trọng của các tiểu ngành này đối với nền kinh tế Việt Nam về GDP, xuất khẩu và việc làm, những tác động của năng suất gia tăng không hiệu quả và tính cạnh tranh cũng như quản lý rủi ro tự động hóa ảnh hưởng tới việc làm sẽ có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Trong ngắn hạn, các tiểu ngành da giày, dệt và may mặc sẽ có được lợi ích từ CPTTP, đó là: (i) cho phép giảm 95-98% thuế đối với hàng xuất khẩu Việt Nam và (ii) có sản phẩm chặt chẽ hơn về yêu cầu xuất xứ đối với xuất khẩu da giày và may mặc của Việt Nam, mà về nguyên tắc sẽ dẫn tới nhu cầu cao hơn về sản phẩm sản xuất tại Việt Nam. Như vậy, CPTTP sẽ tạo ra những cơ hội quan trọng cho các tiểu ngành da giày, dệt và may mặc để tăng trưởng và phát triển chuỗi giá trị trong nước bao gồm các doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi giá trị. Tuy vậy, như đã đề cập ở trên, những khó khăn thách thức để có được những cơ hội như vậy vẫn còn đáng kể. Các tiểu ngành may mặc và da giày của Việt Nam phụ thuộc lớn vào các yếu tố đầu vào của tiểu ngành dệt nhập khẩu từ Trung Quốc và Ấn Độ, vấn đề then chốt là làm thế nào để các doanh nghiệp dệt trong nước (lớn và đòi hỏi vốn lớn, và đặc biệt sản xuất ra sợi tổng hợp) sẽ tăng về số lượng và quy mô để giành lấy nhu cầu mới. Nếu các doanh nghiệp trong nước của Việt Nam không nắm bắt được những cơ hội này, các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam sẽ đẩy mạnh đầu tư và gia tăng tỷ phần GTGT trong tiểu ngành dệt (như đã làm trong tiểu ngành may mặc và da giày, thực tế là nhiều doanh nghiệp FDI đã tăng đầu tư vào các nhà máy dệt tại Việt Nam khi chờ CPTTP được phê duyệt).

Hộp 2.8: Tăng hàm lượng trong nước và tỷ lệ GTGT trên giá trị đầu ra thông qua phát triển chuỗi giá trị trong nước - các trường hợp sản xuất xe máy, may và dệt

"Chuỗi giá trị trong nước" được định nghĩa là chuỗi sản xuất có sự tham gia của mạng lưới các doanh nghiệp trong nước liên kết với nhau tạo ra các giá trị nội địa trong chuỗi. Chính sách có mục tiêu xây dựng một chuỗi giá trị nâng cao năng lực kỹ thuật của các doanh nghiệp trong nước, tính cạnh tranh và hòa nhập với thị trường trong và xuyên suốt các ngành trong nước đầu tiên là ở thị trường trong nước và sau đó là trên thị trường toàn cầu. Dự kiến là khi các doanh nghiệp trong nước tiến lên chuỗi giá trị, sản xuất linh kiện và các đầu ra cuối cùng của các doanh nghiệp đó sẽ có nhiều GTGT hơn. Bảng 2.9 trình bày các giai đoạn điển hình của tiểu ngành dệt, may (bảng trên) và xe có động cơ (bảng dưới), nhìn chung những ngành này cũng có thể được cung cấp cho các ngành khác như điện tử, thực phẩm và đồ uống, và thiết bị điện tử.

Bảng 2.9: Các giai đoạn của chuỗi giá trị (dệt và may (bảng trên) và xe có động cơ (bảng dưới))

Giai đoạn 1: Nhà cung cấp nguyên liệu thô (bông, len, tơ, sợi gai dầu, dầu/khí)	Giai đoạn 2: Các doanh nghiệp dệt (chỉ, sợi, vải, vải polyme, sợi tổng hợp, vải)	Giai đoạn 3: Sản xuất quần áo (cắt, may, hoàn thiện)	Giai đoạn 4: Nhà bán buôn và xuất khẩu (dán nhãn, đóng gói, vận chuyển)	Giai đoạn 5: Nhà bán lẻ (tiếp thị, bán hàng)
Giai đoạn 1: Lắp ráp trong nước	Giai đoạn 2: Nhà cung cấp cho những nhà lắp ráp trong nước hoặc nước ngoài	Giai đoạn 3: Nhà cung cấp cho các nhà cung cấp một nước ngoài	Giai đoạn 4: Nhà cung cấp cho các doanh nghiệp nước ngoài làm chủ đạo	Giai đoạn 5: Các doanh nghiệp trong nước làm chủ đạo với sản phẩm nhãn mác quốc nội

Các quá trình phát triển đòi hỏi việc nâng cao năng lực của các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt về mặt công nghệ. Việc nâng cao năng lực của các doanh nghiệp trong nước cần thời gian và trải qua nhiều giai đoạn trong chuỗi giá trị.

Ở Giai đoạn 1, các doanh nghiệp chủ đạo của nước ngoài dịch chuyển các nhà máy lắp ráp sang các nước đang phát triển và thuê nhân công địa phương để lắp ráp tất cả các bộ phận cấu thành được nhập khẩu từ nước ngoài (hoặc cắt và may vải) thành sản phẩm cuối cùng với nhãn mác nước ngoài. Trong giai đoạn này ít có phần phổ biến công nghệ, vì công tác lắp ráp không đòi hỏi chuyển giao công nghệ từ các nước tiên tiến sang các nước đang phát triển. Ngoài ra, một số nhà cung cấp các bộ phận cấu thành nước ngoài, đặc biệt những nhà cung cấp đã có mối quan hệ sẵn với các doanh nghiệp chủ đạo tại nước nhà của họ, dịch chuyển sản xuất sang các nước đang phát triển để cung cấp các bộ phận cấu thành cho các doanh nghiệp chủ đạo. Những nhà cung cấp này được coi là nhà cung cấp cấp 1, ám chỉ rằng họ bán bộ phận cấu thành trực tiếp cho các doanh nghiệp chủ đạo. Ở Giai đoạn 2, các doanh nghiệp trong nước chuyển sang sản xuất các bộ phận cấu thành cơ bản và có công nghệ thấp cho các doanh nghiệp lắp ráp trong nước và nước ngoài. Ở Giai đoạn 3, các doanh nghiệp trong nước trở thành nhà cung cấp cấp 2. Họ thiết lập mối quan hệ và cung cấp các bộ phận cấu thành đặc trưng và phức tạp hơn cho các nhà cung cấp cấp 1. Các nhà cung cấp cấp 2 trong nước được lợi ích từ sự hợp tác với các nhà cung cấp cấp 1 và các doanh nghiệp chủ đạo. Trong giai đoạn này, nhiều doanh nghiệp nước ngoài chuyển giao công nghệ và ý kiến về mặt chuyên môn để hỗ trợ học tập kỹ thuật cho các nhà cung cấp địa phương này. Việc thực hành công nghệ và học tập kỹ thuật cũng đẩy mạnh tương ứng với mức độ phức tạp của bộ phận cấu thành.

Với tư cách là doanh nghiệp chủ đạo, họ sản xuất các sản phẩm có nhãn hiệu Việt Nam. Từ triển vọng của các nước đang phát triển, Giai đoạn 4 và 5 chỉ ra các mức độ cao về nâng cấp công nghệ, đặc biệt khi các doanh nghiệp địa phương có khả năng thiết kế, sản xuất và đặt nhãn mác cho sản phẩm cuối cùng sử dụng các bộ phận cấu thành và lao động địa phương. Chuỗi giá trị địa phương này không phân biệt liệu doanh nghiệp địa phương cung cấp cho các ngành công nghiệp địa phương hay cho người mua nước ngoài.

Trong ngành công nghiệp xe máy, giai đoạn 1995–2000, các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu tham gia vào giai đoạn đầu tiên, và Việt Nam đã đạt được các chuyển giao công nghệ quan trọng. Mặc dù có một số doanh nghiệp địa phương (chủ yếu là DNNN tham gia liên doanh với các doanh nghiệp Nhật Bản) đã tham gia vào sản xuất các phụ tùng thay thế, các doanh nghiệp này nhìn chung nằm ngoài mạng lưới mua sắm của các doanh nghiệp chủ đạo của nước ngoài. Do "cú sốc Trung Quốc" (xe máy Trung Quốc giá rẻ thâm nhập và giành lấy thị trường cấp thấp của Việt Nam), nội dung và sự dịch chuyển địa phương của các doanh nghiệp (trong nước và nước ngoài đóng tại Việt Nam) sang Giai đoạn 2, 3 và 4 được đẩy nhanh. Kết quả là: trước 2005, ngành công nghiệp này chiếm 3,1% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước, đã tăng lên đến 23,9% vào năm 2007 và bắt đầu từ năm 2010 các nhà sản xuất xe máy lớn của nước ngoài tại Việt Nam đã bắt đầu xuất khẩu sản phẩm dư sang các thị trường khác (năm 2011, Honda đã xuất khẩu 300.000 chiếc xe máy sang Philippines, Campuchia, Lào và Afghanistan) và vào năm 2012 tỷ lệ hàm lượng địa phương đo lường tỷ lệ phần trăm các phụ tùng trong nước trong mỗi chiếc xe máy chiếm từ 70% đến 95% (ví dụ tỷ lệ hàm lượng địa phương của Honda đạt tới gần 95% ở một số mẫu xe của hãng). Ngành công nghiệp xe máy cho thấy một nghiên cứu trường hợp để dẫn chứng về việc nâng cấp công nghiệp chủ yếu do FDI lèo lái bắt đầu từ đầu những năm 1990. Ngành công nghiệp này cũng đưa ra ví dụ về cách cạnh tranh thị trường giữa những nhà sản xuất Nhật Bản và Trung Quốc đã dẫn tới việc xây dựng năng lực và học tập kỹ thuật quan trọng cho các doanh nghiệp địa phương, mặc dù Chính phủ Việt Nam đã không thực hiện được các chính sách một cách có hiệu quả.

Trong ngành công nghiệp may mặc (cần nhiều nhân công và ít bị ảnh hưởng bởi quy mô nền kinh tế) và dệt (đòi hỏi đầu tư vốn nhiều hơn và bị ảnh hưởng bởi quy mô nền kinh tế), mặc dù khối lượng xuất khẩu hàng may mặc tăng trưởng nhanh, lợi nhuận trung bình chỉ đạt 5–8% và tỷ lệ GTGT khoảng 20% năm 2010 vì các doanh nghiệp Việt Nam nhìn chung tham gia vào Giai đoạn 3 – sản xuất quần áo, không theo đuổi các chiến lược nâng cấp để dịch lên chuỗi giá trị do phụ thuộc lớn của ngành này vào nguyên liệu nhập khẩu (vì việc cung cấp nguyên liệu thô và sản xuất ngành dệt đã co lại) và việc sản xuất và các năng lực của địa phương trong thiết kế, dán nhãn và phân biệt sản phẩm vẫn còn rất hạn chế.

Nguồn: "Phát Triển Chuỗi Giá Trị Địa Phương tại Việt Nam: Xe máy, Học tập kỹ thuật và Quản lý tiền địa tô", Christine Ngoc Ngo, JOURNAL OF CONTEMPORARY ASIA, 2017, VOL. 47, NO. 1, 1–26, <http://dx.doi.org/10.1080/00472336.2016.1214744>, và Ngo, Ngoc Thai Hong (2013) Thực hành công nghệ ở các nền kinh tế đặc lợi: trường hợp của Việt Nam. Luận án Tiến Sĩ. SOAS, Đại học Tổng hợp Luân đôn, <http://eprints.soas.ac.uk/17838>.

Gần đây, khi dự án 3,5 tỷ USD của Vinfast đi vào vận hành, ngành công nghiệp xe có động cơ của Việt Nam lần đầu tiên có một doanh nghiệp chủ đạo địa phương với xe ô tô và xe đạp điện có nhãn mác nội địa. Học hỏi từ kinh nghiệm quá khứ, điều quan trọng cho các nhà xây dựng chính sách là làm việc sát với Vinfast và các doanh nghiệp Việt Nam để phát triển chuỗi giá trị địa phương bằng cách hỗ trợ nâng cao năng lực kỹ thuật của các doanh nghiệp Việt Nam, tính cạnh tranh và hòa nhập thị trường trong từng ngành và xuyên suốt các ngành địa phương, trước tiên là ở thị trường trong nước và sau đó ở thị trường toàn cầu.

Gần đây hơn, ngành may mặc đã gia tăng đáng kể tỷ lệ GTGT trên giá trị đầu ra (23% vào năm 2011 lên đến 35% vào năm 2015 – cơ sở dữ liệu của UNIDO). Thành tựu này có thể được cho là do: (i) nỗ lực của những nhà sản xuất Việt Nam trong việc tiếp thị và bán hàng tích cực (Giai đoạn 5) nói chung ở thị trường nội địa, đặc biệt trong việc đẩy mạnh ngành may mặc cấp trung bình đến cao cấp, một bước đạp để cuối cùng thâm nhập vào thị trường quốc tế, (ii) một số cải thiện trong ngành dệt (Giai đoạn 1 và 2 trong chuỗi giá trị ngành may và dệt ở Bảng 2.9) đem đến kết quả bớt lệ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu của ngành may mặc và (iii) nâng cấp sản phẩm và quy trình kỹ thuật nào đó được thực hiện ở các doanh nghiệp ngành may (trong khi nâng cấp về chức năng, dịch chuyển lên chuỗi giá trị vẫn còn khiêm tốn: trong số 108 doanh nghiệp được khảo sát năm 2018, chỉ có một doanh nghiệp đã nâng cấp về chức năng).

Nguồn: Nâng cấp kinh tế trong CTGTC – cơ hội để nâng cấp xã hội: nghiên cứu trường hợp của ngành điện tử và may mặc của Việt Nam – CAF/VASS và mạng lưới JustJobs, Tháng 11 - 2018 (nguồn: CAF-VASS 2018). Tuy nhiên, cần ghi nhận rằng: (i) NSLĐ của tiểu ngành may mặc vẫn còn thấp và bắt theo các quốc gia so sánh một cách chậm chạp, (ii) mặc dù có những cải thiện nâng cấp, tiểu ngành dệt có giá trị xuất khẩu ròng âm (với mức độ tham gia cao của nhóm doanh nghiệp FDI (đóng tại Việt Nam) và tỷ lệ GTGT trên giá trị đầu ra thấp) và (iii) tiểu ngành may mặc vẫn còn phụ thuộc nặng nề vào nguyên liệu nhập khẩu và các doanh nghiệp vẫn phần lớn đang tham gia vào Giai đoạn 3 (sản xuất quần áo sử dụng thiết kế và nguyên liệu do đối tác nước ngoài cung cấp). Điều này chỉ ra rằng cần nỗ lực nhiều hơn nữa để thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam tiến nhanh lên các giai đoạn cao hơn của CGT địa phương như cung cấp nguyên liệu dệt và xây dựng và tiếp thị nhãn hiệu Việt Nam cho thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu (vô cùng khó khăn do năng lực của các doanh nghiệp Việt Nam về thiết kế và nhãn hiệu còn hạn chế).

- Thực phẩm và đồ uống, và đồ đồ gỗ

Các tiểu ngành sản xuất đồ đồ gỗ (với công nghệ thấp), chế biến thực phẩm và đồ uống (với công nghệ trung bình) là những tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo xuất khẩu lớn thứ 4 và 5 tại Việt Nam, ghi nhận rằng tiểu ngành chế biến thực phẩm đóng góp lớn nhất cho xuất khẩu "thực phẩm và đồ uống" (trong khi đồ uống chủ yếu phục vụ thị trường nội địa), với lợi thế so sánh hiện hữu có giá trị lớn hơn một tương ứng ở mức là 1,44 và 1,28. Tiểu ngành chế biến thực phẩm xếp thứ 2 trong đóng góp về doanh thu, đứng thứ 3 trong đóng góp về GTGT và thứ 4 trong đóng góp về việc làm, trong khi tiểu ngành đồ uống (có quy mô trung bình) có xếp hạng thấp về việc làm (thứ 5 từ dưới lên), doanh thu và GTGT (thứ 10 từ dưới lên). Tiểu ngành đồ đồ gỗ là tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có quy mô trung bình với xếp hạng trung bình thấp hơn trong đóng góp về doanh thu và GTGT, đứng thứ 5 về việc làm.

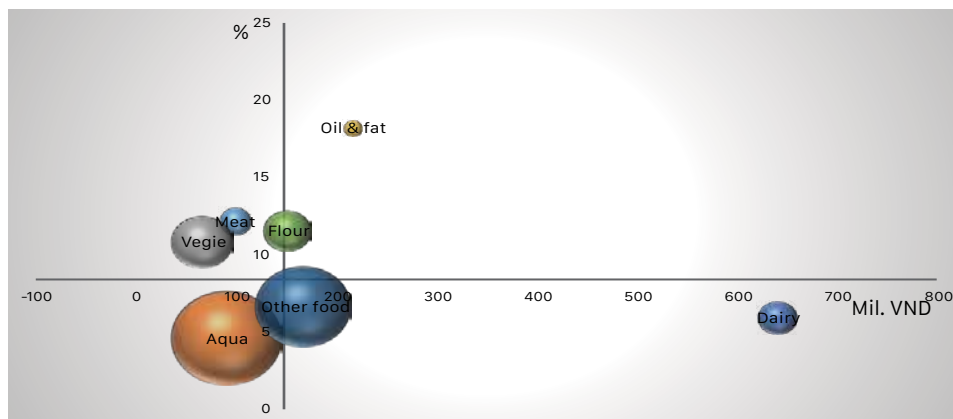
Các doanh nghiệp FDI chiếm ưu thế về đồ uống và đồ đồ gỗ với tỷ trọng GTGT tương ứng là 57% và 58,3%, (ghi nhận rằng gần đây một doanh nghiệp nước ngoài đã giành được cổ phần chi phối của DNNN tại Sabeco, công ty đồ uống lớn nhất Việt Nam. Hội đồng quản trị mới đã quyết định xóa trần 49% đối với phần góp vốn nước ngoài của công ty, do đó ưu thế của FDI trong tiểu ngành đồ uống sẽ tăng hơn nữa). Có thể ghi nhận là những liên kết ngược giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước rất thấp trong tiểu ngành đồ đồ gỗ (12,5%), đồ uống (10,4%) và chế biến thực phẩm (2%).

Trong khi các DNNN có mức tham gia thấp, các doanh nghiệp tư nhân trong nước có tỷ trọng GTGT trung bình và tỷ trọng việc làm cao trong tiểu ngành đồ uống và các tỷ trọng GTGT, việc làm và doanh thu ở mức cao hơn trong tiểu ngành đồ gỗ. Tiểu ngành chế biến thực phẩm là tiểu ngành duy nhất có quy mô lớn và giá trị xuất khẩu ròng dương lớn, trong đó các doanh nghiệp trong nước chiếm ưu thế với tỷ trọng GTGT là 62,2% (mức tham gia của FDI ở mức trung bình). Năng suất lao động của tiểu ngành chế biến thực phẩm ở mức trung bình, trong khi ở mức cao trong tiểu ngành đồ uống và mức thấp trong tiểu ngành đồ gỗ. Những khoảng cách về NSLĐ với các quốc gia so sánh là: (i) trung bình và thu hẹp ở tiểu ngành chế biến thực phẩm, (ii) nhỏ và thu hẹp ở tiểu ngành đồ uống và (iii) lớn và thu hẹp chậm ở tiểu ngành đồ gỗ. Các tỷ lệ GTGT trên tỷ lệ đầu ra thấp và khoảng cách với các quốc gia so sánh là lớn ở tiểu ngành chế biến thực phẩm và đồ uống, trong khi tiểu ngành đồ gỗ có đặc trưng với tỷ lệ trung bình và khoảng cách thu hẹp hơn. Mức tăng tiền lương thấp hơn mức tăng NSLĐ trong ngành chế biến thực phẩm, nhưng cao hơn (mặc dù tính cạnh tranh vẫn tăng) ở tiểu ngành đồ uống và đồ đồ gỗ.

Nhìn chung, tiểu ngành chế biến thực phẩm của Việt Nam được đánh giá là “cạnh tranh” dựa vào hiệu suất được đo bằng các chỉ số sử dụng trong báo cáo này và đặc biệt do những lợi thế so sánh (và hiệu suất tốt) của ngành sản xuất nông nghiệp Việt Nam ở nhiều hàng hóa (hạt điều, cá da trơn, cà phê, hạt tiêu, gạo và tôm). Các doanh nghiệp tư nhân trong nước (hầu hết các DNVVN và sử dụng nhiều lao động và lao động giản đơn) chiếm ưu thế trong tiểu ngành này đã đi theo hướng xuất khẩu và (do gần đây tăng trưởng sản xuất nhanh và xuất khẩu một số sản phẩm nông nghiệp như trái cây nhiệt đới và rau) đã mở rộng mạnh mẽ thị phần trên các thị trường toàn cầu và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu để tiến lên các CGTTC. Việc tăng tốc quá trình nâng cao năng lực về nhân mác, tiếp thị và đóng các vai trò chủ đạo trong CGTTC (căn cứ vào việc Việt Nam là người tham gia toàn cầu lớn ở nhiều sản phẩm nông nghiệp) và đặc biệt trong CGTĐP (thông qua việc tăng quy mô nền kinh tế để sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao hơn và đảm bảo đạt chuẩn quốc tế về chất lượng, an toàn thực phẩm và môi trường, thúc đẩy các biện pháp sản xuất xanh/trang trại hữu cơ và áp dụng các công nghệ CMCN4.0) sẽ là yếu tố then chốt để nâng cao năng suất và tính cạnh tranh của tiểu ngành này.

Hộp 2.10: Cái nhìn sâu hơn vào năng suất lao động của ngành chế biến thực phẩm

Hình 2.48: Năng suất lao động của các ngành chế biến thực phẩm



Ghi chú: Trục hoành – giá trị năng suất lao động năm 2011, trục tung – tỷ lệ tăng trưởng của năng suất lao động giai đoạn 2011-2016, kích cỡ quả cầu – số lượng lao động tham gia.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả sử dụng số liệu Điều Tra Doanh Nghiệp

Trong nội bộ tiểu ngành chế biến thực phẩm, sản lượng dầu ăn, mỡ động vật, thịt và rau ở mức cao hơn mức tăng NSLĐ trung bình, nhưng các ngành này lại có mức sử dụng lao động vừa phải và NSLĐ ngành chế biến thịt và rau thấp. Ngành sản xuất sữa và các sản phẩm sữa đặc biệt có NSLĐ cao, mặc dù với mức tăng và số lao động vừa phải. Chế biến và bảo quản thủy sản có mức tăng NSLĐ tương đối thấp hơn và các mức NSLĐ thấp hơn, nhưng (căn cứ vào việc sử dụng chủ yếu các công nghệ cần nhiều lao động trong ngành chế biến thủy sản) ngành công nghiệp này là chủ sử dụng lao động lớn nhất. Ghi nhận sự đóng góp quan trọng của sản phẩm thủy sản (và gần đây là rau và trái cây) đối với lĩnh vực xuất khẩu của Việt Nam và việc tạo công ăn việc làm cải thiện tính cạnh tranh của ngành và NSLĐ sẽ đóng góp cho sự tăng trưởng theo diện rộng. Nhìn chung, dựa vào những vai trò quan trọng trong việc nâng cao GTGT (và cải thiện an toàn thực phẩm) của các sản phẩm nông nghiệp, dẫn dắt CGTĐP và kết nối người nông dân Việt Nam với CGTTC, các ngành chế biến thực phẩm (với mức tham gia cao của các doanh nghiệp tư nhân trong nước) nên là tiểu ngành được ưu tiên có những can thiệp chính sách để nâng cao năng suất và tính cạnh tranh. Một đánh giá chi tiết hơn các công nghệ hiện thời và sự nhìn thấy trước tiến bộ công nghệ của CMCN4.0 là cần thiết để chỉ dẫn các doanh nghiệp trong nước nâng cấp công nghệ.

Tiểu ngành Đồ đồ gỗ và đồ uống được đánh giá là "có tính cạnh tranh" với các rủi ro. NSLĐ thấp trong tiểu ngành đồ đồ gỗ (vì sản xuất dựa vào số lượng lao động lớn và kỹ năng đơn giản) và khoảng cách NSLĐ mở rộng/thu hẹp chậm với các quốc gia so sánh và phụ thuộc vào nhập khẩu gỗ (trong khi CPTTP đòi hỏi hàm lượng xuất khẩu cao hơn từ các nước xuất xứ) chỉ ra những rủi ro chính. Việc FDI chiếm ưu thế trong tiểu ngành (trong khi các doanh nghiệp trong nước và DNNN chỉ có mức tham gia thấp), việc tăng năng suất lao động-tiền lương âm (mặc dù tính cạnh tranh vẫn tăng lên) và nguy cơ rủi ro tự động hóa nuốt mất các việc làm giản đơn và lặp đi lặp lại làm tăng khả năng có thể FDI di chuyển sản xuất sang nước khác, gây ra các tác động đáng kể tới xuất khẩu và phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam.

Trong tiểu ngành đồ uống chủ yếu phục vụ thị trường nội địa, trong khi doanh nghiệp FDI (với thương hiệu toàn cầu) tăng mức tham gia (cũng trong lĩnh vực bán lẻ), các doanh nghiệp trong nước quy mô nhỏ hơn và manh mún sẽ đối mặt với việc cạnh tranh cao hơn trong tương lai gần. Điều quan trọng cần ghi nhận là chính sách thu hút FDI của tiểu ngành này đã rất "mở": có giai thoại là Việt Nam có số lượng nhãn hiệu bia trên thị trường nhiều hơn nhiều quốc gia và điều này khiến cho thị trường trở nên manh mún (doanh nghiệp quy mô nhỏ có thị phần mỏng hơn các quốc gia có ít nhãn hiệu hơn). Trong bối cảnh này, một số nỗ lực của các doanh nghiệp trong nước củng cố lợi thế cạnh tranh, phát triển nhãn mác và các sản phẩm mới là đáng chú ý và nên được ghi nhận. Trong khi nhu cầu của những người Việt Nam giàu có hơn sẽ tăng, lo ngại về sức khỏe cộng đồng liên quan tới tiêu thụ đồ uống có cồn³⁶ và nhiều đường có thể làm giảm nhu cầu này. Điều này cùng với sự cạnh tranh mạnh hơn từ các doanh nghiệp FDI sẽ đòi hỏi các doanh nghiệp trong nước nỗ lực hơn nữa, bao gồm tăng những liên kết với các nhà cung cấp trong nước để nâng cao năng suất và tính cạnh tranh tại thị trường nội địa trong năm năm tới, những nỗ lực lớn hơn nữa để thâm nhập các thị trường quốc tế.

Các tiểu ngành khác đóng góp xuất khẩu

Mặc dù không phải là năm nhóm hàng xuất khẩu hàng đầu thuộc các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, xuất khẩu rỗng gỗ (trừ đồ đồ gỗ), thuốc lá, sản xuất các phương tiện vận tải khác và các sản phẩm khoáng sản phi kim loại là tích cực.

Sản xuất các phương tiện vận tải khác, tiểu ngành công nghệ cao duy nhất (qui mô trung bình về cung cấp việc làm, doanh thu và GTGT) trong nhóm này bị chi phối bởi các doanh nghiệp FDI với tỷ lệ GTGT là 82,21% và (tương tự như các tiểu ngành mà các doanh nghiệp FDI chi phối) liên kết ngược gần như bằng không và liên kết xuôi thấp (17%) với các doanh nghiệp trong nước. Năng suất lao động cao so với các tiểu ngành sản xuất khác ở Việt Nam và đang "tiếp cận" với các nước so sánh. Với tỷ lệ GTGT trên doanh thu đầu ra ở mức trung bình, khoảng cách với các quốc gia so sánh đã được thu hẹp. Đáng chú ý là trong tiểu ngành, ngành công nghiệp xe máy đã có những cải tiến đáng kể trong chuỗi giá trị "nội địa" và hàm lượng "nội địa hóa" ở mức độ rất cao (không nhất thiết do các doanh nghiệp Việt Nam sản xuất, mà là các doanh nghiệp FDI có trụ sở tại Việt Nam). Sự thâm nhập mạnh mẽ của xe máy Trung Quốc "giá rẻ" vào Trung Quốc vào những năm 1990 có thể là lý do chính khiến các doanh nghiệp nước ngoài khác (chủ yếu là Nhật Bản) tăng hàm lượng "nội địa hóa" vì đây là một chiến lược thành công để duy trì cạnh tranh và mở rộng sản xuất xuất khẩu (Hộp 2.8). Tiểu ngành, chủ yếu là xe máy (cũng như sản xuất xe đạp / phụ tùng), được đánh giá là "cạnh tranh" dựa trên phạm vi để tăng cường và liên kết mạnh mẽ hơn giữa các doanh nghiệp FDI và Việt Nam nhằm nâng hàm lượng nội địa hóa và cho phép các doanh nghiệp Việt Nam tiến dần lên các giai đoạn (2, 3 và 4) trong chuỗi giá trị nội địa. Với nhà máy xe hơi và xe đạp điện Vinfast tại Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải đã đi vào hoạt động vào cuối năm 2018, Việt Nam lần đầu tiên có một doanh nghiệp hàng đầu sản xuất xe đạp điện có thương hiệu (Giai đoạn 5 trong chuỗi giá trị nội địa). Liên kết vững chắc của Vinfast với các nhà cung cấp trong nước và sự cạnh tranh thị trường nội địa mạnh mẽ nhằm xây dựng năng lực xuất khẩu sẽ là chìa khóa cho sự thành công của Vinfast và ngành công nghiệp xe đạp điện nội địa.

³⁶ Theo Bộ Y Tế, khi trình bày Dự thảo Luật Phòng Ngừa Tác Hại của Rượu, Bia tại Quốc Hội ngày 9 tháng 11 năm 2018, người Việt Nam trong năm 2017 đã tiêu thụ khoảng 305 triệu lít rượu và 4,1 tỷ lít bia (với chi phí cho bia là 4 tỷ USD). Một người Việt Nam trung bình tiêu thụ 42 lít bia mỗi năm, khiến cho Việt Nam trở thành nước tiêu thụ bia lớn nhất ASEAN và thứ 3 ở châu Á (sau Nhật và Trung Quốc). Ở Việt Nam, chi phí kinh tế ước tính cho sáu ca ung thư, trong đó việc sử dụng rượu bia nằm trong các nguyên nhân hàng đầu, là 0,25% GDP và chi phí từ các tai nạn giao thông do sử dụng rượu bia là 0,5% GDP trong năm 2017.

Các tiểu ngành khác trong nhóm này: gỗ (không bao gồm đồ đồ gỗ), in ấn và thuốc lá (quy mô nhỏ và công nghệ thấp) và các sản phẩm khoáng sản phi kim loại (quy mô lớn và công nghệ trung bình) bị chi phối bởi các doanh nghiệp tư nhân trong nước (ngành thuốc lá bởi các doanh nghiệp nhà nước). Lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) của ngành gỗ (không bao gồm đồ đồ gỗ) và các sản phẩm khoáng sản phi kim loại lớn hơn một đơn vị đo (lần lượt là 1,86 và 1,07), trong khi đó, RCA đối với phần còn lại nhỏ hơn một đơn vị đo. Khoảng cách giữa Việt Nam và các nước so sánh về các tỷ lệ GTGT trên doanh thu đầu ra của ngành gỗ (không bao gồm đồ đồ gỗ) và in ấn được thu hẹp, trong khi vẫn còn lớn đối với ngành thuốc lá và các sản phẩm khoáng sản và phi kim loại. Khoảng cách năng suất lao động giữa Việt Nam và các nước so sánh vẫn cao và chậm được thu hẹp. Những tiểu ngành này được đánh giá là có "khả năng cạnh tranh thấp". Trong các tiểu ngành này, do được chi phối bởi các doanh nghiệp trong nước và thị trường nội địa lớn, phạm vi can thiệp chính sách nhằm nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh vẫn còn đáng kể. Áp dụng việc cấp phép nghiêm ngặt hơn đối với các thương hiệu nước ngoài, kiểm soát buôn lậu, tiếp thị cũng như đánh thuế cao hơn đối với thuốc lá (tương tự như đồ uống có cồn trong tiểu ngành đồ uống) có thể hữu ích. Các hỗ trợ phù hợp nhằm xây dựng mối liên kết mạnh mẽ hơn giữa ngành gỗ (không bao gồm đồ đồ gỗ) và các doanh nghiệp địa phương trong các tiểu ngành lọc dầu và hóa chất cũng như các nhà cung cấp tre, mây và các vật liệu liên quan khác có sẵn ở Việt Nam, và để các doanh nghiệp thuộc những tiểu ngành này nâng cấp công nghệ, năng lực xây dựng thương hiệu và tiếp thị, cần được nghiên cứu thực hiện.

Các tiểu ngành có xuất khẩu ròng âm

Nhóm tiểu ngành cuối cùng có công nghệ cao và trung bình với xuất khẩu ròng âm và Lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) < 1 (được phân loại là ngành thay thế nhập khẩu), cụ thể là: sản xuất kim loại; sản xuất sản phẩm từ chế biến kim loại; sản xuất sản phẩm từ cao su và nhựa (các tiểu ngành qui mô lớn); sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất; sản xuất thiết bị điện; sản xuất xe có động cơ, rơ moóc (các tiểu ngành qui mô trung bình); công nghiệp chế biến, chế tạo khác; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân loại; sản xuất nhiên liệu than cốc-xăng dầu-hạt nhân; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị; và sản xuất thiết bị quang học chính xác y tế (các tiểu ngành qui mô nhỏ).

Năm 2016, các doanh nghiệp FDI đóng góp phần lớn vào GTGT trong hầu hết các tiểu ngành trong nhóm này: sản xuất kim loại (83,6%); sản xuất thiết bị điện (62,4%) và sản xuất xe có động cơ, rơ moóc (73,7%); công nghiệp chế biến, chế tạo khác (82,7%); sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (57,7%); sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân loại (69,15%); sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (49,4%, phần đóng góp vào GTGT của các doanh nghiệp tư nhân trong nước là 32,5%) và sản xuất sản phẩm từ chế biến kim loại (49,52%, phần đóng góp của các doanh nghiệp tư nhân trong nước vào GTGT là tương đương: 48,57%). Bên cạnh phần đóng góp đáng kể vào GTGT của ngành sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất, và sản xuất sản phẩm từ chế biến kim loại, các doanh nghiệp tư nhân trong nước cũng đóng góp phần quan trọng vào GTGT trong ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và nhựa (50,82%, trong khi phần đóng góp vào GTGT của các doanh nghiệp FDI là 46,63%) và sản xuất thiết bị quang học chính xác y tế (74,53%) trong năm 2016. Các doanh nghiệp nhà nước sử dụng lao động ở mức trung bình và đóng góp phần lớn vào GTGT trong sản xuất nhiên liệu than cốc-xăng dầu-hạt nhân, và sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị. Như đã lưu ý trước đó, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp dựa trên tài nguyên có xu hướng liên kết ngược-xuôi với các doanh nghiệp trong nước cao hơn, với các liên kết ngược trong ngành sản xuất kim loại và sản xuất hóa chất tương ứng ở mức 96% và 62%, và các liên kết ngược trong ngành sản xuất cao su và nhựa tương ứng ở mức 25% và 24%. Các mối liên kết ở các tiểu ngành khác là nhỏ trong giai đoạn 2011-2015.

Các tiểu ngành sản xuất kim loại, giấy, hóa chất, sản xuất nhiên liệu than cốc-xăng dầu-hạt nhân, sản xuất xe có động cơ có NSLĐ cao với khoảng cách đang dần thu hẹp với các nước so sánh. Tuy nhiên, hiệu suất được đo bằng tỷ lệ GTGT trên doanh thu đầu ra cho thấy chỉ có ngành sản xuất xe có động cơ có tỷ lệ cao và khoảng cách đang giảm dần với các nước so sánh, trong khi sản xuất giấy, nhiên liệu than cốc-xăng dầu-hạt nhân, cao su và nhựa, hóa chất và kim loại có các tỷ lệ GTGT trên doanh thu đầu ra thấp / trung bình, và khoảng cách còn lớn so với các nước khác.

Tiểu ngành sản xuất xe có động cơ được đánh giá là “cạnh tranh” chừng nào các nhà máy lắp ráp xe hơi FDI tại Việt Nam vẫn còn cạnh tranh. Rủi ro chính liên quan đến các hiệp định thương mại (bao gồm cả ASEAN) khuyến khích ưu đãi thuế cho các sản phẩm có hàm lượng nội địa cao hơn (20% trở lên) và sự lưu chuyển hàng hóa dễ dàng có thể khuyến khích các doanh nghiệp FDI chuyển nhà máy lắp ráp xe hơi ra nước ngoài nếu các doanh nghiệp Việt Nam không cung ứng được cho các doanh nghiệp FDI hàng đầu. Như đã lưu ý, với sự vận hành của Vinfast vào cuối năm 2018, việc phát triển chuỗi giá trị nội địa và khả năng cạnh tranh nó tại thị trường nội địa sẽ nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh của tiểu ngành.

Các tiểu ngành sản xuất kim loại, giấy, cao su và nhựa, hóa chất, sản xuất nhiên liệu than cốc-xăng dầu-hạt nhân được đánh giá là có “khả năng cạnh tranh trung bình” nếu việc cung ứng các đầu vào dựa trên nguồn tài nguyên nội địa (cũng như việc cung cấp điện cho tiểu ngành sản xuất kim loại sử dụng nhiều năng lượng) được tiếp tục. Những thách thức chính bao gồm: (i) tăng nhanh NSLĐ và các tỷ lệ GTGT trên doanh thu đầu ra; (ii) cải thiện về hậu cần và liên kết với các tiểu ngành khác trong chuỗi giá trị nội địa; và (iii) áp dụng các tiêu chuẩn môi trường cao hơn và thay đổi quy tắc cạnh tranh theo hướng áp dụng các công nghệ thân thiện hơn với môi trường. Điều cần thiết để ngành công nghiệp cao su trở nên cạnh tranh hơn là tiến lên trong chuỗi giá trị của sản xuất nhựa (với các nhà máy lọc dầu cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất nhựa và sợi cho ngành dệt) và ngành công nghiệp cao su chuyển từ xuất khẩu nguyên liệu thô cao su sang sản xuất các sản phẩm nhựa và cao su chất lượng cao cho các tiểu ngành khác (ô tô, xe đạp và xe máy, và điện tử hoặc các sản phẩm cao su và nhựa chất lượng cao cho ngành y tế). Đáng chú ý, trong tiểu ngành sản xuất hóa chất, một số doanh nghiệp nội địa sản xuất bột giặt và kem đánh răng đã duy trì được thương hiệu và cạnh tranh với các “đại gia” FDI như P&G và Unilever (đặc biệt là tại các thị trường của các sản phẩm cấp thấp hơn)³⁷ tại Việt Nam. Cũng trong lĩnh vực sản xuất hóa chất, ngành công nghiệp dược phẩm của Việt Nam bị phân mảnh với số lượng lớn các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động dưới sự quản lý của chính quyền địa phương và các hệ thống mua sắm thuốc phi tập trung. Một nghiên cứu trường hợp chi tiết hơn về các ngành công nghiệp hóa chất và dược phẩm này có thể là cần thiết để xác định hỗ trợ phù hợp nhằm nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp nội địa.

Sản xuất sản phẩm từ chế biến kim loại; sản xuất thiết bị điện; công nghiệp chế biến, chế tạo khác, sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân loại; sản xuất thiết bị y tế chính xác, và sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị có NSLĐ và tỷ lệ GTGT trên doanh thu đầu ra trung bình hoặc thấp, với khoảng cách về NSLĐ và tỷ lệ GTGT trên doanh thu đầu ra còn lớn so với các nước so sánh. Những tiểu ngành này được đánh giá là có “khả năng cạnh tranh thấp”. Phân tích sâu hơn ở cấp độ 3 và 4 chữ số theo ISIC / VSIC là cần thiết để xác định các cơ hội và thách thức của những ngành công nghiệp trong các tiểu ngành này.

Các khuyến nghị

- Nâng cao năng suất lao động và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam phải là trọng tâm của chiến lược tăng trưởng của Việt Nam và đạt được thông qua việc thực hiện một loạt các hành động chính sách được lồng ghép và phối hợp

Khi Việt Nam, một nước có thu nhập trung bình thấp, trong giai đoạn phát triển tiếp theo của mình theo đuổi con đường tăng trưởng bao trùm để tạo ra nhiều việc làm có hiệu quả hơn cho người lao động, nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh, các doanh nghiệp Việt Nam trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phải có vị trí trung tâm trong chiến lược tăng trưởng của Việt Nam. Đây phải là mục tiêu ưu tiên chung trong một loạt các chính sách quốc gia, từ công nghiệp hóa, cải cách DNNN và phát triển khu vực tư nhân / doanh nghiệp đến thương mại, thu hút FDI, nghiên cứu phát triển, đào tạo kỹ năng và đầu tư công.

³⁷ Do tính chất thay thế công nghệ thấp và nhập khẩu của việc sản xuất các mặt hàng này, nhiều nước thường áp dụng các biện pháp để bảo vệ các doanh nghiệp nội địa. Vì các công ty FDI đã hoạt động ở Việt Nam, có thể cung cấp hỗ trợ cho các doanh nghiệp nội địa (đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ) trong nghiên cứu và phát triển, đào tạo lao động, xây dựng thương hiệu và tiếp thị (vẫn được các hiệp định thương mại cho phép) cũng như loại bỏ chuyển giá của các doanh nghiệp FDI.

Học hỏi từ kinh nghiệm trong quá khứ và quốc tế, các chính sách này phải được xây dựng và thực hiện theo cách được lồng ghép và phối hợp với hiệu ứng hiệp lực tối ưu để đạt được mục tiêu chung này. Những mục tiêu rõ ràng trong các chính sách này phải được sắp xếp theo hướng thực hiện việc cải thiện năng lực của các doanh nghiệp trong nước về các mặt: (i) liên kết và phát triển lên mức cao hơn trong các chuỗi giá trị nội địa và toàn cầu; (ii) tăng năng suất, giá trị gia tăng; và (iii) thị phần nội địa và đặc biệt là khối lượng và giá trị xuất khẩu.

- Chính sách thương mại và phát triển doanh nghiệp trong nước

Điểm yếu thường được biết đến của các mối liên kết hạn chế giữa các cuộc đàm phán thương mại, các chính sách và chương trình công nghiệp hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đòi hỏi phải có biện pháp khắc phục khẩn cấp. Các đánh giá về những điểm yếu và tiềm năng của các doanh nghiệp Việt Nam có thể giúp củng cố (i) các chính sách và chương trình công nghiệp nhằm xây dựng năng lực và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp; và (ii) đàm phán thương mại quốc tế. Cơ hội mới cho các doanh nghiệp Việt Nam được tạo ra bởi các cuộc đàm phán / thỏa thuận thương mại, như tiếp cận các thị trường mới với mức thuế thấp hơn (tăng nhu cầu đối với sản phẩm và dịch vụ với những ưu đãi, khuyến khích quan trọng để các doanh nghiệp mở rộng năng lực sản xuất và khả năng cạnh tranh), bảo vệ hợp pháp và thời gian để các doanh nghiệp tuân thủ các quy tắc thương mại mới, phải đi kèm với các chính sách và hành động phù hợp để giúp các doanh nghiệp xây dựng năng lực sản xuất, kết nối với các chuỗi giá trị nội địa và toàn cầu, và cạnh tranh tốt hơn trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Cải cách DNNN, đầu tư công và phát triển doanh nghiệp trong nước

Các nỗ lực cải cách DNNN phải tập trung vào: (i) nâng cao hiệu quả và hiệu năng của các DNNN (đặc biệt là các doanh nghiệp ở giai đoạn cao hơn hoặc đang dẫn đầu các chuỗi giá trị nội địa với năng suất và hiệu quả cạnh tranh tương đối cao), cộng với các mối liên kết ngược-xuôi với các doanh nghiệp trong nước; và (ii) đẩy nhanh cổ phần hóa các DNNN trong các ngành / tiểu ngành công nghiệp nơi các doanh nghiệp tư nhân trong nước có năng lực và sẵn sàng đảm nhận vai trò lãnh đạo từ các DNNN (với việc cổ phần hóa đi đôi với xây dựng năng lực của các doanh nghiệp tư nhân trong nước).

Đầu tư công nên hướng tới thu hút thêm nguồn đầu tư của khu vực tư nhân trong nước. Đầu tư công có thể giúp tạo ra nhu cầu về các sản phẩm và dịch vụ của các doanh nghiệp tư nhân trong nước, và do đó khuyến khích đầu tư vào việc nâng cấp doanh nghiệp và công nghệ. Đầu tư công cũng có thể cung cấp cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước các cơ hội để xây dựng năng lực, bao gồm việc học-thông qua-thực hành và tiếp nhận chuyển giao công nghệ thông qua đầu tư công từ các dự án cho vay ODA.

Đầu tư công vào phát triển cơ sở hạ tầng CNTT / viễn thông (điện toán đám mây, mạng và bảo mật dữ liệu cũng như các nền tảng thương mại điện tử, bao gồm cả đối với hàng hóa trung gian), thanh toán điện tử và ngân hàng điện tử (tương tự như thuế điện tử, hải quan điện tử và thanh toán trên nền tảng chính phủ điện tử), sẽ không chỉ giúp các doanh nghiệp tư nhân (đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ) cải thiện sự sẵn sàng và hiệu quả đối với CMCN4.0, mà còn cả các kết nối chuỗi giá trị. Trong khi các dịch vụ công (nghiên cứu và phát triển và đào tạo kỹ năng) sẽ mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các dịch vụ đặc biệt như thử nghiệm và chứng nhận (và có lẽ là chiếu phóng xạ và kho lạnh) có tiềm năng mạnh mẽ để tăng cường khả năng tiếp cận và cạnh tranh của các doanh nghiệp chế biến thực phẩm và nông sản trên thị trường toàn cầu.

- Thu hút FDI chất lượng cao hơn và tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước

Trong mục tiêu bao trùm là phát triển bền vững và tạo việc làm hiệu quả cho lao động Việt Nam, Việt Nam phải chuyển trọng tâm từ số lượng sang thu hút các doanh nghiệp FDI chất lượng cao hơn với sự tinh xảo về công nghệ, là các công nghệ xanh, tiết kiệm năng lượng và dẫn đầu trong các chuỗi giá trị toàn cầu. Yếu tố quan trọng nhất của các doanh nghiệp FDI chất lượng cao là coi quan hệ đối tác lâu dài với các doanh nghiệp nội địa (đóng vai trò chủ chốt trong chuỗi sản xuất) là phần cốt lõi trong chiến lược cạnh tranh quốc tế của họ. Theo chiến lược này, các doanh nghiệp FDI phải vượt lên trên việc khai thác tài

nguyên thiên nhiên và lao động giá rẻ để thiết lập mối liên kết bền vững và lâu dài với các doanh nghiệp trong nước bằng cách sử dụng hàm lượng nội địa cao hơn (ít tổn kém hơn các bộ phận nhập khẩu dành cho việc lắp ráp đơn giản), và sử dụng các kỹ năng của lao động nội địa và các đổi mới sáng tạo trong sản phẩm. Các doanh nghiệp FDI như vậy, trong hợp tác "cùng thắng" với các chương trình của chính phủ nhằm hỗ trợ phát triển năng lực của các doanh nghiệp trong nước, sẽ có vị trí tốt hơn để tham gia chuyển giao công nghệ với các doanh nghiệp trong nước và kết nối với họ với tư cách là các nhà cung ứng hàng đầu cho các doanh nghiệp FDI đang dẫn đầu và các chuỗi giá trị toàn cầu.

Để thu hút vốn đầu tư chất lượng cao hơn, các chính sách thu hút đầu tư phải được xây dựng và thực hiện như một phần thiết yếu trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam, các chính sách công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy phát triển khu vực tư nhân trong nước và mức độ sẵn sàng đối với nền công nghiệp 4.0 của quốc gia và các doanh nghiệp. Trong khung khổ lồng ghép này, điều quan trọng là phải thiết lập các tiêu chuẩn và yêu cầu quốc tế rõ ràng về các yêu cầu công nghệ, hàm lượng nội địa, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp trong nước và liên kết với các chuỗi giá trị toàn cầu, cùng với các yêu cầu tuân thủ chặt chẽ hơn về sử dụng năng lượng hiệu quả và tiêu chuẩn an toàn môi trường, điều kiện làm việc và bảo trợ xã hội. Việc tăng cường khung pháp lý, năng lực thể chế và hệ thống để sàng lọc, thẩm định và phê duyệt nghiêm ngặt các dự án FDI là rất quan trọng nhằm đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn và yêu cầu quốc tế.

Việt Nam cũng rất cần hạn chế sự cạnh tranh có hại giữa các tỉnh và trên phạm vi cả nước trong việc sử dụng thuế và các ưu đãi khuyến khích khác để thu hút vốn đầu tư nước ngoài³⁸. Thay vào đó, Việt Nam nên tập trung vào việc tạo ra các ưu đãi khác (cơ bản hơn) để thu được vốn FDI dài hạn và chất lượng cao, cụ thể là: nguồn nhân lực năng lực cao và lành nghề, sức mua dân số lớn, ổn định quy định đầu tư, áp dụng nhất quán luật pháp, ổn định chính trị, cơ sở hạ tầng chất lượng (đáng chú ý là giao thông và tiện ích) và các dịch vụ hỗ trợ và cung ứng trong nước cạnh tranh. Các doanh nghiệp chính phủ và FDI đang có kế hoạch định vị và hiện diện tại Việt Nam, nên hợp tác với các doanh nghiệp trong nước để: (i) xác định các dịch vụ hỗ trợ và cung ứng trong nước cho FDI để củng cố chiến lược cạnh tranh quốc tế; và (ii) xây dựng và thực hiện các kế hoạch "cùng thắng" nhằm xây dựng năng lực của các doanh nghiệp trong nước để trở thành nhà cung cấp trong các chuỗi giá trị toàn cầu (dẫn dắt bởi doanh nghiệp FDI). Cách tiếp cận cùng có lợi như vậy có thể được áp dụng trong các tiểu ngành / ngành công nghiệp công nghệ cao và trung bình và dành cho xuất khẩu, nơi các doanh nghiệp FDI có mức độ tham gia cao (xe máy, điện tử, đồ gỗ và các sản phẩm khoáng sản phi kim loại). Điều này cũng có thể được áp dụng trong các tiểu ngành tập trung vào thị trường nội địa lớn với mức độ tham gia cao của các doanh nghiệp FDI (sản xuất cao su và nhựa, thiết bị điện, kim loại chế tạo và dệt may) để cải thiện mối liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và trong nước trong chuỗi giá trị nội địa để cùng tăng năng suất, khả năng cạnh tranh và sản xuất xuất khẩu.

- Đẩy nhanh phát triển chuỗi giá trị nội địa và năng lực của các doanh nghiệp tư nhân trong nước để đạt được sự thăng tiến trong các chuỗi giá trị

Do đầu tư tư nhân trong nước ở Việt Nam được coi là thấp so với các nguồn khác (FDI và đầu tư công) và các nước ASEAN (nguồn: Báo cáo Đánh giá Tài chính Phát triển của UNDP, UNDP 2018) cũng như kỳ vọng của các nhà hoạch định chính sách là khu vực tư nhân sẽ là "động cơ tăng trưởng" trong giai đoạn phát triển tiếp theo của đất nước, phát triển khu vực trong nước phải được ưu tiên trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội (2021-2030) và Kế hoạch (2021-2025). Các mục tiêu chính sách chính cần hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân trong nước tăng quy mô, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang việc chính thức hóa và nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh thông qua phát triển chuỗi giá trị nội địa, cải thiện các mối liên kết nội tại và thăng tiến trong các chuỗi giá trị trong nước và toàn cầu.

³⁸ Do sự cạnh tranh mạnh mẽ giữa các nước thu hút vốn FDI, điều quan trọng là Việt Nam tăng cường tham gia tích cực vào các sáng kiến quốc tế (như Thanh tra Thuế Không Biên giới và Khung Bảo Chùm Phòng chống Xói mòn Cơ sở thu Thuế và Chuyển Lợi nhuận) tạo cơ hội cho các quốc gia cùng phát triển và áp dụng các quy tắc ứng xử để giải quyết các hành vi về thuế có hại liên quan đến thu hút vốn FDI cũng như "chuyển giá" và các hoạt động tránh thuế khác.

Điều quan trọng là tiếp tục tạo ra một sân chơi bình đẳng cho khu vực tư nhân trong nước bằng cách loại bỏ các trở ngại (tiếp cận tín dụng, đất đai, hoặc giảm thuế và miễn thuế) để khu vực này cạnh tranh công bằng với các DNNN và doanh nghiệp FDI. Như đã lưu ý, cải cách đối với các DNNN và chính sách FDI sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tư nhân tham gia thị trường và tăng cường liên kết trong các chuỗi giá trị trong nước và toàn cầu, tạo ra các chính sách và khuyến khích "cùng thắng" dành cho các doanh nghiệp FDI để tạo ra nhiều hiệu ứng lan tỏa hơn trong việc kết nối các doanh nghiệp trong nước với các chuỗi giá trị toàn cầu và đạt được việc chuyển giao công nghệ.

Bên cạnh những nỗ lực liên tục nhằm thay đổi môi trường kinh doanh và hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân trong nước tiếp cận đất đai và tín dụng, cần nhiều sự hỗ trợ phù hợp hơn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ để nâng cao các năng lực của họ như: (a) năng lực quản lý kinh doanh và tiếp thị; (b) liên kết trong các chuỗi giá trị trong nước và quốc tế; và (c) năng lực kỹ thuật để áp dụng các công nghệ mới và sự sẵn sàng nắm bắt các cơ hội được mở ra bởi nền công nghiệp 4.0 và làn sóng mới của FDI với chất lượng cao hơn. Việc thành lập các tổ chức độc lập (bên cạnh cơ quan chính phủ) (tương tự như Quỹ Fraunhofer của Đức) chuyên cung cấp đào tạo và hỗ trợ nghiên cứu và phát triển cho các doanh nghiệp Việt Nam (thường bị cản trở bởi quy mô nhỏ, liên kết hạn chế trong các chuỗi giá trị và không đủ khả năng đầu tư vào nghiên cứu và phát triển và đào tạo) là cần thiết. Với việc các doanh nghiệp tư nhân trong nước cải thiện hội nhập và thăng tiến trong các chuỗi giá trị nội địa và toàn cầu, tiếp theo cần thực hiện nâng cấp công nghệ. Bên cạnh tiếp cận tín dụng, hướng dẫn về nâng cấp công nghệ (dựa trên đánh giá về các công nghệ cấp tiểu ngành / doanh nghiệp hiện tại và tầm nhìn về những tiến bộ công nghệ tương lai của nền công nghiệp 4.0) sẽ là cần thiết đối với các doanh nghiệp trong nước (đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ) nhằm đưa ra các quyết định đầu tư phù hợp.

Sự vươn lên của các doanh nghiệp lớn trong nước để dẫn dắt các chuỗi giá trị nội địa và trở thành những thành viên quan trọng trong các chuỗi giá trị toàn cầu cần được hỗ trợ. Tăng trưởng của các doanh nghiệp chế biến thực phẩm trong nước dựa trên lợi thế so sánh của Việt Nam trong sản xuất các mặt hàng nông sản chính để xuất khẩu (cá da trơn, cà phê, hồ tiêu và tôm) không chỉ gia tăng giá trị và đóng góp cho xuất khẩu; các doanh nghiệp này dẫn đầu việc phát triển các chuỗi giá trị nội địa (kết nối các đơn vị canh tác có qui mô vi mô, nhỏ, và trung bình trong các chuỗi giá trị, tăng cường áp dụng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm / chất lượng, tạo điều kiện cho việc phát triển thương hiệu và tiếp thị, mở rộng tiếp cận thị trường quốc tế). Học hỏi từ quá khứ, cần có những hành động tiếp theo để đẩy nhanh việc phát triển các chuỗi giá trị với nhiều sản phẩm hơn (các mặt hàng xuất khẩu nông nghiệp mới nổi như rau quả) cũng như lớn hơn và dài hơn trong sản xuất và chế biến thực phẩm - tiểu ngành sản xuất xuất khẩu lớn thứ năm (có đóng góp phần lớn trong việc tạo ra GTGT, việc làm và doanh thu) mà các doanh nghiệp (tư nhân) trong nước chiếm ưu thế. Các khuyến khích, ưu đãi của chính phủ (bao gồm phát triển nền tảng thương mại điện tử để bán các sản phẩm nông nghiệp, trung gian và kết nối các thành viên của chuỗi giá trị) và đặc biệt là hỗ trợ cho nông dân (sản xuất nhỏ) là cần thiết nhằm: (i) áp dụng các thực hành sản xuất đáp ứng các tiêu chuẩn chế biến thực phẩm / các doanh nghiệp xuất khẩu dẫn đầu chuỗi giá trị nội địa; và (ii) tổ chức nông dân trong các hợp tác xã hoặc các hình thức chính thức khác để đạt được hiệu quả lớn hơn từ lợi thế kinh tế nhờ quy mô cao hơn.

Sự gia nhập gần đây của Vingroup vào ngành công nghiệp ô tô và xe đạp điện Việt Nam và một dự án sản xuất điện thoại thông minh theo kế hoạch đã đưa ra một trường hợp đáng khích lệ để phát triển chuỗi giá trị nội địa. Lần đầu tiên trong các ngành công nghiệp này, có một doanh nghiệp Việt Nam ở giai đoạn cao nhất của chuỗi giá trị để trở thành một doanh nghiệp dẫn đầu đầy khát vọng. Tương tự như việc tạo thuận lợi cho các liên kết của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, với sự hỗ trợ của Chính phủ Việt Nam, Vingroup nên hợp tác với các doanh nghiệp trong nước để: (i) xác định các dịch vụ hỗ trợ và các nhà cung ứng trong nước cho Vinfast theo chiến lược cạnh tranh (quốc tế) của mình; và (ii) lập và thực hiện các kế hoạch "cùng thắng" nhằm xây dựng năng lực của các doanh nghiệp trong nước để trở thành những nhà cung ứng trong các chuỗi giá trị do Vingroup dẫn đầu.

3. Kết luận

Việt Nam đang bước vào giai đoạn phát triển tiếp theo với tư cách là một quốc gia có thu nhập trung bình thấp trong bối cảnh tăng tốc của nền công nghiệp 4.0, những thay đổi đáng kể trong chuỗi giá trị toàn cầu và thương mại quốc tế. Bước vào một lộ trình phát triển bao trùm hơn và một mô hình tăng trưởng mới dựa trên năng suất cao hơn là điều cốt yếu để Việt Nam tạo ra thật nhiều việc làm tốt hơn cho người dân và hoàn thành các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs).

Việc đánh giá năng suất và hiệu quả cạnh tranh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và các tiểu ngành của nó được trình bày trong báo cáo này đã xác định những thách thức và cơ hội cho Việt Nam để tăng cường đáng kể lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước thông qua việc nắm giữ được nhiều giá trị gia tăng hơn từ sự hiện diện, tham gia chuỗi giá trị nội địa và toàn cầu lớn hơn. Với việc nâng cao theo khuyến nghị năng suất và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước được coi như là nguyên lý trung tâm trong chiến lược tăng trưởng của Việt Nam cho giai đoạn phát triển tiếp theo của mình, các hành động chính sách liên kết với nhau được nêu trong phần này của báo cáo cần được xây dựng và thực hiện trong khung khổ chính sách lồng ghép với sự phối hợp các nỗ lực của các bên hữu quan khác nhau, từ chính phủ đến các lĩnh vực kinh doanh.

Bây giờ là lúc để tất cả các bên liên quan phối hợp và hiệp lực hành động trước những thách thức đã được xác định nhằm hiện thực hóa khát vọng của Việt Nam hoàn thành việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đầy tham vọng của mình và nâng sự nghiệp phát triển con người lên những tầm cao mới.

Tài liệu tham khảo

Cần được sửa đổi

1. Blomstrom, M. và Kokko, Ari., (1998). Các tập đoàn đa quốc gia và sự lan tỏa. Trung tâm Nghiên cứu Chính sách Kinh tế, Tài liệu Thảo luận CEPR: Số 1365.
2. Bùi Trinh và Nguyễn Việt Phong (2011), Định hướng lại cơ cấu ngành, vùng. Thời báo Kinh tế.
3. Sài Gòn Online. Trang web: [<http://www.thesaigontimes.vn/home/diendan/ykien/68264/>].
4. Business Monitor International (2010). Báo cáo Ô tô Việt Nam Quý 4 2010.
5. CIEM (2012), Khả năng cạnh tranh và công nghệ ở cấp độ doanh nghiệp tại Việt Nam. Nhà xuất bản Lao động
6. Chúc, và cộng sự, (2008), Hiệu ứng ngang và dọc của FDI đối với hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp trong nước. Tài liệu làm việc, Số 17. DEPOCEN.
7. Nhóm Nghiên cứu DBS (2015). Việt Nam: tia lửa điện tử mới nhất của châu Á. Nhóm Nghiên cứu DBS.
8. Tổng cục Thống kê (2017), Điều tra lao động việc làm hàng năm.
9. Hollweg và cộng sự, (2017), Việt Nam tại ngã tư đường - Tham gia vào thể hệ tiếp theo của chuỗi giá trị toàn cầu. Nhóm Ngân hàng Thế giới.
10. ILO (2016), Tiền lương và năng suất trong lĩnh vực may mặc ở Châu Á và Thái Bình Dương và các quốc gia Ả Rập.
11. Bộ Công Thương (2016). Nghiên cứu đề xuất phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ thông qua thúc đẩy liên kết và cung ứng cho các tập đoàn đa quốc gia hoạt động trong lĩnh vực điện tử của Việt Nam.
12. Nguyễn, T. B. (2008). Công nghiệp ô tô Việt Nam và toàn cầu hóa. Hội nghị VDF-Tokyo lần thứ tư về sự phát triển của Việt Nam, (trang 197-214). Tokyo.
13. Porter, Michael E. (2010), Báo cáo khả năng cạnh tranh Việt Nam 2010. CIEM và Trường Chính sách công Lý Quang Diêu.
14. Takii, S. và DA Narjoko (2012), Hiệu ứng liên kết xuôi của FDI và mua sắm đầu vào nội địa - Bằng chứng từ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Indonesia, theo Hahn, C.H. và D.A. Narjoko (chủ biên), Những vấn đề trong quá trình lựa chọn doanh nghiệp trong các nền kinh tế toàn cầu hóa, Dự án nghiên cứu ERIA
15. Trần, D.H., và Ngô, D.T. (2014). Hiệu suất của ngành Công nghiệp Ô tô Việt Nam: Một phép đo sử dụng DEA. Tạp chí Kinh doanh và Quản lý châu Á.
16. Báo cáo 2011 Số 3 (trang 111-146).
17. Trần Văn Thọ (2005), Biến động kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hóa Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
18. UNFPA (2011), Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam. Quỹ dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam.
19. Vahter, P. (2004). Hiệu quả của Đầu tư Trực tiếp Nước ngoài đến Năng suất Lao động. Tài liệu làm việc Số 32 edn. Đại học Tartu.
20. Ngân hàng Thế giới (2017), Việt Nam: Tăng cường khả năng cạnh tranh và liên kết của doanh nghiệp vừa và nhỏ - Bài học kinh nghiệm trong nước và quốc tế.
21. Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam (2007). Báo cáo Đầu tư vào Công nghiệp Ô tô. Hà Nội.
22. Linh và Huyền (2018), Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thép. <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/nguyen-cuu-dieu-tra/mot-so-giai-phap-nang-cao-hieu-qua-san-xuat-kinh-doanh-cua-doanh-nghiep-thep-137533.html>.
23. Nguyễn Đình Tài (2017), Nhận dạng các cụm liên kết ngành và một số đề xuất chính sách tại Việt Nam. Tạp chí Tài chính, Kỳ 1.

24. Báo Thanh Niên (2018), Thiếu hụt nghiêm trọng lao động kỹ thuật trong ngành điện tử. <https://thanhnien.vn/giao-duc/thieu-hut-tram-trong-lao-dong-ky-thuat-nganh-dien-tu-935343.html>.
25. Diễn đàn Doanh nghiệp (2017), Nhiều lo lắng cho ngành thép Việt Nam. <http://enternews.vn/nhieu-moi-lo-cho-nganh-thep-viet-109154.html>.
26. Huỳnh Thế Du, Đỗ Thiên Anh Tuấn và Đinh Công Khải (2014), Tương lai nào cho ngành thép Việt Nam. Học viện Chính sách công.
27. Minh Đức (2017), Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. <http://www.sggp.org.vn/ho-tro-doanh-nghiep-tham-gia-chuoi-cung-ung-toan-cau-479580.html>.
28. Phạm Đình Hạnh (2016), Đầu tư phát triển hạ tầng giao thông: Thực trạng và giải pháp. Tạp chí cộng sản. <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Viet-nam-tren-duong-doi-moi/2016/38469/Dau-tu-phat-trien-ha-tang-giao-thong-Thuc-trang-va-giai.aspx>.
29. Guillermo Arenas (2017). Việt Nam trong ngành công nghiệp xe cơ giới ASEAN. Chương 11 trong “Việt Nam tại ngã tư đường – Tham gia vào thế hệ tiếp theo của chuỗi giá trị toàn cầu”, Nhóm Ngân hàng Thế giới.
30. Aggrey, N., Eliab, L., và Joseph, S. (2010). Mối quan hệ giữa quy mô doanh nghiệp và hiệu quả kỹ thuật trong các doanh nghiệp công nghiệp chế tạo tại Đông Phi. Tạp chí Phát triển Bền vững ở Châu Phi, 12 (4), trang 226–236.
31. Alvarez, R., và Crespi, G. (2003). Các yếu tố quyết định hiệu quả kỹ thuật trong các doanh nghiệp nhỏ. Kinh tế Doanh nghiệp nhỏ, 20 (3), trang 233–244.
32. Anos-Casero, P., và Udomsaph, C. (2009). Những gì thúc đẩy tăng trưởng năng suất doanh nghiệp? (Tài liệu Nghiên cứu Chính sách Số 4841). Ngân hàng Thế giới.
33. Casson, M. (2005). Tinh thần doanh nhân và lý thuyết doanh nghiệp. Tạp chí Hành vi và Tổ chức Kinh tế, 58, trang 327–348.
34. Ganotakis, P. (2012). Vốn con người và hiệu suất của những người sáng lập trong các công ty công nghệ mới của Vương quốc Anh. Kinh tế Doanh nghiệp nhỏ, 39 (2), trang 495–515.
35. Kim, S. (2003). Xác định và ước tính nguồn gốc sự thiếu hiệu quả về kỹ thuật trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Hàn Quốc. Chính sách Kinh tế đương đại, 21 (1), trang 132–144.
36. Bộ KHĐT và UNDP (2005). Phát triển ngành Dịch vụ: Chìa khóa cho sự Tăng trưởng Bền vững của Việt Nam.
37. Pagano, P., và Schivardi, F. (2001). Phân bố của quy mô doanh nghiệp và tăng trưởng. Temi di Discussion, Số 394.
38. Saignaleuth, S. (2013). Đặc điểm của FDI ở CHDCND Lào và ảnh hưởng của nó đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp tăng trưởng (Luận án Tiến sĩ). Đại học Kobe.
39. Sanguinetti, M. J. S., và Fuentes, A. (2012). Phân tích hiệu suất của năng suất ở Tây Ban Nha trước và trong cuộc khủng hoảng: Tìm hiểu vai trò của các tổ chức thể chế (Tài liệu làm việc của Vụ Kinh tế OECD, Số 973). OECD.
40. Sinani, E., Jones, D. C., và Mygind, N. (2003). Các yếu tố quyết định hiệu quả kỹ thuật ở cấp độ doanh nghiệp: Bằng chứng sử dụng Phương pháp Tiếp cận Biên Ngẫu nhiên. Bài trình bày tại Hội thảo Hellenic lần thứ 2 về Đo lường Hiệu quả và Phân tích Năng suất, Patras, Hy Lạp.
41. Taymaz, E. (2005). Có phải các doanh nghiệp nhỏ thực sự kém hiệu quả? Kinh tế Doanh nghiệp nhỏ, 25, trang 429–445.
42. Yang, C. H., và Chen, K. H. (2009). Có phải các doanh nghiệp nhỏ kém hiệu quả? Kinh tế Doanh nghiệp nhỏ, 32, trang 375–395.
43. Tổng cục Thống kê (2018), Niên giám thống kê và dữ liệu khảo sát.
44. IPSARD (2014), Các yếu tố làm giảm tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp và đề xuất các biện pháp nhằm thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp trong thời gian tới, Dự án nghiên cứu cấp Bộ.
45. Bộ NN & PTNT (2013), Chương trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp tại Việt Nam.
46. Ngân hàng Thế giới và IPSARD (2017), Báo cáo chẩn đoán việc làm trong lĩnh vực thực phẩm – nông nghiệp.

Phụ lục 1. Ghi chú Kỹ thuật về Phân tích Năng suất

A.1.1. Năng suất lao động: Khái niệm và so sánh quốc tế

Khái niệm

Trong số các biện pháp về năng suất khác như năng suất đa yếu tố hoặc năng suất vốn, năng suất lao động đặc biệt quan trọng trong phân tích kinh tế và thống kê của một quốc gia. Năng suất lao động bằng tỷ lệ giữa số đo sản lượng đầu ra và số đo sử dụng đầu vào (OECD, 2011). Số đo sản lượng đầu ra, phản ánh hàng hóa và dịch vụ do lực lượng lao động sản xuất, thường được đo bằng tổng sản lượng quốc nội (GDP). Số đo sử dụng đầu vào, phản ánh thời gian, nỗ lực và kỹ năng của lực lượng lao động, được đo bằng tổng số giờ làm việc của tất cả những lao động được sử dụng hoặc tổng số việc làm (tổng số người). Có cả ưu điểm và nhược điểm liên quan đến các phép đo đầu vào khác nhau được sử dụng trong việc tính toán năng suất lao động. Nhìn chung, tổng số giờ làm việc thường được chấp nhận là số đo đầu vào lao động phù hợp nhất bởi vì số đếm các lao động được sử dụng đơn giản là có thể che khuất những thay đổi về số giờ làm việc trung bình, do sự phát triển những việc làm bán thời gian hoặc do ảnh hưởng của các hình thức làm thêm giờ, vắng mặt khỏi công việc hoặc các ca làm việc trong thời gian lao động bình thường. Ngược lại, đo lường tổng số lao động thì dễ hơn việc xác định tổng số giờ làm việc.

Đáng chú ý là sự thay đổi năng suất lao động phản ánh ảnh hưởng chung của thay đổi về vốn, cũng như thay đổi về kỹ thuật, tổ chức và hiệu quả bên trong và giữa các doanh nghiệp, ảnh hưởng của lợi thế kinh tế nhờ quy mô, các mức độ sử dụng công suất và sai số đo lường khác nhau. Năng suất lao động chỉ phản ánh một phần năng suất của người lao động về mặt năng lực cá nhân của những người làm việc hoặc cường độ các nỗ lực của họ. Tỷ lệ giữa sản lượng đầu ra và đầu vào lao động phụ thuộc ở một mức độ lớn vào sự hiện diện của các đầu vào khác, như đã đề cập ở trên.

So sánh quốc tế

Việc so sánh năng suất lao động giữa các nước đòi hỏi dữ liệu ngang giá sức mua (PPP) đối với GDP. Tỷ giá hối đoái tương đương sức mua là tỷ giá được ước tính dựa trên giả định rằng cùng một bộ giá (quốc tế) sẽ áp dụng cho những hàng hóa tương tự, được điều chỉnh theo chất lượng, trong tất cả các nền kinh tế. Mặc dù là có lý khi cho rằng với thương mại tự do, giá cả của hàng hóa giao dịch sẽ có xu hướng hội tụ, điều tương tự không thể nói về hàng hóa và dịch vụ phi thương mại. Do đó, dữ liệu GDP sẽ được chuyển đổi sang đô la quốc tế bằng cách sử dụng PPP cho các tỷ lệ GDP.

A.1.2. Các nguồn tăng Năng suất Lao động: Phân tích chuyển dịch tỷ trọng

Một cách để phân tích các nguồn tăng trưởng năng suất là nghiên cứu tác động của sự khác biệt trong cơ cấu ngành đến tăng trưởng năng suất lao động tổng hợp ở các quốc gia khác nhau (Wolff 2000; Rao và Tang 2001). Các khác biệt trong ngành có thể là do sự khác biệt về tăng trưởng năng suất lao động hoặc các thay đổi về quy mô tương đối, được chia tách bằng phân tích chuyển dịch tỷ trọng. Phân tích này được sử dụng rộng rãi để đo lường sự đóng góp của các ngành khác nhau đối với tăng trưởng năng suất tổng hợp (ví dụ, xem Dekle và Vandenbroucke 2006, IMF 2006, và Usui 2011). Giả định cơ bản của công thức này là sản lượng đầu ra thực được tính theo giá không đổi bằng cách sử dụng số lượng Laspeyres cơ sở cố định và các chỉ số giá Paasche ở cả cấp tổng hợp và cấp ngành.

Sản lượng đầu ra thực của nền kinh tế X_t^* bằng tổng giá trị đầu ra thực của ngành X_t^{*i} trong đó $i = 1, \dots, N$ biểu thị ngành công nghiệp và $t = 1, \dots, T$ biểu thị khoảng thời gian. Xác định năng suất lao động tổng hợp là $Z_t^* = \frac{X_t^*}{L_t}$ và năng suất ngành $Z_t^{*i} = \frac{X_t^{*i}}{L_t^i}$ trong đó L_t và L_t^i đại diện cho đầu vào lao động được sử dụng trong nền kinh tế tổng hợp và trong lĩnh vực i (tương ứng) sao cho $L_t = \sum_i L_t^i$. Trong trường hợp này, vì

sản lượng đầu ra thực có tính

$$Z_t^* = \frac{X_t^*}{L_t} = \frac{\sum_i X_t^{*i}}{L_t} = \frac{\sum_i Z_t^{*i} L_t^i}{L_t} = \sum_i Z_t^{*i} l_t^i$$

trong đó $l_t^i = \frac{L_t^i}{L_t}$.

Các đóng góp của ngành đối với tăng trưởng năng suất lao động tổng hợp có thể được tính bằng cách

$$G_t^* = \frac{Z_t^* - Z_{t-1}^*}{Z_{t-1}^*} = \frac{\sum_i (Z_t^{*i} l_t^i - Z_{t-1}^{*i} l_{t-1}^i)}{Z_{t-1}^*} = \frac{\sum_i [(Z_t^{*i} - Z_{t-1}^{*i}) l_t^i + Z_{t-1}^{*i} (l_t^i - l_{t-1}^i)]}{Z_{t-1}^*}$$

Xác định $G_t^{*i} = \frac{Z_t^{*i} - Z_{t-1}^{*i}}{Z_{t-1}^{*i}}$, sao cho:

$$G_t^* = \sum_i \frac{Z_{t-1}^{*i}}{Z_{t-1}^*} [G_t^{*i} l_t^i + \Delta l_t^i] = \sum_i \frac{Z_{t-1}^{*i}}{Z_{t-1}^*} [G_t^{*i} l_{t-1}^i + G_t^{*i} \Delta l_t^i + \Delta l_t^i]$$

Do đó, $G_t^* = \sum_i \left(\frac{X_{t-1}^{*i}}{X_{t-1}^*} G_t^{*i} + \frac{Z_{t-1}^{*i}}{Z_{t-1}^*} \Delta l_t^i + \frac{Z_{t-1}^{*i}}{Z_{t-1}^*} G_t^{*i} \Delta l_t^i \right)$ (A1.2.1)

Theo công thức này, đóng góp của ngành đối với tăng trưởng năng suất tổng hợp có thể được chia thành ba hiệu ứng. Số hạng đầu tiên của phương trình (1) đại diện cho "hiệu ứng trong ngành". Nếu phần đóng góp của lao động ngành không thay đổi theo thời gian ($\Delta l_t^i = 0$), các số hạng thứ hai và thứ ba của phương trình bằng 0 và sự đóng góp của mỗi ngành giảm xuống bằng số hạng thứ nhất, là sự tăng trưởng năng suất lao động của ngành được tính theo trọng số của phần đóng góp thực của ngành trong tổng sản lượng đầu ra thực.

Số hạng thứ hai của phương trình (A2.1) thể hiện "hiệu ứng thay đổi cấu trúc". Năng suất lao động tổng hợp có thể tăng ngay cả khi năng suất lao động của ngành không đổi, miễn là lao động dịch chuyển từ các ngành có mức năng suất lao động dưới mức trung bình sang các ngành có mức năng suất lao động trên mức trung bình (Denison, 1962). Hiệu ứng này là số dương khi $\Delta l_t^i > 0$ và độ lớn của hiệu ứng được đo bằng tỷ lệ giữa mức năng suất lao động của ngành và mức năng suất lao động tổng hợp.

Số hạng thứ ba của phương trình (A2.1) là "hiệu ứng tương tác". Hiệu ứng này sẽ là số dương khi lao động chuyển sang một ngành có tăng trưởng năng suất lao động dương ($\Delta l_t^i > 0$ và $G_t^{*i} > 0$) hoặc khi lao động rời khỏi một ngành có tăng trưởng năng suất lao động âm ($\Delta l_t^i < 0$ và $G_t^{*i} < 0$) (xem Baumol 1967, và Baumol và cộng sự 1985). Độ lớn của hiệu ứng này cũng được đo bằng tỷ lệ giữa mức năng suất lao động của ngành và mức năng suất lao động tổng hợp.

A.1.3. Các nguồn tăng trưởng năng suất nhân tố tổng thể: Bài tập chia tách

Hàm sản xuất biên ngẫu nhiên cho một ngành có dạng sau:

$$Y_{it} = f(X_{it}, t) e^{-u_{it}} e^{\varepsilon_{it}} \quad (A.1.3.1)$$

trong đó

i biểu thị ngành;

t thời gian;

Y - đầu ra;

X - các đầu vào vốn và lao động;

ε - sai số \sim iid $N(0,1)$;

$f(\cdot)$ - biên sản xuất);

e^{-u} đo lường hiệu quả kỹ thuật (TE), $u \geq 0$, phân bố chuẩn (cắt ngắn), TE lấy giá trị trong phạm vi (0,1).

Lấy logarit của (A.3.1):

$$\frac{\partial \ln Y_{it}}{\partial t} = \frac{\partial \ln f(X_{it}, t)}{\partial t} + \sum_{j=1}^2 \frac{\partial \ln f(X_{it}, t)}{\partial \ln X_{itj}} \frac{\partial \ln X_{itj}}{\partial t} + \frac{\partial \ln e^{-u_{it}}}{\partial t} + \tau_{it} \quad (A.1.3.2)$$

trong đó:

$j = 1, 2$ – các đầu vào vốn và lao động;

$$\frac{\partial \ln f(X_{it}, t)}{\partial \ln X_{itj}} = \alpha_{itj} - \text{độ co giãn của đầu ra đối với đầu vào } j;$$

$$TC_{it} = \frac{\partial \ln f(X_{it}, t)}{\partial t} - \text{tiến bộ công nghệ};$$

$$TEC_{it} = \frac{\partial \ln TE_{it}}{\partial t} - \text{thay đổi hiệu quả kỹ thuật}.$$

$$\text{Do đó: } \dot{Y}_{it} = TC_{it} + \sum_{j=1}^2 \alpha_{itj} \dot{X}_{itj} + TEC_{it} + \tau_{it} \quad (\text{A.1.3.3})$$

$$\text{TFP được định nghĩa là } T\dot{F}P_{it} = \dot{Y}_{it} - \sum_{j=1}^2 s_{itj} \dot{X}_{itj} \quad (\text{A.1.3.4})$$

trong đó $s_{itj} = \frac{w_{itj} X_{itj}}{\sum_{j=1}^2 w_{itj} X_{itj}}$, giá w_{itj} của yếu tố j trong ngành i tại thời điểm t . s_{itj} - phần đóng góp của yếu tố j trong tổng chi phí³⁹

Từ (A.1.3.3) và (A.1.3.4):

$$T\dot{F}P_{it} = TC_{it} + TEC_{it} + (RTS_{it} - 1) \sum_{j=1}^2 \rho_{itj} \dot{X}_{itj} + \sum_{j=1}^2 (\rho_{itj} - s_{itj}) \dot{X}_{itj} + \tau_{it} \quad (\text{A.1.3.5})$$

trong đó: $RTS_{it} = \sum_{j=1}^2 \alpha_{itj}$ là hiệu suất theo qui mô trong ngành i , do đó phần đóng góp $\rho_{itj} = \frac{\alpha_{itj}}{RTS_{it}}$ của yếu tố j hoặc độ co giãn của đầu ra đối với yếu tố j trong trường hợp hiệu suất không đổi theo qui mô (CRS).

Theo giả định CRS, số hạng thứ ba trong phương trình (A.3.5) biểu thị mức độ tăng trưởng năng suất tạo ra bằng cách tăng quy mô của ngành i , hoặc hiệu quả quy mô (SEC).

Do đó, từ phương trình (A.1.3.5), tăng trưởng TFP có thể được phân tách thành 4 thành phần:

$$T\dot{F}P_{it} = TC_{it} + TEC_{it} + SEC_{it} + FAEC_{it} + \tau_{it}$$

Ước tính

Hàm sản xuất biên ngẫu nhiên ở dạng translog có thể được biểu thị như sau:

$$\ln Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 t + 0.5 \beta_2 t^2 + \beta_3 \ln K_{it} + \beta_4 \ln L_{it} + 0.5 \beta_5 (\ln K_{it})^2 + 0.5 \beta_6 (\ln L_{it})^2 + \beta_7 \ln K_{it} \ln L_{it} + \beta_8 t \ln K_{it} + \beta_9 t \ln L_{it} - u_{it} + \varepsilon_{it} \quad (\text{A.1.3.6})$$

Giả sử: $u_{it} = u_i e^{-\eta t} \sim N(\mu, \sigma u^2)$, $\varepsilon_{it} \sim N(0, \sigma \varepsilon^2)$, $\text{cov}(u_{it}, \varepsilon_{it}) = 0$

Phương trình (A.1.3.6) không thể được ước tính bằng OLS do vấn đề nội sinh (sản lượng đầu ra phụ thuộc vào vốn và lao động trong hàm sản xuất, nhưng vốn và lao động được xác định bởi đầu ra trong các hàm nhu cầu yếu tố sản xuất). Do đó, ước tính IV sẽ được áp dụng, với các giá trị có độ trễ của vốn và lao động được sử dụng làm công cụ. Các công cụ này có sẵn nhờ nguồn dữ liệu của Điều tra Doanh nghiệp.

Tiến bộ công nghệ (TC) và thay đổi hiệu quả kỹ thuật (TEC) có thể được tính như sau:

$$TC_{it} = \beta_1 + \beta_2 t + \beta_3 \ln K_{it} + \beta_4 \ln L_{it}$$

$$TEC_{it} = \eta u_i e^{-\eta t} = \eta u_{it}$$

39 Tổng chi phí vốn và lao động là tổng của tổng hóa đơn tiền lương và khấu hao.

Thay đổi về hiệu quả quy mô và thay đổi về hiệu quả phân bổ có thể được tính như sau:

$$SEC_{it} = (RTS_{it} - 1)(\rho_{itK}\dot{K}_{it} + \rho_{itL}\dot{L}_{it})$$

$$FAEC_{it} = (\rho_{itK} - s_{itK})\dot{K}_{it} + (\rho_{itL} - s_{itL})\dot{L}_{it}$$

trong đó

Độ co giãn của sản lượng liên quan đến vốn và lao động có thể được tính như sau:

$$\alpha_{itK} = \beta_K + \beta_{KK}\ln K_{it} + \beta_{KL}\ln L_{it} + \beta_{tK}$$

$$\alpha_{itL} = \beta_L + \beta_{KL}\ln K_{it} + \beta_{LL}\ln L_{it} + \beta_{tL}$$

Hiệu suất theo qui mô của ngành i , tại thời điểm t : $RTS_{it} = \alpha_{itK} + \alpha_{itL}$

Phần đóng góp của vốn và lao động: $\rho_{itK} = \alpha_{itK}/RTS_{it}$, $\rho_{itL} = \alpha_{itL}/RTS_{it}$

Phân tích các yếu tố quyết định hiệu quả kỹ thuật - một thành phần của TFP, sử dụng phương pháp sản xuất biên ngẫu nhiên, có sẵn trong Stata.

A.1.4. Ước tính các liên kết xuôi và ngược của FDI ở cấp độ ngành

Horizontal $_{it}$ là để đo lường sự hiện diện của các doanh nghiệp nước ngoài trong ngành j tại thời điểm t , được định nghĩa như sau:

$$Horizontal_{i,t} = \frac{\sum_{\forall j \in i} y_{j,t}}{Y_{i,t}} \quad (A.1.4.1)$$

trong đó:

$y_{j,t}$ tổng sản lượng / lao động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài j của ngành i tại thời điểm t
 $Y_{i,t}$ tổng sản lượng / lao động, của ngành i tại thời điểm t .

Bình thường số đo thông thường sự hiện diện theo chiều ngang của FDI trong một lĩnh vực sẽ được tính bằng cách sử dụng số đo đầu ra của các doanh nghiệp FDI thuộc lĩnh vực này tại một thời điểm. Tuy nhiên, người ta có thể tính hai số đo của các tác động theo chiều ngang, đó là (i) số đo đầu ra theo chiều ngang sự hiện diện của FDI; và (ii) số đo việc làm theo chiều ngang sự hiện diện của FDI. Bằng cách bao gồm số đo việc làm theo chiều ngang sự hiện diện của FDI cùng với số đo đầu ra theo chiều ngang sự hiện diện của FDI, ta có thể loại bỏ tác dụng của sự dịch chuyển lao động, tức là sự luân chuyển lao động từ các hiệu ứng lan tỏa khác như hiệu ứng cạnh tranh hoặc hiệu ứng biểu tình.

Dựa theo Javorcik (2004) và những người khác, ta định nghĩa Backward $_{it}$ là

$$Backward_{i,t} = \sum_{j \text{ if } j \neq i} a_{ij} Horizontal_{j,t} \quad (A.1.4.2)$$

trong đó a_{ij} được lấy trực tiếp từ bảng đầu vào-đầu ra.

Forward $_{it}$ được định nghĩa là

$$Forward_{i,t} = \sum_{j \text{ if } j \neq i} e_{ij} Horizontal_{j,t} \quad (A.1.4.3)$$

trong đó a_{ij} là hệ số IO trực tiếp. Vì bảng IO không cho phép tính giá trị của $e_{ij,t}$, ta nên giả định rằng tỷ lệ xuất khẩu nước ngoài trong ngành có tương quan tuyến tính với tỷ trọng vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp nước ngoài. Do đó, nó có thể được tính xấp xỉ như sau:

$$\sum_{\forall j \in i} e_{j,t} = \frac{\sum_{\forall j \in i} k_{j,t}}{K_{i,t}} E_{i,t} \quad (A.1.4.4)$$

trong đó $K_{i,t}$ là cổ phiếu vốn của doanh nghiệp nước ngoài của ngành i tại thời điểm t và $K_{i,t}$ là cổ phiếu vốn của toàn ngành i tại thời điểm t .

A.1.5. Quan hệ giữa Tăng trưởng Tiền lương và Khả năng cạnh tranh của Doanh nghiệp: Một Mô hình đơn giản

Giả sử rằng hàm sản xuất có dạng Cobb-Douglas với công nghệ biến đổi theo thời gian như sau:

$$Y_t = A * K_t^{\alpha} * L_t^{\beta} \quad (A.1.5.1)$$

Theo giả định hiệu suất không đổi theo qui mô (CRS), ta có $\alpha + \beta = 1$.

$$\frac{Y_t}{L_t} = A \left(\frac{K_t}{L_t} \right)^{\alpha} \quad (A.1.5.2)$$

với $y_t = \frac{Y_t}{L_t}$ - năng suất lao động, mỗi giờ; $\left(\frac{K_t}{L_t} \right)$ - cường độ sử dụng vốn; A - TFP

Nhu cầu lao động được suy ra từ hành vi tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp:

$$\pi_t = P_t * Y_t - R_t * K_t - W_t * L_t \quad (A.1.5.3)$$

trong đó P_t - giá đầu ra danh nghĩa, W_t - tiền lương danh nghĩa, R_t - giá thuê danh nghĩa

Điều kiện đầu tiên tối đa hóa lợi nhuận liên quan đến sản lượng lao động:

$$w_t = \beta_t * y_t \quad (A.1.5.4)$$

trong đó $w_t = \frac{W_t}{P_t}$ - tiền lương thực tế

Do đó, tăng trưởng tiền lương thực tế trong khoảng thời gian từ thời điểm t đến t + 1 được tính như sau:

$$\frac{w_{t+1}}{w_t} = \frac{\beta_{t+1}}{\beta_t} * \frac{y_{t+1}}{y_t} \quad (A.1.5.5)$$

Từ (A.1.5.5), nếu tăng trưởng tiền lương của công nhân theo giá thực tế là tỷ lệ, theo hệ số $\frac{\beta_{t+1}}{\beta_t}$, với tăng trưởng năng suất lao động, tăng trưởng tiền lương có thể nói là trung lập với khả năng cạnh tranh, vì nó phù hợp với sự thay đổi công nghệ trong nền kinh tế hoặc trong ngành. Nếu tốc độ tăng trưởng tiền lương lớn hơn (nhỏ hơn) $\frac{\beta_{t+1}}{\beta_t}$, khi đó tăng trưởng tiền lương là tổn thương khả năng cạnh tranh (tăng cường khả năng cạnh tranh), cả hai không thể bền vững trong dài hạn, vì chúng có thể gây tổn hại cho chủ sở hữu vốn (trường hợp trước), hoặc người lao động (trường hợp sau).

Nếu $\beta_{t+1} = \beta_t = \beta$ (ví dụ, trong ngắn hạn, công nghệ không thay đổi), ta có thể trông đợi mối quan hệ một-một giữa tăng trưởng tiền lương và tăng trưởng năng suất. Về lâu dài, điều này có thể không còn đúng nữa. Nói cách khác, nếu công nghệ thay đổi theo hướng có lợi cho vốn (tức là công nghệ thiên về vốn), tăng trưởng tiền lương dự kiến sẽ giảm sau tăng trưởng năng suất và ngược lại. Quan trọng là, mối quan hệ như vậy có thể không đồng nhất, vì tốc độ thay đổi công nghệ có thể khác nhau giữa các ngành. Có thể trông đợi rằng tỷ lệ này cao hơn trong các ngành có mức độ hội nhập toàn cầu nói chung và hội nhập với các chuỗi giá trị toàn cầu nói riêng cao hơn, vì sự lan tỏa công nghệ theo các chuỗi giá trị toàn cầu có xu hướng nhanh hơn.

Sự sai lệch so với tốc độ tăng trưởng tiền lương có tính trung lập với khả năng cạnh tranh (nghĩa là so với $\frac{\beta_{t+1}}{\beta_t}$) cần được giải thích bởi các yếu tố phi công nghệ bao gồm các quy định thị trường lao động và bối cảnh kinh tế chính trị của đất nước (tương tác giữa các thành viên như FDI, doanh nghiệp trong nước, công đoàn, tổ chức phi chính phủ, là những thực thể, ở một mức độ lớn, phụ thuộc vào thị trường và lợi thế đàm phán thương lượng tương ứng của họ). Yếu tố trước ràng buộc hành vi của yếu tố sau, và ngược lại, yếu tố sau tương tác với nhau để định hình yếu tố trước.

Nguồn: Chuyển thể từ Trần Ngô Minh Tâm và cộng sự. (2018)

A.1.6. Các yếu tố khác

- Sức mạnh thị trường

Chỉ số đo lường mức độ độc quyền của một ngành công nghiệp ở mức 3 chữ số như sau

$$CRI = S21i + S22i + \dots + S2ni \quad (A.1.6.1)$$

trong đó: Ski - tỷ lệ giữa số công nhân trong doanh nghiệp k và số công nhân trong ngành công nghiệp i (k = 1, 2 ... n)

Khi Ski là thị phần của doanh nghiệp k trong ngành công nghiệp i (k = 1, 2, ... n), đây là chỉ số Herfindahl (còn được gọi là Herfindahl-Hirschman Index, HHI, hoặc đôi khi là điểm số HHI), là thước đo quy mô của các doanh nghiệp liên quan đến ngành công nghiệp và là một chỉ số về mức độ cạnh tranh giữa họ.

Như vậy, nó có thể ở trong khoảng từ 0 đến 1.0, chuyển từ một số lượng rất lớn các doanh nghiệp rất nhỏ sang một nhà sản xuất độc quyền duy nhất.

- Chỉ số chuyên môn hóa doanh nghiệp

Một chỉ số tương tự có thể được tính toán để đo lường mức độ chuyên môn hóa của doanh nghiệp

$$CRI = S21i + S22i + \dots + S2ni \quad (A.1.6.2)$$

trong đó: Ski - tỷ trọng doanh thu của hoạt động k trên tổng doanh thu của doanh nghiệp i (k = 1, 2 ... n)

- Phân cụm

Ta có thể ước tính hiệu ứng phân cụm bằng cách tính tỷ lệ tập trung ngành ở mức 3 hoặc 2 chữ số theo quận:

$$LQij = Lij/Li./.(Lj/L..) \quad (A.1.6.3)$$

trong đó: Lij - Số công nhân của ngành công nghiệp i ở quận j
Li. - Số công nhân của ngành công nghiệp trong cả nước
L.j - Số công nhân ở quận j
L.. - Số công nhân trong cả nước

- Chỉ số Lợi thế so sánh hiện hữu (RCA)

RCA cho biết có phải một nước đang trong quá trình mở rộng các sản phẩm mà nước này có tiềm năng thương mại hay không, trái ngược với những tình huống trong đó số lượng sản phẩm có thể xuất khẩu cạnh tranh là ổn định. Chỉ số này cũng có thể cung cấp thông tin hữu ích về triển vọng thương mại tiềm năng với các đối tác mới. Các nước có các hồ sơ RCA tương tự khó có thể có cường độ thương mại song phương cao trừ khi có liên quan đến thương mại nội ngành. Các thước đo RCA, nếu được ước tính ở mức độ phân tổ sản phẩm cao, có thể tập trung sự chú ý vào các sản phẩm phi truyền thống khác có thể được xuất khẩu thành công.

Chỉ số RCA của nước i đối với sản phẩm j thường được đo bằng tỷ trọng của sản phẩm trong các hàng hóa xuất khẩu của nước này liên quan đến tỷ trọng của nó trong thương mại thế giới:

$$RCAij = (xij/Xit) / (xwj/Xwt) \quad (A.1.6.4)$$

trong đó xij và xwj là giá trị xuất khẩu sản phẩm j của nước i, và giá trị xuất khẩu sản phẩm j của thế giới, và Xit và Xwt là tổng xuất khẩu của nước này, và tổng xuất khẩu của thế giới. Một giá trị nhỏ hơn một đơn vị đo ngụ ý rằng quốc gia có một bất lợi so sánh hiện hữu trong sản phẩm này. Tương tự, nếu chỉ số vượt quá một đơn vị đo, quốc gia được cho là có lợi thế so sánh hiện hữu trong sản phẩm này.

- Sàng lọc các tiểu ngành hoạt động tốt nhất (xuất sắc) trong công nghiệp chế tạo, dịch vụ và nông nghiệp

trong giai đoạn 2011-2016, tùy thuộc vào sự xuất hiện của các yếu tố giảm phát GDP về các khía cạnh:

- hiệu suất năng suất: phân chia ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thành bốn nhóm nhỏ (góc phần tư): (i) mức ban đầu thấp, tăng trưởng thấp (tụt hậu); (ii) mức độ thấp, tăng trưởng cao (mới nổi); (iii) mức độ cao, tăng trưởng thấp (trưởng thành); và (iv) mức độ cao, tăng trưởng cao (xuất sắc), với mức năng suất trung bình và tốc độ tăng năng suất trung bình được sử dụng để phân chia không gian XY thành bốn góc phần tư.

Chiều thứ ba - tỷ trọng của tiểu ngành về việc làm được tích hợp trong phân tích và được mô tả bằng một vòng tròn.

Góc phần tư 2: Mức độ thấp, tăng trưởng cao - mới nổi	Góc phần tư 4: Mức độ cao, tăng trưởng cao - xuất sắc
Góc phần tư 1: Mức ban đầu thấp, tăng trưởng thấp - tụt hậu	Góc phần tư 3: Mức độ cao, tăng trưởng thấp - trưởng thành

- Các đặc điểm vị lao động (tạo việc làm và thu nhập): phân chia ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thành bốn nhóm nhỏ (góc phần tư): (i) năng suất thấp (năm 2016, được thu thập bởi Điều tra Doanh nghiệp 2017), thu nhập trung bình thấp⁴⁰; (ii) năng suất thấp, thu nhập trung bình cao; (iii) năng suất cao; và (iv) năng suất cao, thu nhập trung bình cao - hoạt động tốt nhất.
- Vị trí trong chuỗi giá trị (đại diện): phân chia nhỏ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thành bốn nhóm nhỏ (góc phần tư) theo giá trị gia tăng trên tỷ lệ doanh thu: (i) mức thấp, tăng trưởng thấp; (ii) mức độ thấp, tăng trưởng cao; (iii) mức độ cao, tăng trưởng thấp; và (iv) mức cao, tăng trưởng cao.
- Dịch vụ: tương tự như với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo như đã thảo luận ở trên.
- Nông nghiệp: tương tự như với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo như đã thảo luận ở trên, nhưng được xây dựng trên nghiên cứu của ISPARD (thuộc Ngân hàng Thế giới) về thay đổi năng suất lao động giữa các tiểu ngành nông nghiệp.

Cần lưu ý rằng năng suất lao động trung bình của một tiểu ngành được tính bằng tổng giá trị gia tăng của tất cả các doanh nghiệp trong tiểu ngành chia cho tổng số lao động của tất cả các doanh nghiệp trong cùng một tiểu ngành. Tốc độ tăng năng suất lao động của tiểu ngành được tính bằng cách chia năng suất lao động trung bình của tiểu ngành trong năm cuối với con số này của năm đầu.

Quá trình sàng lọc sẽ được tiến hành theo hai bước. Trong bước 1, việc sàng lọc sẽ được thực hiện cho các tiểu ngành hai chữ số. Trong bước 2, các tiểu ngành trong Góc phần tư 4 (mức độ cao, tăng trưởng cao) sẽ được chọn để sàng lọc thêm, nhưng là các tiểu ngành cấp độ bốn chữ số. Các tiểu ngành trong Góc phần tư 4 như được xác định trong bước thứ hai sẽ được chọn để so sánh quốc tế và để xây dựng hồ sơ ngành chi tiết (quy mô trung bình, tuổi, phân bố không gian, tỷ trọng FDI, vốn nhân lực, chi tiêu nghiên cứu và phát triển, v.v.)

⁴⁰ Thu nhập trung bình có thể được tính trực tiếp từ bộ dữ liệu của Điều tra Doanh nghiệp (giải pháp tốt nhất đầu tiên) hoặc từ dữ liệu của Khảo sát Lực lượng Lao động 2017.

Phụ lục 2. Phân loại Công nghiệp NACE

Các ngành công nghiệp được phân loại theo Phân loại Thống kê các Hoạt động Kinh tế trong Cộng đồng châu Âu (NACE) như sau:

Nhóm ngành	Tên ngành
Nông lâm nghiệp, thủy sản	Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
	Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
	Khai thác, nuôi trồng thủy sản
Khai khoáng và điện nước	Khai thác than cứng và than non
	Khai thác quặng kim loại
	Khai khoáng khác
	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí
	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
	Thoát nước và xử lý nước thải
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	
Xây dựng	Xây dựng nhà các loại
	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
	Hoạt động xây dựng chuyên dụng
CN chế tạo công nghệ cao	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất
	Sản xuất thiết bị điện
	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân loại
	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc
	Sản xuất phương tiện vận tải khác
CN chế tạo công nghệ trung bình	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
	Sản xuất kim loại
	Sản xuất sản phẩm từ chế biến kim loại sắt (trừ máy móc, thiết bị)
	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị
CN chế tạo công nghệ thấp	Sản xuất chế biến thực phẩm
	Sản xuất đồ uống
	Sản xuất sản phẩm thuốc lá
	Dệt
	Sản xuất trang phục
	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan
	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
	In, sao chép bản ghi các loại
	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác

Nhóm ngành	Tên ngành
	Vận tải hàng không Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn
Dịch vụ nhiều hàm lượng tri thức công nghệ cao	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc Hoạt động phát thanh, truyền hình Viễn thông Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Hoạt động dịch vụ thông tin Nghiên cứu khoa học và phát triển
Dịch vụ tài chính nhiều hàm lượng tri thức	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Hoạt động tài chính khác
Dịch vụ nhiều hàm lượng tri thức khác	Hoạt động xuất bản HĐ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ Giáo dục và đào tạo Hoạt động y tế Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác
Dịch vụ thị trường ít hàm lượng tri thức	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Bưu chính và chuyển phát Dịch vụ lưu trú Dịch vụ ăn uống Hoạt động kinh doanh bất động sản Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác

Phụ lục 3. Kết quả phân tích kinh tế lượng của Điều tra Doanh nghiệp 2012 và 2017

A.3.1. Mô tả tóm tắt về Điều tra Doanh nghiệp

Từ năm 2001, GSO đã tiến hành điều tra về các doanh nghiệp của nền kinh tế hàng năm. Điều tra bao gồm tất cả các doanh nghiệp thuộc các loại hình sở hữu khác nhau cũng như các ngành công nghiệp có hơn 10 lao động. Các doanh nghiệp có ít hơn 10 lao động đã được lấy mẫu. Tuy nhiên, cứ sau 5 năm, các doanh nghiệp có ít hơn 10 lao động đều được khảo sát. Các cuộc điều tra yêu cầu thông tin của cả năm trước những năm được khảo sát. Ví dụ, cuộc điều tra năm 2012 đã yêu cầu thông tin của toàn bộ năm 2011.

Nội dung của bảng câu hỏi bao gồm hai phần. Phần cốt lõi bao gồm thông tin cơ bản về hoạt động của các doanh nghiệp như sản phẩm, người lao động, vốn và chi phí cũng như doanh thu của họ. Từ bộ thông tin này, ta có thể tính toán giá trị gia tăng của các doanh nghiệp và hàm sản xuất có thể được ước tính như một hệ quả. Phần chuyên biệt, hay còn gọi là mô-đun xoay vòng thay đổi theo từng năm, thu thập thông tin về các chủ đề đặc biệt, ví dụ, công nghệ, môi trường, v.v.

Với các cuộc tổng điều tra hàng năm, ta có thể xây dựng dữ liệu bảng của các doanh nghiệp theo thời gian, cho các giai đoạn cụ thể cũng như cho toàn bộ giai đoạn 2001-2017. Đặc biệt, dữ liệu bảng có thể giúp các nhà nghiên cứu tính đến các hiệu ứng cố định, hay còn gọi là đặc điểm không quan sát được bất biến theo thời gian của các doanh nghiệp.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung vào giai đoạn 2011-2016 (các cuộc điều tra được thực hiện lần lượt vào năm 2012 và 2017) vì hai lý do: (1) Các cuộc điều tra trong hai năm bao gồm tất cả các doanh nghiệp bao gồm cả những doanh nghiệp có ít hơn 10 lao động; và (2) họ có thông tin chi tiết về thành phần lao động về mặt trình độ và độ tuổi cũng như việc sử dụng máy tính và Internet. Số lượng quan sát rất lớn, hơn 200.000 doanh nghiệp trong hai năm 2011 và 2015 cho phép chúng tôi thực hiện các phép tính hồi quy khác nhau ở cấp độ doanh nghiệp.

A.3.2. Kết quả phân tích kinh tế lượng của các yếu tố quyết định / Các yếu tố liên kết với năng suất lao động ở cấp độ doanh nghiệp

Phụ lục 3 Bảng 1. Hồi quy OLS - Các yếu tố quyết định năng suất

	(1)	(2)	(3)	(4)
	Tất cả các DN, 2016	Tất cả các DN phù hợp, 2015-2016	Tất cả các DN chế tạo, 2016	Tất cả các DN chế tạo phù hợp, 2015-2016
Ln(K/L)	0.368*** (237.03)	0.382*** (219.38)	0.377*** (95.14)	0.388*** (87.18)
1-4 lao động	Cơ sở			
5-9 lao động	0.465*** (86.31)	0.423*** (70.63)	0.419*** (30.00)	0.382*** (24.19)
10-24 lao động	0.649*** (105.68)	0.599*** (88.89)	0.582*** (39.66)	0.533*** (32.35)
25-49 lao động	0.730*** (82.87)	0.673*** (71.64)	0.686*** (37.76)	0.627*** (31.22)
50-99 lao động	0.785*** (68.67)	0.724*** (60.00)	0.758*** (36.35)	0.699*** (30.20)
100-299 lao động	0.794*** (59.74)	0.715*** (51.03)	0.838*** (37.50)	0.771*** (30.52)
300-999 lao động	0.809*** (39.80)	0.708*** (33.51)	0.904*** (31.72)	0.825*** (26.15)
Từ 1000 lao động	0.826*** (24.85)	0.706*** (20.88)	0.975*** (24.51)	0.893*** (21.18)
Tỷ lệ lao động nữ	-0.00469 (-0.54)	0.00636 (0.66)	-0.0332* (-1.65)	-0.0429* (-1.95)
Tỷ lệ lao động người nước ngoài	0.779*** (13.29)	0.934*** (13.70)	0.651*** (3.96)	0.416** (2.14)
Tỷ lệ lao động không được đào tạo	Cơ sở			
Tỉ lệ lao động được đào tạo < 3 tháng	0.00568 (0.52)	0.00107 (0.09)	0.0204 (1.14)	0.0178 (0.93)
Tỉ lệ lao động có chứng chỉ nghề sơ cấp	-0.0304** (-2.52)	-0.0318** (-2.43)	0.0924*** (3.99)	0.0802*** (3.26)
Tỉ lệ lao động có bằng tốt nghiệp (nghề) trung cấp hoặc cao đẳng (nghề)	-0.0193** (-1.98)	-0.00315 (-0.30)	0.0442** (2.04)	0.0512** (2.19)
Tỉ lệ lao động có bằng đại học trở lên	-0.0217** (-2.00)	0.00663 (0.56)	-0.00993 (-0.36)	0.0450 (1.47)
Tỉ lệ lao động có các chứng chỉ khác	0.146*** (11.52)	0.102*** (7.39)	0.146*** (6.64)	0.122*** (5.18)
Tỉ lệ lao động tuổi 16 đến 30	Cơ sở			
Tỉ lệ lao động tuổi 31 đến 45	-0.108*** (-13.76)	-0.127*** (-14.64)	-0.135*** (-7.54)	-0.157*** (-8.02)

	(1)	(2)	(3)	(4)
	Tất cả các DN, 2016	Tất cả các DN phù hợp, 2015-2016	Tất cả các DN chế tạo, 2016	Tất cả các DN chế tạo phù hợp, 2015-2016
Tỉ lệ lao động tuổi 46 đến 55	-0.151*** (-11.62)	-0.167*** (-11.93)	-0.248*** (-7.93)	-0.252*** (-7.49)
Tỉ lệ lao động tuổi 56 đến 60	-0.119*** (-4.90)	-0.148*** (-5.73)	-0.268*** (-3.91)	-0.334*** (-4.54)
Tỉ lệ lao động tuổi trên 60	0.468*** (18.39)	0.274*** (10.13)	0.509*** (7.20)	0.249*** (3.34)
Trình độ học vấn của quản lý	0.0212*** (3.99)	0.00939 (1.63)	0.0484*** (4.45)	0.0401*** (3.43)
Tuổi quản lý	0.0293*** (18.65)	0.0190*** (10.95)	0.0143*** (4.26)	0.00277 (0.75)
Tuổi quản lý bình phương	-0.000337*** (-19.81)	-0.000233*** (-12.60)	-0.000193*** (-5.44)	-0.0000807** (-2.10)
Ln(Chỉ số tập trung)	0.00541*** (3.39)	0.00134 (0.76)	-0.000504 (-0.17)	-0.00177 (-0.56)
Tỉ lệ lao động nước ngoài của các DN vốn ĐTNN trong 1 quận/ huyện	-0.0107 (-0.71)	-0.0219 (-1.34)	0.112*** (5.83)	0.120*** (5.72)
Tỉ lệ LĐ thường xuyên sử dụng máy vi tính	0.000505*** (3.72)	0.000570*** (3.87)	0.000650** (2.08)	0.000821** (2.46)
Tỉ lệ LĐ thường xuyên sử dụng internet	0.000247* (1.91)	0.000190 (1.37)	-0.000566* (-1.92)	-0.000800** (-2.53)
DN có máy vi tính	0.0874*** (5.30)	0.0861*** (4.79)	-0.0345 (-0.95)	-0.0241 (-0.61)
DN có website riêng	0.0556*** (11.48)	0.0465*** (8.92)	0.0512*** (4.88)	0.0410*** (3.67)
DN sử dụng internet để quản lý vận hành	0.0278*** (5.32)	0.0274*** (4.84)	0.0260** (2.23)	0.0222* (1.78)
DN sử dụng internet để giao dịch	-0.0199*** (-4.34)	-0.0190*** (-3.79)	-0.0209** (-2.04)	-0.0285** (-2.57)
DN sử dụng internet để giao dịch tài chính	0.0924*** (16.82)	0.0884*** (14.97)	0.0594*** (5.00)	0.0521*** (4.12)
Nông lâm nghiệp, thủy sản	-0.271*** (-13.57)	-0.245*** (-10.98)	0 (.)	0 (.)
Khai khoáng và điện nước	-0.0444** (-2.33)	-0.0153 (-0.73)	0 (.)	0 (.)
Xây dựng	0.0455*** (4.84)	0.0651*** (6.37)	0 (.)	0 (.)
Công nghiệp chế tạo công nghệ cao	0.135*** (8.71)	0.101*** (6.16)	0.157*** (10.98)	0.135*** (8.89)
Công nghiệp chế tạo công nghệ trung bình	0.110*** (10.11)	0.123*** (10.51)	0.106*** (10.24)	0.116*** (10.42)

	(1)	(2)	(3)	(4)
	Tất cả các DN, 2016	Tất cả các DN phù hợp, 2015-2016	Tất cả các DN chế tạo, 2016	Tất cả các DN chế tạo phù hợp, 2015-2016
Công nghiệp chế tạo công nghệ thấp	Cơ sở			
Dịch vụ nhiều hàm lượng tri thức	0.0670*** (6.99)	0.112*** (10.72)	0 (.)	0 (.)
Dịch vụ ít hàm lượng tri thức	0.131*** (16.20)	0.146*** (16.83)	0 (.)	0 (.)
DN tư nhân	Cơ sở			
DN nhà nước	0.280*** (10.68)	0.273*** (10.21)	0.106** (2.01)	0.0940* (1.76)
Hợp tác xã	-0.199*** (-12.85)	-0.188*** (-11.10)	-0.131*** (-3.24)	-0.149*** (-3.34)
DN hợp doanh	0.170*** (4.71)	0.149*** (4.09)	0.00636 (0.11)	-0.000397 (-0.01)
DN vốn ĐTNN	0.445*** (29.10)	0.352*** (21.35)	0.0949*** (4.47)	0.0723*** (3.11)
vùng==Tây Nguyên	-0.342*** (-26.39)	-0.240*** (-16.46)	-0.425*** (-11.55)	-0.360*** (-8.79)
vùng==Đồng bằng sông Cửu Long	-0.0971*** (-11.61)	0.00177 (0.19)	-0.105*** (-5.73)	-0.0456** (-2.31)
vùng==Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	-0.351*** (-50.97)	-0.273*** (-36.19)	-0.330*** (-20.17)	-0.288*** (-16.29)
vùng==Miền núi phía Bắc	-0.299*** (-28.96)	-0.219*** (-18.94)	-0.322*** (-13.77)	-0.273*** (-10.42)
vùng==Hà Nội	-0.172*** (-28.63)	-0.111*** (-17.48)	-0.182*** (-12.80)	-0.135*** (-9.08)
vùng==Đồng bằng sông Hồng (trừ Hà Nội)	-0.298*** (-39.53)	-0.218*** (-25.76)	-0.221*** (-14.45)	-0.192*** (-11.49)
vùng==Tp. Hồ Chí Minh	Cơ sở			
vùng==Đông Nam Bộ (trừ Tp. Hồ Chí Minh)	-0.0620*** (-7.66)	-0.0116 (-1.27)	-0.126*** (-7.93)	-0.109*** (-6.25)
Tham gia xuất nhập khẩu, độ trễ		0.259*** (30.64)		0.116*** (7.57)
Hàng số	0.984*** (25.06)	1.117*** (25.45)	1.482*** (17.19)	1.722*** (17.89)
Số Quan sát	331591	265375	54128	44637
R2 điều chỉnh	0.233	0.245	0.256	0.263
F-Thống kê	2051	1728	425	356
Xác suất > F	0.000	0.000	0.000	0.000

thống kê t trong ngoặc đơn

* p<0.10, ** p<0.05, *** p<0.010

Phụ lục 3 Bảng 2. Hồi quy OLS - Các yếu tố quyết định năng suất

	(1)	(2)	(3)	(4)
	Tất cả các DN dịch vụ, 2016	Tất cả các DN dịch vụ phù hợp, 2015-2016	Tất cả các DN nông nghiệp, 2016	Tất cả các DN nông nghiệp phù hợp, 2015-2016
Ln(K/L)	0.368*** (194.40)	0.381*** (179.71)	0.279*** (29.39)	0.266*** (25.21)
1-4 lao động	Cơ sở			
5-9 lao động	0.469*** (72.55)	0.415*** (58.49)	0.215*** (5.30)	0.266*** (5.53)
10-24 lao động	0.684*** (88.86)	0.616*** (73.96)	0.123*** (2.75)	0.162*** (3.14)
25-49 lao động	0.759*** (61.88)	0.684*** (53.47)	0.154*** (2.74)	0.198*** (3.16)
50-99 lao động	0.809*** (46.08)	0.734*** (40.67)	0.321*** (3.76)	0.371*** (4.10)
100-299 lao động	0.843*** (37.30)	0.766*** (33.25)	0.104 (1.01)	0.0861 (0.81)
300-999 lao động	0.842*** (20.21)	0.770*** (18.36)	-0.217 (-1.57)	-0.142 (-1.01)
Từ 1000 lao động	0.786*** (9.43)	0.681*** (8.19)	-0.159 (-0.86)	-0.344* (-1.79)
Tỷ lệ lao động nữ	-0.0146 (-1.40)	0.00217 (0.19)	0.0563 (0.85)	0.0173 (0.23)
Tỷ lệ lao động người nước ngoài	0.492*** (7.13)	0.606*** (7.56)	0.189 (0.29)	2.903* (1.67)
Tỷ lệ lao động không được đào tạo	Cơ sở			
Tỉ lệ lao động được đào tạo < 3 tháng	-0.0198 (-1.20)	-0.0231 (-1.29)	0.169*** (2.75)	0.200*** (3.01)
Tỉ lệ lao động có chứng chỉ nghề sơ cấp	-0.118*** (-7.33)	-0.126*** (-7.22)	0.181*** (2.59)	0.287*** (3.83)
Tỉ lệ lao động có bằng tốt nghiệp (nghề) trung cấp hoặc cao đẳng (nghề)	-0.0885*** (-7.00)	-0.0737*** (-5.33)	0.385*** (6.04)	0.488*** (7.03)
Tỉ lệ lao động có bằng đại học trở lên	-0.0943*** (-6.76)	-0.0769*** (-5.04)	-0.0517 (-0.59)	0.162 (1.62)
Tỉ lệ lao động có các chứng chỉ khác	0.140*** (7.88)	0.0858*** (4.45)	0.0731 (0.77)	-0.0242 (-0.23)
Tỉ lệ lao động tuổi 16 đến 30	Cơ sở			
Tỉ lệ lao động tuổi 31 đến 45	-0.0895*** (-9.23)	-0.108*** (-10.08)	-0.310*** (-4.27)	-0.236*** (-2.86)
Tỉ lệ lao động tuổi 46 đến 55	-0.114*** (-7.09)	-0.137*** (-7.91)	-0.455*** (-5.67)	-0.378*** (-4.22)

	(1)	(2)	(3)	(4)
	Tất cả các DN dịch vụ, 2016	Tất cả các DN dịch vụ phù hợp, 2015-2016	Tất cả các DN nông nghiệp, 2016	Tất cả các DN nông nghiệp phù hợp, 2015-2016
Tỉ lệ lao động tuổi 56 đến 60	-0.0778*** (-2.66)	-0.122*** (-3.94)	-0.561*** (-5.59)	-0.431*** (-3.98)
Tỉ lệ lao động tuổi trên 60	0.448*** (14.57)	0.248*** (7.58)	-0.396*** (-2.91)	-0.342** (-2.31)
Trình độ học vấn của quản lý	0.0256*** (3.68)	0.0112 (1.48)	0.110*** (3.06)	0.0863** (2.20)
Tuổi quản lý	0.0326*** (16.41)	0.0216*** (9.92)	0.0344*** (2.96)	0.0264** (2.00)
Tuổi quản lý bình phương	-0.000368*** (-16.99)	-0.000256*** (-10.89)	-0.000338*** (-2.85)	-0.000270** (-2.02)
Ln(Chỉ số tập trung)	0.00659*** (3.05)	0.00134 (0.55)	0.0226*** (3.26)	0.0209*** (2.69)
Tỉ lệ lao động nước ngoài của các DN vốn ĐTNN trong 1 quận/ huyện	-0.0158 (-0.62)	0.0255 (0.94)	0.115 (0.72)	-0.0365 (-0.21)
Tỉ lệ LĐ thường xuyên sử dụng máy vi tính	0.000490*** (2.91)	0.000482*** (2.64)	-0.00101 (-1.04)	-0.000521 (-0.48)
Tỉ lệ LĐ thường xuyên sử dụng internet	0.000317** (1.98)	0.000256 (1.49)	0.00170* (1.91)	0.00122 (1.22)
DN có máy vi tính	0.150*** (7.14)	0.147*** (6.47)	0.0139 (0.21)	0.0652 (0.85)
DN có website riêng	0.0550*** (9.08)	0.0442*** (6.78)	0.0501 (1.22)	0.0461 (1.08)
DN sử dụng internet để quản lý vận hành	0.0178*** (2.73)	0.0176** (2.51)	-0.0107 (-0.27)	0.00409 (0.09)
DN sử dụng internet để giao dịch	-0.0215*** (-3.71)	-0.0162** (-2.55)	0.0514* (1.86)	0.0485 (1.62)
DN sử dụng internet để giao dịch tài chính	0.0988*** (14.43)	0.0929*** (12.63)	0.0505 (0.93)	0.00228 (0.04)
	(.)	(.)	(.)	(.)
Dịch vụ nhiều hàm lượng tri thức	-0.0627*** (-9.20)	-0.0237*** (-3.17)	0 (.)	0 (.)
Dịch vụ ít hàm lượng tri thức	Cơ sở (.)	0 (.)	0 (.)	0 (.)
DN tư nhân	Cơ sở			
DN nhà nước	0.342*** (8.41)	0.318*** (7.69)	0.289*** (3.58)	0.243*** (2.98)
Hợp tác xã	-0.181*** (-8.12)	-0.176*** (-7.36)	-0.303*** (-7.44)	-0.330*** (-7.15)
DN hợp doanh	0.242*** (4.26)	0.207*** (3.62)	-0.394 (-1.61)	-0.524** (-2.03)

	(1)	(2)	(3)	(4)
	Tất cả các DN dịch vụ, 2016	Tất cả các DN dịch vụ phù hợp, 2015-2016	Tất cả các DN nông nghiệp, 2016	Tất cả các DN nông nghiệp phù hợp, 2015-2016
DN vốn ĐTNN	0.772*** (33.38)	0.702*** (28.62)	0.535*** (3.12)	0.308 (1.51)
vùng==Tây Nguyên	-0.373*** (-22.84)	-0.242*** (-13.06)	-0.193* (-1.76)	-0.0178 (-0.15)
vùng==Đồng bằng sông Cửu Long	-0.0882*** (-8.24)	0.0378*** (3.16)	0.304*** (2.78)	0.454*** (3.87)
vùng==Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	-0.399*** (-45.90)	-0.293*** (-30.60)	-0.0612 (-0.60)	-0.00781 (-0.07)
vùng==Miền núi phía Bắc	-0.352*** (-25.19)	-0.247*** (-15.66)	-0.0675 (-0.62)	0.0371 (0.32)
vùng==Hà Nội	-0.187*** (-25.59)	-0.109*** (-14.08)	-0.119 (-1.13)	-0.0609 (-0.55)
vùng==Đồng bằng sông Hồng (trừ Hà Nội)	-0.341*** (-34.95)	-0.228*** (-20.64)	-0.114 (-1.09)	-0.0567 (-0.51)
vùng==Tp. Hồ Chí Minh	Cơ sở			
vùng==Đông Nam Bộ (trừ Tp. Hồ Chí Minh)	-0.0220** (-2.08)	0.0556*** (4.61)	0.121 (1.07)	0.427*** (3.44)
Tham gia xuất nhập khẩu, độ trễ		0.360*** (33.38)		0.517*** (5.27)
Hằng số	1.012*** (20.88)	1.164*** (21.56)	1.215*** (4.16)	1.254*** (3.75)
Số Quan sát	223785	178352	5638	4250
R2 điều chỉnh	0.229	0.244	0.339	0.381
F-Thống kê	1546	1308	70	62
Xác suất > F	0.000	0.000	0.000	0.000

thống kê t trong ngoặc đơn

* p<0.10, ** p<0.05, *** p<0.010

Phụ lục 4. Danh sách các Tiểu ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo và mã VSIC

Mã VSIC	Các tiểu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
10	Sản xuất chế biến thực phẩm
11	Sản xuất đồ uống
12	Sản xuất sản phẩm thuốc lá
13	Dệt
14	Sản xuất trang phục
15	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan
16	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
17	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
18	In, sao chép bản ghi các loại
19	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
20	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất
21	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
22	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
24	Sản xuất kim loại
25	Sản xuất sản phẩm từ chế biến kim loại sẫm (trừ máy móc, thiết bị)
26	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
27	Sản xuất thiết bị điện
28	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân loại
29	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc
30	Sản xuất phương tiện vận tải khác
31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
33	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị

